Chúc mừng năm mới

1978 Tạp chí N.C.L.S.

Kỷ niệm lần thứ 50

Tác phẩm « ĐƯỜNG KÁCH MỆNH » của Hồ Chủ tịch (1927 – 1977)

VĂN TẠO

NĂM mươi năm qua, từ khi tác phẩm *Đường kách mệnh* của Hồ Chủ tịch ra đời đến nay, nhân dân Việt-nam đã trải qua một cuộc đổi cảnh đổi đời sâu sắc, từ người nô lệ mất nước, chúng ta đã trở thành người có « độc lập, tự do », không phải là tự do dân chủ tư sản mà là tự do trong chủ nghĩa xã hội.

Nhân loại tiến bộ đang ca ngợi cái kỳ diệu Việt-nam và cũng không quên nhìn về nguồn gốc sâu xa của nó là truyền thống anh hùng, bất khuất trong đấu tranh dựng nước xuyên suốt 4.000 năm lịch sử của dân tộc ta, kết hợp với tinh hoa của thời đại mới là chủ nghĩa Mác – Lê-nin và đường lối cách mạng của giai cấp vô sảnViệt-nam.

Đường lối đó đã được *chung đúc lại đầu tiên ở « Đường kách mệnh »*.

Dĩ nhiên, trước khi tác phẩm *Đường kách mệnh* ra đời đã có cả một loạt những tác phẩm có giá trị của Hồ Chủ tịch, như « *Lê-nin và các dân tộc thuộc địa* », « *Đông-dương và Thái-bình-dương* », « *Lê-nin và các dân tộc phương Đông* »... và nổi bật nhất là tác phẩm « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » xuất bản ở Pháp năm 1925. Nhưng để đúc kết được thành đường lối cách mạng thì phải chờ đến *Đường kách mệnh*.

I – Ý nghĩa lịch sử

Nói đến *Đường kách mệnh*, chúng ta không nên quên tờ tuần báo *Thanh niên* xuất bản ở Trung-quốc, do Hồ Chủ tịch chủ trì – một tờ tuần báo đầu tiên của cuộc vận động truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt-nam. *Thanh niên* ra đời từ 28-6-1925, tồn tại hầu như không gián đoạn cho đến 14-2-1930, phát hành được tất cả 202 số. Sự tồn tại của *Thanh niên* trong gần 5 năm đó (1925 – 1930) cùng với sự ra đời của *Đường kách mệnh* năm 1927 không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên mà nó phản ánh một nhu cầu tất yếu của lịch sử cách mạng – nhu cầu về sự ra đời của một *đường lối cách mạng* và sự cần thiết phải được phổ biến dưới những hình thức này.

Sự trùng hợp như vậy trong lịch sử cách mạng thế giới không phải là không có tiền lệ.

Vào đầu thế kỷ thứ 20, nhân loại đã từng được chứng kiến một sự kiện lịch sử tương tự. Khoảng những năm 1901 – 1902, trong phong trào cách mạng vô sản Nga, tờ « *Tia lửa* » do Lê-nin chủ trì đã ra đời như một đứa con sinh đôi cùng với tác phẩm « *Làm gì* » vĩ đại của Người, viết vào cuối năm 1901 và xuất bản đầu năm 1902. – Cả hai đều nhằm giải quyết một câu hỏi, một

vấn đề cấp bách đang được đặt ra trong phong trào cách mạng Nga lúc đó là :

« Bắt đầu từ đâu ? »

Trong *Lời nói đầu* cho cuốn *« Làm gì ? »*, Lê-nin viết : *Cuốn sách chúng tôi trình bày với bạn đọc đây, theo ý định ban đầu của tác giả là nhằm phát triển một cách chi tiết những ý đã nói trong bài « Bắt đầu từ đâu ? » (Tia lửa số 4, tháng 5-1901* (1).

Để cho *« Tia lửa »* trở thành ngọn lửa, tác phẩm *« Làm gì ? »* đã thổi cho ngọn lửa đó bùng cháy.

Trong *« Làm gì ? »* Lê-nin đã nhằm giải đáp câu hỏi « Bắt đầu từ đâu ? » trong cách thuyết minh ba vấn đề cơ bản :

1. *Tính chất và nội dung chủ yếu của việc cổ động chính trị của chúng ta.*
2. *Các nhiệm vụ tổ chức của chúng ta!*
3. *Kế hoạch xây dựng một tổ chức chiến đấu cho toàn nước Nga, tiến hành cùng một lúc trên nhiều nơi* (2).

« Tia lửa » và tác phẩm *« Làm gì ? »* đã góp phần đưa lại một thắng lợi to lớn về mặt tổ chức cách mạng là năm 1903, Đảng xã hội dân chủ Nga — một chính đảng chân chính của giai cấp công nhân Nga — đã ra đời.

Nhìn lại lịch sử, phải chăng câu hỏi « Bắt đầu từ đâu ? » và phải « Làm gì ? » đúng là câu hỏi cần thiết phải đề ra cho cách mạng Việt-nam vào những năm 1925 — 1930.

Quả là như vậy !

Ở Việt-nam, trong những năm 1925 — 1930, những đốm lửa cách mạng vô sản đã nhen nhóm. Phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ. Những tổ chức chính trị, tiền thân của Đảng cộng sản đã ra đời. Nhưng để cho những đốm lửa đó chung đúc thành ngọn lửa to lớn, duy nhất, mãnh liệt đủ để thiêu cháy bạo tàn, thì phải có người nhóm lại và thổi bùng lên. Người đó là *Hồ Chủ tịch*, là *Đường kách mệnh*, là *Thanh niên*.

Nếu *Thanh niên*, với hơn 200 số, rải ra trong gần 5 năm đã nhằm giải quyết hàng loạt vấn đề lý luận cách mạng như :

1) Đế quốc và thuộc địa.
2) Cách mạng và cải lương.
3) Những trở ngại tư tưởng và tổ chức cần vượt qua.
4) Đảng cách mạng — Đảng cộng sản.
5) Cách mạng dân tộc.
6) Hướng về cách mạng thế giới.
7) Đảng cách mạng và mặt trận dân tộc thống nhất.
8) Hướng đến phát động một phong trào đấu tranh của quần chúng.
9) Học tập lịch sử cách mạng các nước.
10) Rút kinh nghiệm Quảng-châu công xã.
11) Học tập lý luận — Học tập chủ nghĩa Mác—Lê-nin...

Và các vấn đề chính trị, tổ chức khác như vấn đề phụ nữ, vấn đề học sinh và trí thức, vấn đề binh vận, vấn đề tôn giáo v.v... (3), thì *« Đường kách mệnh »* đã bằng kinh nghiệm lịch sử phong phú, liên hệ với hoàn cảnh cụ thể Việt-nam, đề ra được những đường lối cơ bản của cách mạng dân tộc và cách mạng vô sản ở Việt-nam.

Tác dụng lịch sử to lớn của *Đường kách mệnh* là đã *giải quyết được về cơ bản sự bế tắc, khủng hoảng về đường lối cách mạng và đường lối tổ chức của cách mạng Việt-nam* — một sự khủng hoảng sâu sắc đã tồn tại dai dẳng từ đầu thế kỷ thứ 20 đến lúc này.

Như chúng ta đã biết, sau thất bại của phong trào văn thân, cần vương cuối thế kỷ thứ 19, bước sang đầu thế kỷ thứ 20, khi những lực lượng xã hội mới ở Việt-nam ra đời, thì một loạt vấn đề của cách mạng đã được đặt ra và cần giải quyết.

Trước hết là vấn đề xác định kẻ thù, hay nói một cách khác là vấn đề : *Phải đánh ai ?*

Trước mắt nhân dân Việt-nam lúc đó muốn giải phóng dân tộc thì phải đánh đế quốc Pháp và tay sai phong kiến. Nhưng đánh kẻ thù nào trước thì chủ trương của những nhà cứu nước đương thời chưa phải đã nhất trí. Phan Chu Trinh chủ trương dựa vào Pháp để đánh phong kiến trước rồi mới đánh thực dân Pháp sau. Còn Phan Bội Châu tuy trước sau đều chủ trương đánh thực dân Pháp, nhưng lúc đầu cụ lại muốn dựa vào phong kiến để tập hợp lực lượng đánh Pháp. Rồi trong quá trình thất bại cụ mới chuyển từ quân chủ lập biến sang dân chủ tư sản. Rõ ràng tất cả các chủ trương này đều lỗi thời và ảo tưởng.

Còn quần chúng nhân dân lao động thì quyết tâm đánh Pháp xâm lược ; nhưng từ khởi nghĩa Yên-thế, đến khởi nghĩa Thái-nguyên, khởi nghĩa Yên-bái đều thất bại vì chưa có một lãnh tụ chân chính, một đường lối cách mạng đúng đắn.

---

(1) Lê-nin *tuyển tập*, quyển I, phần thứ nhất. Sự thật, 1959, tr. 181.

(2) Như trên, đã dẫn trang182.

(3) Theo bài *« Thanh niên — tờ tuần báo đầu tiên của cuộc vận động truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên đất nước Việt-nam »* của Tầm Vu, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 (178) (tháng 1-2năm 1978).

Đường kách mệnh ra đời đã giải quyết rõ ràng vấn đề « Đánh ai? »: « *Bọn cường quyền này bắt dân tộc kia làm nô lệ, như Pháp với Việt-nam. Đến khi dân nô lệ ấy chịu không nổi nữa, tỉnh ngộ lên, đoàn kết lại, biết rằng thà chết được tự do hơn sống làm nô lệ, đồng tâm hiệp lực đánh đuổi tụi áp bức mình đi, ấy là dân tộc kách mệnh* » (1).

Vấn đề thứ hai là vấn đề xác định rõ động lực của cách mạng, tức là trả lời cho câu hỏi : *Ai đánh ?*

Vấn đề này cũng không đơn giản. Truyền thống lâu đời của dân tộc ta là « Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh », nhưng với một kẻ thù đế quốc chủ nghĩa xảo quyệt, tinh vi, có cả một « khoa học » chia để trị, thì không thể bằng một đội quân ô hợp mà đánh thắng được chúng.

Phong trào Duy tân cải lương đầu thế kỷ thứ 20 đã muốn dùng lực lương dân chủ tư sản mới manh nha làm nòng cốt để động viên lực lượng toàn dân, chủ yếu là nông dân, đấu tranh đòi cải cách dân chủ, cải thiện dân sinh, mở mang dân trí, nhưng cuối cùng đã thất bại. Phan Bội Châu tiến hơn một bước, muốn phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, kêu gọi mười giới đồng tâm. Nhưng trước hết ở Phan mới là sự đồng tâm của *các nhà hào phú ; các quan tại chức ; các con em các nhà quyền quý ; các giáo đồ thiên chúa ; thủy, lục quân ; các đồ đảng và hội đảng ; thông ngôn, ký lục và bồi bếp ; giới phụ nữ, các con em các nhà bị giặc tàn sát ; học sinh hải ngoại ... (2)* chứ chưa thấy nói đến công nông là lực lượng cơ bản của cách mạng. Đến Việt-nam quốc dân đảng (ra đời năm 1927) khi nêu lên lực lượng chủ yếu của cách mạng cũng không phải là công nông, mà vẫn là hào phú và binh lính v.v... Cho nên thất bại lại hoàn thất bại.

Xác định được lực lượng nòng cốt và những đồng minh của cách mạng Việt-nam lúc này là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quyết định.

Đường kách mệnh đã trả lời câu hỏi : « *Ai là những người kách mệnh ?* » một cách vắn tắt và dễ hiểu : « Vì bị áp bức mà sinh ra kách mệnh, cho nên ai mà bị áp bức càng nặng thì lòng kách mệnh càng bền, chí kách mệnh càng quyết. Khi trước, tư bản bị phong kiến áp bức cho nên nó kách mệnh. Bây giờ tư bản lại đi áp bức công nông, cho nên công nông là người chủ kách mệnh :

1) là vì công nông bị áp bức nặng hơn

2) là vì công nông là đông nhất cho nên sức mạnh hơn hết.

3) là vì công nông tay không chân rồi, nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc.

Vì những cớ ấy, nên công nông là gốc kách mệnh, còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ cũng bị tư bản áp bức, song không khổ cực bằng công nông, ba hạng ấy chỉ là bầu bạn kách mệnh của công nông thôi » (3).

Vấn đề thứ ba là đồng minh quốc tế, tức là vấn đề *Dựa vào ai; đoàn kết với ai trên trường quốc tế ?*

Đầu thế kỷ thứ 20, các phong trào yêu nước Việt-nam đã nhận thức thấy rằng « có đoàn kết quốc tế mới mau thắng lợi ». Ngay Phan Bội Châu, từ trong thất bại cũng rút ra được kinh nghiệm là « phải liên kết với những người đồng bệnh », tức là những dân tộc cùng bị đế quốc áp bức, bóc lột như dân tộc mình thì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam mới sớm thành công. Nhưng liên kết như thế nào, dựa vào ai, liên minh với ai ? ai là bạn gần, ai là bạn xa ? Thì các phong trào yêu nước lúc đó đều còn mơ hồ. Người thì muốn dựa vào đế quốc Pháp để đánh phong kiến trước như Phan Chu Trinh. Người lại muốn dựa vào đế quốc này đánh đế quốc khác (như Phan Bội Châu muốn dựa vào Nhật để đánh Pháp). Sau khi Phan Bội Châu nhận thức được sự cần thiết phải « liên kết với những người đồng bệnh », cụ lại chủ trương dựa vào giai cấp tư sản dân tộc vô cùng yếu ớt ở Trung-quốc để chống thực dân Pháp. Như vậy mong sao có hiệu quả ?

Còn nhân dân lao động Việt-nam thì, do sự chia rẽ của đế quốc, đã không phân biệt được nhân dân lao động Pháp với bọn thực dân Pháp, coi tất cả « bọn mũi lõ tóc quăn » là kẻ thù của cách mạng Việt-nam. Những sự mơ hồ, lẫn lộn đó cần được giải quyết.

Đường kách mệnh ra đời trước hết xác định rõ chỗ dựa quốc tế của cách mạng Việt-nam phải là cách mạng vô sản thế giới — là Cách mạng Nga và Đệ tam quốc tế : « Trong thế giới bây giờ, chỉ có kách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt-nam. Kách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi, lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các

---

(1) « Các tổ chức tiền thân của Đảng », Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà nội 1977, tr. 22.

(2) Phan Bội Châu niên biểu. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957, tr. 76.

(3) « *Các tổ chức tiền thân của Đảng* » đã dẫn, tr. 24 — 25.

Và như vậy chỗ dựa đáng tin cậy của các dân tộc thuộc thế giới thứ ba không thể là ai khác mà phải là các nước xã hội chủ nghĩa, là phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Ngoài ra về phương pháp luận thì *Đường kách mệnh* còn cho chúng ta một mẫu mực về sự *kết hợp giữa cái phổ biến quốc tế với cái đặc thù dân tộc* trong việc giải quyết những nhiệm vụ cách mạng cụ thể. Đơn cử một thí dụ. Trong các tác phẩm lý luận khác chúng ta chưa thấy một tác phẩm nào đề cập đến việc xây dựng con người cách mạng lên đầu tiên. Nhưng ở Việt-nam, ngay khi mới bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch đã đề ra một luận điểm có tính chất phương châm cách mạng: « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa » (1). Và cách đây 50 năm khi viết *Đường kách mệnh*, trước hết Người đã không quên đưa ra những mẫu mực, những tiêu chuẩn về *« Tư cách một người kách mệnh »*, nhằm xây dựng những con người cách mạng để thực hiện tốt những nhiệm vụ cách mạng.

Sở dĩ có sự sáng tạo đó, chính là vì ở nước ta nơi mà nền sản xuất nhỏ còn chiếm địa vị chủ yếu, giai cấp vô sản không lớn lắm so với dân số thì từ trong cái « biển » người tiểu sản xuất này, giai cấp vô sản cần phải xây dựng nên những con người cách mạng chân chính của mình. Cho nên việc xây dựng con người mới trước khi có một xã hội mới hoàn chỉnh, không phải là điều không tưởng mà là một việc làm cần thiết và có thể, là một sự sáng tạo.

Việc học tập tinh thần sáng tạo của Hồ Chủ tịch trong việc vận dụng quy luật phổ biến vào hoàn cảnh đặc thù như vậy, hiện nay không chỉ là vấn đề có ý nghĩa dân tộc mà còn là vấn đề có ý nghĩa thời đại và ý nghĩa quốc tế sâu sắc nữa mà chúng ta cần quan tâm.

Năm nay chúng ta kỷ niệm lần thứ 50 ngày ra đời của tác phẩm *Đường kách mệnh* của Hồ Chủ tịch giữa lúc cả nước ta đang tiến lên chủ nghĩa xã hội, các tỉnh phía Nam đang tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, toàn dân ta đang hăng hái thi đua thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng và Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ II nhằm « Tập trung cao độ lực lượng cả nước thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển nông nghiệp » ; những tư tưởng chỉ đạo của Hồ Chủ tịch về *vấn đề nông dân và nông nghiệp*, về *liên minh công nông* trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa càng cần được toàn Đảng, toàn dân ta học tập và quán triệt.

Để quán triệt được sâu sắc các tư tưởng đó, chúng ta có thể và cần thiết phải bắt đầu từ : *Đường kách mệnh.*

Tháng 12-1977

(1) Tạp chí Học tập 4 — 1961, trang 5

« THANH NIÊN »
tờ tuần báo đầu tiên của cuộc vận động truyền bá chủ nghĩa Mác Lê-nin trên đất nước Việt-nam[1]

TÂM VU

I

« **Thanh niên** » là tờ tuần báo quốc ngữ do cụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập cùng một lúc với việc sáng lập Hội Việt-nam Thanh niên cách mạng. Báo « Thanh niên » là cơ quan tuyên truyền của hội. Thanh niên cách mạng, nhưng trên mặt báo không thấy danh nghĩa ấy được nêu lên. Báo Thanh niên hoạt động từ 28 tháng 6 năm 1925 đến 14 tháng 2 năm 1930, hầu như không gián đoạn, phát hành tất cả 202 số. Đây là tờ báo cách mạng ra trước nhất — tất nhiên là bất hợp pháp — và sống lâu nhất trong thời kỳ trước cách mạng tháng 8 năm 1945. Báo « Thanh niên » có nhiệm vụ cơ bản là hướng dẫn sự hoạt động của hội Việt-nam Thanh niên Cách mạng. Cụ Nguyễn Ái Quốc đã viết báo « Thanh niên » đến đầu năm 1927, song ngày nay chúng ta không chắc hẳn những bài nào là bài của cụ Nguyễn. Viết cho « Thanh niên » là cả một ban biên tập do cụ Nguyễn đào tạo.

Trước khi vào nội dung của « Thanh niên », cụ xin độc giả chú ý đến mấy điều sau đây :

— Trong tay chúng tôi chỉ có 10 số chụp ảnh nguyên bản các số 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 73 của « Thanh niên ». Còn lại đều là bản dịch ra tiếng Pháp.

— Những bản dịch ra tiếng Pháp cũng không hoàn toàn đủ. Có nhiều số mất đứt cả bản dịch ; nhưng không nhiều lắm.

— Chúng tôi lại thấy rằng nhiều bài không được dịch vì dịch giả (chuyên viên của sở mật thám) cho rằng không quan trọng gì đáng kể.

— Dò theo bản dịch của 10 số nguyên bản còn lại thì thấy rằng họ dịch không đến nỗi sai trái quá ; dịch giả cần dịch sát nhất có thể được để cho nhà chức trách được thông báo thật đúng. Có nhiều chỗ sai không phải vì dịch giả cố tình xuyên tạc, mà vì họ hiểu không rõ nghĩa của từ vị cách mạng mác-xít ; song ta có thể đính chính lại được chiều theo mạch lạc của tư tưởng trong các bài báo.

— Báo « Thanh niên », khổ giấy học sinh thuở nọ (độ 18 × 24) viết bằng bút sắt nhọn trên giấy sáp. Hàng đầu có ngôi sao năm cánh trong đó ghi số báo, tên « Thanh niên » bằng chữ Hán, rồi tên « Thanh niên » bằng quốc ngữ ; ở dưới tên « Thanh niên » bằng quốc ngữ đó là ngày phát hành của số báo. Tất cả đóng trong khung dài.

— Thường thường báo có bốn trang, mỗi trang 2 cột, mỗi cột từ 23 đến 26 giòng chữ. Như vậy, số mục, số bài ít, và bài thường ngắn gọn. Bất đắc dĩ mới viết bài dài, bài dài thì ngắt ra đăng liên tiếp mấy số báo sau. Vài ba số báo thì một số có hình vẽ, nội dung ý nghĩa của hình vẽ cũng bằng như một bài báo tương tự như hình vẽ ở báo « Người cùng khổ » (Paria). Báo có những mục lớn : xã luận, tân văn (tin tức), diễn đàn phụ nữ, thanh niên, vấn đáp, nghiên cứu lý luận, thư tín vv...

---

(1) Chúng tôi, nhân dịp này, xin tỏ lòng cảm ơn bạn Georges Boudarel, một người Pháp đã từng tham gia kháng chiến ở Việt-nam. Bạn G. Boudarel chụp ảnh tài liệu « Thanh niên » ở kho SLOTFOM (série 5, 80V22) thuộc Ministèred'état — Affaires culturelles-Direction Archives de France—section d'Outre-mer. Bạn gửi cho chúng tôi từ 1976. T.G.

— « Thanh niên » trước tiên in ở Quảng-châu, sau xuất bản ở Hương-cảng. Không rõ mỗi kỳ phát hành bao nhiêu số, phần nhiều gởi về trong nước.

— « Thanh niên » có ý đề nghị cải cách chữ quốc ngữ cho nên dùng chữ K thay cho chữ C, cùng chữ F thay cho chữ Ph, chữ Z thay cho chữ d, chữ d thay cho chữ đ, v.v...

— Hễ được mấy chục số, khi đã có nhiều bài hay, thì tòa soạn Thanh niên tập hợp theo từng đầu đề, mỗi đầu đề là một chương, những bài của báo thành một quyển sách, in riêng ra để cho bạn đọc làm tài liệu tuyên truyền. (Sách để gửi hơn là bán). Trước sau « Thanh niên » xuất bản được 3 quyển sách như vậy.

II

Sau đây là mấy vấn đề chính trị, tự tưởng lớn nhất đã làm nội dung tuyên truyền cho tuần báo « Thanh niên » trong gần năm năm từ giữa 1925 đến đầu 1930.

1 — Đế quốc và thuộc địa

Về vấn đề này thì « Thanh niên » nối tiếp báo « Người cùng khổ » (và sách « Bản án chế độ thực dân Pháp »). Báo « Thanh niên » phải cung cấp tài liệu và ý kiến cho hàng trăm rồi hàng nghìn người chiến sĩ cách mạng theo đó mà tuyên truyền chống chủ nghĩa thực dân. Mục đích trước mắt cần phải đạt là chứng minh rằng chủ nghĩa thực dân không nhằm khai hóa mà chỉ nhằm cướp giật tài nguyên, lợi nhuận, đất đai, nhân công của thuộc địa. Không thể trông cậy vào lòng tốt, lòng nhân của Pháp dù là Pháp của toàn quyền Varenne. Muốn tự do hạnh phúc, chỉ có một con đường là làm cách mạng. Để huề với Pháp là cam chịu mang ách nô lệ.

Vấn đề tư tưởng cần giải quyết ở đây là: người mình thấy thực dân tuy xấu nhưng mạnh, còn cách mạng thì tốt nhưng yếu, cho nên tuy ghét thực dân mà không tin cách mạng sẽ thành công. Báo « Thanh niên » không ngần ngại nói ra những chỗ mạnh của thực dân song lại chỉ rõ rằng nó chỉ mạnh có lúc nào đó thôi chớ không phải khi nào cũng mạnh, và hơn nữa, nó có nhiều chỗ yếu. Số báo 17 (25-10-1925) viết: «Chỉ cần một hạt bụi là cái máy đồng hồ trục trặc ngay; bây giờ thì cái máy đồng hồ đế quốc thực dân bị bụi nhiều lắm rồi. Chúng nói tự do, bình đẳng, văn minh, mà lại phân biệt chủng tộc, nô dịch, đầu độc, cho nên không sớm thì chầy nhân dân thuộc địa sẽ trông thấy sự dối trá đó, sẽ thức tỉnh và nổi dậy đấu tranh. Vả lại, các nước đế quốc thực dân như Pháp, Anh, Mỹ, Ý, Nhật, Đức, v.v... mạnh thì có mạnh nhưng ngày càng mâu thuẫn xung đột nhau như kẻ cướp, cắn xé nhau như bầy chó. Chúng xung đột nhau thì chúng sẽ yếu đi, sẽ gặp khó khăn thêm, khi những khó khăn đó lên đến tột bậc thì cách mạng sẽ thắng, đế quốc sẽ thua. Huống chi các nước thực dân đều là nước tư bản, ở ngay xứ họ, họ đã bị giai cấp vô sản chống đối kịch liệt; cho nên các dân tộc thuộc địa càng có thể đánh đổ được thực dân » (1).

Thứ nhất là nhân dân ta nổi dậy, thứ nhì là ta được sự hỗ trợ của giai cấp vô sản ở xứ có thuộc địa, thứ ba là ta có thể lợi dụng thời cơ các đế quốc xung đột, cắn xé, chiến tranh với nhau, ba điều lớn ấy sẽ đưa đến chỗ nhân dân ta thắng, thực dân đế quốc bị đánh bại.

Lập luận vừa kể trên, vào hồi đầu và giữa những năm 20 là rất mới, vũ trang được lý luận tối thiểu cho các chiến sĩ cách mạng để tuyên truyền giác ngộ làm cho nhân dân tin tưởng vào sự tất thắng của cách mạng.

2 — Cách mạng và cải lương

« Thanh niên » số 2 (28-6-1925) viết: « Cách mạng là toàn bộ các hành động nhờ đó một dân tộc bị áp bức trở thành tự do và giàu mạnh. Lịch sử các nước dạy ta rằng chỉ có bằng cách mạng, người ta mới có thể có một chính phủ tốt hơn, một nền giáo dục tốt hơn, một tổ chức xã hội tốt hơn ».

Chủ nghĩa cải lương là âm mưu của đế quốc, của bọn tay sai bản xứ của đế quốc nhằm lừa gạt nhân dân.

Hồi này dư luận tập trung vào việc A. Varenne sang nhậm chức Toàn quyền Đông-dương với khả năng là, qua ông này — một đảng viên của đảng Xã hội Pháp — chính phủ Paris sẽ thực hiện một số cải cách dân chủ đang được trông đợi. Tất cả các báo chí đều khêu gợi cái hy vọng đó. Duy có một tờ báo công khai là «L'Annam » của Phan Văn Trường, và tờ báo « Thanh niên » (bất hợp pháp) do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, là hai tờ báo

(1) Chúng tôi dịch lại bản dịch của Pháp. Các đoạn sau cũng vậy.

hô hào nhân dân ta đừng đặt hy vọng gì hết vào A. Varenne. «Thanh niên» số 14 (ngày 4-10-1925) viết: «Được biết ông Toàn quyền mới của Đông-dương là một đảng viên đảng Xã hội, có nhiều người Việt-nam mừng và nói: trước nay đảng Xã hội tỏ ý ủng hộ sự nghiệp của chúng ta, bây giờ một đảng viên của đảng này được cử làm Toàn quyền cai trị xứ ta, thì chúng ta có thể trông cậy vào ông ấy. Nhưng làm! Những ai tưởng như vậy là họ không biết rằng chủ nghĩa xã hội như đạo Phật mà đảng viên xã hội như thầy sãi, thầy sãi gõ mõ tụng kinh mà ăn hại dân chớ không cứu độ ai hết, họ không cốt làm sáng tỏ đạo Phật mà họ cốt kiếm sống. Ông Toàn quyền mới cũng vậy thôi. Trước đây Pháp dùng những câu văn minh, khai hóa để làm mờ mắt ta. Bây giờ nó ru ngủ ta bằng cái danh nghĩa đảng Xã hội của nó. Có khác gì gói phân vào giấy?».

Cuộc đấu tranh chống ảo tưởng cải cách và chống chủ nghĩa cải lương trên báo «Thanh niên» (viết tắt T.N) sẽ tiếp tục từ 1925 sang 1926 và về sau nữa. Ngay cả tư tưởng cải lương đề huề của cụ Phan Bội Châu, báo T.N. cũng không dung thứ. Lúc đầu (1925), T.N. tỏ ý tôn kính bậc tiền bối Phan Bội Châu bị Pháp bắt cóc ở Thượng-hải, giải về Hỏa-lò (Hà-nội). Nhưng, đến khi được Varenne ân xá, Phan Bội Châu tuyên bố chủ trương «Pháp Việt đề huề» thì T.N. liền lên án kịch liệt lời tuyên bố đó. T.N. số 40 (ngày 4-4-1926) cho rằng Phan nói y như là Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Trần Bá Lộc; và T.N. kêu gọi đồng bào «đừng nghe lời Phan Bội Châu nữa!».

Nhiều bài rất phổ thông mà rất thâm thúy tố cáo âm mưu cải lương của Pháp, cho rằng đó là «lạt mềm buộc chặt», «mật ngọt chết ruồi». Bài của Zác số 24 (ngày 13-12-1925) viết: «Lạt mềm buộc chặt, mật ngọt chết ruồi, phương ngôn đó người Pháp họ hiểu hơn người Nam mình. Họ áp dụng có lợi cho họ, có hại cho ta. Họ đến xứ ta để ăn cướp, nhưng họ dùng câu văn minh, khai hóa để thu phục người Nam, nhằm giết người Nam như giết ruồi bằng mật ngọt. Tất cả các tay Toàn quyền nối tiếp nhau ở Đông-dương đều nói nghe hay lắm; họ nói: tôi sẽ làm cái này, tôi sẽ làm cái nọ cho người dân bảo hộ của tôi. Nhưng sự thật thì mỗi đứa cố hốt cho đầy túi tham rồi rút lui về Pháp để thằng khác qua lại hốt nữa».

Và:

«Varenne tác hại như á phiện. Y không cho dân lạy rước y theo lệ xưa; y hứa thi hành quyền lợi này, tự do nọ. Nhưng, hỡi người Nam, chớ tin y. Y làm bộ tốt bụng; nhưng không phải thật đâu! Giống như các quan Toàn quyền trước y, y chỉ nghĩ tới đầy túi để rồi về Pháp. Người Nam nào nói cái ông Toàn quyền đó nhân đạo, nhân đức, thì người ấy không biết rằng sự thật Varenne đang áp dụng cái chính trị lạt mềm và mật ngọt để dân ta quên các kế hoạch cách mạng».

Không lấy gì làm lạ mà thấy rằng từ 1926 sang 1927, khi các thanh niên tây học vì nhờ tự kinh nghiệm biết là không thể nào hợp tác được với Pháp và họ sẽ đi theo những người từ 1925 đã nói trước rằng con đường duy nhất chân chính là con đường cách mạng, còn «Pháp Việt đề huề», «ỷ Pháp cầu tiến», đều là cạm bẫy cả thôi.

3 — Vì lẽ gì người Nam chưa làm cách mạng được? Những trở ngại tư tưởng và tổ chức cần vượt qua.

Liên tiếp trong các số 1, 2, 3, 4, báo T.N. đã đặt câu hỏi và trả lời vì sao người mình chưa làm cách mạng được. Mấy năm sau, vấn đề này còn được đặt lại dưới nhiều hình thức, trong nhiều dịp. Đây là một câu hỏi phổ biến của dân, người cách mạng mà không trả lời được thì đừng hòng dân đi theo mình. «Thanh niên» trả lời, đại khái như sau đây:

— dân ta chỉ biết có vua mà không biết có tổ quốc;

— dân ta cho rằng làm cách mạng là làm một việc nguy hiểm lắm;

— dân ta trọng sĩ mà xem thường công nông, tưởng đâu rằng chỉ có các bậc khoa bảng mới có nhiệm vụ và khả năng làm cách mạng;

— dân ta ít hoạt động, đổ tất cả cho số, cho trời, cho thời, mà không biết rằng nếu ta không tự giúp thì trời cũng không giúp ta đâu. Nhiều người xem mình là thua kém Tây;

— bị Tây làm cho khốn khổ nhưng người mình chỉ biết than thở, chờ đợi một minh quân xuất hiện làm việc giải phóng mà không biết rằng nếu nhân dân không biết tự tổ chức mình lại, không biết tập luyện để tự mình nổi dậy thì sẽ không ai giải phóng cho mình cả;

— người mình, người này thì chờ người khác làm trước, nơi này thấy nơi khác nổi dậy thì khen mà không cùng làm, người trong nước thì đợi người đi ra ngoại quốc về, trong khi chờ đợi thì khoanh tay;

— bài của Zác trên số 1 — bài này rất có thể là bài của cụ Nguyễn Ái Quốc — đặt vấn đề đoàn kết lên trên hết. Sở dĩ ta chưa làm cách mạng được là vì chưa có sức mạnh. Sở dĩ ta

chưa có sức mạnh là vì chưa đoàn kết, chưa đồng tâm, chưa có tổ chức cách mạng nào đứng ra lãnh đạo nhân dân cả nước. Bài của Zác có đoạn nói:

« Để dẫn dắt nhân dân làm một sự nghiệp vĩ đại cần phải có một sức lãnh đạo, sức lãnh đạo đó không phải của một vài người thôi, mà phát sinh ra từ sự hiệp lực của hàng ngàn hàng vạn người

« Muốn cho hàng ngàn hàng vạn người ấy đoàn kết chặt chẽ với nhau thì họ phải cùng một ý chí như nhau, họ phải nuôi một kỳ vọng giống nhau; có vậy mới có đoàn kết.

« Khi nào cùng ý chí, cùng kỳ vọng thì khi ấy mới có thể đoàn kết, bằng không thì dầu hô hào đoàn kết mấy đi nữa cũng không thể nào đoàn kết được.

« Sự nghiệp cách mạng lớn lắm. Những người cách mạng phải đoàn kết với nhau để thực hiện sự nghiệp đó. Người mình đã làm việc cách mạng từ nhiều năm rồi mà chưa thành công trước hết bởi vì thiếu đoàn kết với nhau ».

4 — Đảng cách mạng; Đảng cộng sản

« Thanh Niên » đăng rất nhiều bài nói về vai trò lãnh đạo, vai trò tập hợp, vai trò đoàn kết của Đảng, nhưng không nói rõ là Đảng nào. Tuy vậy bao giờ T.N. cũng hàm ý là Đảng cộng sản vì lúc nào cũng thấy nói Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đến số 60 (nhân ngày 8 tháng 9 năm 1926), T.N. nhân nói đến các chính đảng đặt ra câu hỏi:

« Chúng-ta phải theo Đảng nào? ».

Và trả lời dứt khoát rằng:

« Hỡi đồng bào thân mến, như vậy chỉ còn có một con đường chân chính là phải theo cái đảng duy nhất kiên quyết trong hành động, đó là Đảng cộng sản ».

Các đảng khác không có một chủ nghĩa thống nhất biểu lộ sự thống nhất ý chí và kỳ vọng, cho nên bản thân họ không đoàn kết chặt chẽ, nói chi là đoàn kết nhân dân rộng lớn. Còn Đảng cộng sản thì có chủ nghĩa của mình; ý chí, kỳ vọng của mỗi đảng viên cộng sản đều như nhau; cho nên Đảng cộng sản là một tổ chức mà bản thân có đoàn kết chặt chẽ và có sức đoàn kết nhân dân. « Chủ nghĩa cộng sản là một chủ nghĩa chân chính, đó là cái chủ nghĩa của Đảng cách mạng mà ta phải đi theo » (T.N. số 58 ngày 22-8-1926).

T.N. số 61 (ngày 18-9-1926) nói đảng cách mạng chân chính phải bao gồm những đảng viên mẫu mực. Là đảng viên mẫu mực, phải là những người có đủ 12 điều sau đây:

1) Ngày đêm lo lắng đến sự nghiệp cách mạng Việt-nam và nghĩ đến cách mạng thế giới;

2) Dám hy sinh tiền bạc, thời giờ, cả xương máu của mình cho lợi ích của nhân dân bị áp bức, nói tóm lại là vì người chớ không phải vì mình; nơi nào và lúc nào cũng phải theo phương châm: tổ quốc trên hết;

3) Làm việc không nghỉ ngơi; tùy sức, ai có tiền bạc góp tiền bạc, ai có kiến thức thì góp kiến thức, ai lao động thì góp công sức, tin chắc rằng không có gì có thể ngăn trở bước tiến của cách mạng;

4) Không sợ chết, không sợ nguy hiểm, biết trước rằng cách mạng là một cuộc chiến đấu lâu dài và kịch liệt của vô sản chống bọn áp bức;

5) Làm đúng thời, đúng lúc, không để xảy ra chuyện gì bất cập. Người cách mạng có thể hoặc gây cuộc bãi khóa của học sinh, bãi cộng của thợ thuyền, hoặc cổ vũ nông dân không đóng thuế, không làm xâu, hoặc dùng súng lục bắn chết kẻ thù độc ác, hoặc nữa, cùng với binh lính đánh chiếm đồn trại địch; lúc nào, nơi nào người cách mạng cũng đều nói và làm có ý thức, suy tính.

6) Suy tính trước khi làm. Một kế hoạch thực hiện được hay không thực hiện được là tùy ở sự chuẩn bị. Hai chiến sĩ, người nào hành động có suy tính và có kế hoạch thì thành công và có ích cho Đảng mình, còn người kia không suy tính, không chuẩn bị thì thất bại và làm hại sự nghiệp cách mạng.

7) Sự nghiệp cách mạng thành hay bại là tùy sức mạnh lớn hay nhỏ của nhân dân. Mà nhân dân thì ít học, chân chất, không phải lúc nào cũng chịu hy sinh tính mạng, bình thường thì dễ bị kẻ địch lừa gạt; bởi vậy cho nên người cách mạng mẫu mực phải lo giáo dục ý thức cho nhân dân, giác ngộ nhân dân, làm cho nhân dân tin tưởng mình để mình có thể sử dụng sức mạnh của nhân dân vào lúc thích hợp nhất cho cách mạng.

8) Lập nhiều hội quần chúng lớn mạnh để cho cách mạng mau chiến thắng.

9) Khinh thường hư danh, quyền hành, tiền, tài (nguồn gốc của sự xung đột, ganh tỵ, phản phúc); háo danh, mê quyền, ham tiền, những tính đó làm hại sự nghiệp cách mạng.

10) Không tự kiêu, không đề cao mình. Phải biết rằng làm cách mạng là làm cho nhân dân, chớ không phải làm cho một số cá nhân nào. Một người cách mạng mà tự cao tự đại thì tính ấy sẽ đưa anh ta đến chỗ hoạt động cho cá nhân mình chớ không phải cho tập thể nữa.

11) Phải khiêm tốn, hòa nhã, hay lo cho người khác; can đảm lúc thất bại, bình tĩnh lúc thắng lợi; không bao giờ quên rằng cuộc đời và sự nghiệp của mình thuộc về cả nhân loại chứ không phải cho riêng mình.

12) Bền bỉ, kiên cường. Sự nghiệp cách mạng là lâu dài, khó khăn, nguy hiểm; nếu không bền bỉ kiên cường thì sẽ mất tinh thần khi thất bại và sẽ bỏ cuộc.

Ấy là nói đến các đức tính lớn mà người đảng viên cách mạng phải có mới thực sự là một người cách mạng.

5 — Cách mạng dân tộc

Trong bốn số liền (79, 80, 81, 82) « Thanh niên » bàn về tính chất cuộc cách mạng mà người Việt-nam đang phải làm. Đó là « dân tộc cách mạng », giai đoạn trước của « thế giới cách mạng ». Bảy vấn đề của « dân tộc cách mạng » được đem ra thảo luận trên báo.

Vấn đề thứ nhất:

Theo định nghĩa của số báo 61 (ngày 18-9-1926) thì « dân tộc cách mạng nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân, đó là giai đoạn trước của thế giới cách mạng, nhằm giải thoát toàn thể nhân loại khỏi ách tư bản chủ nghĩa, đế quốc chủ nghĩa ». Ở số 79, lại có một định nghĩa, cũng tương tự, nhưng có phần rõ ràng hơn: « Người ta gọi dân tộc cách mạng là những cuộc khởi nghĩa của nhân dân nhằm lật đổ thiểu số gồm bọn đế quốc ngoại bang và bọn áp bức bản xứ, để giành lại chủ quyền chính trị và kinh tế ở một nước; nói tóm lại là cuộc đấu tranh của nhiều người bị áp bức chống những kẻ đi áp bức ».

Vấn đề thứ hai:

Một dân tộc bị áp bức chỉ có thể giành giải phóng bằng cách mạng, chứ không thể giành giải phóng bằng cải lương, xin xỏ.

Vấn đề thứ ba:

Người cách mạng phải biết rằng nếu không có sức mạnh của nhân dân thì không có thể thành công của cách mạng. Nhân dân sở dĩ làm cách mạng là vì muốn được giải phóng và muốn được hạnh phúc. Để giác ngộ nhân dân, ta phải chỉ rõ cho nhân dân biết rằng cái nguyên nhân gây ra thống khổ của họ là bọn đế quốc thực dân; ta phải bênh vực lợi ích của nhân dân, phải mở mang dân trí, làm cho nhân dân tin theo cách mạng.

Vấn đề thứ tư:

Chỉ có cách mạng mới đem lại tự do bình đẳng cho các dân tộc. Nhưng, nhân dân chưa giác ngộ thì e ngại cách mạng. Vậy phải khéo tuyên truyền giác ngộ nhân dân, đưa tư tưởng cách mạng vào nhân dân: thợ thuyền dân cày, binh lính, học sinh, họ được tuyên truyền thì họ sẽ giác ngộ; hễ giác ngộ thì sẽ nổi lên đấu tranh; khi họ nổi lên đấu tranh mạnh thì ngay cả bọn phú hào và quyền quý cũng sẽ có thể nghiêng về phía nhân dân cách mạng để giải phóng dân tộc. Và khi ấy thì thủy lực không quân của đế quốc sẽ không thể làm gì cản trở cách mạng được nữa.

Vấn đề thứ năm:

Hiện nay cuộc dân tộc cách mạng chưa nổ ra được bởi vì một mặt bọn cầm quyền còn có thể dùng mánh khóe xảo quyệt và bạo lực để đàn áp phong trào nhân dân, mặt khác những người cách mạng hoặc còn thiếu kinh nghiệm, hay thối chí, hoặc hành động thiếu suy tính bởi vì không nắm chắc tình hình trong nước và trên thế giới.

Vấn đề thứ sáu:

Từ khi Pháp sang chiếm nước ta cho đến Âu chiến, đã thấy nổ ra ở xứ ta nhiều cuộc đấu tranh cách mạng nhằm giành lại độc lập dân tộc; nhưng phong trào rời rạc, các cuộc nổi dậy không liên kết với nhau; cho nên thất bại. Muốn chiến thắng phải khắc phục sự rời rạc của các cuộc nổi dậy.

Và vấn đề thứ bảy:

Ai làm cách mạng? Sức mạnh cách mạng lấy ở đâu? Bởi vì đế quốc áp bức tất cả chúng ta, cho nên tất cả các lực lượng dân tộc đều phải tập hợp lại để đánh đổ đế quốc. Tuy vậy phải có sự phân biệt:

— phú hào, đa số là gian trá, làm hại cho sự nghiệp cách mạng;

— viên chức có thể tham gia cách mạng nhưng yếu ớt;

— học sinh can đảm làm cách mạng nhưng không kiên trì;

— công nhân và nông dân, nghĩa là đại đa số dân ta, làm lụng vất vả cả năm, ta tuyên truyền giáo dục họ một cách khôn khéo thì có thể biến họ thành những người cách mạng tốt. Trí thức, học sinh phải đoàn kết với công nông thì mới thành một sức mạnh cách mạng lớn.

Có thể xem như đây là lần đầu tiên một tờ báo cách mạng bằng quốc ngữ đã phân tích các giai cấp và xác định động lực cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc. Bảy vấn đề được nêu lên là sự xác định một số những luận cương lớn của cách mạng dân tộc một cách ít nhiều có hệ thống trước đây chưa từng thấy.

Nhân cuộc xung đột Trung — Nhật (Nhật-bản đánh tỉnh Sơn-đông, chiếm Tế-nam phủ), T.N. số 134 (ngày 14-5-1928) xác định rõ chủ trương « tự lực cánh sinh », làm cách mạng giải phóng dân tộc bằng sức mạnh của nhân

dân nước mình chớ không phải trông nhờ sự chi viện của nước ngoài là chính. T.N. viết :

« Những người cách mạng chúng ta còn có thể nghĩ đến sự viện trợ của Tàu và của Nhật chăng, khi mà, trái với lẽ thường, hai nước ấy đánh nhau trên chiến trường Sơn-đông? Chúng ta có thể nào trông cậy vào sự giúp đỡ của nước Tàu hết sức to lớn kia mà sự thống nhất càng ngày càng mơ hồ? Hỡi đồng bào! Nếu chúng ta muốn tự do độc lập thì chúng ta phải kịp hành động bằng sức mạnh của chính mình, mà không chờ mong ở sự viện trợ của những người láng giềng ».

Dựa vào sức mình là chính, tư tưởng đó, báo T.N. không đợi tới sự kiện Trung — Nhật xung đột ở Tế-nam phủ mới nổi lên : bài báo chống hội Liên Á của Nhật-bản (T.N. số 59 ngày 28-8-1926) đã nói lên rồi và chứng tỏ rằng T.N. nắm chắc bản chất đế quốc của Nhật. Khi hội Liên Á họp ở Nhật (1/8) thì T.N. báo tin ấy và bình luận :

« Người ta tưởng đâu rằng hội này nhằm bảo vệ quyền lợi của người châu Á trên thế giới. Lầm to! Sự thật hội Liên Á là một tổ chức do Nhật lập ra để :

— mong được các dân tộc Viễn đông giúp đỡ trong trường hợp chiến tranh với các nước Âu. Mỹ :

— mong làm cho cuộc tẩy chay Nhật ở Tàu chấm dứt ;

— hô hào người Á chống người Âu Mỹ ;

— tăng cường uy tín của Nhật ;

— đưa dân Nhật di cư sang các nước láng giềng.

Tóm lại, hội Liên Á không lo lắng gì đến vận mạng người châu Á đâu. Nó là một công cụ của Nhật để Nhật thực hiện quyền bá chủ của nó ở Viễn đông ».

« Thanh niên » đã đi đến chân lý là : muốn làm cách mạng giải phóng dân tộc thì phải lấy sức mạnh của dân tộc ấy và sức mạnh của dân tộc thì trước hết là sức mạnh của công nông. « Thanh niên » không quên hô hào đoàn kết với những người bạn chiến đấu chắc chắn của cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta : giai cấp vô sản ở Pháp và ở các nước đế quốc, các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa (Ma-rốc, Sy-ri, Cách mạng Trung-quốc) trước hết là Liên bang xô viết.

6 — Hướng về cách mạng thế giới

« Thanh niên » nói cách mạng Việt-nam trước mắt phải là « dân tộc cách mạng », là cách mạng giành độc lập tự do, chống đế quốc thực dân. Nhưng đồng thời T.N. cũng nói rằng chủ nghĩa tư bản là xấu, nước Việt-nam độc lập không nên đi vào con đường tư bản chủ nghĩa. Nhân dân các nước độc lập Âu Mỹ hiện nay hãy còn phải lo làm cách mạng một lần nữa. cách mạng chống chủ nghĩa tư bản. Cho nên « dân tộc cách mạng » giành độc lập không phải là bước cuối cùng của cách mạng Việt-nam. cách mạng phải còn tiến lên.

« Dân tộc cách mạng nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân, đó là giai đoạn trước của thế giới cách mạng nhằm giải phóng toàn thể nhân loại khỏi ách của tư bản chủ nghĩa » (số 61, ngày 18-9-1926).

Nói một cách khác, làm cách mạng đánh đổ chế độ thực dân rồi, lại còn phải làm cách mạng đánh đổ chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới nữa. Khái niệm « thế giới cách mạng » của T.N. cũng là khái niệm « cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới ».

Trả lời cho câu hỏi : chừng nào cách mạng mới hoàn thành, báo T.N. số 12 (ngày 20-9-1925) viết : cách mạng chỉ hoàn thành khi nào chính quyền về tay nhân dân và chủ nghĩa tập thể thắng lợi trên thế giới :

« Tôn Văn tranh đấu đến chết vì lợi ích nhân dân. Lê-nin hấp hối rồi mà còn nghĩ tới cách mạng thế giới. Các cụ chết là các cụ đã làm tròn nhiệm vụ của các cụ, nhưng cách mạng thì chưa hoàn thành. Cách mạng sẽ được xem là hoàn thành khi nào chính quyền về tay nhân dân và trên thế giới thì chủ nghĩa tập thể thành công ».

Ngay khi mới ra đời, báo « Thanh niên » đã biết đặt cách mạng Việt-nam trong khuôn khổ thế giới, trong triển vọng của cách mạng thế giới. Nhiều bài báo nêu lên rằng thế giới hiện nay chia ra làm hai phe. Một bên là nước Nga xô viết, đội quân tiên phong của phe cách mạng ; giai cấp vô sản ở các nước tư bản và các dân tộc bị áp bức đều là đồng minh của Nga xô viết. Bên kia là phe tư bản, đế quốc, phe phản cách mạng. Vấn đề được đặt ra là cách mạng Việt-nam phải đứng vào phe nào? Trong hai phe thì phe nào mạnh hơn? Phe nào có triển vọng thắng? TN số 7 (ngày 9-8-1925) viết : « Hiện nay trong hai phe, phe nào mạnh hơn? Và trong tương lai, phe nào sẽ thắng? — Vẫn biết phe đế quốc có nhiều tiền bạc. có nhiều quyền lực, nhiều binh lính, súng đạn. Nhưng họ thiếu tổ chức : tư bản xứ này muốn cướp của xứ khác, nước đế quốc này muốn giành thuộc địa của nước đế quốc kia; các nước tư bản đế quốc vì thế mà khó hợp lực với nhau được. Mỹ, Anh, Pháp, Nhật đều cùng một phe đế quốc, nhưng Mỹ và Anh tìm hết cách lấn át Pháp, Nhật. Pháp và Nhật thì tìm hết cách chống đối Anh, Mỹ.

Bên phe cách mạng hiện giờ chỉ có một mình Nga là có chính phủ, quân đội; nhưng giai cấp công nhân các nước biết hợp sức với nhau, các dân tộc bị áp bức biết đồng tâm với nhau. Người cách mạng có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm túc, họ gắn bó với nhau vì nghĩa vụ chung chớ không phải vì lợi ích riêng. Cho nên phe cách mạng mạnh lắm. Bằng cớ là từ năm 1917 đến năm 1921, các nước tư bản hợp sức nhau để đánh đổ chính quyền xô viết Nga mà đánh đổ không nổi. Công hội ở các nước cứ mạnh lên mãi. Các dân tộc thuộc địa đi vào cách mạng ngày càng nhiều ».

Tin tưởng (có cơ sở) vào sức mạnh và sự thành công của cách mạng thế giới là điều mà Thanh niên muốn đưa vào tâm trí nhân dân nước ta như một sức mạnh tinh thần cổ vũ nhân dân xông vào cuộc vận động giải phóng dân tộc.

7 — Đảng cách mạng và Mặt trận dân tộc thống nhất.

Vấn đề xây dựng Đảng cách mạng chân chính là một vấn đề lớn được T.N. bàn luận mãi:

« Ngày trước người ta xem việc lập đảng phái là bất lợi, là nguy hiểm cho nước nhà. Bây giờ không phải như thế nữa. Những thay đổi sâu sắc mấy năm gần đây đã mở mắt cho ta thấy rằng riêng lẻ từng người thì không đạt được mục đích, mà tổ chức nhau lại thì đạt được. Một đảng thường bao gồm những đại biểu của một giai cấp xã hội hoặc một hạng người có những kỳ vọng như nhau. Bởi vậy cho nên nhiệm vụ của họ là đem lại lợi ích tối đa cho các tập thể xã hội mà họ đại diện ».

Một đảng cách mạng chân chính trước hết phải có nội bộ đoàn kết, nhiên hậu mới đoàn kết được nhân dân, mới lãnh đạo được nhân dân. Muốn cho nội bộ đoàn kết, trước hết phải có học thuyết cách mạng thống nhất được các đảng viên đều hiểu như nhau. Nếu các đảng viên ai muốn giải thích học thuyết thế nào tùy thích, mỗi người một phách thì đảng sẽ yếu, không đạt được mục đích cách mạng. T.N. nhấn mạnh vào lời dạy của Lê-nin xem Đảng là một ý chí thống nhất, một tổ chức tập trung, ai chia rẽ Đảng thì thực tế là người đó chống lại cách mạng.

Đảng cách mạng chân chính chẳng những phải tổ chức và phát triển lực lượng của mình, mà còn phải đưa tay đoàn kết với các đảng cách mạng khác:

« ...Trong hai mươi năm sau này, các nhà yêu nước đã nỗ lực nhiều mà chưa thành công. Vì sao? — Vì các đảng chia rẽ nhau. Phong trào gần đây thu được những thắng lợi làm chúng ta vui lòng; nhưng chúng ta đừng mù quáng cho đến đỗi không thấy chỗ yếu của nhân dân ta và những chỗ mạnh của đế quốc Pháp. Nguyên nhân chính của cái yếu của nhân dân ta là ở chỗ chúng ta thiếu đoàn kết giữa đồng bào và thiếu đoàn kết giữa các đảng » (số 136, ngày 28-5-1928).

Từ nhận định đó, T.N. rút ra nhiệm vụ lớn của đảng cách mạng chân chính là phải lập một mặt trận thống nhất của dân tộc. Có lẽ trong lịch sử tư tưởng chính trị ở Việt-nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất, lần này là lần đầu tiên, một vấn đề như thế được đặt ra. T.N. số 136 viết:

« Nhiệm vụ của tất cả các người cách mạng chân chính là làm im bặt các sự ganh tị, sự bất bình, các tham vọng và làm sao để đoàn kết đồng bào, đoàn kết các chính đảng, lập một mặt trận thống nhất chiến đấu của tất cả các tổ chức có khuynh hướng ít nhiều cách mạng, giao quyền lãnh đạo quần chúng cho đảng cách mạng nhất, dắt dẫn tất cả các lực lượng yêu nước dưới một lá cờ, nhằm giành lại độc lập dân tộc ».

8 — Hướng đến phát động một phong trào đấu tranh của quần chúng.

Nhiều số báo T.N. đã bàn đến hình thức bãi công của phong trào công nhân, bãi khóa của phong trào học sinh; và cũng nói đến những cuộc ám sát hay nổi dậy lẻ tẻ. Báo thường cổ vũ cho những cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Ma-rốc, ở Sy-ri chống Pháp, ở xứ Ái-nhĩ-lan chống Anh, cổ vũ cho những cuộc tổng bãi công lớn ở Anh, Nam Mỹ, Ý, Trung-quốc.

T.N. số 69 (ngày 14-11-1926) đã phê phán những hành động ám sát cá nhân và bạo động non lẻ tẻ. Nhưng T.N. tuyên dương hành động của Phạm Hồng Thái ném bom định giết Toàn quyền Merlin, cho rằng đó là một hành động « làm cho Pháp sợ, làm cho bọn chó săn kinh hồn, cứu vinh dự Việt-nam, làm thức tỉnh người Việt-nam ». Báo T.N. xem Phạm Hồng Thái không phải như người đi ám sát mà như là người đi thi hành công lý và cho rằng Kinh Kha còn thua Phạm Hồng Thái, bởi vì Kinh Kha hy sinh cho ân nhân, tri ngộ, còn Phạm Hồng Thái hy sinh cho danh dự của 20 triệu đồng bào mình.

Những số 101 (11-9-1927), số 102 (18-9-1927) và số 103 (25-9-1927) đăng liên tiếp mấy bài luận về nhiệm vụ « chuẩn bị quần chúng nhân

dân làm cách mạng », trong đó báo T.N. đề ra mấy vấn đề thiết thực cần giải quyết nhằm gây phong trào đấu tranh lớn mạnh của nhân dân dẫn tới khởi nghĩa cách mạng giành chính quyền. Điều này nói lên sự phân biệt giữa một đoàn thể theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin với một đảng quốc gia tiểu tư sản, một đảng quốc gia cách mạng ví dụ như Việt-nam quốc dân đảng. Việt-nam quốc dân đảng không bàn tới đấu tranh quần chúng, cũng không bàn tới khởi nghĩa nhân dân, mà chỉ bàn đến nổi dậy bất thần của một nhóm người quả quyết có tổ chức, có vũ trang, có tập duyệt. Bài « Chuẩn bị quần chúng nhân dân làm cách mạng » của T.N. cho rằng vấn đề trọng yếu là phải biết lòng dân cho đúng để đưa ra những khẩu hiệu thích hợp — ví dụ Lê-nin từ tháng 2-1917 đến tháng 11-1917 — việc tuyên truyền cổ động khôn khéo trong quần chúng làm cho quần chúng giác ngộ mà đấu tranh cũng được T.N. xem là vấn đề trọng yếu, — ví dụ như vụ 30-5-1925, cả nước Trung-quốc biểu tình chống Nhật giết một người Trung-quốc —. Điều cốt yếu là phải có sự lãnh đạo của Đảng thì phong trào nhân dân mới mạnh, mới thắng. Khi nào phong trào lên cao đến tuyệt đỉnh thì khi ấy nổ ra cuộc khởi nghĩa cách mạng, đúng với thời cơ. Đảng cách mạng không để lỡ thời cơ, thời cơ mà bị bỏ lỡ thì ít khi trở lại.

T.N. số 180 (ngày 14-4-1929) chủ trương rằng những người cách mạng Việt-nam phải gấp rút lo gây phong trào đấu tranh của quần chúng. Báo nhận định :

« Chúng ta phải phản ứng lại với chính sách khủng bố của đế quốc Pháp ; phải lãnh đạo quần chúng làm những cuộc biểu tình và bằng cách đó dẫn dắt nhân dân vào đường cách mạng. Ở làng xã nào, ở thị trấn nào đã có tổ chức quần chúng, đã có đoàn thể biết ít nhiều cách mạng, có ít nhiều kỷ luật, thì ta có thể đưa nhân dân ra tranh đấu. Cho đến nay, tổ chức cách mạng của ta chưa gây ra được những cuộc tranh đấu của quần chúng để phản ứng lại sức tiến công của đế quốc, và cho đến nay chúng ta chưa khuếch trương được các cuộc đấu tranh lẻ tẻ của công nông bởi vì trong chúng ta có tư tưởng lệch lạc và bởi vì thành phần lao động trong các cơ quan lãnh đạo hãy còn ít ; nhiều anh em ta chỉ lo kết nạp hội viên mà không lãnh đạo quần chúng đấu tranh và không dám chuyển sang hành động cách mạng ; học sinh là số đông trong các cơ quan lãnh đạo ; trong lãnh đạo ít có người đảng viên vô sản ».

T.N. đề một loạt 10 số báo từ số 191 (16 9-1929) trở đi liên tục nói về phong trào đấu tranh của nhân dân, tìm cách đẩy phong trào đó lên. T.N. cho rằng phong trào cách mạng của nhân dân phát triển đến mức cao nhất thì nổ ra khởi nghĩa vũ trang. Khởi nghĩa vũ trang là việc nhất thiết phải làm. Nhưng chừng nào khởi nghĩa, đó mới là vấn đề. Số 116 (ngày 23-12-1928) đáp :

« Khi nào mà đế quốc gia nhập chiến tranh thế giới, thì đó cũng là lúc chúng ta phất cờ khởi nghĩa. Công nhân sẽ bãi công, nông dân sẽ không đóng thuế, lính tập sẽ bỏ hàng ngũ đế quốc và đấu tranh bên cạnh chúng ta. Đồng bào đừng quên rằng vận mệnh nước ta tùy vào thời cuộc chiến đấu lớn lao đó ».

Đây là một tư tưởng chính trị trước sau nhất quán của những người cộng sản Việt-nam từ ngày chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới được truyền bá vào Việt-nam : cách mạng không chờ có chiến tranh thế giới mới có thể nổ ra, nhưng khi đế quốc Pháp lâm vào chiến tranh thế giới thì nhân dân ta phải thừa cơ hội ấy mà tổ chức khởi nghĩa cách mạng giành độc lập, tự do.

9 — Học tập lịch sử cách mạng các nước

T.N. đăng hàng mấy chục bài về lịch sử cách mạng các nước Âu, Á, Mỹ, Phi từ cận đại đến hiện đại, nhằm mở mang kiến thức cho bạn đọc, rút ra một số bài học phổ biến : thứ nhất, chứng minh rằng cách mạng là một quy luật của lịch sử, chạy chối không thể được, muốn tiến bộ vượt bực thì phải làm cách mạng ; thứ hai, trong thời kỳ lịch sử hiện đại, muốn làm cách mạng thành công thì nhất thiết phải có đảng cách mạng chân chính lãnh đạo cách mạng ; thứ ba, ta làm cách mạng thì không chỉ ngừng ở chỗ « dân tộc cách mạng » đánh đổ thực dân giành độc lập, mà còn phải làm « giai cấp cách mạng », « thế giới cách mạng » đánh đổ chủ nghĩa tư bản, đem chính quyền về tay nhân dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội như ở Liên bang xô viết.

10 — Rút kinh nghiệm Quảng châu công xã

Sát sườn nhất cho cách mạng Việt-nam lúc ấy là kinh nghiệm của khởi nghĩa Quảng-châu cuối năm 1927.

Thực ra hàng tháng trước công xã Quảng-châu, « Thanh niên » đã tỏ rõ nỗi lo âu về tình hình cánh hữu phản động thắng thế ở phía nam Trung-quốc, bắt đầu đàn áp cánh tả, đàn áp cộng sản, tình hình đó có nhiều ảnh hưởng phức tạp, tiêu cực đến sự hoạt động của các nhà cách mạng Việt-nam ở đó. Trước đây, trong những năm 1925-26, ta cổ vũ cho cách

mạng Trung-quốc, xem đó là một yếu tố thuận lợi cho cách mạng Việt-nam, thì nay, vào cuối 1927, khi phe phản động lấn át, độc giả của báo T.N. lo âu, đó là điều tất nhiên thôi. Số 110 (ngày 14-11-1927) đã đăng một bức thư từ Hà-nội gởi ra, hỏi :

« Những tin tức đến với chúng tôi về phong trào phản cách mạng ở Trung-quốc, về những cuộc bắt bớ, đánh đập, giết chóc những người Trung-quốc theo chủ nghĩa cộng sản, làm cho chúng tôi thối chí, thất vọng đối với sự thành công của cách mạng nước ta. Thật vậy, nếu Trung-quốc, căn cứ tự nhiên của chúng ta, rơi vào tay của phản cách mạng, tôi tự hỏi vậy chớ chúng ta còn có thể nào tiếp tục việc chuẩn bị cách mạng của chúng ta không » ?

Lập tức số sau (số 111), có bài trả lời, khẳng định rằng :

« Phong trào phản cách mạng sẽ không thể làm giảm sút nghị lực cách mạng của giai cấp vô sản Trung-quốc. Phong trào phản cách mạng sẽ ngắn thôi, sẽ không có kết quả gì bền vững lâu dài, và sẽ không có bất cứ cường quốc nào có thể cản trở được sự tiến triển của cách mạng Trung-quốc ».

Lòng tin tưởng của T.N. vào tiền đồ cách mạng Trung-quốc như thế là vững chắc. Và không phải không có căn cứ. Tuy nhiên, tình thế sẽ trở nên khó khăn đối với những nhà cách mạng Việt-nam ở miền Nam Trung-quốc, đó là điều không thể chối cãi được. Bài báo viết tiếp :

« Nếu những người không còn Tổ quốc là bất hạnh, thì người Việt-nam là những người bất hạnh nhất, bởi vì họ bị dò xét, bị bắt bớ, bị giết ở nước ngoài bởi bọn tay sai của chính phủ Pháp. Nhưng họ lại là những người lòng dạ sắt đá, không gì có thể làm cho họ thối chí nản lòng được, họ luôn luôn có đủ mưu kế và can trường để đấu tranh với kẻ địch cho đến khi cách mạng thành công ».

Tin tưởng ở các đồng chí Trung-quốc, T.N. càng tin tưởng ở các đồng chí Việt-nam.

Rồi Công xã Quảng-châu nổ ra. Thất bại : « Thanh niên » dĩ nhiên phải rút kinh nghiệm cuộc khởi nghĩa thất bại đó. Và nội dung của những kinh nghiệm được rút ra đó có thể chỉ cho ta thấy được bản chất cách mạng của hội Việt-nam Thanh niên cách mạng mà báo « Thanh niên » là cơ quan tuyên truyền. Những bài rút kinh nghiệm đăng liên lục từ số 125 đến số 130. Số 126 có bài viết :

« Tại sao cuộc khởi nghĩa vừa qua thất bại ?

— Thất bại bởi vì không có nhân dân tham gia khởi nghĩa. Ở Quảng-châu, các công hội và các chi bộ đảng cộng sản đã bị phân tán nhỏ ra từ ngày 15-4-1927, ngày các lãnh tụ Quốc dân đảng bắt bỏ tù và đem giết thợ thuyền không chút thương tiếc. Vậy mà các nhà lãnh đạo cộng sản ở đây lại không biết thu phục nhân tâm về mình. Để chuẩn bị khởi nghĩa, trước sau chỉ có một cuộc họp và dán mấy bích chương, rải một số truyền đơn. Khi lập chính quyền cách mạng thì sai lầm càng to, không đem vào chính quyền một người công nhân hay một người nông dân nào của Quảng-châu ».

Và T.N. viết tiếp :

« Rõ ràng là nếu công nhân và nông dân trong thành phố và xung quanh thành phố không tham gia vào phong trào khởi nghĩa, thì quân đội của Quốc dân đảng có thể quay trở lại đánh bại các đơn vị cộng sản mà các đơn vị quân cách mạng thì số lượng ít, tập luyện kém, chỉ huy cũng kém... nên sớm mất tinh thần ».

Khởi nghĩa mà không có tinh thần tiến công theo một kế hoạch, làm sao thắng được ?

« Trong lúc khởi nghĩa, ta thấy rõ quân cách mạng không có phối hợp, không có tổ chức. Họ tới lui từng nhóm nhỏ ngoài đường, muốn làm gì thì làm, không có kế hoạch, không có lãnh đạo kiên quyết và giỏi giang. Súng đạn lấy được của địch lúc đầu thì nhiều mà phải bỏ đi vì không có công nhân, nông dân, binh lính đi theo khởi nghĩa ».

Đó là điều mắt thấy tai nghe của nhà báo T.N. hồi tháng 12 ở Quảng châu.

T.N. số 125 (ngày 12/3/1928) làm tổng kết kinh nghiệm, nêu lên có hai nguyên nhân thất bại quan trọng nhất của cuộc khởi nghĩa :

« Một là, trong phong trào vừa qua, sự lãnh đạo ở trong tay của những nhân vật tuy có học thức nhưng không kiên quyết đấu tranh ;

Hai là, kế hoạch hành động của tỉnh (Quảng đông) dự tính hô hào tổng bãi công và động viên công nhân. Nhưng có điều xảy ra không lường trước được, buộc các nhà lãnh đạo phải lấy binh lính làm đội xung phong. Lúc hành động mạnh nhất thì các nhà lãnh đạo không nghĩ tới việc sử dụng lực lượng quần chúng nhân dân, hơn nữa, họ lại cho rằng nếu xích vệ đội can thiệp càng ít thì càng hay ! Sự thay đổi thình lình trong các kế hoạch, cũng như sự từ bỏ kế hoạch hành động toàn tỉnh làm cho anh em trong Đảng, trong các hội hoang mang ».

Chung quy là (số 125) :

— Thứ nhất : lãnh đạo tiểu tư sản trí thức ;

— Thứ nhì : quần chúng công nông không tham gia khởi nghĩa ; chỉ có những đội quân

đã không đông đủ về số, mà tư tưởng lại dao động ;

— Thứ ba : không thực hiện kế hoạch khởi nghĩa toàn tỉnh.

Cho nên T.N. kết luận rằng, muốn cho cuộc khởi nghĩa thành công, phải có ban lãnh đạo kiên quyết, sáng suốt, gồm những người công nông quả quyết hành động, phải có đông đảo quần chúng công nông cả tỉnh tham gia ; khởi nghĩa phải cólãnh đạo, và lãnh đạo phải có kế hoạch, phải có một đội quân xung kích đông được trang bị bằng tư tưởng cách mạng đầy đủ.

Số 127 (ngày 26/3/1928) nhận định rằng sự thất bại của khởi nghĩa Quảng châu không phải là thất bại hoàn toàn, không phải là từ nay cách mạng không còn gì nữa :

« Sự thất bại ở Quảng châu và các cuộc khủng bố mới của bọn quân phiệt không làm giảm bớt ý chí và nhiệt tình cách mạng của nhân dân Quảng châu. Bằng cớ là ở Hwahien, Tongou, Yoyang, Founing, Hwaitcheou, v.v... công nông làm chủ tình hình. Đặc biệt là ở Hải phong, Lục phong, chế độ xô viết được thành lập vững chắc. Hai huyện ấy là cơ sở xuất phát của phong trào cách mạng sắp tới sẽ giải phóng tỉnh Quảng đông khỏi ách quân phiệt ».

Thế là : vẫn lạc quan cách mạng.

Báo T.N. của những người cách mạng Việt nam trước sau vẫn đứng về phía Đảng cộng sản Trung quốc, không lúc nào đứng về phía Quốc dân đảng Trung quốc ngay cả sau khi Công xã Quảng châu thất bại.

11 — Học tập lý luận ; học tập chủ nghĩa Mác—Lenin

T.N. chú trọng đến việc học tập lý luận. Liên tiếp ba số 95, 97, 98, có bài nói về quan hệ giữa lý luận và thực hành. Tầm quan trọng của lý luận được nhấn mạnh :

« Lý luận mà không có thực hành thì không để làm gì. Thực hành mà không có lý luận thì dắt đến thất bại đau. Trong một phần tư thế kỷ qua, những người cách mạng Việt nam xem thường lý luận. Họ cứ trực tiếp dùng bạo lực mà không cần biết trước kết quả của hành động của mình. Cho nên trong một thời gian dài đó, họ bị hy sinh nhiều người, nhiều của mà không đi đến đâu cả. Làm thế nào mà chữa cái dở đó ? — Phải tìm nguyên nhân của sự thất bại để mà không lặp lại sai lầm nữa, phải đi sâu vào các lý luận cách mạng hiện đại, phải theo dõi thời sự quốc tế và phải theo sát tình hình trong nước ta, căn cứ vào đó mà định kế hoạch hành động của ta ».

T.N. còn nói :

« Cách mạng là một sự nghiệp lớn và khó, muốn thực hiện thì phải nhờ vào sức của cả nhân dân. Nhưng nhân dân chỉ hành động khi nào được giác ngộ. Muốn cho nhân dân giác ngộ thì ta phải làm cho họ hiểu biết học thuyết cách mạng. Việc này rất khó. Ta chỉ làm được khi nào bản thân ta học tập học thuyết cách mạng, rồi công khai hay bí mật ra, sức truyền bá học thuyết đó trong nhân dân, làm cho nhân dân hiểu vì sao mà phải chiến đấu và chiến đấu bằng cách nào để chiến thắng... ».

— T.N. cũng trình bày một số vấn đề thuộc kinh tế chính trị học,

— Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ ảo tưởng đến khoa học.

— Nội dung một số tác phẩm kinh điển Mác—Lê,

— Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Lê-nin, những lẽ tất thắng của giai cấp vô sản, và những mối quan hệ giữa cách mạng với bạo lực cách mạng.

Vấn đề nông dân và vấn đề dân tộc được chú ý đặc biệt. Nói cho phải, sự trình bày học thuyết cách mạng trên T. N. chưa có gì là sâu sắc, nhiều khi chưa được chính xác lắm. Nhưng điều chính là hội Thanh niên cách mạng và báo T.N. công khai công nhận rằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin là học thuyết cách mạng của mình. Trong những năm 20, hội T.N.C.M. và báo T.N. là đoàn thể và cơ quan tuyên truyền có lý luận tiên tiến nhất Việt Nam, không có đoàn thể và cơ quan tuyên truyền nào thời đó so sánh kịp.

III

Còn khá nhiều vấn đề chính trị và tư tưởng khác mà báo « Thanh niên » đã bàn tới từ giữa 1925 đến đầu 1930 : vấn đề phụ nữ, vấn đề học sinh và trí thức, vấn đề binh vận, vấn đề tôn giáo, vv... cả vấn đề đạo đức và triết học nữa. Nhìn chung, so với tình hình những năm đó, có thể nhận định rằng T.N. đã hướng dẫn chính trị và tư tưởng cho tổ chức Việt-nam thanh niên cách mạng một cách khá đắc lực, như 11 điểm bên trên đã chỉ rõ. Nhờ nó mà VNTNCM khắp Trung, Nam, Bắc đều thống nhất về phương hướng và nội dung tuyên truyền, giáo dục trong hội cũng

(Xem tiếp trang 34)

LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG BƯỚC CHUYỂN BIẾN TRỰC TIẾP TỪ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÊN CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC VIỆT-NAM (1954—1960)

HỒNG THÁI

ĐẤT nước Việt Nam đã thống nhất. Cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trước mắt chúng ta, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các thành thị và nông thôn các tỉnh phía nam đang được tiến hành từng bước và có hiệu quả. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đó có những nét đặc thù của một xã hội đã trải qua chế độ thực dân mới do đế quốc Mỹ và tay sai của chúng dựng nên trong hơn 20 năm qua (1954 — 1975). Tuy vậy, đứng về toàn bộ tiến trình của cuộc cách mạng Việt-nam mà nói, thì công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các thành phố và nông thôn các tỉnh phía nam của Tổ quốc ta cũng mang những nét chung của dân tộc, của đất nước, của một quá trình cách mạng thống nhất, do giai cấp công nhân Việt nam lãnh đạo, nhằm hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Do đó những năm khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế ở miền Bắc Việt- nam (1954 — 1960) cũng có thể để lại cho công cuộc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa hiện nay ở các tỉnh, thành phía nam những bài học kinh nghiệm bổ ích.

Một trong những thành tựu nổi bật có thể cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu là *sự mở rộng và củng cố khối liên minh công nông*, cơ sở vững chắc của chuyên chính vô sản, qua công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế đó.

Như chúng ta đã biết, liên minh công nông là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản. Trong cách mạng Việt-nam, liên minh công nông đã được xây dựng ngay từ khi Đảng của giai cấp công nhân ra đời và đã phát huy tác dụng mạnh mẽ của nó trong những ngày đầu khi Đảng vừa mới được thành lập. Sau Cách mạng tháng Tám, nhà nước dân chủ nhân dân ra đời thì liên minh công nông cũng trở thành nền tảng của nhà nước dân chủ nhân dân chuyên chính làm nhiệm vụ lịch sử của công nông chuyên chính và là nền tảng của khối đoàn kết dân tộc không gì lay chuyển nổi là mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam.

— Từ *liên minh quân sự, chính trị* với giai cấp nông dân trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp công nhân Việt-nam đã phát huy cả tác dụng của *liên minh kinh tế* với giai cấp này trong chế độ dân chủ nhân dân để củng cố và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Năm 1954, khi miền Bắc Việt-nam được hoàn toàn giải phóng thì *liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân* được đặt lên hàng đầu nhằm đẩy mạnh công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa. Ngược lại chính công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế thắng lợi đã góp phần đưa liên minh công nông phát triển lên một bước mới cao hơn, rộng rãi và vững chắc hơn.

Dưới đây là thực tiễn lịch sử sinh động đó.

Cuối năm 1954, tuy miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng nền kinh tế đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Công nông nghiệp đình đốn. Đời sống nhân dân có nhiều thiếu thốn. Lúc đó, giá trị tổng sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 1,5% trong tổng

giá trị sản lượng công, nông nghiệp. Trên 14 vạn héc-ta ruộng đất bị bỏ hoang. Hầu hết các hệ thống công trình thủy lợi đã bị địch phá hoại; đê điều bị hư hại nghiêm trọng; hàng chục vạn trâu bò bị giết hại; hàng ngàn làng mạc bị tàn phá... Gần 15 vạn người thất nghiệp trong đó có gần 10 vạn tập trung ở các đô thị.

Liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân lúc này phải *nhằm mục tiêu chính trị* là giữ vững và phát huy thành quả của cách mạng, chuẩn bị cho bước nhảy vọt cách mạng mới. Trước hết là phải hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống nhân dân. Công nông là đội quân chủ lực phải liên minh chặt chẽ với nhau để *« Phục hồi nền kinh tế quốc dân lên đến mức trước chiến tranh »* (1), trong đó phục hồi và phát triển nông nghiệp là *« vấn đề then chốt »*, đồng thời phục hồi, xây dựng *« một số công xưởng chế tạo hàng cần thiết cho đời sống của nhân dân »* (2).

Khôi phục kinh tế, giải quyết nạn thất nghiệp, ổn định đời sống nhân dân lúc này là nhiệm vụ chính trong việc củng cố khối đoàn kết dân tộc trên cơ sở công nông liên minh.

Muốn giải quyết vấn đề then chốt là phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, trước mắt phải đẩy mạnh việc hoàn thành cách mạng phản phong, đưa ruộng đất về tay nông dân.

Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân miền Bắc đã bước vào chiến dịch cuối cùng của cuộc cải cách ruộng đất. Hàng vạn cán bộ, công nhân, viên chức đã về nông thôn tham gia cùng nông dân đấu tranh chống phong kiến. Chỉ tính đến cuối năm 1955, nhà nước đã điều động 21.679 cán bộ các cấp, các ngành tham gia phát động giảm tô và cải cách ruộng đất. Theo lời kêu gọi của Tổng Liên đoàn lao động Việt-nam, cán bộ, công nhân đã thi đua sửa đổi lề lối làm việc, tăng năng suất lao động, phục vụ nông dân đấu tranh chống phong kiến. Công nhân sản xuất phốt phát đã tăng mức sản xuất từ 25% đến 30%, giảm giá thành từ 15% đến 25%. Công nhân ngành bưu điện phục vụ ngày đêm vô điều kiện, đã đạt được thành tích chưa từng có là đặt được 6.305 cây số đường giây và 852 tổng đài và máy phục vụ cho cải cách ruộng đất.

Cách mạng ruộng đất thắng lợi. Nông dân được hưởng quả thực trên 80 vạn héc-ta ruộng đất, ngót 2 triệu nông cụ, 7 vạn rưỡi trâu bò, 15 vạn nhà cửa. Công nhân cũng qua cuộc cách mạng phản phong mà được giáo dục tư tưởng, cải tạo tác phong. Về kinh tế, những gia đình công nhân mà nguồn sống có một phần nhờ vào nông nghiệp cũng được chia một phần ruộng đất. Như ở ngoại thành Hải-phòng, 447 gia đình công nhân và dân nghèo gồm 1915 nhân khẩu đã được chia thêm 164 mẫu 5 sào ruộng đất. Ở ngoại thành Hà-nội, trên 1 000 gia đình với 3 558 nhân khẩu đã được chia ngót 365 mẫu ruộng đất.

Các chi bộ Đảng, những tổ chức cơ sở, đại diện cho giai cấp công nhân ở nông thôn được xây dựng và củng cố.

Cùng với cách mạng ruộng đất, các mặt khôi phục kinh tế được đẩy mạnh. Qua ba năm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, công nhân đã khôi phục và xây dựng được 150 xí nghiệp (kể cả quốc doanh lẫn công tư hợp doanh) đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, đưa giá trị sản lượng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp tiến từ 1,5% năm 1954 lên 9,3% năm 1957.

Công nghiệp đã góp phần tích cực vào việc đẩy mạnh khôi phục và phát triển nông nghiệp. Cụ thể: Công nhân đã góp phần cùng nông dân khôi phục và phát triển các công trình thủy nông lớn nhỏ, từ chỗ mới tưới cho 923.000 héc-ta năm 1955 lên 1.528.000 héc-ta năm 1957 (3). Công nghiệp đã cung cấp cho nông nghiệp số nông cụ ngày càng tăng: năm 1955 là 2,523 triệu; năm 1956 là 3,850 triệu cái. Sản lượng phốt phát cung cấp cho nông dân cũng tăng dần: năm 1955 là 6.400 tấn; năm 1956 là 34.100 tấn và năm 1957 là 22.500 tấn (4).

Nhờ sự hỗ trợ của công nghiệp, nông nghiệp được phát triển và tiến lên từng bước, đưa sản lượng lúa ở miền Bắc từ 3.604.000 tấn năm 1955 lên 4.132.000 tấn năm 1956. Năm 1957 tuy chỉ đạt được 3.947.000 tấn, nhưng so với năm 1939 là năm cao nhất: 2.407.000 tấn (5) cũng vẫn vượt mức yêu cầu khôi phục đã đặt ra. Nhờ vậy mức sống của công nông được nâng lên; nạn thất nghiệp từng bước được giải quyết.

---

(1) và (2) Nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng tháng 9-1954.

(3) Số liệu thống kê *« Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa »* (1955 – 1957) – Tổng cục Thống kê Trung ương xuất bản. 1959, tr 71

(4) Như trên – tr 82.

(5) Như trên – tr 61.

Nông nghiệp cũng đã đảm bảo cung cấp một phần quan trọng *nguyên liệu* cho công nghiệp. Cụ thể, lấy sản lượng năm cao nhất để so sánh với năm 1939 thì:

Bông (bông hạt) đạt 5.700 tấn năm 1957, so với 1.000 tấn năm 1939.

Gai: 340 tấn năm 1956, so với 300 tấn năm 1939.

Lạc (lạc vỏ): 23.700 tấn năm 1957 so với 3.400 tấn năm 1939.

Mía (mía cây) 330.000 tấn năm 1957 so với 109.200 tấn năm 1939.

Cói 9.460 tấn năm 1957, so với 3.230 tấn năm 1939 (1).

Nhờ có lương thực, nguyên liệu nên công nghiệp đã đảm bảo được yêu cầu sản xuất vượt hoặc đạt mức trước chiến tranh trong một số ngành cơ bản:

Vải: Năm 1957 sản xuất được 68.034.000 m, so với 55.575.000 m năm 1939.

Muối: Năm 1957 sản xuất được 109.750 tấn so với 38.400 tấn năm 1939.

Điện: Năm 1957 sản xuất được 121,2 triệu kw/h so với 122,5 triệu kw/h năm 1939 (2).

Một số mặt hàng thiết yếu khác tuy chưa vượt nhưng cũng tăng nhanh sản lượng qua từng năm và phục vụ kịp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Thắng lợi của liên minh công nông trong khôi phục kinh tế là điều kiện thuận lợi để đấu tranh giành những thắng lợi to lớn về chính trị.

Chính quyền cách mạng được củng cố. Sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân được tăng cường. Cuộc đấu tranh chống địch dụ dỗ cưỡng ép công, nông di cư đi Nam, cũng như việc đập tan những thủ đoạn phá hoại của địch ở thành thị và ở nông thôn đã thu được nhiều kết quả. Những thắng lợi đó lại góp phần tích cực vào việc hoàn thành các nhiệm vụ cuối cùng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Bắc.

Khôi phục kinh tế là bước đi tất yếu phải trải qua sau khi chiến tranh chấm dứt để chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc, dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sau khi khôi phục kinh tế và cải cách ruộng đất, nền kinh tế miền Bắc nước ta vẫn còn có năm thành phần là: Kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công, kinh tế tư bản chủ nghĩa tư doanh và kinh tế tư bản chủ nghĩa Nhà nước. Thành phần kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công còn chiếm phần lớn trong nền kinh tế quốc dân. Năm 1957, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và nghề phụ của nông dân chiếm tới 67,3% trong giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp (3).

Sau cải cách ruộng đất, nông dân được quyền sở hữu hoàn toàn ruộng đất, chứ không chỉ tạm giao, tạm cấp, ngoài số tài sản và nông cụ đã được chia. Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chính sách đó, nhằm thỏa mãn khát vọng lâu đời của nông dân là: «Người cày có ruộng». Đồng thời công nhân cũng tin tưởng rằng, nông dân Việt-nam — người bạn đồng minh trung thành, tin cậy của mình, đã từng đi theo giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ triệt để, nhất định sẽ có thể cùng công nhân tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy *không chỉ có ý muốn và niềm tin chủ quan là đủ, mà công, nông còn phải tích cực cải biến hoàn cảnh khách quan.* Trong thực tế, kinh tế tiểu nông sau cải cách ruộng đất đang hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Theo điều tra của Ban công tác nông thôn trung ương tháng 5-1958 thì ở 12 xã thuộc Hồng-quảng, Nam-định, Thanh-hóa, Ninh-bình đã có 119 gia đình bán ruộng, trong đó có 74 bần nông, 28 trung nông, 1 phú nông, 16 tiểu thương. Theo báo cáo của Ủy ban cải cách ruộng đất trung ương tháng 3 năm 1958, ở thôn An-cước, xã Liên-an, tỉnh Hà-nam, có 200 hộ thì 47 hộ phải bán ruộng đất, trong số đó có 17 hộ bần nông, 6 hộ trung nông và 1 hộ thủ công nghiệp. Họ phải bán ruộng vì túng thiếu hoặc vì đau ốm. Có 47 hộ phải bán trâu bò, trong số đó có32 là bần nông, 15 là trung nông. Theo một tài liệu khác thì trong 4 xã thuộc các tỉnh Hải-dương, Nam-định, Thanh-hóa, trong một năm có 31 gia đình phải bán ruộng, mà một trong những nguyên nhân là vì thiếu sức lao động, thiếu nông cụ, thiếu cả lương ăn trong lúc sản xuất. Trong 31 gia đình này thì 21 là bần nông và 10 là trung nông.

Các hiện tượng trên cũng phổ biến ở nhiều xã khác. Nó là tiền đề cho chủ nghĩa tư bản ở nông thôn tự phát hình thành. Nghị quyết hội nghị lần thứ 16 của Trung ương Đảng Lao động Việt nam, tháng 4-1959, cũng nhận định là khoảng cuối năm 1956, đầu năm 1957, có lúc «*Khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát đã*

(1) Như trên — tr. 63.
(2) Như trên — tr. 82 — 83.
(3) Như trên — tr. 42.

trồi lên và phát triển khá mạnh» (1). Còn trong công thương nghiệp, yêu cầu khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, cũng cho phép chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển trong một chừng mực nhất định. Cụ thể, đến năm 1957, công nghiệp tư doanh vẫn còn chiếm 15% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Trong thương nghiệp, thì thương nghiệp tư doanh chiếm 47,3% trong tổng mức bán buôn và 61,8% trong tổng mức bán lẻ. Riêng thủ công nghiệp cá thể và tập đoàn sản xuất thủ công chiếm tới 59,4%, trong khi đó công nghiệp quốc doanh mới chiếm 25,6% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp (2).

Quan hệ sản xuất đó là lạc hậu so với chính quyền cách mạng tiên tiến — Chính quyền dân chủ nhân dân đã chuyển lên làm nhiệm vụ chuyên chính vô sản từ sau ngày hòa bình lập lại. *Mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu là mâu thuẫn hàng đầu đang cần được giải quyết.* Nếu không giải quyết kịp thời mâu thuẫn đó thì không những cách mạng không thể tiến lên được, mà khối liên minh công nông cũng sẽ bị rạn nứt.

Cụ thể, *về phía nông dân*, như trên đã nói, sự phân hóa hai đầu sẽ lại đưa đại đa số nông dân vào cảnh bần cùng, chịu sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản dân tộc cả ở nông thôn lẫn thành thị. Và như vậy mục tiêu của giai cấp nông dân là đi theo giai cấp công nhân giành độc lập, tự do, hạnh phúc trọn vẹn đã không thể đạt được. Do đó nếu để như vậy nông dân sẽ không ủng hộ chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Về phía công nhân thì chính quyền vô sản sẽ gặp khó khăn trước chủ nghĩa tư bản ngày càng phát triển. Cả đến con người công nhân vừa mới thoát khỏi ách áp bức, bóc lột đế quốc, phong kiến và tư bản thực dân, thì nay lại chuyển sang chịu sự áp bức, bóc lột của tư bản dân tộc, — một thứ chủ nghĩa tư bản mà trong thời đại hiện nay nó *không thể nào đứng vững nổi trước sự khuynh đảo của chủ nghĩa thực dân mới* đang nhe nanh, chĩa vuốt ra khắp năm châu. Cuối cùng công nông lại rơi vào ách nô dịch, áp bức mới, nặng nề, thâm độc hơn cả ách nô dịch, áp bức của những kẻ thù mà hai giai cấp này vừa mới đánh đổ.

Vì vậy *cải tạo quan hệ sản xuất theo chủ nghĩa xã hội vừa là yêu cầu kinh tế, vừa là mục đích chính trị của hai giai cấp công nông*, và cũng là phù hợp với bước tiến lên không ngừng của xã hội Việt-nam.

Tháng 4-1958, Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã phê chuẩn báo cáo của chính phủ về việc chấm dứt giai đoạn khôi phục kinh tế và «chuyển vào giai đoạn phát triển và cải tạo kinh tế theo chủ nghĩa xã hội» (3).

Trong thực tế, không phải đến 1958, nhà nước chuyên chính vô sản mới bắt đầu tiến hành nhiệm vụ này, mà ngay từ 1957, nhà nước đã có những bước chuẩn bị tích cực. Bên cạnh việc tăng cường các khu vực kinh tế quốc doanh, nhà nước đã thi hành một số biện pháp nhằm hạn chế các mặt tiêu cực của tư sản dân tộc. Ngày 27-12-1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành «Điều lệ tạm thời quy định về việc điều chỉnh quan hệ giữa người làm công và chủ xí nghiệp trong các xí nghiệp tư doanh». Ngày 22-3-1956, Thủ tướng Chính phủ ban hành «Điều lệ tạm thời về việc thành lập các xí nghiệp tư doanh», trong đó có quy định việc trích lãi thưởng cuối năm cho công nhân «hạn chế một phần lãi phi pháp của chủ xí nghiệp»... Ngày 14-9-1957 chính phủ ban hành Luật Công đoàn, quy định rõ quyền hạn của giai cấp công nhân trong nhà nước chuyên chính vô sản và vai trò của công nhân trong quản lý xí nghiệp.

Trong nông nghiệp, phong trào đổi công đã được đẩy mạnh từ trong kháng chiến chống Pháp, nay lại được đẩy mạnh hơn, đưa nông dân từng bước tiến vào con đường làm ăn hợp tác. Từ cuối năm 1955, nhà nước đã xây dựng thí điểm được 8 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, trong đó có một hợp tác xã bậc cao. Đến cuối năm 1957, số hợp tác xã nông nghiệp đã tăng lên 45 trong đó có 3 hợp tác xã bậc cao. Số tổ đổi công cũng lên tới 100.900 tổ (4). Để giúp nông dân bước đầu thoát khỏi thế lực của chủ nghĩa tư bản tự phát ở nông thôn, từ năm 1955 đến năm 1957, nhà nước đã xây dựng được 169 cơ sở hợp tác xã mua bán trong 21 tỉnh gồm trên 1,2 triệu xã viên để góp phần cùng mậu dịch quốc doanh ổn định thị trường. Cũng đến năm 1957, hợp tác xã vay mượn đã có 230 cơ sở trong 22 tỉnh với trên 140.000 xã viên.

---

(1) Nghị quyết Trung ương lần thứ 16, tháng 4-1959 «*Về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp*» Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1959.

(2) Số liệu thống kê «*Ba năm khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa (1955 — 1957)*. Đã dẫn tr 79 và 113.

(3) Công báo Việt-nam dân chủ cộng hòa, 1958, tr 461.

(4) Số liệu thống kê «Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế của nước VNDCCH». Tổng cục thống kê trung ương. NXBST, 1961, tr 43.

Thắng lợi to lớn bước đầu trong liên minh kinh tế giữa công nhân với nông dân đã *củng cố thêm sự nhất trí về chính trị và tinh thần giữa hai giai cấp*. Nông dân nhiệt liệt ủng hộ và thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối cách mạng do giai cấp công nhân đề ra. Vì vậy *liền ngay sau cải cách ruộng đất, công nông đã có thể đưa cách mạng quan hệ sản xuất tiến lên một bước nhảy vọt mới là tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp* song song với việc cải tạo các thành phần khác trong nền kinh tế quốc dân.

Năm 1957 cách mạng ruộng đất vừa hoàn thành thì năm 1958, Trung ương Đảng Lao động Việt-nam ra quyết nghị về công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất và nhấn mạnh: « Nhiệm vụ cơ bản của chúng ta ở miền Bắc là phải đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân » (1). Về cải tạo kinh tế cá thể của nông dân, nghị quyết nêu rõ: « *Hợp tác hóa là con đường đúng đắn duy nhất để đưa nông thôn miền Bắc tiến tên chủ nghĩa xã hội* » (2).

Là con đường *đúng đắn duy nhất*, bởi vì hợp tác hóa nông nghiệp góp phần giải quyết mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu, đáp ứng đúng được yêu cầu khách quan của sự phát triển của nông thôn miền Bắc Việt-nam lúc này:

1) Trước hết là yêu cầu *phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nông dân*.

Sau cải cách ruộng đất, đời sống của nông dân lao động miền Bắc đã được cải thiện một bước. Nhưng vì người nhiều ruộng ít, lại do sự thống trị lâu ngày của đế quốc và phong kiến nên kỹ thuật canh tác lạc hậu, nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, mùa màng thường bị thiên tai uy hiếp, vì vậy năng suất lao động nông nghiệp còn thấp. Mặc dầu có cuộc vận động cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, nhưng vì lực lượng kinh tế yếu, nông dân ta nhất là bần nông và trung nông lớp dưới rất khó thực hiện. Cụ thể, năm 1957, quan hệ sản xuất trong nông nghiệp chưa được cải tạo, mùa màng lại bị sút kém, nên mặc dầu «chúng ta mới có 3 xưởng nhỏ sản xuất phân phốt phát, sản lượng hàng năm có gần 3 vạn tấn mà nhiều khi sản phẩm bị ứ đọng; nông cụ của ta sản xuất năm 1957 theo kế hoạch, nếu so với số nông hộ toàn miền Bắc thì rất ít, mà vẫn không tiêu thụ hết» (3). Nếu cứ để tình trạng sản xuất riêng lẻ, làm ăn phân tán thì nông dân lao động không thể thoát khỏi cảnh nghèo khổ. Khối liên minh công nông sẽ bị lỏng lẻo. Cho nên hợp tác hóa nông nghiệp chẳng những cần thiết để phát triển nông nghiệp, không ngừng cải thiện đời sống cho nông dân mà còn cần thiết để củng cố khối liên minh công nông trên một cơ sở mới.

2) Về phía Nhà nước chuyên chính do giai cấp công nhân lãnh đạo thì nhiệm vụ trung tâm của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Mà *không có nông nghiệp hợp tác hóa thì công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cũng sẽ gặp khó khăn, thậm chí không thể thực hiện được*. Có hợp tác hóa nông nghiệp mới đẩy mạnh được nông nghiệp phát triển. Nông nghiệp phát triển sẽ cung cấp đầy đủ lương thực cho các thành thị và các khu công nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và cho xuất khẩu. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh sẽ thỏa mãn yêu cầu của nông dân về công nghiệp phẩm cần dùng cho đời sống hàng ngày cũng như về nông cụ cải tiến, phân hóa học, máy móc nông nghiệp.

Hơn nữa hai chân công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hợp tác hóa nông nghiệp lại cần thiết *phải đi song song*. Bởi vì công nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển mỗi ngày một nhanh theo nguyên tắc tái sản xuất mở rộng, còn kinh tế tiểu nông thì phát triển chậm và không phải năm nào cũng tái sản xuất mở rộng và vụ nào cũng tái sản xuất giản đơn được. Công nghiệp xã hội chủ nghĩa sản xuất tập trung và có kế hoạch chặt chẽ, còn kinh tế tiểu nông thì phân tán, bấp bênh và chịu ảnh hưởng nặng của thị trường và bị phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Thí dụ: năm 1956, nông thôn được mùa, năng suất lúa tăng lên nhiều so với năm 1955 nên sức mua của nông dân tăng nhu cầu về hàng công nghiệp tăng; thị trường lúc đó trở nên khan hiếm. Nhưng đến năm 1957 và đầu năm 1958, mùa màng bị sút kém so với

---

(1) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14* (11-1958) Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1959, tr. 15.

(2) Như trên — trang 24.

(3) Lê Thanh Nghị « *Công nghiệp phải ra sức phục vụ nông nghiệp phát triển* ». Học tập 12-1958, trang 19.

năm 1956, sức mua của nông dân giảm xuống, nên ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp; nhiều hàng bị ứ đọng, tuy sản xuất công nghiệp của ta còn thấp. «Số vải của nhà máy dệt Nam-định và thủ công nghiệp dệt năm 1957 mới có trên 50 triệu mét, nhưng tiêu thụ cũng ì ạch; nhà máy diêm mới sử dụng có 2/3 công suất máy móc mà có lúc diêm bán không hết...» (1).

Chỉ có hợp tác hóa mới đưa nông nghiệp phát triển song song với công nghiệp và hỗ trợ cho công nghiệp.

3) Trong quan hệ sản xuất, không chỉ có chế độ tiểu nông hàng ngày, hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản, mà giai cấp tư sản thành thị lại thường quan hệ với nông dân riêng lẻ để buôn bán đầu cơ, gây khó khăn cho việc quản lý thị trường và thực hiện kế hoạch thu mua nông sản của Nhà nước. Hợp tác hóa nông nghiệp biến chế độ sở hữu cá thể của nông dân thành chế độ sở hữu tập thể và cắt đứt mối quan hệ giữa tư sản thành thị với nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

4) Nông nghiệp hợp tác hóa không những nâng cao đời sống vật chất mà còn nâng cao đời sống văn hóa của nông dân, tạo điều kiện cho cách mạng văn hóa phát triển thuận lợi.

5) Nông thôn hợp tác hóa sẽ cổ vũ nông dân hăng hái xây dựng dân quân, du kích và lực lượng hậu bị ở địa phương, góp phần củng cố miền Bắc, chi viện miền Nam.

Trước những yêu cầu khách quan đó, giai cấp công nhân phải lãnh đạo và góp phần cùng nông dân đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa để căn bản hoàn thành trong kế hoạch ba năm (1958—1960)

Tiến hành như vậy không có nghĩa là đốt cháy giai đoạn; bởi vì giai cấp công nhân Việt-nam, qua kinh nghiệm bản thân mình trong xây dựng và củng cố công nông liên minh đã thấy rằng: Một khi *phát huy tinh thần triệt để cách mạng, liên tục cách mạng, tiến công cách mạng thì không những không làm cho nông dân Việt-nam xa lánh, mà trái lại, càng thu hút, tranh thủ được tuyệt đại đa số nông dân — một bạn đồng minh vốn có truyền thống đấu tranh dựng nước, giữ nước kiên cường, bất khuất lâu đời, một bạn đồng minh luôn có khả năng vươn lên tiến kịp các bước tiến mới của thời đại.*

Ngay từ những ngày liên minh đầu tiên trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, công nông đã bắt tay nhau ngay «giữa trận tiến». Chính quyền cách mạng giành được lúc đó đã là chính quyền công nông, dưới hình thức Xô Viết. Tuy mới là phôi thai, chính quyền đó đã bước đầu kết hợp thực hiện nhiệm vụ dân tộc, dân chủ với việc hướng nông dân đi vào làm ăn tập thể, tuy hình thức còn rất thô sơ. Rồi qua Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, công nông luôn luôn phát huy tinh thần triệt để cách mạng, hăng hái xây dựng nền kinh tế, văn hóa dân chủ nhân dân, chuẩn bị tích cực cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cụ thể và thiết thực hơn nữa là phong trào đổi công, hợp tác trong kháng chiến chống Pháp và trong thời kỳ khôi phục kinh tế do giai cấp công nhân đề xướng đã làm cho nông dân thấy rõ được tính hơn hẳn của lối làm ăn tập thể so với lối làm ăn cá thể. Đơn cử một vài thí dụ: Vụ mùa năm 1956, thu hoạch bình quân mỗi mẫu của hợp tác xã đã tăng hơn một mẫu ở tổ đổi công là 31 kg và hơn một mẫu ở người làm ăn riêng lẻ là 92 kg. Vụ mùa năm 1957, thu hoạch bình quân mỗi mẫu của hợp tác xã lại tăng hơn tổ đổi công 56kg và hơn người làm ăn riêng lẻ là 173 kg. Kết quả của phong trào thực tiễn đó có sức mạnh thuyết phục *hơn hàng tá cương lĩnh*, như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã thường nhấn mạnh.

Chủ trương đưa nông thôn tiến nhanh lên hợp tác hóa cũng không có nghĩa là giai cấp công nhân coi thường những khó khăn và đánh giá thấp những phản ứng giai cấp ở nông thôn.

Mặc dầu trong lúc này, lực lượng xã hội chủ nghĩa trong các ngành kinh tế quốc dân khác ở cả thành thị và nông thôn đều đang phát triển mạnh mẽ và dần dần chiếm ưu thế, còn kinh tế phú nông thì nhỏ bé, không thể gây nên những phản ứng mãnh liệt được, nhưng qua kinh nghiệm của những năm 1956, 1957, giai cấp công nhân đã không mơ hồ với bản chất đối lập của phú nông dù là không mãnh liệt, cũng như không mất cảnh giác trước sự chống đối của các phần tử ngoan cố trong giai cấp địa chủ đã bị đánh bại và sự phá hoại của bọn phản cách mạng tay sai đế quốc.

Đường lối chung mà Đảng của giai cấp công nhân đề ra cho phong trào hợp tác hóa ở nông thôn lúc đó là: «Dựa hẳn vào bần nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung

(1) Lê Thanh Nghị — bài đã dẫn, tr. 19

nông, hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng của phú nông, ngăn ngừa địa chủ ngóc đầu dậy, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới; kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội » (1).

Phong trào hợp tác hóa phải tôn trọng ba nguyên tắc « *tự nguyện* » « *cùng có lợi* » và « *quản lý dân chủ* », trong đó mấu chốt nhất là nguyên tắc *tự nguyện*. Đó là nguyên tắc tính khoa học trong sự lãnh đạo của công nhân đối với nông dân cũng như trong việc củng cố công nông liên minh. Phải dần dần đưa nông dân tiến lên qua kinh nghiệm thực tiễn. Phải lấy tính hơn hẳn của phong trào hợp tác hóa mà thu hút nông dân chứ không phải bằng cưỡng bức. Lê-nin đã từng nhấn mạnh: Cưỡng bức trong hợp tác hóa là « tự sát ».

Sta-lin cũng qua kinh nghiệm thực tế mà khẳng định là « mọi mưu toan dùng bạo lực để ép buộc nông dân đi theo kinh tế tập thể, hòng dùng cưỡng bức để thành lập nông trang tập thể chỉ có thể đẩy nông dân lánh xa cuộc vận động tập thể hóa nông nghiệp mà thôi » (2).

Trong chỉ đạo tiến hành hợp tác hóa, Đảng của giai cấp công nhân Việt nam luôn luôn nhấn mạnh đến nguyên tắc tự nguyện. Vì chỉ có nắm vững nguyên tắc tự nguyện thì mới kiên quyết tìm mọi biện pháp để thực hiện đầy đủ hai nguyên tắc « cùng có lợi » và « quản lý dân chủ ». Ngược lại chỉ có thực hiện đúng đắn hai nguyên tắc « cùng có lợi » và « quản lý dân chủ » thì mới có thể bảo đảm vững chắc nguyên tắc « tự nguyện ». Với ba nguyên tắc này, giai cấp công nhân thật sự đã đi sâu vào *tư tưởng, tình cảm, tâm lý* của nông dân, từng bước dìu dắt nông dân tiến lên theo kịp yêu cầu chung của cách mạng. Một khâu nữa *không thể thiếu được* trong phong trào hợp tác hóa là sự hỗ trợ đắc lực của nhà nước chuyên chính và của giai cấp công nhân. Lê-nin đã từng vạch rõ đối với một chế độ mới, như chế độ hợp tác xã ở nông thôn, nếu không có sự giúp đỡ tích cực của nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo thì không thể phát triển mạnh mẽ được. Trong quá trình thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp, nhà nước vô sản chuyên chính đã tích cực giúp đỡ phong trào hợp tác hóa về mọi mặt, tiếp sức cho các hợp tác xã đứng vững và dần dần được tăng cường, coi đó là một biện pháp rất quan trọng để củng cố khối liên minh công nông. Đảng của giai cấp công nhân đã mở những lớp huấn luyện cho hàng nghìn cán bộ tỉnh, huyện để đưa về xây dựng hợp tác xã. Cụ thể, đầu năm 1958, trên 1000 cán bộ tỉnh, huyện đã được huấn luyện để đưa về nông thôn. Đồng thời các địa phương cũng mở các lớp huấn luyện cho cán bộ tổ đổi công và hợp tác xã về công tác nghiệp vụ. Trong ba năm 1958—1960 nhà nước đã đầu tư vào nông nghiệp gần 180 triệu đồng, cho nông dân vay 138 triệu đồng và đã xây dựng 19 công trình thủy lợi loại lớn trong đó có công trình đại thủy nông Bắc-Hưng-Hải.

Sự hỗ trợ đắc lực của giai cấp công nhân đối với nông dân lúc này được thể hiện rõ nhất trong phong trào thi đua sản xuất phục vụ nông nghiệp hợp tác hóa. Thí dụ: Đầu năm 1958, công nhân 4 nhà máy: cơ khí Hà Nội, cơ khí Gia Lâm, cơ khí Trần Hưng Đạo, xưởng quân giới Hải Phòng, đã làm ngày làm đêm, có khi đến 14, 16 giờ một ngày, làm cả ngày nghỉ lễ và ngày chủ nhật để sản xuất máy đào đất giúp nông dân chống hạn. Công nhân mỏ phốt phát Vĩnh thịnh (Lạng-sơn) nâng năng suất từ 0,5 tạ lên 12 tạ quặng một ngày công để phục vụ nông dân tăng năng suất lúa. Công nhân khu mỏ Hồng Quảng tăng năng suất được gần 500 tấn than giúp nông dân nung vôi bón lúa và nhặt được 20 tấn sắt vụn làm nông cụ. Công nhân nhà máy dệt Nam-định có phong trào « Sạch nhà máy, tốt đồng ruộng », đã giúp nông dân ngoại thành hàng chục tấn phân và 10 tấn sắt vụn để sản xuất lưỡi cày và các nông cụ khác... Công nhân, nhân viên thương nghiệp đưa phân bón, công cụ, hàng hóa về nông thôn bán tận tay nông dân. Cán bộ, công nhân thuộc các cơ quan hành chính, sự nghiệp, y tế, giáo dục... cũng đẩy mạnh phong trào lao động xã hội chủ nghĩa giúp nông dân chống hạn, cày cấy thu hoạch v.v...

Nỗ lực sản xuất của công nhân trên tinh thần liên minh giai cấp đã đem lại những thành tựu đáng kể trong việc đưa công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Sản lượng phân bón hóa học và nông cụ tăng lên gấp bội:

Phốt phát: Năm 1955 sản xuất được 6,4 nghìn tấn; năm 1958: 32,1 nghìn tấn: năm 1960: 51,0 nghìn tấn.

A-pa-tit (quặng): Năm 1958: 135,6 nghìn tấn; năm 1960: 490 nghìn tấn.

Nông cụ các loại: Năm 1958: 2,6 triệu cái;

---

(1) Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 « *Về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp* ». Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt nam xuất bản, 1959, tr 18.

(2) J. Sta-lin « *Trả lời các đồng chí nông trang viên nông trang tập thể* ».

năm 1959: 4,3 triệu cái; năm 1960: 7,0 triệu cái (1).

Riêng năm 1960, công nghiệp đã cung cấp cho nông nghiệp 140 máy bơm nước... Đó là những mặt hàng phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp. Ngoài ra các ngành khác như điện, than, xi măng, gạch, gỗ, máy công cụ... đều giành một phần sản lượng đáng kể cho nông nghiệp hợp tác hóa.

Chỉ có *nhìn vào tính liên tục lịch sử* trong mối quan hệ giữa hai giai cấp công nhân và nông dân như trên, chúng ta *mới thấy rõ được tính tất yếu thắng lợi* của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Nó không chỉ là sự phát triển nhanh chóng, mà còn là mạnh mẽ và vững chắc. Nếu năm 1957 mới có 45 hợp tác xã trong đó có 3 hợp tác xã bậc cao, thì năm 1958 đã lên 4.800 cái với 20 hợp tác xã bậc cao; năm 1959 lên 28.000 cái với 1400 hợp tác xã bậc cao; và năm 1960 lên 40.422 cái với 4.346 hợp tác xã bậc cao (2). Số hộ đã tham gia hợp tác xã chiếm 85,8% tổng số nông hộ miền Bắc và 76% tổng số diện tích canh tác. Cố nhiên, với cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu thì khó khăn còn nhiều. Có hợp tá xã tan rồi lại hợp. Có xã viên đã vào rồi lại ra. Nhưng đó chỉ là cá biệt, là những khó khăn nhất thời và khó Có thể tránh khỏi trong một cuộc «đổi cảnh đổi đời» sâu sắc và vĩ đại này của giai cấp nông dân Việt nam.

Ngoài ra, giai cấp công nhân còn phải quan tâm đầy đủ đến việc đẩy mạnh thực hiện các biện pháp kinh tế nhằm *cắt đứt quan hệ giữa nông dân với chủ nghĩa tư bản, tránh sự bóc lột thương nghiệp và tài chính của tư bản, phú nông đối với nông dân.* Đó là việc phát triển hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng đã được xây dựng bước đầu ngay từ thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế. Hợp tác xã nông nghiệp cùng với hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng trở thành ba ngọn cờ hồng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn miền Bắc Việt-nam.

Ba hình thức đó phối hợp với nhau, hỗ trợ cho nhau phát huy tác dụng trong cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ở nông thôn.

Trong khi hợp tác xã nông nghiệp phát triển nhảy vọt cả về số lượng lẫn chất lượng thì hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng cũng tăng lên nhanh chóng chưa từng có. Nếu năm 1955 mới có 36 cơ sở hợp tác xã mua bán với 25 vạn xã viên, thì năm 1958 đã phát triển tới 200 cơ sở với 150 vạn xã viên và đến tháng 6-1960 đã có 242 cơ sở với 1.771,286 xã viên. Về hợp tác xã tín dụng, tháng 12-1958 mới có khoảng 3000 cái với 337.117 xã viên; đến tháng 6-1960 đã có 4.321 cơ sở với 1.091.972 xã viên.

Thắng lợi to lớn của phong trào hợp tác hóa không chỉ góp phần giải quyết được mâu thuẫn lớn trong sự phát triển của miền Bắc lúc này là mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiến tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu; nó còn *bước đầu giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu phải nâng cao năng suất lao động với trình độ kỹ thuật còn lạc hậu của nền sản xuất nông nghiệp nước ta.* Bởi vì cải tạo quan hệ sản xuất là tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tiến kỹ thuật; và ngược lại, cải tiến kỹ thuật lại kích thích việc cải tạo quan hệ sản xuất, đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp. Chúng ta đã không chờ cho đến khi đẩy mạnh được công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, có nhiều máy móc nông nghiệp mới tiến hành hợp tác hóa; mà trái lại, phải kiên quyết đi thẳng vào hợp tác hóa nông nghiệp, ra sức cải tạo quan hệ sản xuất, để đồng thời từng bước cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Đây là một phương pháp đầy *tính liên tục cách mạng, tiến công cách mạng, sáng tạo cách mạng* của công nhân và nông dân ta. Bằng sức lao động tập thể, nông dân có thể cải tạo thủy nông, cải tiến nông cụ, cải tiến kỹ thuật canh tác theo phương châm: đủ nước, nhiều phân, giống tốt, cày sâu, cấy dày để tăng năng suất và phát triển nông nghiệp một cách toàn diện. Cố nhiên ta không thể thỏa mãn với những cải tiến bước đầu đó mà sẽ phải tiến hành từng bước cuộc cách mạng kỹ thuật, song song với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng tư tưởng văn hóa. Nhưng bước cải tiến kỹ thuật ngay trong quá trình hợp ác hóa đã là một biện pháp tích cực và cần tiết để đưa hợp tác hóa tiến tới một cao trào.

Về thủy lợi, trong ba năm 1958 — 1960, nhờ lao động hợp tác và kỹ thuật cải tiến mà trên toàn miền Bắc khối lượng đất đào đắp đã lên 256 triệu mét khối, gấp hơn hai lần khối lượng đào đắp trong 60 năm Pháp thuộc. Về nông cụ cải tiến, mức sử dụng đã tăng

---

(1) Số liệu thống kê «Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa của nước VNDCCH (1958 — 1960)» Tổng cục thống kê trung ương — NXBST, Hà-nội, 1961, tr 90

(2) Niên giám thống kê «15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa». Tổng cục thống kê xuất bản 1970, trang 222.

lên nhanh chóng. Chỉ tính riêng số nông cụ cải tiến do thương nghiệp cung cấp cho nông nghiệp, năm 1958 mới là 13.000 chiếc trong tổng số 857.000 chiếc; năm 1959 đã lên tới 98.000 nông cụ cải tiến trong tổng số 967.000 nông cụ nói chung. Và đến năm 1960, tỷ lệ đó là 482.000 trên 1.803.000. Chỉ riêng số nông cụ cải tiến năm 1960 tăng gấp 37 lần năm 1957 (1).

Nhờ vậy sản xuất nông nghiệp trong ba năm 1958 — 1960 thu được nhiều thắng lợi tuy hạn hán có kéo dài và trong ba năm đó lại có hai vụ mất mùa. Năm 1958 ta đạt một vụ mùa thu hoạch chưa từng có: 3,35 triệu tấn thóc. Nếu kể cả vụ chiêm thu hoạch bị sút kém vì thiên tai thì cũng còn đạt được 4,5 triệu tấn/năm. Sang năm 1959 được mùa nên đã đạt 5,193 triệu tấn/năm. Tính bình quân mỗi năm trong kế hoạch 3 năm 1958 — 1960, sản xuất nông nghiệp tăng 6%. Đó là tốc độ tăng khá nhanh đối với một nền nông nghiệp còn lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Không những lương thực mà cả nguyên liệu do nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp cũng dồi dào hơn trước. Chỉ số tăng lấy năm 1957 là 100 thì:

	1958	*1959*	*1960*
Đay (đay bẹ)	115,9	137,2	218,2
Gai	253,0	166,6	126,6
Đậu tương	158,7	167,8	212,2
Lạc (lạc vỏ)	135,0	145,2	109,6
Vừng	100,4	121,6	166,7
Thầu dầu	151,4	262,3	262,3
Mía (mía cây)	128,7	115,8	117,4 (2)

Điều đó thể hiện rõ ưu thế của nông nghiệp hợp tác hóa và tác dụng ngược trở lại của nó đối với công nghiệp.

Thị trường do nông nghiệp hợp tác hóa tạo ra cũng thúc đẩy công thương nghiệp phát triển. Đây là những thí dụ sinh động:

Đầu năm 1959, trong gần ba tháng, công nhân Thanh-hóa đã xây dựng xong một lò cao nhỏ phục vụ nông nghiệp dung tích 7 mét khối. Trong năm ấy, lò cao này không những đảm bảo cung cấp gang cho nhu cầu trong tỉnh mà còn thừa để đúc một số đồ cần thiết cho các xí nghiệp trung ương xây dựng tại Thanh-hóa.

Ở Hải-dương, đến cuối năm 1958, toàn tỉnh không có một xưởng sản xuất nông cụ cải tiến hay một xưởng sản xuất phốt phát nào. Sang năm 1959, thực hiện phương châm xây dựng quy mô nhỏ, trang bị thủ công, nửa cơ khí, nên chỉ trong mấy tháng, toàn tỉnh đã có 46 xưởng sản xuất và sửa chữa nông cụ, sản xuất bừa, cào cải tiến v.v... và có 16 cơ sở sản xuất phốt phát. Vụ mùa năm 1959, toàn tỉnh đã sản xuất được 1000 tấn phốt phát, bằng 1/3 sản lượng của nhà máy phốt phát Nam Phát Thanh-hóa năm 1958 mà thiết bị ở đây phần lớn là cơ khí (3).

Nhìn vào sự phát triển một số mặt hàng do thị trường nông nghiệp hợp tác hóa góp phần kích thích sản xuất, chúng ta thấy:

	1957	1960
Vải (triệu mét)	68,1	76,0
Lụa (triệu mét)	3,8	5,5
Đường (1000 tấn)	4,3	10,1
Xà phòng giặt (1000 tấn)	2,6	4,8
Diêm (triệu bao)	87,2	182,7
Giấy các loại (1000 tấn)	2,4	4,5 (4)

Tuy mới là thắng lợi bước đầu, nhưng rõ ràng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã mở ra một triển vọng đầy hứa hẹn cho sự phát triển của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa nói riêng cũng như cho phong trào công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nói chung trên miền Bắc nước ta.

Khối liên minh công nông được củng cố vững chắc hơn bao giờ hết.

Hai giai cấp gắn bó với nhau mật thiết cả về kinh tế, chính trị, quân sự lẫn về tư tưởng, tâm lý, tình cảm, đã cùng nhau sát cánh bước vào giai đoạn cách mạng mới — giai đoạn tiến hành « một bước sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa » thắng lợi (1961 — 1964) và góp phần cùng miền Nam đánh thắng chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng.

---

(1) Số liệu thống kê « Ba năm cải tạo... (1958 — 1960) ». Đã dẫn, trang 111.

(2) Như trên — tr. 73.

(3) Lê Thanh Nghị *« Vấn đề xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương ở nước ta »*. Sự thật 1960, trang 20 — 22.

(4) Số liệu thống kê *« Ba năm cải tạo... (1958 — 1960) »* Đã dẫn, trang 90, 91.

HỒ CHỦ TỊCH
VIẾT VỀ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI TRONG TÁC PHẨM «ĐƯỜNG KÁCH MỆNH»

MAI KIM CHÂU

NĂM 1927, Hồ Chủ tịch đã viết tác phẩm «Đường Kách mệnh» để làm tài liệu tuyên truyền, giác ngộ giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam đứng lên làm cách mạng. Tác phẩm đó được viết trên cơ sở những bài giảng của Người tại các lớp huấn luyện thanh niên Việt Nam yêu nước trong tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập tại Quảng Châu (Trung Quốc). «Đường Kách mệnh» là một tác phẩm lý luận vô cùng quý giá của Đảng ta, «đem lịch sử kách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi»(1) và từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho cách mạng Việt Nam. Hồ Chủ tịch đã giành một phần tác phẩm viết về lịch sử Cách mạng Tháng Mười Nga — một cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người, khi đó Người gọi là cuộc «giai cấp kách mệnh». Nhân dịp kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và cũng là năm thứ 50 tác phẩm «Đường Kách mệnh» ra đời, chúng ta hãy tìm hiểu vị lãnh tụ thiên tài của cách mạng Việt Nam đã viết về lịch sử Cách mạng Tháng Mười như thế nào cách đây vừa tròn nửa thế kỷ.

★

NĂM 1917, giữa lúc Hồ Chủ tịch đang hoạt động sôi nổi trong phong trào công nhân Pháp sau khi Người đã đi qua nhiều nước trên thế giới tìm đường cứu nước và đã rút ra kết luận quan trọng là «giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước đều là bạn, chủ nghĩa đế quốc ở đâu cũng là thù» (2) thì cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại nổ ra. Sự thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của Hồ Chủ tịch, chuyển biến tưtưởngcủa Người từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa cộng sản. Nhận thấy con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga chính là con đường của cách mạng Việt Nam phải đi tới, Hồ Chủ tịch vô cùng sung sướng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Người quyết tâm đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười. Từ đó Người càng tích cực hoạt động, ra sức tìm hiểu về Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Mác—Lê-nin, tìm mọi cách để truyền bá những bài học kinh nghiệm to lớn của Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt Nam. Từ khi biết Cách mạng Tháng Mười đến năm 1927, Hồ Chủ tịch đã nhiều lần

---

(1) Tất cả những trích dẫn đưa vào bài này đều trích từ tác phẩm «Đường Kách mệnh» in trong «Các tổ chức tiền thân của Đảng», Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội, năm 1977.

(2) «Chủ tịch Hồ Chí Minh—Tiểu sử và sự nghiệp». Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương. Sự thật, Hà Nội, 1976, in lần thứ tư, trang 17.

viết bài về Cách mạng Tháng Mười đăng trên các báo do Người sáng lập như « Người cùng khổ », « Việt Nam hồn » xuất bản tại Pháp hay sau này là báo « Thanh niên » cơ quan ngôn luận của « Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội » xuất bản tại Quảng Châu (Trung Quốc); hoặc Người gửi đăng trên báo « Nhân đạo », cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp, báo « Đời sống công nhân » của Tổng Liên đoàn lao động Pháp, báo « Sự thật » của Đảng Cộng sản Liên Xô. Nhưng tất cả chỉ là những bài báo ngắn gọn viết về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô, kêu gọi ủng hộ chế độ xã hội chủ nghĩa, ủng hộ Nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, chống lại sự xuyên tạc, bôi nhọ của giai cấp tư sản cùng bọn bồi bút tay sai của chúng ở các nước đối với Liên Xô. Cho nên chúng ta có thể nói « Đường Kách mệnh » là tác phẩm lịch sử đầu tiên của Hồ Chủ tịch viết về lịch sử Cách mạng Tháng Mười Nga. Chúng ta cũng có thể nói với « Đường Kách mệnh », lịch sử Cách mạng Tháng Mười Nga lần đầu tiên đã được người Việt Nam viết và viết bằng tiếng Việt Nam với tính chất là một cuốn lịch sử thật sự. Ở Sài Gòn, trong những năm 1923—1927, trên hai tờ báo « La Cloche fêlée » và « L'Annam » xuất bản bằng tiếng Pháp cũng xuất hiện những bài viết về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô và về chủ nghĩa cộng sản. Nhưng những bài báo đó cũng chỉ đề cập đến một số vấn đề và có tính chất tuyên truyền, ca ngợi trên cơ sở tiếp thu những vấn đề đó thông qua các báo « Người cùng khổ », « Việt Nam hồn », « Nhân đạo »... được bí mật đưa về nước. Nghĩa là ngoài « Đường Kách mệnh » ra thì trước năm 1927 ở Việt Nam chưa có một cuốn lịch sử Cách mạng Tháng Mười nào được viết hoàn chỉnh có tính mác-xít, tính khoa học nhưng lại đầy tính quần chúng, tính cách mạng như « Lịch sử kách mệnh Nga » trong « Đường kách mệnh ».

Đối tượng phục vụ của tác phẩm là những thanh niên yêu nước lần đầu tiên muốn biết hoặc tìm hiểu một cách đầy đủ về Cách mạng Tháng Mười và đông đảo quần chúng lao khổ Việt Nam. Vì thế toàn bộ « Đường kách mệnh » nói chung và « Lịch sử kách mệnh Nga » nói riêng được Hồ Chủ tịch viết một cách « vắn tắt » để « dễ hiểu, dễ nhớ ». Trong phần đặt vấn đề « Vì sao phải viết sách này », Hồ Chủ tịch nói rõ: « Chắc có người sẽ chê rằng văn chương cụt quắn. Vâng! Đây nói việc gì thì nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như 2 lần 2 là 4, không tô vẽ trang hoàng gì cả ». Vì vậy « Lịch sử kách mệnh Nga » được Người viết thành 13 mục, mỗi mục chỉ gói gọn trong khoảng trên dưới 160 chữ. Lịch sử cả một cuộc cách mạng lớn như Cách mạng Nga mà Hồ Chủ tịch viết ngắn gọn như vậy nhưng lại đầy đủ, xúc tích và sâu sắc, điều đó nói lên Người đã sắp xếp, bố cục, chọn lọc sự kiện, khái quát và tổng hợp vấn đề tài tình đến chừng nào.

Trong nội dung của « Lịch sử kách mệnh Nga », từ mục 1 đến mục 8, là phần Hồ Chủ tịch viết về tình hình nước Nga từ khi chế độ nông nô tan rã, chủ nghĩa tư bản phát triển và sự ra đời của các tổ chức và đảng phái cách mạng đến cuộc cách mạng năm 1905. Hồ Chủ tịch chỉ ra cho độc giả thấy người nông dân Nga dưới chế độ nông nô vô cùng cực khổ: « Địa chủ xem nông nô như súc vật ». Khi chế độ nông nô bị thủ tiêu, người nông nô được giải phóng, chế độ tư bản ở nước này bước vào thời kỳ phát triển thì người nông nô lại bị tư bản và phong kiến bóc lột. Vì vậy, Hồ Chủ tịch viết: « dân tiếng tự do tuy được, kỳ thực cứ kiếp nô lệ ». Sự kết hợp giữa tư bản và phong kiến trong chế độ Nga sa hoàng, như Lê-nin nói, đó là chế độ « đế quốc, phong kiến, quân phiệt » càng làm cho những mâu thuẫn vốn có trong lòng chế độ ấy ngày càng trở nên sâu sắc: giữa công nhân với tư bản, nông dân với địa chủ, tư bản với phong kiến. Vì vậy « phong trào cách mạng công nông cũng từ đấy mọc ra ». Trước tình hình đó, một số tổ chức cách mạng và đảng phái chính trị ra đời: Năm 1875 có đảng « Công nhân giải phóng », năm 1878 có « Công đảng », năm 1883 có Đảng « Lao động tự do ». Trên cơ sở nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh và hoạt động của những đảng này, Hồ Chủ tịch đã đi sâu vào phân tích những mặt đúng, mặt sai của nó. Đối với hai đảng trên, Người chỉ ra rằng hai đảng này chỉ chú ý đến nông dân không chú ý đến công nhân. Trong hoạt động thì, khi bị đàn áp lại chuyển ra ám sát. Người phê phán « ám sát là làm liều » và Người chỉ rõ « kách mệnh thì phải đoàn kết dân chúng bị áp bức để đánh đổ cả cái giai cấp áp bức bóc lột mình, chứ không phải chỉ nhờ 5, 7 người, giết 2, 3 anh vua, 9, 10 anh quan mà được ». Đối với Đảng « Lao động tự do » ít lâu sau đổi thành Đảng xã hội dân chủ (sau này có sự phân liệt, đổi thành Đảng Bôn-sê-vích Nga, ngày nay là Đảng Cộng sản Liên Xô) Hồ Chủ tịch cho thấy « Đảng này tổ chức theo cách ông Mã-khắc-tư dạy, nghĩa là liên hiệp cả dân cày và thợ thuyền làm cả kinh tế và chính trị kách mệnh ». « Đảng này lấy thợ thuyền làm cốt kách mệnh và dân cày phụ vào », lấy bí mật làm phương thức hoạt động. Vì vậy mặc dầu đảng viên bị bắt rất

nhiều sau khi đại hội năm 1898 ở trong nước bị lộ « những lời tuyên ngôn của Đảng đã truyền khắp cả nước, cho nên phong trào kách mệnh càng ngày càng cao ». Người viết tiếp: khi cuộc chiến tranh Nga—Nhật nổ ra, nhận thấy những mâu thuẫn trong xã hội nước Nga đã lên cao đến cực độ, Đảng Bôn-sê-vích quyết định phát động cách mạng, một cuộc cách mạng dân chủ tư sản do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhưng cuộc cách mạng 1905 thất bại. Từ những nguyên nhân thất bại của cuộc cách mạng 1905, Hồ Chủ tịch đã chỉ ra cho giai cấp vô sản thấy rằng: muốn cách mạng thành công thì phải « một là phải tổ chức vững vàng, hai là phải liên lạc với dân cày, ba là phải vận động lính, bốn là không tin được tụi đề huề, năm là biết tư bản và vua cũng là một tụi, muốn đuổi vua thì phải đuổi cả tư bản». Người viết: « Kách mệnh 1905 thất bại làm gương cho kách mệnh 1917 thành công ».

Nguyên nhân, diễn biến và kết quả của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 được Hồ Chủ tịch viết từ mục 9 đến mục 12 trong « Lịch sử kách mệnh Nga ». Người vạch rõ: Khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra, Nhà nước Nga sa hoàng lao vào cuộc chiến tranh, khiến cho không những đời sống của quần chúng công nông đã điêu đứng càng trở nên điêu đứng hơn mà đời sống của các tầng lớp khác cũng gặp khókhăn. Những mâu thuẫn trước đây chưa bao giờ được giải quyết thì nay càng gay gắt hơn bao giờ hết. Lợi dụng tình hình bọn cơ hội liên kết với bọn tư bản phát động quần chúng đứng lên lật đổ Nga hoàng bằng cách đưa ra những khẩu hiệu mỵ dân để phù hợp với nguyện vọng thiết tha của quần chúng công nông. Cuộc cách mạng tháng Hai đã lật đổ chế độ Nga hoàng, nhưng chính phủ lại rơi vào tay bọn cơ hội và bọn tư sản phản động. Chính phủ tư sản đã không giải quyết quyền lợi cho công nông và vẫn đưa nước Nga lao sâu vào cuộc chiến tranh tàn khốc. Lúc này Đảng Bôn-sê-vích vẫn chưa đứng ra lãnh đạo cách mạng vì « Lúc ấy đảng viên hãng còn ít và hoàn cảnh chưa đến nên chưa giật lấy chính quyền ». Tháng 4-1917, Lê-nin về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Chính phủ tư sản ngày càng đi ngược lại lợi ích của nhân dân lao động, Đảng Bôn-sê-vích càng ra sức giác ngộ và vận động quần chúng đấu tranh. Thiên tài của Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích trong việc nắm vững thời cơ phát động khởi nghĩa vũ trang được Hồ Chủ tịch thuật lại: « Cuối tháng 10, đâu cũng có tổ chức cả rồi, ai cũng muốn cử sự. Như ông Lê-nin bảo: « Khoan đã, chờ ít bữa nữa cho ai ai cũng phản đối chính phủ, lúc ấy sẽ cử sự ». Đến ngày 5 tháng 11, chính phủ khai hội để ban bố pháp luật mới, mà pháp luật ấy thì lợi cho tư bản mà lại hại cho công nông. Ông Lê-nin nói với đảng viên rằng: « Mồng 6 cử sự thì sớm quá vì dân chưa biết hết luật lệ xấu ấy, mà chưa biết luật lệ ấy thì chưa ghét chính phủ lắm. Mồng 8 cử sự thì muộn quá vì khi ấy thì chính phủ đã biết rằng dân oán và đã phòng bị nghiêm ngặt rồi ». Biết chớp đúng thời cơ như vậy nên Đảng đã phát động cách mạng. Khí thế sôi động của Cách mạng Tháng Mười được Hồ Chủ tịch viết: « thợ thuyền ào đến vây chính phủ, dân cày ào đến đuổi địa chủ. Chính phủ phái lính ra dẹp thì lính ùa theo thợ thuyền mà trở lại đánh chính phủ » Cách mạng Tháng Mười thành công, « Đảng cộng sản cầm quyền tổ chức ra chính phủ công nông binh, phát đất ruộng cho dân cày, giao công xưởng cho thợ thuyền, không bắt dân đi chết cho tư bản và đế quốc chủ nghĩa nữa, ra sức tổ chức kinh tế mới để thực hành chủ nghĩa thế giới đại đồng ». Cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga đã giành được thắng lợi vẻ vang.

Phần kết luận của « Lịch sử kách mệnh Nga » được Hồ Chủ tịch viết dưới tiêu đề « Kách mệnh Nga đối với kách mệnh Việt Nam thế nào? ». Đây là phần quan trọng nhất nêu lên vị trí, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Nga và rút ra những bài học kinh nghiệm cho cách mạng Việt Nam. Đây là phần kết tinh sự nhận thức của Hồ Chủ tịch về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và Cách mạng Tháng Mười. Người đặ đề ra những vấn đề cơ bản của đường lối cách mạng: vấn đề đối tượng, mục tiêu và tính chất của cách mạng; vấn đề Đảng lãnh đạo; vấn đề lực lượng cách mạng và liên minh công nông.

Từ sự thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga, Hồ Chủ tịch chỉ ra rằng « Trong thế giới bây giờ chỉ có kách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt Nam ». Hồ Chủ tịch rút ra kết luận trên đây chính là Người chỉ ra đối tượng, mục tiêu của cách mạng Việt Nam là phải lật đổ bọn phong kiến và tư bản thống trị, đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, thành lập chính quyền công nông, đưa ruộng đất cho nông dân, giao nhà máy cho công nhân, như Cách mạng Nga đã thực hiện. Trước đây, khi Cách mạng Tháng Mười chưa nổ ra, thì cách mạng Mỹ 1776 và cách mạng Pháp 1789

là những tấm gương đầy hấp dẫn đối với những nhà cách mạng Việt Nam. Nhưng thực tế « tiếng là cộng hòa dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa ». Bởi vì cách mạng Mỹ cũng như cách mạng Pháp là cách mạng tư sản, « kách mệnh không đến nơi ». Vì vậy cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi triệt để thì không thể đi theo con đường của cách mạng Mỹ và Pháp mà phải đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga. Và chỉ có đi theo con đường đó nhân dân Việt Nam mới được hưởng hạnh phúc, tự do và bình đẳng thật sự. Con đường của Cách mạng Tháng Mười là con đường cách mạng vô sản. Với kết luận trên, Hồ Chủ tịch đã chỉ ra một chân lý lớn nhất của thời đại là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời nhau. Cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam muốn thành công thì phải đi theo con đường cách mạng vô sản, giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng giai cấp; độc lập dân tộc không thể tách rời với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đó cũng là con đường giải phóng hoàn toàn và triệt để cho giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa. Con đường cách mạng vô sản là xu thế tất yếu của phong trào cách mạng thế giới hiện nay mà Cách mạng Tháng Mười đã mở ra.

Tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc phải gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa trên đây của Hồ Chủ tịch sau này đã được Người diễn đạt một cách chặt chẽ và sáng tỏ hơn. Người nói: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (1). Người còn nói: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (2). Trên cơ sở nhận thức một cách rõ ràng chân lý lớn nhất của thời đại và vận dụng một cách sáng tạo vào tình hình xã hội Việt Nam, « Luận cương chính trị » năm 1930 của Đảng ta đã vạch ra đường lối của cách mạng Việt Nam là: Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: trước hết là cách mạng dân tộc dân chủ, sau đó chuyển thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa; mục đích cuối cùng của Đảng ta là thực hiện chủ nghĩa cộng sản trong cả nước. Thấm nhuần và vận dụng một cách linh hoạt tư tưởng trên vào quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đúng như Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng ta tại Đại hội toàn quốc lần thứ IV nêu rõ: « Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, là ngọn cờ bách chiến bách thắng của cách mạng Việt Nam » (3). Những kết luận mà Hồ Chủ tịch đã rút ra từ Cách mạng Tháng Mười Nga là cách mạng giải phóng dân tộc phải gắn liền với cách mạng Xã hội chủ nghĩa, và sau này Người và Đảng ta lại làm sáng tỏ và vận dụng nó một cách triệt để sáng tạo trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam là bài học lớn nhất, là đóng góp quan trọng nhất về mặt lý luận của Hồ Chủ tịch và Đảng ta vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm to lớn của Cách mạng Tháng Mười Nga, vận dụng sáng tạo vào tình hình xã hội Việt-nam, Hồ Chủ tịch cũng chỉ ra rằng cách mạng Việt Nam phải do một chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo. Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định mọi sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Người vạch rõ: « Đảng phải đi theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam cho mọi hành động của mình. Chỉ có đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin, học thuyết cách mạng của giai cấp công nhân, thì Đảng mới có thể đánh giá đúng tình hình cụ thể của xã hội Việt Nam mà đề ra được đường lối chính trị đúng đắn. Đảng của giai cấp công nhân phải được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc là « vững bền », « bền gan », « hy sinh », « thống nhất ». Chỉ có một Đảng được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin và được xây dựng theo những nguyên tắc như vậy mới xứng đáng là đội tiền phong của giai cấp công nhân, mới có khả năng tập hợp lực lượng và lãnh đạo đấu tranh đưa cách mạng Việt-nam tới thành công.

Có Đảng lãnh đạo thì phải có lực lượng tiến hành cách mạng. Đảng phải thu hút tất cả các tầng lớp, các giai cấp và các cá nhân

---

(1) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 705.

(2) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, trang 794.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, trang 183.

yêu nước trong mặt trận dân tộc rộng lớn; trong đó Đảng phải lấy « Dân chúng (công nông) làm gốc kách mệnh ». Điều đó có nghĩa là Đảng phải lấy giai cấp công nhân và giai cấp nông dân làm hai giai cấp cơ bản, hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng. Hai giai cấp này chiếm số lượng đông đảo nhất trong dân tộc, lại bị áp bức bóc lột nặng nề nhất và có tinh thần cách mạng hăng hái nhất. Dựa hẳn vào hai giai cấp này, phát động công nhân và nông dân vùng lên mạnh mẽ sẽ thu hút và lôi kéo được các tầng lớp và giai cấp trung gian khác, lập thành một mặt trận rộng rãi, làm cho cách mạng có một sức mạnh vô địch. Vì vậy đòi hỏi Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam phải ra sức xây dựng, củng cố và lãnh đạo khối liên minh công nông. Đó là điều kiện cơ bản bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Hồ chủ tịch khẳng định: « Chỉ có khối liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo mới có thể kiên quyết và triệt để đánh đổ các thế lực phản cách mạng, giành lấy và củng cố chính quyền của nhân dân lao động, hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội » (1)

Việc thành lập một chính đảng vô sản vững mạnh và xây dựng khối liên minh công nông có ý nghĩa sống còn đối với cách mạng Việt Nam. Đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng ta đã nói: có Đảng, đội tiền phong của giai cấp công nhân, có liên minh công nông thì có tất cả. Nhận thức được tầm quan trọng của Đảng và khối liên minh công nông đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam, nên sau khi được Hồ Chủ tịch huấn luyện, những thanh niên Việt Nam yêu nước đã hăng hái đi vào nhà máy, hầm mỏ, ruộng đồng, tích cực giác ngộ và lãnh đạo quần chúng công nông đấu tranh. Năm 1930 Đảng cộng sản Việt Nam ra đời. Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh bùng nổ. Đó là cuộc tổng diễn tập đầu tiên của cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo và cũng là cuộc thử thách và rèn luyện thứ nhất khối liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ. Vai trò và tầm quan trọng lớn lao, quyết định của Đảng và khối liên minh công nông đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong nửa thế kỷ qua càng chứng minh những kết luận mà Hồ Chủ tịch vạch ra cho cách mạng Việt Nam trong « Lịch sử kách mệnh Nga » là hoàn toàn đúng đắn.

Cũng trong phần kết luận «Lịch sử kách mệnh Nga » Hồ Chủ tịch đã chỉ ra rằng giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước Nga, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản (b) Kga làm cách mạng thành công không phải chỉ để tự giải phóng mình mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng ở các nước phát triển. Người viết: « Kách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm kách mệnh để dạp đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới ». Kết luận này của Hồ Chủ tịch đã đặt nền móng vững chắc cho tình hữu nghị Việt—Xô ra đời và phát triển trên cơ sở của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong nửa thế kỷ qua. Đồng thời Người còn chỉ ra cho chúng ta thấy nhân dân Liên Xô chính là người bạn tốt, đáng tin cậy của nhân dân Việt Nam. Nhân dân ta phải luôn luôn tranh thủ sự ủng hộ to lớn của nhân dân Liên Xô, mặt khác phải ra sức bảo vệ và tăng cường đoàn kết với nhân dân Liên Xô anh em.

« Lịch sử kách mệnh Nga » trong tác phẩm « Đường kách mệnh » của Hồ chủ tịch ra đời có tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đối với thời kỳ trước khi thành lập Đảng. Đó là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt để giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam giữa các giai cấp, giữa các hệ tư tưởng. Đó cũng là thời kỳ tất cả các cương lĩnh yêu nước, các quan điểm chính trị của các đảng phái được đưa ra thử thách và khảo nghiệm. Trung tâm của cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng đó xoay quanh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa chủ nghĩa Mác—Lê-nin và tư tưởng quốc gia cải lương.

Những kết luận mà Hồ Chủ tịch rút ra từ Cách mạng Tháng Mười đã góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Nhận thấy sự đúng đắn của con đường giải phóng dân tộc do Hồ Chủ tịch vạch ra khác hẳn với các con đường của các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh trước kia đã đi và đã thất bại, những nhân sĩ, trí thức và tổ chức yêu nước đã nhanh chóng tiếp thụ tư tưởng Mác — Lê - nin và đi theo Đảng đi theo phong trào công nhân. Năm 1930, Đảng, cộng sản Việt Nam ra đời, cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo bị thất bại; giai cấp công nhân trở thành người lãnh đạo duy nhất của cách mạng Việt Nam. Từ đó lịch sử cách mạng nước ta chuyển sang một bước ngoặt vĩ đại.

---

(1) Hồ Chí Minh: *Cách mạng Tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1967, tr. 10.

Bên cạnh những ý nghĩa trên, bản thân « Lịch sử kách mệnh Nga » còn có ý nghĩa thực tiễn vô cùng lớn lao. Về mặt nhận thức tư tưởng, được nghe Hồ Chủ tịch giảng hay đọc « Lịch sử kách mệnh Nga » của Người, những thanh niên yêu nước và nhân dân lao khổ nước ta đều liên hệ thấy rằng tình hình nước Nga dưới chế độ Nga Sa hoàng giống như tình hình nước ta dưới sự thống trị của phong kiến và đế quốc, nhân dân Việt Nam đoàn kết đứng lên, có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo thì nhất định cách mạng Việt Nam cũng sẽ thành công như cách mạng Nga.

« Lịch sử kách mệnh Nga » ra đời đã làm cho nhân dân ta hiểu đúng được ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn của Cách mạng Tháng Mười đối với cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam, thấy được phương hướng tiến lên của cách mạng. Từ đây, với sự hoạt động sôi nổi của những thanh niên yêu nước Việt Nam được Hồ Chủ tịch huấn luyện ở Quảng Châu (Trung Quốc), phong trào cách mạng Việt Nam được thổi lới một luồng gió mới đã dâng lên mạnh mẽ.

☆

50 năm đã trôi qua kể từ khi tác phẩm « Đường kách mệnh » ra đời. Ngày nay đọc lại « Lịch sử kách mệnh Nga » trong tác phẩm « Đường kách mệnh » của Hồ Chủ tịch, chúng ta càng thấy được ý nghĩa to lớn của Cách mạng Tháng Mười Nga đối với cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam. Đồng thời chúng ta cũng càng thấy công lao to lớn của Hồ Chủ tịch trong việc truyền bá những kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào nước ta.

Trên cơ sở những sự đánh giá của Hồ Chủ tịch và của Đảng ta về Cách mạng Tháng Mười trong những năm gần đây, chúng ta nghiên cứu và có thể nói rằng về cơ bản đó đều là sự phát triển những ý nghĩa lịch sử và những bài học mà từ năm 1927 Hồ Chủ tịch đã rút ra được trong « Lịch sử kách mệnh Nga ». Điều đó càng chứng minh thiên tài của vị lãnh tụ kính yêu của cách mạng Việt Nam cũng như còn nói lên tấm lòng thủy chung trước sau như một của Hồ Chủ tịch, của Đảng và của nhân dân ta đối với Cách mạng Tháng Mười, đối với Lê-nin và nhân dân Liên Xô anh em.

Đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, trong nửa thế kỷ qua, dưới sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Hồ Chủ tịch và của Đảng ta, lại được sự ủng hộ mạnh mẽ và giúp đỡ to lớn của Đảng Cộng sản và nhân dân Liên Xô anh em, của các nước xã hội chủ nghĩa khác và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, cách mạng Việt Nam đã tiến lên không ngừng và giành được những thắng lợi vẻ vang: đánh đuổi hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược, lật đổ chính quyền bù nhìn tay sai của chúng, giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà. Ngày nay trong công cuộc lao động xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ tư của Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn Đảng, toàn dân ta đang ra sức củng cố và phát huy những thành quả của Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam, quyết tâm xây dựng một nước « Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thành một nước phồn thịnh, văn minh, góp phần xứng đáng hơn nữa vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới » (1)

---

(1) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng... Đã dẫn, tr 44.

VÀI NÉT VỀ

Quá trình tiến quân vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân miền Bắc

TRẦN HỮU ĐÍNH

ĐẠI hội Đảng Cộng sản Việt-nam lần thứ IV (tháng 12-1976) đã vạch ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta là :

« Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng : cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt, ... » (1).

Dưới ánh sáng đường lối cách mạng của Đảng, toàn thể giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta đang dấy lên phong trào thi đua lao động sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy việc tìm hiểu quá trình phát triển của phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong những năm qua là việc làm cần thiết nhằm góp phần thúc đẩy cao trào cách mạng hiện nay.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu quá trình tiến quân vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân trong những năm miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

I — VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN MIỀN BẮC TRONG NHỮNG NĂM KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, BƯỚC ĐẦU TIẾN QUÂN VÀO KHOA HỌC, KỸ THUẬT

Miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Cuối năm 1954 cả miền Bắc chỉ có 20 cơ sở xí nghiệp quốc doanh. Giá trị sản lượng công nghiệp hiện đại chỉ chiếm 1,5% trong tổng giá trị sản lượng công, nông nghiệp. Đội ngũ công nhân hết sức ít ỏi về số lượng và rất non kém về trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật. Năm 1955, năm đầu tiên miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, số lượng công nhân, viên chức thuộc khu vực Nhà nước quản lý mới có 168.300 người (2), trong đó ở khu vực sản xuất vật chất có hơn 76.000 người ; riêng khu vực sản xuất công nghiệp chỉ có 21.200 người. Nếu tính cả số công nhân, viên chức trong các xí nghiệp tư bản tư doanh thì tổng số giai cấp công nhân miền Bắc năm 1955 có hơn 18 vạn người. Con số đó quả là rất nhỏ bé, chỉ chiếm khoảng 1% trong dân số và khoảng 2,7% trong tổng số lao động toàn miền Bắc vào thời gian đó.

Nhưng trải qua hai kế hoạch 3 năm (kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa 1955 — 1957 và kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa 1958 — 1960) đội ngũ công nhân đã tăng lên nhanh chóng.

---

(1) *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Sự thật 1977, tr. 67.

(2) *15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*. Tổng cục thống kê, 1970, tr.76.

Từ năm 1955 đến năm 1960 có trên 29 vạn người bổ sung vào hàng ngũ công nhân, viên chức, đưa tổng số giai cấp công nhân năm 1960 lên tới trên 48 vạn người, gấp 3 lần năm 1955 (3). Đáng chú ý là ở khu vực sản xuất vật chất, số công nhân, viên chức năm 1960 có tới 35 vạn người, tăng gấp 7 lần so với năm 1955: riêng công nhân công nghiệp tăng lên tới 124.100 người, gấp 6 lần năm 1955.

Song song với sự phát triển về số lượng, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của đội ngũ công nhân cũng được nâng cao rõ rệt. Khi miền Bắc mới giải phóng, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của công nhân rất thấp kém. Đại bộ phận công nhân, viên chức chỉ có trình độ văn hóa cấp I, thậm chí còn khá nhiều người mù chữ. Theo báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam thì năm 1955 có tới 20% số công nhân, viên chức mù chữ. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ đại học ở miền Bắc năm 1955 chỉ có 781 người, cán bộ kỹ thuật trung cấp là 2.572 người (4). Trong số cán bộ kỹ thuật chỉ có 23 kỹ sư và 128 cán bộ kỹ thuật trung cấp hoạt động trong ngành công nghiệp (5).

Để khắc phục tình trạng non kém nói trên, nhằm nâng cao chất lượng giai cấp công nhân, Đảng và Nhà nước đã sớm đề ra những chủ trương, biện pháp đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật, bồi dưỡng trình độ văn hóa cho công nhân, viên chức.

Hưởng ứng chủ trương này, công đoàn đã tổ chức nhiều lớp học bình dân học vụ và bổ túc văn hóa cho công nhân. Tính đến cuối năm 1955, theo thống kê chưa đầy đủ, công đoàn đã tổ chức được 2665 lớp bình dân học vụ và bổ túc văn hóa cho 3902 anh chị em công nhân. Riêng ở Hải-phòng, Hà-nội, Hồng-quảng, Nam-định tính đến đầu năm 1956 đã có 9.296 công nhân học hết chương trình sơ cấp, 4 082 người học hết lớp dự bị và 1913 người học hết lớp 1 bổ túc văn hóa (6).

Song song với công tác bổ túc văn hóa, Đảng và Chính phủ đã mở rộng hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học, trung học chuyên nghiệp. Nhờ vậy đến năm 1960, nhìn chung giai cấp công nhân đã có trình độ văn hóa từ cấp I đến cấp II :

Tổng số công nhân, viên chức năm 1960 : 484.316 người, trong đó chia ra :

Từ lớp 1 đến lớp 4 :	287.946 người
Từ lớp 5 đến lớp 7 :	151.049 —
Từ lớp 8 đến lớp 10 :	30.964 —
Đại học :	9.388 —(7)

Riêng số người mù chữ chỉ còn 3.939 người, chiếm không đến 1% trong tổng số công nhân viên chức.

Trình độ văn hóa của công nhân, viên chức được nâng cao là điều kiện thuận lợi và là cơ sở để tiếp thu khoa học, kỹ thuật.

Việc học tập nâng cao nghề nghiệp của công nhân ngay tại cơ sở sản xuất cũng được coi trọng. Từ năm 1956 bắt đầu xuất hiện phong trào học tập kỹ thuật trong công nhân, trước hết là trong lớp công nhân trẻ. Nhiều hình thức học tập kỹ thuật đưa lại kết quả tốt như « giao ước dạy nghề », « học tập chuyên gia bạn », « tổ chức phổ biến kinh nghiệm », « mở lớp ngoài giờ », v v... Nhờ vậy mà trình độ kỹ thuật, tay nghề của công nhân dần dần được nâng lên. Tính đến cuối năm 1957, số cán bộ kỹ thuật do chuyên gia nước ngoài giúp đỡ, đào tạo tại chức đã được 4 240 người và số công nhân được bổ túc nghiệp vụ tại chức là 18.000 người (8) Trong 6 năm (1955 — 1960) có khoảng 4.8140 công nhân qua bổ túc nghiệp vụ và 39.532 người được đào tạo mới (9).

Kết quả đó đã góp phần tạo ra một đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật ngày càng đông đảo :

Sự phát triển đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật.
(thuộc khu vực Nhà nước — từ 1955 đến 1960)

	1955	1960
SỐ LƯỢNG — (Người)		
— Cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ :		
Trên đại học và đại học	781	4009
Trung học chuyên nghiệp	2572	12800
— Công nhân kỹ thuật	...	105.898
Chỉ số phát triển. (lần)		
— Cán bộ trên đại học	1,0	5,1
— Cán bộ kỹ thuật trung cấp	1,0	5,0
TỶ LỆ CÁN BỘ VÀ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT TRONG TỔNG SỐ CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC (%)		
— Trên đại học và đại học	0.47	0,83
— Trung học chuyên nghiệp	1,5	2,7
— Công nhân kỹ thuật	...	17,0 (10)

(3) Như trên, tr. 76.
(4) Như trên, tr. 80
(5) Nguyễn Văn Tạo. *Người lao động Việt-nam trong kháng chiến và từ khi hòa bình lập lại.* Sự thật, 1959, tr. 15.
(6) Báo Lao động 8—9—1956.

(Xem tiếp trang sau)

Rõ ràng đó là một thành tựu nổi bật nói lên sự đổi mới về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân miền Bắc qua 6 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật này sẽ là chủ lực quân đông vai trò quan trọng trong phong trào tiến quân vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân những năm sau này.

II — GIAI CẤP CÔNG NHÂN MIỀN BẮC TIẾN QUÂN VÀO KHOA HỌC, KỸ THUẬT TRONG GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 — 1965)

Tháng 9-1960 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng được triệu tập. Tại Đại hội này, lần đầu tiên Đảng đã vạch ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách toàn diện và cụ thể. Đồng thời Đảng cũng xác định *vị trí, nội dung, phương hướng và mục tiêu* của cách mạng khoa học — kỹ thuật ở miền Bắc nước ta. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, do đồng chí Lê Duẩn trình bày tại Đại hội, đã khẳng định rằng:

« Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Bắc nước ta phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế, đồng thời phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật ». Đó là « những bộ phận khăng khít của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các bộ phận ấy phải đồng thời tiến hành và thúc đẩy lẫn nhau » (11).

Sau Đại hội, các Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (tháng 7-1961), lần thứ 7 (tháng 5-1962), lần thứ 8 (tháng 3-1963) và lần thứ 10 (tháng 12-1964) đã lần lượt vạch ra nội dung và bước đi cụ thể của cách mạng khoa học — kỹ thuật đối với từng ngành kinh tế quốc dân và ngày càng khẳng định vị trí then chốt của cách mạng khoa học — kỹ thuật trong cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 10 vạch rõ: « Chúng ta phải đẩy mạnh cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa. Các cuộc cách mạng nói trên phải được đồng thời tiến hành..., song phải tập trung sức đẩy mạnh *cách mạng kỹ thuật là then chốt* » (12).

Muốn « *Đẩy mạnh công tác khoa học và kỹ thuật, một mặt phải ra sức đào tạo cán bộ khoa học và xây dựng một cách có kế hoạch các cơ sở nghiên cứu khoa học.... Mặt khác phải tiến hành mạnh mẽ công tác phổ biến những hiểu biết khoa học và kỹ thuật trong đông đảo quần chúng, biến khoa học và kỹ thuật thành của cải của nhân dân lao động, thúc đẩy phong trào cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh trong quần chúng, phát động lực lượng vĩ đại của quần chúng tham gia xây dựng và phát triển khoa học. Chỉ có gây được một phong trào quần chúng mạnh mẽ tiến quân vào khoa học thì sự nghiệp khoa học mới có thể phát triển nhanh chóng* » (13).

Như vậy, đường lối và chủ trương của Đảng đã xác định rõ quá trình đi vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân bao gồm hai nhiệm vụ chủ yếu:

Thứ nhất là góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và công nhân kỹ thuật đông đảo.

Thứ hai là ra sức lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, góp phần đưa tới sự tiến bộ về kinh tế và kỹ thuật.

Dưới ánh sáng của đường lối cách mạng do Đảng vạch ra, giai cấp công nhân miền Bắc đã tiến quân vào khoa học, kỹ thuật như thế nào?

Trước hết cần phải thấy rằng những tiến bộ và sự phát triển nhanh chóng của các ngành kinh tế quốc dân là điều kiện quyết định để nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề cho công nhân.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, phương pháp bồi dưỡng và đào tạo công nhân kỹ thuật chủ yếu là theo lối *vừa làm, vừa học*. Đó là

---

(7) *Thống kê của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam*, tính đến 31-12-1960.

(8) Hoàng Quốc Việt — *Những nét sơ lược về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn*. Tổng công đoàn xuất bản, 1960, tr. 56

(9) Nguyễn Văn Tạo. *Vấn đề cải tiến và tăng lương*. Sự thật, 1960. tr.7

(10) *15 năm xây dựng nền kinh tế*... sách đã dẫn, tr.80.

(11) Lê Duẩn, *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, Tập I, Sự thật, 1976, tr.36.

(12) *Một số văn kiện của Trung ương Đảng và Chính phủ về công tác khoa học và giáo dục*. (1960—1965). Sự thật, 1969, tr. 65 — 66.

(13) *Lê Duẩn. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, tập I sách đã dẫn, tr. 43 — 44.

phương pháp đào tạo có tính chất truyền thống của dân tộc và của giai cấp công nhân Việt-nam. Người công nhân tự mình lớn lên trong xưởng máy, trên công trường. Bằng phương pháp đó, giai cấp công nhân có thể đào tạo sát với yêu cầu, phù hợp với việc tăng cường từng bước thiết bị của nhà máy, xí nghiệp Nhiều xí nghiệp công trường nêu khẩu hiệu «giỏi một nghề, biết nhiều nghề» hay «học nghề nào giỏi nghề ấy» hoặc đề ra những hình thức giúp đỡ nhau nâng cao trình độ tay nghề như «giỏi kèm kém», «đôi bạn kèm cặp». Đối với những công nhân đã có kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất thì chú trọng học tập lý thuyết; ngược lại đối với những công nhân trẻ thì vấn đề nâng cao tay nghề được đặt ra một cách cấp thiết.

Ngoài việc đào tạo, kèm cặp trong sản xuất, đội ngũ công nhân kỹ thuật còn được đào tạo ở các trường, lớp dạy nghề. Nếu như đào tạo, kèm cặp là công việc thường xuyên trong các xí nghiệp thì việc mở các trường, lớp tập trung lại chỉ giành cho những công nhân trẻ mới bước vào nghề. Tuy nhiên đó chưa phải là công việc thường xuyên, theo quy mô hiện đại mà chỉ đào tạo khi cần thiết do yêu cầu của xí nghiệp, công trường. Ở một số nơi đã đánh giá kết quả học tập bằng cách tổ chức thi nâng bậc cho công nhân: mỗi khi công nhân nâng cao được tay nghề hay học thêm được một nghề chuyên môn, xí nghiệp lại cấp cho một bằng chứng nhận nghề nghiệp. Điều đó khuyến khích mọi người hăng hái học tập. Nhờ vậy mà trình độ kỹ thuật của công nhân được tăng nhanh; số người lao động thủ công trở thành công nhân có nghề ngày càng nhiều. Ở công trường xây dựng nhà máy điện Thác bà, năm 1960 có 2313 công nhân trẻ vừa mới bước vào nghề, đại bộ phận là lao động thủ công. Đến năm 1965 đã có 117 người trở thành cán bộ kỹ thuật trung cấp, 216 nhân viên nghiệp vụ, 194 lái xe, 94 thợ nề, mộc... và chỉ còn lại 571 người là lao động thủ công.

Một nhân tố quan trọng nữa đưa tới sự phát triển ngày càng đông đảo của đội ngũ công nhân kỹ thuật là việc bổ sung vào giai cấp công nhân những người lao động có trình độ văn hóa cao. Từ năm 1961 đến năm 1964, tổng số công nhân, viên chức tăng thêm khoảng 34 vạn người, trong đó ở khu vực sản xuất vật chất tăng thêm khoảng 27 vạn; riêng khu vực sản xuất công nghiệp tăng thêm khoảng 10 vạn người. Lực lượng mới gia nhập đội ngũ công nhân này chủ yếu là những thanh niên trẻ, khỏe, đầy nhiệt tình cách mạng và có trình độ văn hóa khá.

Nhìn chung, công tác bồi dưỡng, đào tạo và bổ sung mới trên đã đưa lại kết quả đáng phấn khởi: bình quân bậc thợ của công nhân tăng lên, năng suất lao động ngày càng cao. Tính đến hết kế hoạch 5 năm lần I (1961—1965), bình quân bậc thợ trong các xí nghiệp đạt trên bậc 3 của thang lương 7 bậc. Đó là một trong những giai đoạn phát triển cao nhất của bậc thợ bình quân trong thời kỳ 20 năm miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội

Do trình độ tay nghề của công nhân được nâng cao nên năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Từ năm 1961 đến năm 1965 năng suất lao động trong một số ngành tăng gần gấp đôi. Điều đó được phản ánh qua những số liệu dưới đây:

Chỉ số năng suất lao động của nhân viên sản xuất công nghiệp trung ương (14) *(năm 1960 = 100%)*

Năng suất chung	1961 %	1962 %	1963 %	1964 %	1965 %
	110.2	120.6	123.7	130.3	135.8
Điện lực	127.8	157.6	166.4	188.1	189,2
Cơ khí	109.4	148.6	155 3	151.4	173,6
Hóa chất	123,2	138,6	157,8	180.0	213,8

Song song với việc đào tạo công nhân kỹ thuật, Đảng và Nhà nước còn quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ đại học, trên đại học, và trung học chuyên nghiệp. Ngoài việc đào tạo theo hệ dài hạn, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp đã mở rộng hình thức đào tạo chuyên tu và tại chức nhằm thu hút đông đảo cán bộ, công nhân vừa làm vừa học tập thêm để nâng cao trình độ. Nhờ vậy rất nhiều cán bộ kỹ thuật trung cấp được nâng lên trình độ đại học, nhiều công nhân trở thành cán bộ kỹ thuật trung, cao cấp.

Tính đến năm 1965, trên miền Bắc có 21.538 cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ đại học và trên đại học, tăng gấp 27,6 lần so với năm 1955; 71.786 cán bộ kỹ thuật trung cấp, tăng gấp 31.4 lần so với năm 1955 và 265.141 công nhân kỹ thuật, tăng 2,5 lần so với năm 1960.

Những con số trên nói lên thành quả đáng phấn khởi trong quá trình tiến hành cách mạng, khoa học kỹ thuật của giai cấp công nhân miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đúng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đánh giá:

«Trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, *nền khoa học và kỹ thuật* của ta dần dần phát triển đúng

(14) *15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*. Sách đã dẫn. tr. 280, 281

hưởng và đem lại kết quả thiết thực. *Thành tựu quý báu nhất là đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và công nhân chuyên nghiệp hiện nay đã lớn mạnh gấp bội so với trước, tuy còn nhỏ bé so với yêu cầu. Đội ngũ này đang trưởng thành khá nhanh chóng và phát huy tác dụng ngày càng nhiều »* (15) Một thành tựu to lớn khác là công cuộc *lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất*, góp phần xây dựng và phát triển khoa học, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kỹ thuật. Trong những năm khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế (1955—1960), giai cấp công nhân đã khắc phục khó khăn, vươn lên làm chủ nhà máy, xí nghiệp, đã đề xuất nhiều sáng kiến cải tiến trong sản xuất, tăng năng suất lao động. Lực lượng thợ trẻ trong công nhân là tấm gương tiêu biểu cho tinh thần học tập, tìm tòi, sáng tạo. Ngay từ năm 1956, hưởng ứng phong trào « tiến quân vào khoa học, kỹ thuật » do Trung ương Đoàn thanh niên lao động Việt-nam phát động, thanh niên công nhân đã đề xuất nhiều sáng kiến. Ví như thanh niên công trường đá Sơn tây đã phát huy và áp dụng nhiều sáng kiến hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm cho nhà nước hơn 6 triệu đồng, được Hồ Chủ Tịch viết thư khen ngợi. Ở nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, chỉ trong vòng 3 năm (1958—1960), công nhân đã đề xuất 381 sáng kiến, bình quân cứ 3 ngày có một sáng kiến.

Tuy nhiên, cuộc tiến quân vào khoa học, kỹ thuật có tính chất quần chúng thì phải đến giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất mới hình thành rõ nét và được quán triệt trong mọi hoạt động *sản xuất và công tác* của giai cấp công nhân.

Từ năm 1961, Đảng, Chính phủ và Tổng công đoàn Việt-nam phát động phong trào thi đua *« phấn đấu giành danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa »*. Nội dung chủ yếu của phong trào là lao động có kỹ thuật, tăng năng suất lao động và thông qua lao động sản xuất mà xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Đến đầu năm 1965 Đảng và Chính phủ mở Hội nghị thi đua đạt *« Ba điểm cao »* (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) toàn miền Bắc. Việc mở các hội nghị « Ba điểm cao » từ trung ương đến địaphương », từ các cơ sở sản xuất đến các cơ quan nghiên cứu và phổ biến khoa học là một bước tiến *mới* của phong trào thi đua. Tại các hội nghị này, người công nhân có thể báo cáo các sáng kiến của mình, đồng thời họ được thông báo các sáng kiến của tập thể. Những sáng kiến đó được thảo luận sôi nổi và sẽ được áp dụng vào sản xuất mỗi khi tập thể nhất trí thấy rõ tác dụng đưa lại hiệu quả kinh tế và kỹ thuật. Vì vậy nếu chúng ta thừa nhận rằng phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong giai đoạn này ngày càng hưởng mạnh và việc nâng cao hiệu quả trong sản xuất bằng những sáng kiến do công nhân phát huy thì chúng ta cũng dễ dàng thấy rằng đó chính là cuộc tiến quân mạnh mẽ vào khoa học, kỹ thuật của quần chúng, một cuộc tiến quân rộng lớn, có tổ chức, có hệ thống, có mục tiêu rõ ràng về kinh tế và có nội dung cụ thể về khoa học, kỹ thuật dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trên 15 vạn sáng kiến mà Hội nghị « Ba điểm cao » tháng 2-1965 đã tổng kết phần lớn đều tập trung giải quyết những vấn đề kỹ thuật của sản xuất, như trên 4800 sáng kiến của công nhân ngành cơ khí đã đi sâu vào việc đúc kết và phổ biến kinh nghiệm cắt gọt kim loại, cải tiến công cụ và quản lý sản xuất; trên 2200 sáng kiến của công nhân ngành hóa chất đều tập trung vào việc bổ sung và cải tiến quy trình kỹ thuật, khắc phục khó khăn về nguyên vật liệu để sản xuất các hóa chất thay cho hàng mua của nước ngoài; những sáng kiến của công nhân ngành điện tập trung giải quyết hai khâu sửa chữa lò và chống sự cố trên đường dây cao thế nhằm xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, chất lượng tốt, giá rẻ v.v...

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã mở ra những triển vọng to lớn cho sự sáng tạo của quần chúng. Những người lao động trực tiếp với công việc của mình đã mạnh dạn dám nghĩ, dám làm, chế tạo thành công nhiều công cụ mới, nhiều sản phẩm mới thích nghi với những yêu cầu ngày càng cao và bức thiết của sản xuất. Tập thể công nhân và cán bộ nhà máy bưu điện — truyền thanh là một thí dụ điển hình của tinh thần sáng tạo như vậy. Hầu hết các thiết bị của nhà máy đều do tập thể cán bộ và công nhân kỹ thuật của nhà máy tự thiết kế, chế tạo. Nhà máy đã lần lượt chế tạo được 16 loại máy mới từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp. Mỗi loại máy mới ra đời với chất lượng khá cao đều nói lên quá trình phấn đấu gian khổ và sáng tạo của đội ngũ công nhân.

Sáng tạo của quần chúng trong quá trình đi vào khoa học, kỹ thuật vào giai đoạn này

---

(15) *Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày tại kỳ họp thứ 3. Quốc hội khóa III về sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của toàn dân.* Tin tức hoạt động khoa học, số 6—1965. tr. 4.

(1961 – 1965) đã mang lại những kết quả đáng kể:

– Bằng lao động sản xuất, công nhân đã nâng cao được lòng tự tin vào khả năng sáng tạo của mình, giải phóng được tư tưởng sùng bái khoa học, kỹ thuật nước ngoài, gây được tác phong làm việc luôn luôn tìm tòi, suy nghĩ để cải tiến cái cũ, chế tạo cái mới, không ỷ lại hoặc lệ thuộc vào những công thức, lề thói cũ.

– Từ việc tìm tòi, sáng tạo mà công nhân không ngừng nâng cao những hiểu biết về khoa học, kỹ thuật và xây dựng một tác phong lao động công nghiệp. Hầu hết những đơn vị và cá nhân có sáng kiến đều là những đơn vị và cá nhân làm việc biết suy tính đến từng động tác trong quy trình kỹ thuật, biết sắp xếp, bố trí lao động và lao động có kỹ thuật.

Bên cạnh những thành tựu kể trên, phong trào tiến quân vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân cũng còn tồn tại nhiều nhược điểm và hạn chế. Sáng kiến của công nhân tuy có nhiều nhưng chưa đem lại hiệu quả kinh tế và kỹ thuật tương xứng. Tình trạng khá phổ biến trong sản xuất là ở tổ này, xí nghiệp này đã cải tiến, đã áp dụng kỹ thuật mới với năng suất và chất lượng cao hơn, nhưng ở tổ khác, xí nghiệp khác vẫn còn mầy mò cải tiến công cụ lao động cũ với năng suất và chất lượng thấp hơn. Đó là do thiếu sự liên hệ chặt chẽ giữa các ngành, các đơn vị; hơn thế nữa, thiếu một cơ quan quản lý sáng kiến để tập hợp và chỉ đạo áp dụng thống nhất.

Mặc dù còn những hạn chế nhất định, đội ngũ công nhân miền Bắc đã tỏ rõ khả năng to lớn và đã đạt được thắng lợi bước đầu rất quan trọng trên con đường đi vào khoa học, kỹ thuật. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận định:

« Đi đôi với sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, một thành tựu to lớn nữa là phong trào quần chúng học tập và ứng dụng khoa học, kỹ thuật đang mở rộng với nội dung rất phong phú. Trình độ hiểu biết về khoa học, kỹ thuật của quần chúng trong hợp tác xã nông nghiệp, trong các nhà máy, công trường, nông trường và trong các ngành đã được nâng cao một bước rõ rệt, đội ngũ những người lao động biết nghề ngày càng đông đảo. Điều đáng mừng nhất là nhân dân ta vốn khao khát khoa học, kỹ thuật cho nên rất hoan nghênh và sẵn sàng tiếp đón mọi cải tiến kỹ thuật » (16).

III – GIAI CẤP CÔNG NHÂN TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH PHONG TRÀO TIẾN QUÂN VÀO KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG GIAI ĐOẠN ĐÁNH BẠI HAI CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1965 – 1972)

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ gây ra cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc nước ta. Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đề ra chủ trương chuyển hướng xây dựng kinh tế cho phù hợp với tình hình cả nước có chiến tranh. Để góp phần bảo vệ và giữ vững công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chi viện đắc lực cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, giai cấp công nhân miền Bắc "... phải tăng năng suất lao động bằng thi đua *hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật*: phải nắm các khâu rất quan trọng là *không ngừng cải tiến công cụ sản xuất, áp dụng biện pháp kỹ thuật ngày càng tiên tiến*, và giáo dục người sản xuất biết dùng công cụ mới, biết làm theo *kỹ thuật* mới » (17).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, phong trào đi vào khoa học, kỹ thuật đã có những *bước tiến mới*.

Phong trào diễn ra trong lúc hầu hết các xí nghiệp phải phân tán, sơ tán đi nhiều nơi khác nhau, làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất, cung cấp vật tư. Nền nếp sinh hoạt, tác phong lao động của công nhân vừa bước đầu được xây dựng trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất cũng bị chiến tranh làm đảo lộn. Nhiều cơ sở kinh tế, thiết bị, vật tư... bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Đội ngũ công nhân, đặc biệt là nhiều cán bộ và công nhân kỹ thuật đi vào phục vụ quốc phòng. Hàng vạn thanh niên công nhân xung phong ra tiền tuyến, vào quân đội thường trực hoặc tự vệ trực chiến. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, phong trào tiến quân vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân vẫn diễn ra và đạt được những kết quả tốt.

Trên mặt trận giao thông vận tải, đội ngũ

(16) Như trên đã dẫn tr. 4.

(17) Phạm Văn Đồng. *Hãy tiến mạnh trên mặt trận khoa học và kỹ thuật*. Tin tức hoạt động khoa học. Số 8-1965. tr. 4.

cán bộ và công nhân đã phát huy hàng nghìn sáng kiến trong việc sửa chữa, khôi phục, bảo vệ cầu đường, làm các cầu phao, đường mới thích hợp với các điều kiện địa hình, thủy văn khác nhau và đối phó có hiệu quả với quy luật hoạt động của địch, bố trí các tuyến giao thông, tổ chức các đội vận tải, che giấu, bảo vệ tàu xe, sửa chữa, khôi phục các phương tiện vận chuyển, các phương pháp chống gỡ bom, mìn của địch v.v... Cũng trong những năm chiến tranh ác liệt, ngành giao thông vận tải đã giải quyết tốt các kỹ thuật về cầu ngầm, cầu cáp; tự thiết kế và thi công nhiều cầu treo các loại như cầu Nam-hà dài 243 mét bằng mặt đường bê tông. Đặc biệt đội ngũ công nhân giao thông vận tải đã xây dựng và bảo vệ tốt hệ thống đường ống vận chuyển xăng dầu ra tiền tuyến. Nhờ đó ngành giao thông vận tải vẫn đảm bảo một khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển lớn, kịp thời phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống nhân dân:

Chỉ số phát triển khối lượng hàng hóa 1965 — 1972.

(năm 1960 = 100%) (18)

	1965 %	1968 %	1971 %	1972 %
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	152,7	149,1	185,4	154,2
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	131,5	107,8	172,1	128,0

Đối với các ngành sản xuất *công nghiệp* hoạt động sáng tạo của đội ngũ công nhân tập trung vào việc *khắc phục khó khăn, thiếu thốn về vật tư, kỹ thuật, về nguyên, vật liệu.* Trong những năm chiến tranh, việc đáp ứng yêu cầu vật tư cho sản xuất gặp rất nhiều khó khăn, có lúc, có nơi rất căng thẳng. Thí dụ nhà máy ắc quy «Tia-sáng» (Hải-phòng) năm 1969 đã dự định phải hủy bỏ vì vật tư quá thiếu thốn, máy móc lại già cỗi. Nhưng với tinh thần quyết tâm, sau nhiều lần nghiên cứu, thí nghiệm, cán bộ kỹ thuật và công nhân nhà máy đã giải quyết thành công việc nấu lại chì cũ, tận dụng được hàng chục tấn chì phế thải, đảm bảo cung cấp vật tư cho nhà máy. Công nhân còn nghiên cứu và sản xuất thành công lá cao su xốp, hàng năm không phải nhập của nước ngoài trên 8 triệu tấn lá, phục vụ kịp thời cho sản xuất của nhà máy và cung cấp cho các cơ sở khác.

Những sáng kiến cải tiến của công nhân trong sản xuất không những góp phần khắc phục khó khăn, thiếu thốn mà còn đưa lại hiệu quả đáng kể về kinh tế, tăng năng suất lao động. Ví như sáng kiến đúc ống gang liên tục của xí nghiệp đúc Tân-long với sự hợp tác của trường đại học Bách khoa (Hà-nội) đã đưa công nghệ đúc ống gang xích lên trình độ tiên tiến, đưa năng suất từ 2500 tấn/năm lên 9000 tấn/năm.

Việc tự sản xuất lấy hoặc tìm cách phục hồi các phụ tùng và chi tiết máy thay thế cho máy móc, thiết bị hư hỏng hoặc lạc hậu đã đạt kết quả tốt. Ở xí nghiệp ôtô Cẩm-phả, công nhân đã phát huy nhiều sáng kiến có giá trị trong việc phục hồi các trục khuỷu gẫy của xe MAZ 525, xe BELA 540, chế tạo các gioăng, phớt chắn dầu, đai truyền cao su..., những loại trước đây vẫn phải nhập của nước ngoài, giải quyết kịp thời, việc sửa chữa hàng trăm xe, phục vụ tốt nhu cầu vận tải than. Các xí nghiệp cơ khí Quang Trung, C50 đã áp dụng vào sản xuất nhiều sáng kiến về chi tiết, phụ tùng thay thế cho các loại máy móc chuyên dùng của những cơ sở trong ngành công nghiệp nhẹ. Các nhà máy dệt 8-3, Nam-định tự sản xuất được thoi, suốt không phải nhập của nước ngoài như trước đây.

Những sáng kiến cải tiến về kỹ thuật của công nhân và sự tiến bộ về khoa học, kỹ thuật biểu hiện cụ thể ở việc nghiên cứu và sản xuất thành công nhiều máy móc mới.

Giữa những ngày chiến tranh ác liệt nhất, công nhân ngành lương thực, thực phẩm đã chế tạo được nhiều loại máy mới như máy chế biến sữa đậu nành, máy sấy mì sợi .. đã thực sự giải quyết một phần khó khăn trong đời sống nhân dân. Một đồng chí kỹ sư trẻ tuổi qua 10 năm công tác (1964 — 1973) đã thiết kế được 40 loại máy, trong đó có 13 loại đã được chế tạo và đưa vào sản xuất ngay trong chiến tranh.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân ngành cơ khí đã chế tạo được nhiều sản phẩm mới như máy tiện, máy khoan, máy mài, máy phát động lực và máy biến thế như động cơ điện, máy phát điện xoay chiều; nhiều loại máy móc phục vụ nông nghiệp, đánh cá, trồng rừng... Ngành cơ khí cũng đã ứng dụng vào sản xuất nhiều công nghệ tiên tiến như: đúc chính xác bằng mẫu chảy, hàn rung, hàn tự động, rèn khuôn, dập thể tích

(18) *Niên giám thống kê*, 1974, tr. 322.

bằng phương pháp nổ định hình, mạ và phun đắp kim loại; những công nghệ gia công cắt gọt chính xác để chế tạo các kết cấu thủy lực, khí nén, gia công bằng siêu âm, bằng tia lửa điện v.v... Phải nói rằng nhiều sáng tạo của cán bộ và công nhân ta đã mang tính chất của một phát minh, sáng chế. Thanh niên công nhân nhà máy cơ khí Hà-nội — một cơ sở điển hình về phong trào phát huy sáng kiến — đã có những cải tiến máy móc, thiết bị như cải tiến kết cấu máy tiện T616 thành máy tiện T6M16 có hình dáng đẹp, gọn, nhẹ phù hợp với tầm vóc công nhân nước ta, nâng cao được khả năng sử dụng máy. Một số xí nghiệp đã tự lực trong việc cơ khí hóa sản xuất của xí nghiệp. Xí nghiệp mộc Bắc-ninh qua mấy năm nghiên cứu và sản xuất, đã tự cơ khí hóa được 80% công việc sản xuất.

Nói chung, trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, năng suất lao động có bị giảm sút, nhưng lại được nhanh chóng tăng lên khi có điều kiện xây dựng trong hòa bình. Chỉ số phát triển năng suất lao động của công nhân sản xuất công nghiệp trung ương dưới đây chứng tỏ rằng năng suất lao động có lúc tạm thời bị giảm sút chủ yếu là do chiến tranh ác liệt của đế quốc Mỹ. Thí dụ:

Chỉ số năng suất lao động của một công nhân sản xuất công nghiệp trung ương trong những năm 1965 — 1973.

(năm 1960 = 100%) (19)

	1965 %	1968 %	1971 %	1972 %	1973 %
Toàn bộ công nghiệp trung ương	135,8	97,9	121,6	96,7	107,0
Điện lực	198,2	98,7	172,2	114,0	157,8
Cơ khí	173,6	118,4	123,5	97,6	108,9
Hóa chất	213,8	228,7	232,1	194,1	224,5

Song song với những kết quả đạt được trong sản xuất và phục vụ chiến đấu, một thành tựu quan trọng nữa trong phong trào tiến quân vào khoa học, kỹ thuật là *trình độ khoa học, kỹ thuật của công nhân ngày càng được nâng cao.*

Trong những năm chiến tranh ác liệt, đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật không những không bị giảm đi mà trái lại vẫn được *tiếp tục tăng lên* nhanh chóng. Đặc biệt đội ngũ công *nhân kỹ thuật* lớn lên khá mạnh cả về số lượng và chất lượng. Tổng số công nhân kỹ thuật năm 1973 có 375 nghìn người, gấp 4,5 lần so với năm 1960 và chiếm 46,8% trong tổng số công nhân, viên chức toàn miền Bắc. So với giai đoạn trước thì số công nhân được đào tạo hàng năm từ 1965 đến 1973 xấp xỉ bằng số lượng đào tạo hàng năm từ 1960 đến 1965. Riêng số công nhân kỹ thuật mới từ 1969 đến 1971 tăng thêm bình quân hàng năm từ 1960 đến 1965 khoảng 1 vạn người. Điều đó thể hiện sự quan tâm của Đảng và Chính phủ trong việc đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ công nhân kỹ thuật nhằm đáp ứng được mọi nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Ngay trong giai đoạn này (1965 — 1972), công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học, kỹ thuật, đặc biệt là đối với đội ngũ công nhân kỹ thuật vẫn được *đẩy mạnh*. Ngày 10-9-1969, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 200.CP về việc thành lập Tổng cục đào tạo công nhân kỹ thuật.

Sự kiện đó đánh dấu một bước chuyển biến mới trong công tác đào tạo công nhân kỹ thuật. Trước đây chúng ta đã chú trọng đến việc đào tạo, kèm cặp tại xí nghiệp, công trường nhưng chưa đào tạo một cách chính quy trên quy mô lớn một đội ngũ công nhân kỹ thuật và lành nghề. Việc đào tạo tại chức có mặt tích cực là sát hợp với yêu cầu thực tế của sản xuất, đáp ứng kịp thời những đòi hỏi cấp thiết của xí nghiệp, nhưng nó cũng bộc lộ mặt hạn chế. Hạn chế lớn nhất là nó sẽ không đồng bộ, không hướng theo một kế hoạch phát triển lâu dài của nền kinh tế quốc dân. Mặt khác nó sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng chuyên môn kỹ thuật của công nhân cả về lý thuyết và tay nghề. Dĩ nhiên, việc nâng cao trình độ công nhân theo phương pháp vừa làm, vừa học là việc cần thiết, phải được tiến hành thường xuyên. Nhưng để đảm bảo trang bị những kiến thức cơ bản cho người công nhân khi mới bước vào nghề thì cần phải có trường đào tạo chính quy. Thực tiễn đã ghi nhận thành tích đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ công nhân kỹ thuật của chúng ta trong những năm 1965 — 1972 là to lớn, trong đó các trường dạy nghề ngày càng đóng vai trò quan trọng. Nếu trước đó chúng ta đào tạo chủ yếu theo phương pháp vừa làm vừa học, thì trong giai đoạn này, số công nhân được đào tạo *trong nhà trường* đã chiếm tới 30 — 40% tổng số công nhân kỹ thuật được đào tạo hàng năm. Hiện nay trên toàn miền Bắc có tới 250 trường đào tạo công nhân kỹ thuật, bao gồm 17 ngành và 183 nghề khác nhau, phục vụ rộng khắp cho các ngành kinh tế quốc dân.

Song song với việc học tập trong nhà trường,

(19) Như trên tr. 145.

công nhân còn tổ chức các phong trào học tập nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề ngay ở cơ sở sản xuất. Điều đáng chú ý là phong trào và hình thức học tập trong giai đoạn này không chỉ đóng khung trong từng xí nghiệp mà lan rộng ra khắp nơi, phổ biến ở mọi ngành nghề, địa phương. Điển hình là phong trào «ôn lý thuyết, luyện tay nghề, thi thợ giỏi» xuất hiện trong thanh niên công nhân, bắt đầu từ năm 1967 tại khu gang thép Thái-nguyên. Từ đó, phong trào lan rộng ra nhiều xí nghiệp và lôi cuốn hầu hết các ngành tham gia. Ngành dệt là một trong những ngành có phong trào thi thợ giỏi xuất hiện sớm và duy trì liên tục. Tính đến năm 1974 ngành dệt đã tổ chức hai lần thi thợ giỏi toàn miền Bắc. Lần đầu tiên (1971) chỉ mới tuyển chọn được 33 người đạt thợ giỏi, đến lần thứ hai (1974) đã có tới 310 người đạt thợ giỏi. Hàng năm thi ở xí nghiệp và cứ 6 tháng một lần thi ở từng phân xưởng. Việc đó đã kích thích mạnh mẽ tinh thần hăng say đi vào kỹ thuật, rèn luyện tay nghề của công nhân, đặc biệt là lớp thợ trẻ. Điều tra một số xí nghiệp dệt: 8-3, Nam-định, dệt kim Đông-xuân, dệt bạt công nghiệp, dệt Nam-lý, chúng ta thấy trong số 2.141 thợ trẻ có trình độ bậc thợ tăng lên như sau:

Năm	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1965	38,0%	35%	5,0%	0,07%
1968	22,0%	52,0%	6,0%	0,85%
1972	12,6%	48,0%	19,0%	4,6%

Số lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật cũng tăng lên nhanh chóng. Tính đến năm 1974, đã có hơn 30 vạn người, gấp 18,4 lần so với năm 1960. Nếu như năm 1960 số cán bộ khoa học, kỹ thuật mới chiếm 3,5% trong tổng số công nhân, viên chức và năm 1965 cũng mới đạt tỷ lệ 9,1% thì đến năm 1974 tỷ lệ đó lên tới 18,5%. Riêng số cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ đại học trở lên năm 1974 gấp 24,8 lần so với năm 1960.

Kết quả trên là do sự mở rộng hệ thống giáo dục của Đảng và Nhà nước, đồng thời là kết quả của sự nỗ lực học tập của công nhân, viên chức. Nhà máy cơ khí Hà-nội, cơ khí Trần Hưng Đạo là những điển hình trong phong trào học tập của công nhân. Trong tổng số kỹ sư của nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo thì một phần ba là những anh chị em công nhân được đào tạo nên.

Những thành tích trong công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật cùng với quá trình lao động sáng tạo của giai cấp công nhân trong giai đoạn 1965—1972 nói lên tính ưu việt và sức sống mãnh liệt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. Đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định rằng trong những năm chiến tranh «nhịp độ đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nhân chẳng những không giảm mà còn được đẩy mạnh hơn nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng sau chiến tranh» (20).

IV — GIAI CẤP CÔNG NHÂN MIỀN BẮC ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KHOA HỌC, KỸ THUẬT TRONG GIAI ĐOẠN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (1973—1975)

Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 đã nêu rõ nhiệm vụ của giai cấp công nhân miền Bắc sau khi quân và dân ta đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ là: nhanh chóng hoàn thành việc hàn gắn những vết thương chiến tranh, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, ổn định tình hình kinh tế và đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng, ra sức làm trọn nhiệm vụ đối với miền Nam anh hùng.

Dưới ánh sáng Nghị quyết của Đảng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba (12-1974) của công đoàn Việt-nam đã cụ thể hóa nội dung, nhiệm vụ và biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất, tiến quân vào khoa học, kỹ thuật của giai cấp công nhân. Phát biểu tại Đại hội, đồng chí Lê Duẩn chỉ ra rằng: «Trong điều kiện cơ giới hóa có hạn, phải rất

(20) Lê Duẩn — *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, tập 2, tr. 501.

xem trọng việc *cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến tổ chức sản xuất và tổ chức lao động*, coi đây là những yếu tố đặc biệt quan trọng để tăng năng suất lao động » (21).

Tiếp sau Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 22 và Nghị quyết Đại hội công đoàn Việt-nam lần thứ ba, Hội đồng Chính phủ kết hợp với Tổng công đoàn Việt-nam đã tổ chức hai hội nghị tổng kết về công tác sáng chế, phát minh, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất (mà hiện nay được gọi chung là sáng kiến hợp lý hóa) toàn miền Bắc. Các hội nghị đó đã đề cập một cách toàn diện hơn, nhấn mạnh đến việc kế hoạch hóa các đề nghị hợp lý hóa, hướng nội dung chỉ đạo công tác này vào việc giải quyết các khâu yếu trong sản xuất, dịch vụ, bước đầu bồi dưỡng nghiệp vụ cho hàng nghìn cán bộ làm công tác đó. Đáng chú ý là Nghị quyết 46—CP tháng 3-1974 của Hội nghị liên tịch giữa Hội đồng Chính phủ và Đoàn chủ tịch Tổng công đoàn Việt-nam đã đặc biệt nhấn mạnh đến việc đưa công tác quản lý những đề nghị hợp lý hóa thành một nhiệm vụ thúc đẩy sản xuất. Nghị quyết nêu rõ: mỗi xí nghiệp, cơ quan phải hết sức coi trọng đề nghị hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật. Đây là một trong những nội dung chính của phong trào quần chúng tiến hành cách mạng khoa học, kỹ thuật, đưa lại những tiến bộ mới về kinh tế và kỹ thuật, rèn luyện đội ngũ công nhân.

Do nhận thức đầy đủ hơn tác dụng to lớn của những đề nghị hợp lý hóa của công nhân nên một số nơi đã tổ chức tốt công tác quản lý và áp dụng sáng kiến. Trong việc vạch phương hướng cho phong trào phát huy sáng kiến, một số cơ sở đã căn cứ vào yêu cầu, kế hoạch sản xuất và kế hoạch tiến bộ kỹ thuật của ngành và cơ sở, đồng thời nắm vững những khó khăn thường gây mất cân đối để gợi ý cho quần chúng tập trung vào đó mà phát huy sáng kiến, khắc phục khó khăn. Nhiều nơi, sau khi vạch ra phương hướng, đã kịp thời phát động quần chúng phát huy sáng kiến xây dựng chương trình hợp lý hóa ngay từ đầu năm, nhất là trong dịp mở hội nghị công nhân, viên chức và ký hợp đồng tập thể hoặc cam kết trách nhiệm. Trong việc tổ chức thực hiện các sáng kiến hợp lý hóa, một số nơi, như nhà máy supe phốt phát Lâm-thao, ắc quy Hải-phòng, cơ khí Hà-nội, cơ khí Quang Trung, nhà máy rượu Hà-nội... đã làm tốt công tác kết hợp chặt chẽ từng tháng, từng quý; kết hợp giữa công tác quản lý và công tác quần chúng, giữa cơ quan chuyên môn và công đoàn, Đoàn thanh niên... Trong đó, cơ quan chuyên môn là người thường xuyên giới thiệu những vấn đề chủ yếu để công đoàn và Đoàn thanh niên vận động và hướng dẫn quần chúng đăng ký đề tài, chăm lo việc phân công người giúp đỡ và tạo điều kiện về thời gian, thiết bị, vật tư cho người có đề tài; vận động, đôn đốc, giải quyết khó khăn trong sinh hoạt và quan tâm đến việc khen thưởng.

Để việc phát huy sáng kiến thu hút đông đảo quần chúng tham gia và tập hợp trí tuệ của nhiều người, nhà máy ắc quy Hải-phòng, C50 (Nam-định)... đã tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ khoa học, kỹ thuật nhằm thông báo đề tài sáng kiến để mọi người thảo luận và tham gia hoàn chỉnh các sáng kiến.

Nhờ những biện pháp nói trên mà phong trào quần chúng phát huy sáng kiến trong giai đoạn này đã tiến lên một bước mới. Nếu trong giai đoạn chiến tranh, các đề nghị hợp lý hóa chủ yếu mang tính chất khắc phục khó khăn nhiều hơn thì vào giai đoạn này trong chừng mực nào đó đã thể hiện rõ nét cả hai vấn đề: *hiệu quả kinh tế và tiến bộ kỹ thuật*. Ở nơi nào, chính quyền và công đoàn thực sự quan tâm đến công tác hợp lý hóa của quần chúng thì ở đó xuất hiện nhiều sáng kiến có giá trị. Ví như công nhân ngành cơ khí—luyện kim đã đề xuất được 6.526 sáng kiến hợp lý hóa, tiết kiệm cho Nhà nước 4.793.590 đồng; công nhân Bộ điện—than có 2.646 sáng kiến, tiết kiệm được 13.624.626 đồng; ngành cơ khí đã tự sản xuất được 40% nguyên, vật liệu từ trước vẫn phải nhập của nước ngoài (22).

Phong trào quần chúng học tập và vận dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất từ năm 1973 đến năm 1975 đã thực sự giải quyết được nhiều vấn đề về kỹ thuật, về xây dựng tác phong lao động công nghiệp, về nâng cao trình độ khoa học và chuyên môn. Tuy nhiên, do công tác quản lý các đề nghị hợp lý hóa vẫn chưa chặt chẽ từ trung ương đến cơ sở, vì vậy việc phát huy và áp dụng sáng kiến chưa trở thành một phong trào rộng khắp trong toàn thể công nhân, viên chức. Trừ một số cơ sở có phong trào khá, còn nói chung nhiều nơi chưa tập hợp được đông đảo công nhân phát huy sáng kiến, chưa thật sự hướng công nhân phát huy trí sáng tạo tập thể để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong sản xuất của xí nghiệp, đơn vị mình.

Năm 1975 có khoảng 10% tổng số cơ sở sản xuất trên miền Bắc có tổ chức quản lý và vận

(21) Như trên, tr. 531.

(Xem tiếp trang sau)

động quần chúng đề xuất sáng kiến theo hướng phục vụ yêu cầu sản xuất và kế hoạch phát triển kỹ thuật lâu dài. Số người thực sự đề xuất được sáng kiến có giá trị cũng còn ít: tại nhiều cơ sở công nghiệp, bình quân số người mới đạt khoảng 3% trong tổng số công nhân, viên chức. Trong số cán bộ khoa học, kỹ thuật và công nhân có tay nghề từ thợ bậc 5 trở lên cũng mới có khoảng 1% số người có phát minh, sáng chế thực sự có giá trị (23).

Những số liệu trên nói lên hoạt động phát minh, sáng chế và những đề nghị hợp lý hóa của quần chúng chưa được nhiều đề góp phần tích cực vào việc phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động. Theo sự tính toán của các nhà khoa học, nếu chúng ta làm tốt công tác này có thể tăng năng suất lao động khoảng 30%. Điều đó thúc giục chúng ta phải đẩy nhanh hơn nữa công tác tổ chức, quản lý, phổ biến và áp dụng sáng kiến vào sản xuất.

☆

Rõ ràng thành tựu mà giai cấp công nhân miền Bắc nước ta đạt được trong quá trình tiến quân vào khoa học, kỹ thuật là không nhỏ. Nó đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn do yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân đề ra, đặc biệt đã góp phần to lớn vào thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Đáng chú ý nữa là khoa học, kỹ thuật đã bước đầu đi vào quần chúng, góp phần đẩy lên phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa và giai cấp công nhân đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật đông đảo. Đây là cái vốn ban đầu, làm cơ sở cho việc triển khai các nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất cùng tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980).

---

(22) (23) Báo cáo của đồng chí Trần Đại Nghĩa tại Hội nghị sáng kiến toàn miền Bắc, tháng 4-1976.

«THANH NIÊN» — TỜ TUẦN BÁO ĐẦU TIÊN...

(Tiếp theo trang 19)

cũng như ngoài dân. Không dám nói rằng đây là một tờ Iskra Việt-nam: cụ Nguyễn Ái Quốc chỉ trực tiếp hướng dẫn T.N. hơn một năm, và hội VNTNCM mới là tiền thân của đảng công nhân về sau. Dù sao, không thể xem nhẹ tác dụng của T.N. trong việc giáo dục tư tưởng cách mạng ở nước ta từ 1925 đến 1929. Tư tưởng cách mạng đó quả có những thiếu sót và lệch lạc nữa nếu so với chủ nghĩa Mác—Lê-nin được hiểu một cách toàn diện và vững chắc trong những thập niên sau này, Nhưng về cơ bản mà nói, đó vẫn là những bước dài, những bước đầu vào chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà T.N. tuyên truyền cổ động một cách có ý thức. Người ta đọc xong bộ «Thanh niên» từ giữa 1925 đến đầu 1930 thì sẽ không còn lấy làm lạ nữa, khi thấy rằng tuyệt đại đa số những người trong V.N.T.N.C.M. chuyển sang Đảng cộng sản Việt-nam một cách dễ dàng: họ đã được giáo dục, rèn luyện theo phương hướng của chủ nghĩa cộng sản mà cụ Nguyễn Ái Quốc là người dẫn đầu, người anh và người thầy cho tất cả.

TÌM HIỂU

HÌNH THỂ SÔNG NGÒI XƯA VÀ NHỮNG THAY ĐỔI LỚN CÁC DÒNG SÔNG CHÍNH Ở ĐỒNG BẰNG THANH-HÓA

NGUYỄN ĐÌNH THỤC

NHÌN vào bản đồ Thanh-hóa ngày nay, ai cũng thấy ngay sông ngòi vùng đồng bằng phân bố thành hai hệ thống:

— Hệ thống lớn nhất gồm sông Mã và sông Lường (1) cùng các nhánh chính (sông Bưởi ở tả ngạn, sông Gầu Chày và sông Hải-hán ở hữu ngạn sông Mã), với ba ngách thông ra bể: sông Lèn, sông Ngu (hay Lạch Trường) và Lạch Chào (tức dòng chính sông Mã). Hệ thống này tập trung hai con sông lớn nhất, dài nhất của Thanh-hóa, tưới cả phần phía bắc rộng lớn của đồng bằng, đồng thời cũng tạo thành một tam giác châu nằm giữa sông Lèn và Lạch Chào.

— Hệ thống phía nam gồm các sông « Nấp » nối với sông Lý (từ Mỹ-cảnh đến Bàn-lâm), sông Hoàng (hay sông Vạy), sông Cầu-quan (hay sông Lăng), sông Mực, sông Trường (hay sông Cây-găng) tất cả đều tập hợp dần lại đến gần bể thành sông Yên-hòa đổ ra cửa Ghép (2).

Ngoài ra, ở cực bắc có sông Hoạt (hay sông Tống) nối với sông Lèn qua sông Báo-văn; ở cực nam có sông Bà-hòa đổ ra cửa Bạng.

Nối hai hệ thống trên với nhau, có một số kênh lạch:

— kênh Bô-vệ nối sông Hải-hán (ở núi Mật) với sông « Nấp »; kênh này chưa rõ đào từ bao giờ, nhưng đã được nói đến trong cuộc chống quân Nguyên lần thứ hai;

— một kênh mới đào từ nhà Nguyễn nối sông Mã ở Bến Thủy với nhánh bắc sông Hải-hán để thông với kênh Bô-vệ, gọi là sông Mới hay sông Thọ, sau này cũng được gọi là sông Lò chùm;

— còn một khúc từ Mỹ-cảnh đến Mai-chữ chảy quanh co như dòng sông thiên nhiên, nối sông « Nấp » với sông Hoàng, nhưng xem hướng đi từ đông sang tây của nó, và con đê bờ bắc gần như thẳng tắp, thì có lẽ đây cũng là một khúc kênh nữa, lâu ngày đã di chuyển về phía nam và biến chuyển theo hình dáng một khúc sông thiên nhiên, nhất là từ khi sông Lý bị tắc, nước sông « Nấp » phải đổ thẳng vào Mai-chữ; kênh này cũng không rõ được đào từ bao giờ (3).

Sát bể, nối sông Lèn với Lạch-trường có kênh Gie nối Lạch-trường với Lạch Chào có kênh Choán và Lạch Cùng; nối cửa Ghép với cửa Bạng, có kênh Trầm, nối cửa Bạng và sông Bà-hòa với sông Hoàng-mai (Nghệ-an) có kênh Xước (4).

Tất cả các kênh lạch này đều ở phía sát bể.

Theo hình thế sông ngòi hiện nay, ta thấy ngay rằng để có đường giao thông thủy từ bắc vào nam, các hệ thống sông ngòi được nối nhau ở phía ven bể, theo hướng bắc nam một cách thuận lợi.

Thế nhưng, xưa kia, đường thủy bắc nam lại theo một hướng khác hẳn.

Sử sách xưa đều chép « để hành quân vào nam đối phó với mưu đồ xâm lược của Chiêm-thành, Lê Hoàn đã đào kênh từ Dồng-cổ đến sông Bà-hòa » (5); như thế, đường thủy thuận lợi nhất từ bắc vào nam lúc bấy giờ phải đi theo đường gấp khúc: từ đông bắc (sông Hoạt) sang tây (vùng Đồng-cổ), rồi từ đây xuống đông nam (kênh Trầm, sông Bà-hòa).

Từ hướng đi của đường thủy trên đây, có thể thấy rằng hình thế sông ngòi xưa kia ở đồng bằng Thanh-hóa khác hẳn về cơ bản hình thế sông ngòi ngày nay; và các hệ thống sông ngòi xưa phải phân bố thế nào để nơi gần nhau hơn cả, thuận tiện cho việc nối v

nhau hơn cả phải là ở phía tây (vùng Đồng-cổ) chứ không phải ở phía đông như hình thế sông ngòi ngày nay; cũng có nghĩa là ở phía này những sông ấy cách xa nhau và không thuận tiện cho việc đào kênh nối nhau.

Vậy hình thế sông ngòi xưa cụ thể như thế nào? Và sự thay đổi đã diễn ra như thế nào để chuyển biến thành hình thể sông ngòi ngày nay ta như thấy ở đồng bằng Thanh-hóa?

1. Dấu vết các giòng sông xưa

Hầu như khắp nẻo đường đi ở vùng tây và nam đồng bằng Thanh-hóa người ta luôn luôn gặp những khúc sông cụt, những dãy hồ ao dài những «mau»... mà ở nhiều nơi, nhân dân gọi là sông «nhà Lê». Xem trên thực địa và đối chiếu với các bản đồ cũ (loại tỷ lệ 1/25.000) người ta dễ dàng nhận thấy sự liên quan của chúng với các giòng sông ngày nay, và chắp nối với nhau, có thể thành một hình thế sông ngòi hoàn chỉnh.

Dưới đây xin lần lượt điểm lại dấu vết những giòng sông đó để chắp lại với nhau.

— Ở vùng Đan-nê — Hồ-bái, về phía tây và tây nam giòng sông Mã hiện nay, còn lại dấu vết một giòng sông lớn từ núi Đồng-cổ (Đan-nê) qua núi Lời, vòng xuống phía nam Hồ-bái rồi ngược lên Kiều; dân ở đây vẫn gọi là sông Mạn-định hay Cựu Mã-giang, vì đó chính là giòng sông Mã cũ.

— Một dãy hồ ao từ Đắc-châu (trên bờ sông Cầu Chày) nối với sông Mậu-khê từ núi Vạc đến Nam-bằng đổ vào sông Lường (ăn thông với sông Mã) (6); đây là một ngách nữa của sông Cầu Chày, nay đã bị cạn từng đoạn.

— Từ vùng Yên-lãng qua Xuân-phả, Nam-cai xuống Vực-trung, tức một vùng chung quanh huyện lỵ Thọ-xuân ngày nay, là dấu vết nhiều giòng sông vòng vèo, nhiều dãy hồ ao ở phía nam giòng sông Lường hiện nay (7); đây chính là giòng sông Lường xưa đi rất vòng vèo, nay đã đi thẳng lại hơn.

— Từ vùng này, dấu vết một giòng sông từ Neo đến Cốc thượng thì nối vào sông Hoàng từ phía tây chảy về (8): đây là dấu vết một ngách xưa của sông Lường chảy suốt đến sông Yên-hòa.

— Một giòng sông từ Hậu-hiền qua Viên-quang... Bôn... Nấp... đến Mỹ-cảnh, rẽ qua Gia-hà xuống Bàn-lâm đổ vào sông Yên-hòa; sông này bị đê sông Lường đắp chặn ngang ở Hậu-hiền, và nhánh Bắc sông Nông giang chặt ra từng khúc; đây cũng là một ngách xưa của sông Lường từ Hậu-hiền đến Ghép đoạn từ Hậu-hiền đến Mỹ-cảnh là sông Bôn (đoạn từ Nhồi qua Nấp đến Mỹ-cảnh gần đây được gán cho cái tên sông «Nấp»), đoạn từ Mỹ-cảnh đến Bàn-lâm là sông Lý (9).

— Dấu vết một giòng sông bị đứt nhiều đoạn dài, còn lại từng đoạn «mau» dài và rạch nước, từng dãy hồ ao: hồ Hồ-đàm, mau Hoàng-hộc, mau Rủn, đoạn «mau» dài ở Trung-thôn — Mao-xá và một giòng sông từ Trung-bình-đông đến Mai-chữ thì vòng về nam nối với sông Hoàng ở ngã ba Thiên-linh (10); đây cũng là một ngách tách ra từ sông Bôn ở Viên-quang, nối vào sông Hoàng.

— Dấu vết một giòng sông từ Cầu Sỹ qua Quán Dắt đến Vân-cồn nối sông Hoàng với sông Cầu Quan; đây cũng là một ngách tách ra từ sông Hoàng ở Cầu Sỹ chảy đến ngã ba Vua-bà lại nhập với sông Hoàng mà chảy ra sông Yên-hòa (11).

Còn sông Hải-hán có một nguồn từ cánh đồng Bản-nguyên và một nguồn chỉ còn dấu vết từ Mật-sơn hợp nhau ở Tạnh-xá mà đổ vào sông Mã ở Lễ-môn (12): sông này đã bị kênh «Lò chum» chặt ra từng khúc; cứ xem hai bờ đê ở Lai-thành ngày nay, thì xưa kia không phải là một con sông nhỏ, và hai nguồn của nó có lẽ cũng ở xa hơn dấu vết ngày nay.

Ngoài ra, còn những dấu vết mà người ta có thể nhận ra những đoạn kênh xưa:

— Một rạch ruộng thấp từ Bùi qua Trịnh-lộc (Đình) đến Phúc-tỉnh đổ vào sông Cầu-chày; rạch này đi qua một cánh đồng cao theo một đường thẳng tắp từ Bùi đến Đình, rồi mới ngoặt về Phúc-tỉnh; lòng rạch rất đều đặn, hai bên bờ cũng đều đặn thấp dần thành bậc từ đồng cao xuống thân rạch; nối rạch này với sông Mạn-định là những cánh đồng trũng tiếp nối nhau từ Bùi đến vùng Đan-mê (13); kênh đào «từ núi Đồng-cổ đến sông Bà-hòa thời Lê Hoàn» chính là bắt đầu từ khúc này. Xin tạm gọi là kênh «Bùi — Đình».

— Dấu vết một khúc sông, đoạn giữa thẳng tắp, hai đầu hơi vòng lại, bề rộng đều đặn, từ Ngọc-quang thượng trên sông Cầu Chày đến Ngọc-quang hạ trên sông Lường; khúc này cạn từ lâu vì đê sông Lường đắp chặn ở phía nam; thực dân Pháp đã cho khơi lại một đoạn để tưới tiêu nước vùng này ra cống Quanh; đây cũng là một kênh khác đào thời Lê Hoàn (đoạn thẳng tắp độ 1 km, còn hai đầu cong là dấu vết giòng sông Lường và sông Cầu-chày đã xê dịch). Xin tạm gọi là kênh «Ngọc-quang».

— Dấu vết một giòng sông từ Cầu-kè qua chợ Đu đến Cá-lược; giòng này từ Cầu-kè

đến Cựu-thôn đi quanh co theo một dãy « mau » giống như dấu vết giòng sông thiên nhiên cũ, từ Cựu-thôn đến Cá-lược gồm nhiều đoạn thẳng nối nhau thành đường gấp khúc « chữ chi », hết Cá-lược giòng nầy lần vào cánh đồng trũng suốt đến Đình-tháp trên sông « Mạnh-chư » : đây cũng là một đoạn kênh nữa nối sông Lường từ Cầu-kê với sông « Mạnh-chư » ở Đình-tháp để thông với sông Hoàng. Xin tạm gọi là Kênh « chợ Đu ».

Trên đây là những dấu vết sông ngòi có liên quan giữa sông này với sông khác, cũng có nghĩa là có liên quan đến sự phân bố các hệ thống sông ngòi xưa.

Còn dấu vết của riêng giòng sông xê dịch ít nhiều thì không thể kể xiết mà cũng không thuộc phạm vi bài này.

Bên cạnh đó thì sử sách còn ghi lại và dân gian cũng còn truyền lại một số sự kiện liên quan đến các giòng sông xưa :

— Các vua nhà Lê về Lam kinh (Lam-sơn trên sông Lường) vẫn ngược sông Mã đến Đồng-cổ ;

Quân Mạc đánh nhà Lê ở Yên-trường vẫn tiến theo sông Mã đánh vào vùng Đồng-cổ—Bùi...

Trịnh Kiểm rồi Trịnh Tùng đóng đại bản doanh ở vùng Bùi để che chở cho Yên-trường.

Như thế, rõ ràng sông Lường xưa kia không có ngách thông với sông Mã.

— Đường tiến quân thời Lý đánh Cử-long... cũng theo sông Ngu.

Các trận thời Trần chống quân Nguyên cũng diễn ra trên sông Ngu (Lạch Trường) và kênh Bố-vệ (14) ;

Truyền thuyết dân gian mà Rô-bơ-canh dẫn trong tập « Thanh hóa » (1925) nói rằng « sông Hàm-rồng cách đây hơn trăm năm còn rất hẹp ».

Như thế cũng rõ ràng ngách sông Mã từ Hàm-rồng ra bể chỉ mới có gần đây.

2. — Hình thế sông ngòi xưa ở đồng bằng Thanh-hóa

Theo những điều đã trình bày ở phần trên, rõ ràng xưa kia ở đồng bằng Thanh-hóa, hai giòng sông lớn đã phân bố thành hai hệ thống sông ngòi cách biệt hẳn nhau : hệ thống sông Mã ở phía bắc, hệ thống sông Lường ở phía nam.

Sông Mã

Từ xa về đến vùng Đồng-cổ, tuy có thay đổi dòng như đoạn sông Mạn-định... (15), nhưng về đại thể vẫn chạy theo hướng như ngày nay (16), và chỉ có hai ngách ra bể :

— sông Lèn (hay sông Đại-lại, sông Ông lâu, sông Nga, ;

— sông Lạch Trường hay sông Ngu ; nhân dân vùng này còn gọi là sông Tuần Ngu, có lẽ là do xưa kia, trên sông này có đồn « tuần phòng » do vị trí xung yếu của ngách này ; xem hai bờ đê ngày nay cách rất xa nhau, thì xưa kia đây là ngách chính của sông Mã.

Sông Lường

Sông Lường từ Lào về đến vùng Yên-lãng đại thể như ngày nay nhưng từ Yên-lãng đã đi rất vòng vèo và chia làm nhiều ngách chảy xuôi, đến gần bể thì hợp dần lại thành sông Yên-hòa đổ ra cửa Ghép.

— Một ngách từ Yên-lãng vòng vèo xuống Vực-trung, xuôi đến Hậu-hiền, rẽ qua Viên-quang, xuống Bồn... đến Nấp thì ngoặt về Mỹ—cảnh, đi qua Gia-hà đến núi Hòa-trường nhập vào sông Yên-hòa ; ngách này, từ Hậu-hiền trở ngược gọi là sông Lường, từ Hậu-hiền đến Mỹ-cảnh là Bồn-giang (hay Hương-giang), từ Mỹ-cảnh đến Bàn-lâm (núi Hòa-trường) là sông Lý ;

— cũng từ Yên-lãng, một ngách rẽ qua Neo... đến Cốc-thượng thì chảy theo giòng sông Hoàng hiện nay đổ vào sông Yên-hòa ; ngách này, từ Neo đến sông Yên-hòa có thể gọi chung là sông Vạy (chính là đoạn từ ngã ba Thiên-linh trở vào vẫn còn được gọi là sông Vạy hay Vy giang) ; đoạn sông Hoàng từ ngọn nguồn đến Cốc-thượng chỉ là một nhánh của sông Vạy ; một nhánh nữa từ Phong-bái qua Mạch-chư về đến Thiết-cương được gọi là sông « nhà Lê » chung chung, xin tạm gọi là sông Mạnh-chư :

Từ hai ngách chính trên đây, lại chia ra các ngách phụ :

— tại Viên-quang, sông Bồn lại chia ra một ngách qua Hồ-đàm, mau Hoàng-hộc, mau Rủn... mau Xá... qua Trung-bình-đông... đến Mai-chữ thì ngoặt về nam, đến ngã ba Thiên-linh (ngã ba Riếng) nhập vào sông Vạy ; ngách này tạm gọi là sông Rủn (17) ;

— Sông Vạy về đến cầu Sỹ lại chia ra một ngách nữa đi về hướng nam, qua Quán Dắt đến Vân-cồn thì chảy ra giòng sông Lãng (sông Cầu quan bây giờ) và lại nhập vào sông Vạy ở ngã ba Vua Bà : ngách này (từ cầu Sỹ đến ngã ba Vua Bà) có thể gọi chung là sông Lãng ; đoạn từ Ngàn Nưa đến Vân-cồn chỉ là một nhánh của sông này.

Như thế, xưa kia sông Lường có thể là một hệ thống riêng biệt bao gồm nhiều ngách tỏa rộng khắp phần nam đồng bằng rồi hợp lại ở

gần bể; và hai ngách chính là ngách sông Bồn—sông Lý và ngách sông Vạy.

Các giòng sông khác

Trong hình thế phân bố hai hệ thống sông ngòi trên (sông Mã không có ngách Hàm-rồng ra bể, sông Lường không có ngách thông ra sông Mã) thì sông Mậu-khê tất nhiên phải chảy thẳng ra sông Mã, thành một nhánh của sông này (không còn dấu vết nào để có thể cho rằng sông Mậu-khê thông với sông Mã bằng một lối nào khác ngoài lối sông Lường thông với sông Mã hiện nay ở ngã ba Đầu;

Cũng như sông Hải-hán từ Lễ-môn cũng phải chảy thẳng ra bể, thành một con sông độc lập; cũng không còn lối nào khác ngoài lối sông Mã chảy ra bể hiện nay, trước đây, giòng sông có thể vòng vèo hơn, và cửa bể còn chếch về phía bắc nữa (vùng Bằng-trì).

Còn các sông khác, về đại thể, cũng tương tự như ngày nay.

Các kênh

Với hình thế sông ngòi trên, sông Mã tạo thành một trục giao thông lớn phía bắc tỉnh từ đông sang tây, sông Lường tạo thành một mạng lưới giao thông dày đặc ở phía nam, chỉ cần vài đoạn kênh nối hai hệ thống đó với nhau là thành một mạng lưới giao thông đường thủy khắp trong tỉnh và từ bắc vào nam.

Theo những dấu vết đã trình bày ở phần trên, đó là:

— Kênh «Bùi-Đình», từ vùng Đan-nê (núi Đồng-cổ) qua Bùi-Đình đến Phúc-tỉnh, nối sông Mã với sông Cầu Chày; đoạn này cũng nối với sông «Trung-lập» thuận tiện cho Lê Hoàn về thăm quê và mộ mẹ ở Trung-lập, cũng như quê bố nuôi ở Phong-mỹ;

— Kênh «Ngọc-quang» nối sông Cầu Chày với sông Lường; ở cống Quanh và thông với sông Vạy ở Thiết-cương (19).

— Kênh Trầm (đầu bắc nối với một nhánh nhỏ sông Yên-hòa, đầu nam nối với một nhánh của cửa Bạng ở cầu Hang) nối sông Yên-hòa với cửa Bạng và sông Bà-hòa, rồi qua kênh Xước vào Nghệ-an (20).

Ngoài ra, còn kênh Bố-vệ nối sông Hải-hán ở Mật-sơn với sông Bồn ở Nấp, chưa rõ được đào từ bao giờ nhưng đã được nói đến trong trận Trần Quang Khải chặn cuộc hành quân của Toa Đô từ Nghệ-an ra; đây cũng là một kênh quan trọng theo đường bể từ bắc vào sông Hải-hán, rồi từ đó theo đường sông vào Nghệ-an.

Xét trong hình thế sông ngòi này, khúc kênh Mỹ-cảnh—Mai-chữ không có vị trí quan trọng bức thiết, nên chắc chỉ mới được đào rất gần đây (khi sông Lý bắt đầu bị tắc).

Trong hình thế sông, kênh như trên, con đường thủy thuận lợi nhất từ Bắc vào Nghệ-an trên đất Thanh-hóa là con đường từ Tạc-khẩu (21) qua sông Hoạt, sông Báo-văn vào sông Lèn, ngược sông Mã đến vùng Đồng-cổ, qua kênh Bùi-Đình sang sông Cầu Chày, qua kênh Ngọc-quang ra sông Lường đi xuôi, có thể bằng hai lối: — qua kênh «chợ Đu» sang sông Vạy xuôi xuống sông Yên-hòa, — hoặc xuôi thẳng xuống Hậu-hiền theo sông Bồn vào Mỹ-cảnh, xuôi sông Lý vào sông Yên-hòa; rồi từ sông Yên-hòa theo kênh Trầm, sông Bà-hòa, kênh Xước vào Nghệ-an.

Mạng lưới sông ngòi này rất thuận lợi cho việc tiêu nước và tưới nước đều khắp vùng đồng bằng trong tỉnh, nhất là phân tán nước lũ khá lớn từ các thượng nguồn ra bể bằng rất nhiều ngách, cũng rất thuận lợi cho việc giao thông đường thủy giữa các vùng trong tỉnh.

Do đó, cũng không lấy làm lạ là trên các giòng sông này, tuy ngày nay đã có những đoạn bị lấp, bị cạn, bị chặt khúc hoặc nhỏ hẹp lại, ngay bây giờ vẫn còn lại những làng mạc xưa phân bố rất dày đặc; cũng như trên các triền sông này, sử sách và truyền thuyết dân gian còn nhắc lại những trung tâm kinh tế chính trị rất cổ của Thanh-hóa xưa: Đồng Pho, quận trị Cửu-chân thời Lê Ngọc trên sông Vạy, vùng Láng (12 làng), vùng Neo (18 làng nằm hai bên bờ sông Lường xưa), vùng Chè Rị—Rị (Trà-đông—Phủ-lý), vùng Bôn, vùng Chẻo (Triệu-xá) trên sông Bồn..., vùng Sen-Mốc (Hà-liên — Cổ Mộc) trên triền sông Lăng xưa, vùng Bùi trên kênh Bùi-đình...

Hình thế sông ngòi hoàn chỉnh trên đây tồn tại từ bao giờ, thật ra chưa có cơ sở nào để suy đoán. Nhưng rõ ràng hình thế ấy đã có trong thời Lê Hoàn.

Có lẽ vì kết hợp đường hành quân với việc mở mang kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng, Lê Hoàn đã rất chú ý đến việc đào kênh và nạo vét sông ngòi.

Sử sách chép «Lê Hoàn đã đào kênh từ núi Đồng-cổ đến sông Bà-hòa». Có thể nghĩ rằng Lê Hoàn đã cho nạo vét, uốn nắn các giòng sông thiên nhiên từ sông Mã đến sông Bà-hòa và đào một số kênh nối sông Mã từ vùng Đồng-cổ đến sông Bà-hòa qua hai hệ thống sông Mã và sông Lường để thông đường thủy từ Bắc vào Nghệ-an, cũng như giữa các vùng trong tỉnh: kênh Bùi — Đình, kênh Ngọc-quang, kênh Chợ Đu, kênh Trầm.

Vốn sinh trưởng ở Thanh-hóa (vùng Trung-lập — Phong-mỹ), chắc Lê Hoàn đã am hiểu

khá sâu sắc hình thế sông núi vùng đồng bằng Thanh-hóa, nên đã cho đào những kênh rất mấu chốt, rất đúng chỗ.

Hiện nay nhân dân nhiều vùng Thanh-hóa vẫn ghi nhớ những công cuộc ích nước lợi dân đó của Lê Hoàn, và gọi nhiều con sông (nhất là những con sông đã cạn trong hệ thống sông Lường cũ) là sông « nhà Lê » với ý thức rõ rệt là nhà Tiền Lê của Lê Hoàn, chứ không phải nhà Lê của Lê Lợi.

Các đời sau có khơi vét sông kênh thì cũng chỉ là đào bồ xung (22), nạo vét những khúc bị cạn, uốn lại những khúc quá vòng vèo, chứ về cơ bản, đường thủy từ bắc vào nam đã được hoàn chỉnh từ thời Lê Hoàn, và tồn tại rất lâu về sau này.

Một số sự kiện trong sử sách và truyền thuyết dân gian (đã nói ở phần I) chứng minh rằng hình thế sông ngòi đó về cơ bản vẫn tồn tại ít nhất đến đầu thời Lê – Trịnh.

Chắc các đường bộ xưa – những đường chính – cũng phải dựa theo hình thế sông ngòi đó; dưới đây xin đơn cử mấy đoạn vẫn được sử dụng cách đây trên dưới bốn chục năm:

– Đường Thanh-hóa – Bái-thượng trước kia đi từ thị xã đến núi Một thì ngoặt vào Cầu Trầu, rồi đi vòng vèo theo đê sông Bồn đến tận Hậu-hiền; cuối thời Pháp thuộc mới được uốn lại dần dần như đường nhựa ngày nay (23);

– Trên con đường « liên xứ » Thanh-hóa – Vĩnh-lộc – Hồi-xuân – Suối Rút, đoạn từ thị xã lên Cầu Sỹ trước kia đi từ thị xã đến gần làng Ràng (tỉnh lỵ cũ) rồi qua Vồm, vượt sông Mậu-khê ở Đông-mỹ, qua Phú-phong đến cầu Sỹ (24); từ khi có con đường từ ngã ba Chè qua đò Vạn lên Cầu Sỹ, thì đoạn đường trên mới bỏ hư hỏng.

– Con đường từ Neo qua Cầu Sỹ đến Cầu Quan hiện giờ cũng chủ yếu là đi dọc theo bờ sông Vạy, sông Lăng xưa (Neo – Cầu Sỹ – Quán Dắt – Cầu Quan).

Hướng đi những đường trên đây càng cho thấy rõ thêm sự tồn tại của hình thế sông ngòi xưa còn kéo dài đến thời gian cách đây không xa lắm.

3 – Quá trình thay đổi các giòng sông

Những chuyển biến của hai hệ thống sông ngòi ở đồng bằng Thanh-hóa chắc phải là một quá trình diễn biến dài hàng trăm năm.

Hiện nay chúng tôi chưa có đủ cơ sở để lập lại cụ thể quá trình đó.

Nhưng đối chiếu hình thế sông ngòi xưa với hình thế sông ngòi ngày nay, xem xét tổng quát dấu vết các giòng sông cũ kết hợp với địa thế những vùng có liên quan, có thể thấy được những nét lớn những bước ngoặt quan trọng nhất trong quá trình chuyển biến, đó là việc sông Lường trổ đường ra gặp sông Mã, và việc sông Mã trổ một ngách mới ở Hàm-rồng, cùng tất cả những hậu quả kèm theo, đồng thời cũng hình dung được phần nào trình tự những diễn biến đó.

Sông Lường trổ đường ra gặp sông Mã.

Giòng sông thay đổi trước nhất và lớn nhất là sông Lường.

Vì lượng nước thượng nguồn lớn, tiêu ra bể bằng nhiều ngách nhưng không rộng, lại rất vòng vèo, việc nạo vét không được chú trọng, có thể qua các vụ lũ lớn nào đó, các ngách này bị ứ, nên giòng sông này đã chuyển theo một đường thẳng hơn từ Yên-lãng xuống Vực-trung, cắt vùng Yên-lãng ra làm hai; từ đó lượng nước tập trung nhiều hơn về ngách sông Bồn, nhưng ngách này cũng rất vòng vèo (nhất là ở ngay vùng Hậu-hiền – Viên-quang – Vạn-quy), nên đến lúc nào đó, giòng nước lũ đã trổ một đường thoát từ Hậu-hiền qua núi Đọ xuống Bằng-trình gặp sông Mậu-khê mà tiêu ra sông Mã; nơi sông Lường đã « trổ » một ngách mới được gọi là làng Trỗ, quán trỗ, từ đó mà có tên chữ Hán là Lỗ-hiền, sau này mới đổi là Hậu-hiền.

Giòng mới này tuy phải lách qua một số đồi núi lẻ, nhưng vẫn thuận lợi cho nó hơn trong các vụ lũ hàng năm tiêu nước nhanh hơn, vì đường ra sông Mã ngắn hơn, nên dần dần trở thành giòng chính.

Quá trình chuyển giòng trên đây của sông Lường đã tác động mạnh đến các giòng sông khác, trước hết là các giòng sông trong hệ thống của nó.

Trước nhất, sông Mậu-khê bị sông Lường lớn hơn chiếm đoạt mất đoạn dưới, dần dần biến thành một nhánh của sông Lường, nhất là sau khi bị tắc ở Đắc-châu (chỗ nối với giòng sông sông chính sông Cầu Chày).

Do giòng sông Lường đi chệch về phía bắc mà lượng nước chảy về sông Vạy giảm dần đi, đoạn Neo – Cốc-thương bị cạn dần, còn lại từng dãy ao; và sông Vạy trở thành giòng riêng biệt, chỉ còn nguồn nước trong các cánh đồng Thọ-xuân đổ vào, nên cũng nhỏ dần.

Không còn nguồn nước sông Vạy đổ về đầy đủ, đoạn sông Lăng từ cầu Sỹ đến Vân-cốn cũng cạn hẳn; và sông Lăng cũng trở thành giòng riêng biệt, chỉ còn nguồn nước từ Ngàn Nưa trở xuống.

Từ khi giòng sông Lường chảy thẳng xuống Bằng-trình, lượng nước sông Bồn nhận được cũng giảm đi, giòng sông Bồn cũng nhỏ dần, ảnh hưởng đến sông Rùn, làm cho sông này cạn nhanh chóng rồi bị lấp hẳn từng đoạn dài, chỉ để lại một số mau (mau Hoàng-lộc, mau Rùn, mau Trung-thôn — mau Xá) và một đoạn sông ngắn từ Trung-bình-đông qua Mai-chữ đến ngã ba Thiện-linh. Có lẽ sông Bồn là ngách cạn muộn nhất; sau khi đê sông Lường được đắp cao để chống lụt, thì đê cũng được đắp chặn ngang cửa ngách sông này ở Hậu-hiền, và nhất là từ khi xây dựng hệ thống nông giang sông «Chu» thời Pháp thuộc, thì sông Bồn bị nhánh Bắc nông giang chặt ra từng khúc; chỉ từ Nhồi trở xuống còn được xem như một giòng sông chảy xuôi xuống Mỹ-cảnh nối với sông Lý. Nhưng từ khi sông Lý bị đắp chẹt ở gần Mỹ-cảnh, thì sông này cũng bị tắc, nước sông Bồn đổ xuống phải chảy qua kênh Mỹ-cảnh — Mai-chữ vào sông Vạy, dần dần làm cho kênh này chuyển biến dáng đắp ra một giòng sông thiên nhiên.

Có thể nói, với việc thay đổi giòng của sông Lường, toàn bộ hình thế của hệ thống sông Lường đã bị phá vỡ tận gốc, làm thay đổi hình thế sông ngòi của cả một vùng rộng lớn phía nam đồng bằng tỉnh Thanh-hóa.

Sông Mã trở núi Hàm-rồng ra bể.

Từ khi sông Lường trở đường ra gặp sông Mã, thì lượng nước sông Mã càng lớn hơn, hai ngách cũ (sông Lèn và sông Ngu) không tiêu kịp, nhất là các vụ nước lớn. Chắc là trong những dịp này, thế nước mạnh gấp bội của hai con sông lớn nhất tiến cộng dữ dội vào khoảng đất thấp chẹt giữa núi Hàm-rồng và núi Ngọc, và dần dần, trở được một đường thẳng xuống phía xuôi, gặp giòng sông Hải-hận mà đổ ra bể, dần dần tạo ra một ngách mới — ngách Lạch Chào —, đồng thời cũng «ngẫu nhiên» tạo ra một tam giác châu nằm giữa sông Lèn và Lạch Chào như ngày nay.

Ngách này, lâu ngày trở thành ngách chính, thay thế dần ngách Lạch Trường (sông Ngu) xưa nay vẫn bị dãy núi Ngọc-chuế chặn ở cửa; sau này, cửa ngách sông Ngu ở Tào-xuyên luôn luôn bị cát bồi làm cho sông này hẹp dần đi như ngày nay.

Sông Hải-hận bị sông Mã lớn hơn chiếm mất đoạn thông ra bể, trở thành một nhánh của sông Mã ở Lễ-môn; tất nhiên, trong một thời gian dài, sông này vẫn còn có tác dụng cho đường giao thông nối sông Mã ở Lễ-môn với sông Bồn thông qua kênh Bố-vệ để đi vào phía nam.

Đầu nhà Nguyễn, tỉnh lỵ Thanh-hóa từ làng Rằng chuyển vào làng Thọ-hạc (ở vị trí ngày nay), mới khởi công đào con kênh từ Bến-thủy (tên mới đặt) đến gần cầu Gốc, gọi là sông Thọ hay sông Mới (25) nối sông Mã với nhánh nam sông Hải-hận và kênh Bố-vệ, thì sông Hải-hận mới bị chặt ra từng khúc và cạn dần.

Từ hình thế mới của sông ngòi, các khúc kênh Bùi-đình, Ngọc-quang, chợ Đu cũng không còn vị trí mấu chốt trên đường giao thông trong tỉnh nữa và nhất là từ bắc vào nam, nên cũng không được chăm sóc và bị lấp dần.

Nhìn chung lại, quá trình thay đổi hình thế sông ngòi ở đồng bằng Thanh-hóa đã bắt đầu từ sự chuyển giòng «không đáng kể» của sông Lường ở vùng Yên-lãng, dẫn tới hai thay đổi lớn nhất và quyết định nhất là việc nảy sinh ra hai ngách mới của sông Lường, sông Mã, và kết thúc bằng sự phá vỡ hoàn toàn hình thế sông ngòi xưa và sự hình thành hình thế sông ngòi ngày nay.

Những thay đổi trên đã bắt đầu từ bao giờ, diễn ra trong bao lâu, và đến bao giờ thì hình thế sông ngòi ngày nay mới cơ bản hình thành?

Như trên đã trình bày, ít nhất đến đầu thời Lê — Trịnh (đầu thế kỷ 17) hình thế sông ngòi xưa vẫn tồn tại. Và, như ta biết, bắt đầu từ nhà Nguyễn Gia Long (bước sang thế kỷ 19) hình thế sông ngòi ngày nay đã hoàn chỉnh.

Có thể, vào khoảng cuối thế kỷ 17 và trong thế kỷ 18, chế độ phong kiến lâm vào thế khủng hoảng tột độ, chúa Trịnh chỉ lo ăn chơi xa phí, và loay hoay đối phó với các cuộc chống đối của nông dân (và cả trong nội bộ bọn thống trị) ở khắp Bắc-hà, không còn chú ý gì đến việc bồi đắp đê điều, nạo vét kênh lạch, do đó lũ lụt mặc sức hoành hành.

Mặt khác, nếu so sánh dấu vết còn lại của các giòng sông xưa đã cạn, với sự thay đổi nhanh chóng ở những nơi có sự chuyển dịch giòng sông trong mấy chục năm lại đây trên giòng sông Lường hiện nay, cũng có thể nghĩ rằng những sự thay đổi các giòng sông xưa ấy chưa lâu lắm, có lẽ chỉ hai ba trăm năm trở lại đây là cùng. Truyền thuyết dân gian nói rằng «cách đây hơn trăm năm, sông Mã còn rất hẹp» (mà Rô-bơ-canh đã dẫn năm 1925) chưa hẳn đã xa sự thật; giữa thời Nguyễn, «khi có biến, huyện Hậu-lộc có trách nhiệm canh phòng cửa Lạch Trường, và huyện Hoằng-hóa chịu trách nhiệm về cửa Lạch Chào

(*Đ.N.N.T.C.*) chứng tỏ rằng cho đến lúc ấy, ngách Lạch Trường chưa nhỏ hẹp, cũng có nghĩa là ngách Lạch Chào chưa rộng lớn lắm để lấn át vị trí xung yếu của Lạch Trường.

Như thế, quá trình chuyển biến quan trọng nhất có lẽ phải nằm vào khoảng cuối thế kỷ 17 và trong thế kỷ 18. Điều chắc chắn là cuối thế kỷ 18, quá trình thay đổi ấy đã kết thúc căn bản, tức là hình thể sông ngòi ngày nay đã hoàn chỉnh; từ bấy đến nay, vẫn đang tiếp diễn bước cuối cùng là xóa nốt những vết tích của hình thể sông ngòi xưa.

∴

Trên đây là những kết quả bước đầu trong việc tìm hiểu về hình thể sông ngòi xưa ở đồng bằng Thanh-hóa, về những thay đổi lớn dẫn tới hình thể sông ngòi ngày nay.

Muốn biết được cụ thể chính xác hơn (nhất là về thời điểm cụ thể), ngoài việc tra cứu công phu những tài liệu trong các sách xưa, còn phải khai thác tại chỗ ở những làng mạc dọc các khúc sông vùng này, nhất là các làng ven hai khúc sông từ Hậu-hiền đến Bằng-trình và từ Hàm-rồng đến Lễ-môn.

Những kết quả chính xác ấy càng giúp ích thêm cho việc nghiên cứu xác định quá trình hình thành các khu vực và các địa điểm kinh tế, chính trị, dân cư, hành chính... trong tỉnh Thanh-hóa xưa (ít nhất là từ thế kỷ thứ 10 trở lại đây), và đáng được lưu ý trong việc xây dựng các công trình thủy lợi ngày nay.

10-71 — 12-75

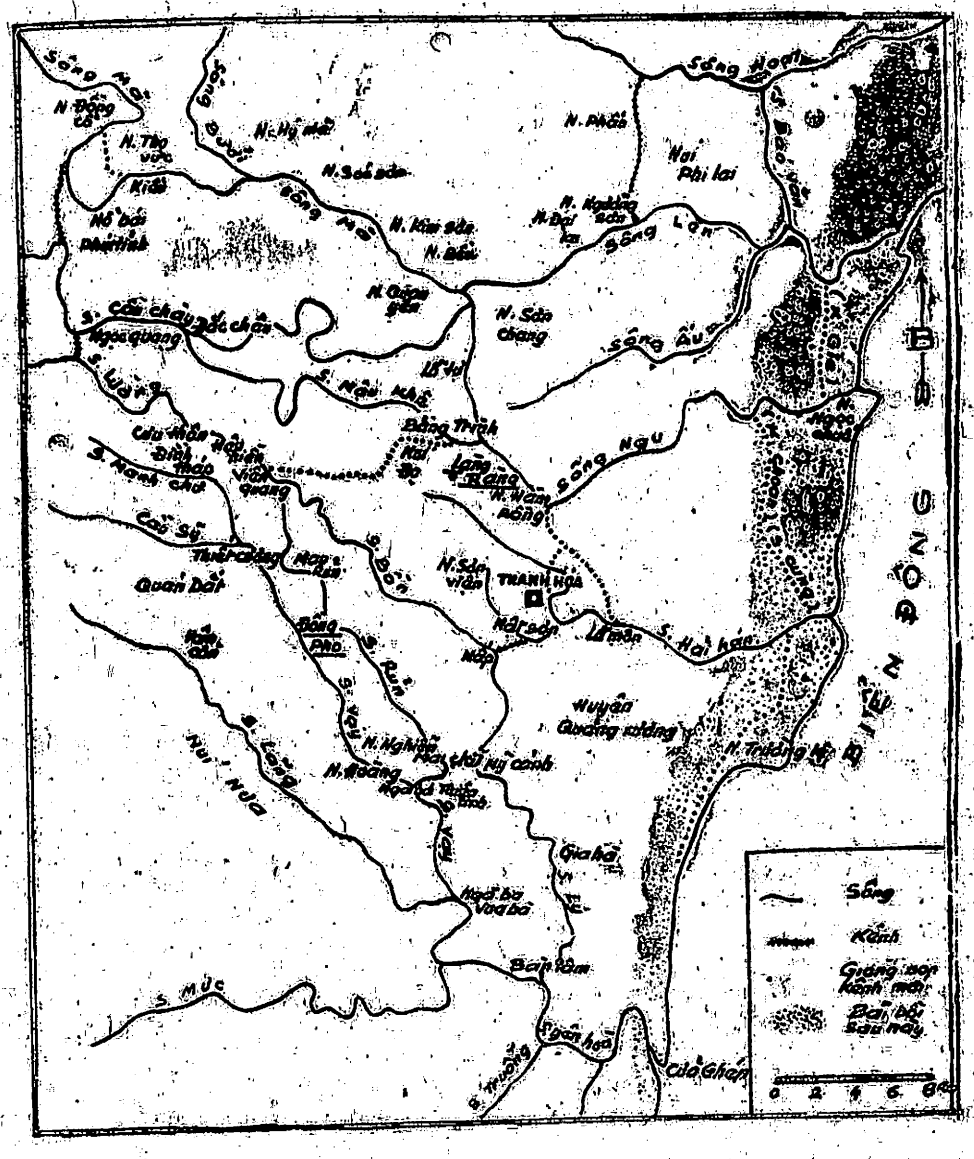

Lược đồ hình thế sông ngòi xưa (*vùng đồng bằng Thanh-hóa*)

Lược đồ hình thế sông ngòi xưa
(vùng đồng bằng Thanh-hóa)

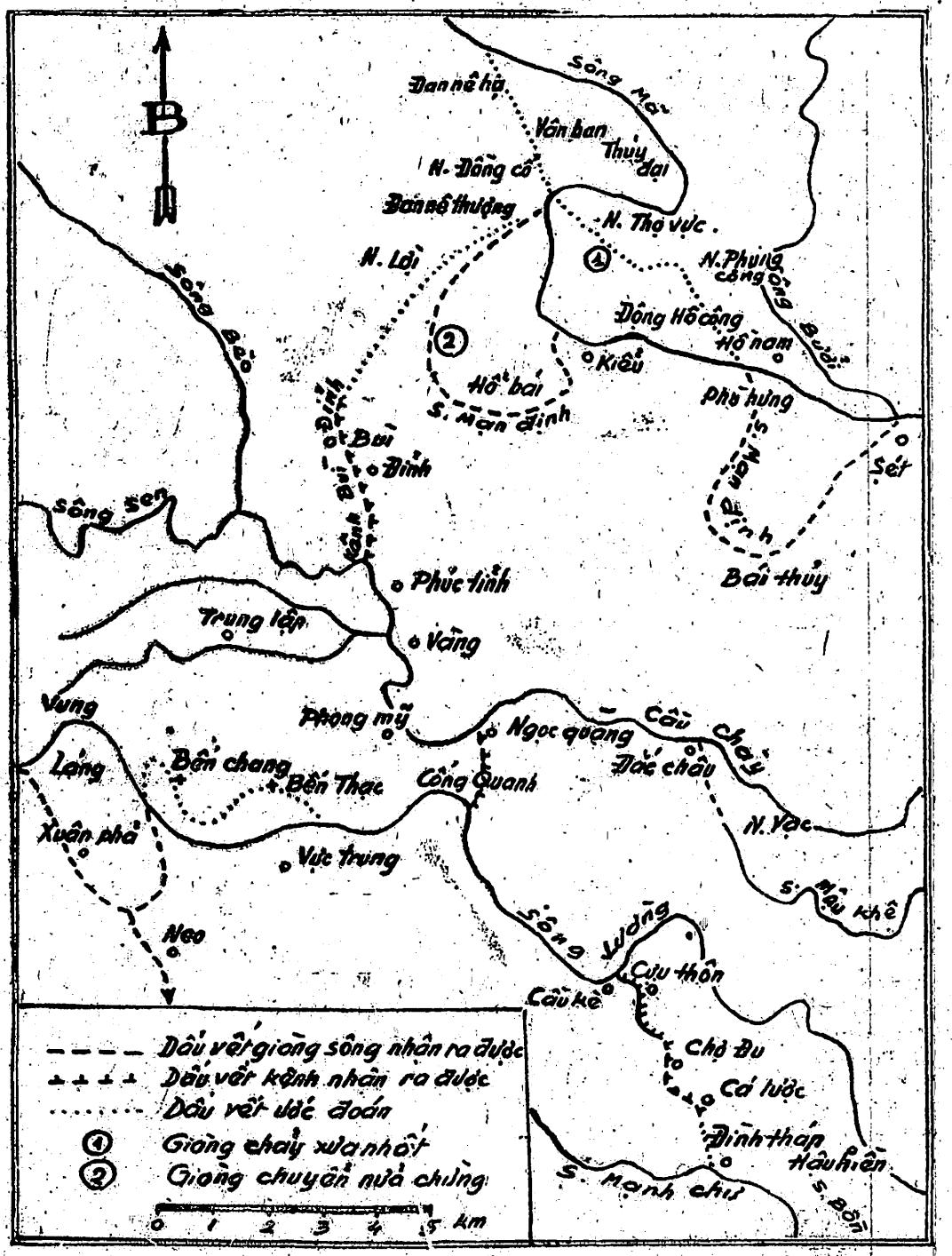

(Xem tiếp trang 74)

CHÚ THÍCH :

(1) Chính tên là sông Lường (tức Lương-giang) chảy qua huyện Lương-giang tức huyện Thụy-nguyên xưa và huyện Thiệu-hóa ngày nay ; đoạn trên của sông Lường, từ cửa Đặt trở lên được gọi là nậm Sủ trong nhân dân địa phương, sông Sủ trong các lái gỗ ; người Pháp dùng tên « Sủ » gọi chung cho sông Lường (chắc là do bọn kiểm lâm Pháp) và phiên âm ra chữ Pháp là « Chu » (đọc là Su) ; những người học địa lý trong các sách của tác giả Pháp (như Russier) đã đọc tiếng « Chu » theo âm Việt thành ra Chu ; nhất là trong kháng chiến chống Pháp, sách báo đưa theo các nhà trí thức xưa, làm cho tiếng « Pháp lai » này thành phổ biến. Nay xin trở lại tên thật của nó là sông Lường (Lương-giang).

(2) *Đại Nam nhất thống chí* có nói đến bốn con sông hợp thành sông Yên-hòa là sông Vạy, sông Lãng, sông Châu, sông Trấn.

— Sông Vạy tức là sông « Hoàng » ; sông này có nhiều tên địa phương nhưng « Hoàng » là tên mới, chỉ vì chảy qua núi Hoàng. Có thể vốn xưa là sông Vạy (Vị-giang) ; khúc từ ngã ba Thiên-linh trở vào vẫn còn gọi là sông Vạy (có cầu Vạy bắc qua), trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng gọi là sông Vạy, không gọi là sông Hoàng.

— Sông Trấn có lẽ là sông Lý, vì từ trấn thành (tỉnh lỵ) chảy về ; sông Bồn còn có tên là Hương-giang, vì theo truyền thuyết, một công chúa thời Trần đi chơi thuyền trên sông này, thấy nước trong, liền vốc lên, rửa mặt, ngửi thấy mùi thơm, nên gọi là Hương-giang.

— Sông Lãng tức sông Cầu-quan (cầu « quan » chỉ là chiếc cầu do nhà nước bắc trên các đường lớn ; có lẽ trước đây, đường từ tỉnh lỵ đi Tĩnh-gia theo lối này.

— Sông Châu có thể là sông Mực (không chắc gì đã bắt nguồn từ châu Như-xuân, vì châu này mãi khoảng 1900 mới thành lập).

Còn sông Truồng (chứ không phải sông Chuồng, vì chính từ tên nôm « Truồng » này mà có tên chữ là Thị-long) có lẽ là sông nhỏ nhất nên không được kể đến.

(3) Kênh Mỹ-cảnh — Mai-chữ : *theo dấu đê bờ bắc*, từ Mỹ-trạch (phía bắc Mỹ-cảnh) sang xóm Cầu (Mai-chữ) ; *giòng hiện nay*, từ Mỹ-cảnh qua Yên-đông, Yên-đoài, xóm Liêm (phía nam xóm Cầu) ; nối sông Bồn với sông Rủn.

(4) Kênh Xước : từ sông Bà-hòa đi dọc núi Xước (tức núi Thục-sơn nói trong *Đ.N.N.T. Chí*) nối vào sông Hoàng-mai.

(5) Sông Bà-hòa bắt nguồn từ giáp giới Nghệ-an, chảy theo hướng đông bắc qua cầu Hồ, cầu Đối đổ ra cửa Bạng.

(6) Sông Mậu-khê tách từ sông Cầu-chày ở Đắc-châu, qua núi Vạc, núi Mâu, qua Phác-đồng, tạo thành một « bầu » dài từ Oánh-kiều qua Vi-thôn đến Tra-thôn, rồi qua Ngưỡng-đức...Đông-mỹ...Quán-trang...Bằng-trình đổ ra sông Lường.

(7) Cũng chưa biết khúc này đi vòng vèo cụ thể như thế nào ; theo đường sông hiện nay, Yên-lãng và Vực-trung cách nhau không xa, nhưng xưa nay trong dân gian vùng này vẫn lưu truyền câu « Tối Láng sáng Vực », có nghĩa là theo đường sông thì tối ở Láng (Yên-lãng) xuôi suốt đêm, đến sáng mới tới Vực-trung ; Vùng Láng hiện nay ở cả hai bên bờ sông Lường (trước kia cả vùng này ở bờ bắc) ; trước và sau Cách mạng tháng Tám, Vực-trung ở bờ nam sông Lường, vẫn có một số đồng ruộng ở bờ bắc ; lòng sông chỗ cầu đầu phố Thọ-xuân không xa đây còn là nơi bốc dỡ hàng hóa ; bến Chang, bến Thạc chỉ mới vài chục năm trước còn là bến sông. Tất cả cho thấy xưa kia sông đã đi vòng vèo thế nào và đã chuyển dịch thế nào để gây nên tình hình xáo trộn đến thế.

(8) Khúc sông Neo — Cốc-thượng : từ Neo (Mỹ-lý) qua Cao-phong, Quá-nhuệ, Thành-tín đến Cốc-thượng, cũng gọi là sông « nhà Lê ».

(9) Bồn-giang, cũng gọi là sông « nhà Lê », từ Hậu-hiền (tức Lỗ-hiền, hay quán Trỗ xưa), qua Viên-quang, Quy-xá, Vận-quy, Nguyệt-lãng, Trà-thượng, Phủ-lý, Trà-đông, Bồn, Triệu-xá, Hàm-hạ, Viên-khê, Phù-lưu (cầu Trầu), Viện-giang, Lộc-giang, Nhồi, Nấp đến Mỹ-cảnh.

(Đoạn từ Nhồi đến Mỹ-cảnh là đoạn sông còn lại nguyên vẹn, nối với kênh Bố-vệ ở Nấp, do đó trong các sách, bản đồ thường ghi lầm là sông Nấp hay sông Quảng-nạp).

Dấu vết sông Bồn từ Hậu-hiền đến Mỹ-cảnh đi rất vòng vèo, đặc biệt đoạn Nguyệt-lãng — Vận-quy lại rất thẳng, có lẽ đoạn này được đào lại từ khi có sông nông giang để tránh bớt việc làm cống.

Sông Lý tiếp vào sông Bồn ở Mỹ-cảnh qua Gia-hạ, núi Hòa-trường đến Bàn-lâm đổ vào sông Yên-hòa.

(10) Sông Rủn tách từ sông Bồn ở Viên-quang, qua Hồ-đàm, Mỹ-lý, Hoàng-học, Thọ-phật, mau Rủn (Thạch-khê) Bắc-giáp, Vân-đô, Tuân-hóa, Trung-thôn, Dư-mao (mauXá), Mộc-nhuận, Trung-bình-đông, Thiếu-sơn, Thạch-thất, đến Mai-chữ quay vào ngã ba Thiên-linh nhập vào sông Vạy.

(11) Khúc sông cầu Sỹ — Vân-cồn tách ra từ sông Vạy ở cầu Sỹ qua chợ Mốc (An-mộc), Thượng-thôn, Tứ-thôn, Hà-liên, (chợ Sen,

Quán-Đất) Miêu-nhạ, Vĩnh-yên, Đô-quang, Vân-cốn tiếp với sông Cầu-quan (sông Lăng).

(12) Sông Hải-hán còn được các nhà nho gọi cái tên đẹp đẽ « Cửu khúc long giang » (sông con rồng chín khúc) chỉ còn dấu vết từ Bản-nguyên qua Đồng-khối, Bình-hương, cầu Hạc, cầu Sâng, cầu Bốn-voi, Bảo-nội—Cốc-hạ, Bảo-ngoại, cầu bến Cốc đến Tạnh-xá hợp với một nhánh nữa chỉ còn dấu vết từ Mật-sơn qua cầu Bố-vệ đến đó rồi chảy về Lai-thành, Lễ-môn ra sông Mã.

(13) Chưa biết kênh này bắt đầu từ một vị trí chính xác nào ở vùng Đồng-cổ, vì sông Mã ở vùng này cũng nhiều lần đổi giòng mà chưa xác định được. Qua lòng kênh rất rõ đi qua những cánh đồng cao từ Phúc-tỉnh đến Bùi, thì từ Bùi lên Đan-nê, lại là đồng trũng; riêng ở cánh đồng cao ở phía tây núi Lời 200—300m, có dấu vết một đoạn kênh. Xin để dịp khác sẽ đi sâu thêm về con kênh này.

(14) Trong *Toàn thư* có đoạn chép về một trận quân Hậu Trần chống quân Minh trên « sông Nguyệt-thường huyện Kết-thuế ». SôngNguyệt-thường được chú thích là ngách Hàm-rồng của sông Mã (có lẽ dựa theo *Đ.N.N.T.C.* chép về sông Mã có tên là Nguyệt-thường...).

Rõ ràng sông Mã (ngách Hàm-rồng) không thể ở vào địa phận huyện Kết-thuế thời Minh được (tức vùng Bắc Tĩnh-gia ngày nay), và sông Nguyệt-thường nói trong *Toàn thư* chắc chắn không phải là sông Mã ở Hàm-rồng. Xin để dịp khác sẽ bàn về địa điểm trận này.

(15) Theo đường đi của sông Mạn-định hoặc sông Mã bây giờ, một điều chưa sáng tỏ là tại sao con kênh Bùi-đình lại bắt đầu từ vùng Đồng-cổ (mặc dù chưa biết vị trí chính xác), mà không bắt đầu ở phía xuôi (vũng Hồ-bái chẳng hạn), có phần thuận lợi hơn nhiều?

Có thể giòng sông Mã thời Lê Hoàn nay đã đi theo một đường khác, nay đã mất hết dấu tích, và giòng sông Mạn-định cũng chỉ là một chuyển giòng sau này.

Điều đáng chú ý là Đan-nê-hạ ngày nay cách Đan-nê-thượng một vòng sông gấp khúc rất dài, trong vòng này có nhiều làng lớn (không có tên tục, tức là làng mới) chen vào, như Vân-ban, Thúy-đại..., động Hồ-công xưa kia thường được ca tụng là một thắng cảnh « sơn thủy hữu tình » vào hạng nhất, nay đứng giữa cánh đồng cao, cách sông Mã 2-3km nên không còn đẹp nữa.

Từ ngừng điều trên đây, có thể xưa kia sông Mã đi thẳng từ Đan-nê-hạ (làng Sồ) xuống Đan-nê-thượng qua núi Thọ-vực về phía trước động Hồ-công mà xuôi xuống Hồ-nam-Phù-hưng ngày nay; do đó vùng Đồng-cổ vẫn là chỗ thuận lợi cho đầu mối kênh.

(16) Sông Mã đã có đoạn chuyển giòng lớn, nhưng không tác động trực tiếp đến giòng sông khác, như đoạn sông Mạn-định từ Đan-nê—Hà-xá—Hồ-bái đến Kiều.

Xích xuống dưới, đồng ruộng còn để lại dấu vết một giòng sông đi vòng thúng qua Phù-hưng, Bái-thủy, rồi lại trở về ngay phía trên Sét (người ta cũng gọi là sông Mạn-định).

Không có dấu vết nào là sông Mã đã từ đây vòng xuống cắt ngang sông Cầu Chày để chảy ra sông Mã ở Lỗ-tự (tức khoảng giữa cửa sông cầu Chày và cửa sông Lường ngày nay, như ý kiến của Rô-bơ-canh trong tập « Thanh hóa ».

(17) Có ý kiến cho đây là giòng sông Hoàng cũ; xét trên thực địa thì không đúng. Đông-pho là trị sở quận Cửu-chân thời Lê Ngọc (cuối Tùy đầu Đường), và mãi sau này vẫn là một nơi trù phú, chắc chắn phải ở ngay bên bờ sông; sông gần nhất vẫn là ngách sông Vạy, mà dấu vết xưa còn sát vào Đông-pho hơn bây giờ.

(18) Một sông nhỏ gồm hai nhánh từ Lăng-thôn, qua Trung-vũ, Trung-lập Ngọc-trung, Phong-hậu rồi nhập lại chảy ra sông Cầu Chày ở Phú-tỉnh (sát cầu Vàng), nhân dân vùng này cũng gọi là sông « nhà Lê ».

Nhánh phía bắc được gọi là «roỏng» có nghĩa như cái lạch ; nhánh nam đi quanh khu lăng Thái-hậu (cũng gọi là lăng Lỗ-lũy) ở Phú-yên rồi qua đền Lê Hoàn ở Trung-lập, nhánh này cũng có khi được gọi là kênh và cho rằng Lê Hoàn đào để tiện đường về thăm quê và mộ mẹ (ở Trung-lập); dấu vết ngày nay vẫn thấy rõ ràng là một giòng sông thiên nhiên, có chăng từng đoạn nào đó đã được đào vét uốn nắn lại, nên từ đó có tên là kênh, nhưng cũng không biết đào từ thời nào. Phong-mỹ (làng Mía) cách Trung-lập 3—4 km, là quê bố nuôi Lê Hoàn.

(19) Rô-bơ-canh trong tập « Thanh-hóa » cho rằng sông cạn từ Mao-xá ăn thông với mau Hoàng-hộc và là một ngách cũ của sông Lường.

Xem trên thực địa đoạn từ Cựu-thôn (cạnh Mao-xá) qua chợ Đu—Cá-lược gồm nhiều đoạn thẳng nối nhau thành đường gấp khúc « chữ chi », rõ ràng dấu vết kênh đào (tức kênh chợ Đu), trái lại từ Đình-tháp trở xuôi lại rất vòng vèo, rõ ràng là khúc sông thiên nhiên từ vùng Phong-bái, Mạnh-chư chảy xuống Thiết-cương vào sông Vạy (tức là đoạn sông Mạnh-chư); không có dấu vết nào có thể thông với sông Hoàng-hộc. Cũng như có người cho rằng toàn bộ giòng sông từ Cầu Kè đến

Thiết-cương đều là sông đào cả, đều không đúng với thực tế.

(20) Kênh Trầm còn gọi là kênh Trầm-mông hay kênh Hòa-lạc bắt đầu từ một nhánh nhỏ ở hữu ngạn sông Yên-hòa tại Liên-hồ-hào đi ven núi Bợm đến làng Trường-xuân, đi dọc núi Hồ-phú đến núi Hậu-thạch nối với nhánh bắc của sông Cửa Bạng tại cầu Hang.

(21) Để tránh cửa Thần-phù nguy hiểm, ngay từ thời Hán, Mã Viện đi đàn áp dư đảng cuộc Khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Cửu-chân, y đã đục núi, đào sông qua dãy núi Răng-cưa, chỗ đục núi ấy là Tạc-sơn, kênh ấy gọi là Tạc khẩu. Sau này kênh bị lấp (không biết có phải Hồ Quý Ly đã lấp kênh này để chặn quân Minh không)?

Có lẽ sau này, bãi bồi dần, cửa Thần phù đã ở sâu vào đất liền, nên bớt nguy hiểm, các đời sau không cần khơi đoạn ấy nữa.

Qua truyền thuyết và dấu vết, kênh này ở vào chỗ đèo Yên-bạn (eo Ún) theo hướng đi từ bắc vào nam: Yên-xuyên, Bốc-cô, làng Đầm (Ninh-bình) *eo Ún — núi Ang trong* vào sông Hoạt ở phía tây làng Đạo-đức.

(22) Theo các tài liệu lượm lặt được thì có những việc đào kênh, vét sông sau đây đáng được lưu ý:

— năm *983* Lê Hoàn cho đào kênh từ Đồng-cổ đến sông Bà-hòa; nhưng đào vào năm 983 hay trước nữa? vì năm 982, Lê Hoàn đã đem quân vào đánh Chiêm-thành.

— năm 1248 có việc đào sông Bà-mã, sông Lệ (cũng là sông Mã) đục núi Chiếu-bạch. Đục núi Chiếu-bạch là để đào con sông từ Cầu Cừ nối sông Hoạt với sông Lèn tại Bình-lâm; «sông Chiếu-bạch» ngày nay đã bị lấp; núi Chiếu-bạch tức núi Yên-sơn, có đền Chiếu-bạch sơn thần thuộc làng Bình-lâm; thực tế, con kênh này không đụng chạm đến núi Chiếu bạch để phải đục núi; có phải đục núi thì phải là chỗ chẹt giữa núi Phấn và núi Phi-lai, ngay trên quốc lộ 1, phía tây bắc Yên-sơn 3 — 4km.

(23) Đoạn này từ thị xã đến núi Một thì ngoặt vào Viên-giang, theo dọc sông Bồn lên đến Hậu-hiền (qua Xuân-lưu, Viên-khê, Hàm-hạ, Triệu-xá, Bồn... Trà-đông, Phủ-lý, Nguyệt-lãng, Viên-quang; giữa thời Pháp thuộc mới dần dần đắp lại thẳng hơn như đường ngày nay.

(24) Đoạn này đi từ thị xã về Ràng (tỉnh lỵ cũ) qua Vồm, qua đò Trịnh lên Quản-xá, vượt qua sông Mậu-khê ở Đông-mỹ lên Phú-lai theo bờ đê sông Cầu Chày lên Phú-phong, cầu Sỹ.

Xưa chưa có ngách sông Lường (ở đò Trịnh) thì rõ ràng đây là con đường bộ thẳng nhất và thuận tiện nhất (từ tỉnh lỵ), chỉ phải qua con sông Mậu-khê nhỏ hẹp; chỉ từ khi con đường Thanh-hóa — Bái-thượng được nắn thẳng và đắp tốt, cách đây độ bốn chục năm mới mở con đường từ ngã ba Chè lên phủ lỵ Thiệu-hóa, rồi sau đó kéo dài lên Phú-phong (vượt sông Mậu-khê ở Ngưỡng-đức), nhập vào con đường từ Phú-lai lên Phú-phong mà lên Cầu Sỹ. Dần dần, đường ô tô Thanh-hóa — Vĩnh-lộc chuyển sang con đường mới này và đoạn đường thị xã — Ràng — Phú-lai — bị bỏ hư hỏng.

(25) Khi Thiệu-trị ra bắc nhận lễ thụ phong của vua Mãn Thanh, ghé qua Thanh-hóa đã lên bộ tại một bến của sông Mới, và qua đường Trường thi lên thành Thanh-hóa, thì từ đó bến này (một trong nhiều bến của làng Đức-thọ) được gọi là bến Ngự (tức cái bến hiện nay trông thẳng lên ngã ba «Bia»), đoạn đường đó sau này cũng được bọn Pháp đặt tên là phố Thiệu Trị.

Xưa nay, *không bao giờ* kênh này được gọi là kênh «Bến Ngự». Nơi xây dựng âu thuyền «Bến Ngự» (?) bây giờ là gần địa điểm đồn Bến-thủy trước đây (cái bến của đồn thủy quân nhà Nguyễn, gọi tắt) sau này là đồn thương chính của thực dân Pháp.

HÔ-XÊ MÁC-TI — NGƯỜI THẦY CỦA NỀN ĐỘC LẬP CU-BA

PHẠM XUÂN NAM

NĂM nay, cùng với nhân dân Cu-ba anh em và nhân loại tiến bộ, nhân dân ta long trọng kỷ niệm lần thứ 125 ngày sinh của Hô-xê Mác-ti—nhà yêu nước vĩ đại, người tư tưởng cách mạng dân chủ kiệt xuất, người chiến sĩ tiên phong chống chủ nghĩa đế quốc của Cu-ba, đồng thời là một thiên tài lỗi lạc của châu Mỹ la tinh cuối thế kỷ XIX.

Hô-xê Mác-ti sinh ngày 28 tháng 1 năm 1853 ở La Ha-ba-na trong một gia đình nghèo. Như vậy Hô-xê Mác-ti ra đời, lớn lên và hoạt động vào nửa sau của thế kỷ XIX. Đây chính là thời kỳ mà trên đất nước Cu-ba — một hòn đảo vốn rất đẹp và giàu, với đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, khí hậu trong lành, quanh năm chói chang ánh nắng nhiệt đới và bốn mùa lộng gió Đại tây dương—trên một đất nước giàu đẹp như vậy mà quảng đại quần chúng nhân dân lại đang phải chịu không biết bao nhiêu khổ nhục, đắng cay dưới ách thống trị tàn khốc đã kéo dài gần 4 thế kỷ của chủ nghĩa thực dân cũ Tây-ban-nha, cùng với chế độ nô lệ đẫm máu gắn liền với nó như hình với bóng.

Tuy nhiên, từ trong núi lửa căm thù ngút trời ấy của hàng triệu quần chúng nhân dân, lại được làn gió thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng trên toàn lục địa châu Mỹ la tinh đầu thế kỷ XIX thổi tới, một cơn bão táp cách mạng giải phóng dân tộc đã dần dần hình thành ngay trên đảo Cu-ba — một trong mấy vị trí còn lại cuối cùng của bọn thực dân Tây-ban-nha ở Tây bán cầu.

Trên thực tế, cơn bão táp cách mạng ấy đã bắt đầu nổi lên từ cuộc khởi nghĩa vũ trang của Ma-nu-en đê Xê-xpê-đét ngày 10 tháng 10 năm 1868 ở La Đê-ma-ha-goa, tỉnh Ô-riên-tê, rồi tiếp đó kéo dài gần như liên tục trong suốt 30 năm với ba cuộc chiến tranh giải phóng: *Chiến tranh 10 năm* (1868—1878), *Chiến tranh nhỏ* (1879—1880) và *Chiến tranh giành độc lập* (1895—1898) nhằm quét sạch bọn thực dân Tây-ban-nha ra khỏi đảo, đồng thời từng bước đối phó với âm mưu can thiệp, bành trướng của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ là bọn đang rắp tâm chiếm đoạt hòn đảo Cu-ba giàu đẹp để thông qua đấy tăng cường xâm nhập vào các nước châu Mỹ la tinh khác.

Sinh ra, lớn lên và được tôi luyện trong hoàn cảnh lịch sử lớn lao ấy, Hô-xê Mác-ti, với thiên tư đặc biệt của mình, đã sớm hấp thụ và kết tinh được tất cả những gì là khát vọng độc lập tự do, ước mơ công lý xã hội, ý chí kiên cường bất khuất và niềm tin tất thắng của nhân dân Cu-ba, trong cuộc đấu tranh tự giải phóng.

Ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường trung học, Hô-xê Mác-ti đã làm thơ ca ngợi những chiến công oanh liệt, sự hy sinh anh dũng của các chiến sĩ yêu nước Cu-ba trong cuộc *Chiến tranh 10 năm* giành độc lập đầu tiên.

Vì sáng tác những bài thơ cổ vũ lòng yêu nước, tháng 10 năm 1869, tức là khi mới 16 tuổi đầu, Mác-ti đã bị chính quyền thực dân bắt giam rồi bị tòa án binh của chúng kết án 6 năm tù khổ sai, sau đổi thành án trục xuất sang Tây-ban-nha. Gần 4 năm sống lưu vong ở nước này, Mác-ti đã triệt để tranh thủ thời gian học hết chương trình đại học và thi đậu bằng cử nhân luật học, cử nhân triết học và văn học.

Với lòng mong mỏi được về gần Tổquốc, đầu năm 1875, Mác-ti tìm cách trở về Mê-hi-cô,

rồi lần lượt sang Goa-tê-ma-la và Hôn-đu-rát. Tại những nước này ông đã say sưa tham gia vào nhiều hoạt động văn hóa xã hội và để lại cho kho tàng văn học châu Mỹ la tinh nhiều áng văn thơ tuyệt tác.

Tháng 9 năm 1878, lợi dụng việc chính quyền Tây-ban-nha ân xá tù chính trị sau cuộc Chiến tranh mười năm, Mác-ti trở về nước. Ông bí mật tham gia cuộc *Chiến tranh nhỏ* do An-tô-ni-ô Ma-xê-ô và các chiến sĩ yêu nước chân chính khác tổ chức. Vì thế tháng 9-1879, Hô-xê Mác-ti lại bị bắt và bị trục xuất sang Tây-ban-nha lần nữa. Nhưng chỉ ba tháng sau ông đã tìm cách trốn sang Pa-ri, rồi từ Pa-ri đi Niu Oóc. Từ đấy ông sống và hoạt động cách mạng lưu vong ở Mỹ trong suốt 15 năm (1880-1895).

Chính trong những năm bôn ba ở nước ngoài ấy, Hô-xê Mác-ti không ngừng dùng ngòi bút sắc xảo, lời hùng biện và hoạt động thực tiễn không mệt mỏi của mình để thức tỉnh, động viên, cổ vũ, hướng dẫn và tổ chức nhân dân Cu-ba đứng lên chiến đấu giành lấy độc lập và tự do. Có thể nói chế độ hà khắc của nhà tù thực dân cũng như những năm tháng dài dằng dặc sống lưu vong ở nước ngoài không mảy may làm cho Mác-ti sờn gan, nhụt chí. Trái lại, gian nan chỉ như lửa thử vàng càng tôi luyện thêm ý chí kiên cường của nhà yêu nước vĩ đại ấy. Còn năm tháng lần lượt trôi qua, tuy có làm cho vầng trán cao mênh mông của Hô-xê Mác-ti hằn thêm những nét nhăn tư lự, nhưng đôi mắt to, sáng ngời của ông bao giờ cũng rực lên ngọn lửa chiến đấu lạc quan không bao giờ tắt.

Tháng 4 năm 1892, ngay trên đất Mỹ, Hô-xê Mác-ti sáng lập ra *Đảng Cách mạng Cu-ba*, tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước và tiến bộ ở trong nước cũng như đang lưu vong ở nước ngoài vào một tổ chức thống nhất nhằm chuẩn bị phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang mới để giải phóng Tổ quốc. Ngày 24-2-1895, cuộc *Chiến tranh giành độc lập* lần thứ hai của nhân dân Cu-ba bùng nổ, ngày 25 tháng 3 năm đó, từ Môn-tê-ô-cri-xti, một thành phố nhỏ trên đảo Xan-tô Đô-min-gô, Hô-xê Mác-ti cùng với tướng Mác-xi-mô Gô-mét, vị tướng lĩnh tài ba trong cuộc Chiến tranh mười năm đầu tiên, ký bản Tuyên ngôn Môn-tê-cri-xi lịch sử nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và kêu gọi nhân dân Cu-ba cầm vũ khí đứng lên chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

Ngày 11 tháng 4, Mác-ti và tướng Gô-mét bí mật vượt biển và đổ bộ lên đảo Cu-ba để cùng với An-tô-ni-ô Ma-xê-ô (đã về đảo từ trước) trực tiếp lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập. Nhưng khi ngọn lửa cách mạng giải phóng dân tộc do chính ông nhóm lên đang lan rộng, thì ngày 19 tháng 5 năm 1895, lúc mới hơn 42 tuổi, Mác-ti đã anh dũng hy sinh trong một trận chiến đấu chống quân Tây-ban-nha ở Đốt Ri-ốt.

Tin Mác-ti hy sinh đã gây biết bao đau thương và xúc động sâu sắc trong hàng ngũ các chiến sĩ nghĩa quân cũng như trong toàn dân Cu-ba. Song tấm gương vì nước xả thân cùng những tư tưởng yêu nước và cách mạng sáng ngời của ông đã trở thành động lực tinh thần vô cùng mạnh mẽ tiếp tục cổ vũ và hướng dẫn nhân dân Cu-ba xông lên chiến đấu và chiến thắng.

Sinh thời Hô-xê Mác-ti là một nhà thơ nổi tiếng, một nhà văn lỗi lạc, một nhà triết học uyên thâm, một diễn giả hùng biện mà lời nói có sức thu phục hàng vạn trái tim...

Hoạt động của Hô-xê Mác-ti bao gồm nhiều lĩnh vực như vậy chứng tỏ sự uyên bác và trí thông minh khác thường của ông. Điều gì ông viết ra, nói ra cũng mang đặc điểm của tài năng và biểu hiện rực rỡ của trí tuệ. Nhưng trước hết và bao trùm lên tất cả Hô-xê Mác-ti là một nhà yêu nước vĩ đại. Toàn bộ cuộc đời sáng tạo nghệ thuật, hoạt động thực tiễn và lý luận của ông đều hướng về một mục đích duy nhất là đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc và tự do hạnh phúc cho nhân dân. Ông viết: « *Không thể có con người mà không có Tổ quốc... Không thể có Tổ quốc mà không có tự do* » (1).

Chủ nghĩa yêu nước của Hô-xê Mác-ti là chủ nghĩa yêu nước rất tiến bộ trong thời đại của ông. Ở ông, lòng yêu nước gắn liền với tình yêu nhân dân lao động bị áp bức, không phân biệt là người da trắng, da đen, da đỏ hay da nâu. Ông kịch liệt lên án chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, do bọn thực dân gieo rắc, coi đó là « *tội ác chống lại loài người* ».

Ông giành những lời thắm thiết nhất để ca ngợi những người công nhân Cu-ba « *Ít nói, thân tình và rộng lượng* ». « *Những người đã bớt ăn, bớt uống, bớt mặc, bớt cả tiền mua thuốc chữa bệnh cho con để góp vào quỹ mua sắm vũ khí cho các chiến sĩ đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc* ». Ông coi những người như thế là « *niềm tự hào của Tổ quốc* » (2).

---

(1) José Martí : *Obras, completas* VI. La Haba na 1964, tr. 459

(2) Như trên, tr. 2660—2661

Ông gọi những người nông dân lao động Cu-ba là *« bộ phận ưu tú, lành mạnh và cơ bản nhất của dân tộc »* (3).

Ông khẳng định những người nô lệ da đen *« chỉ đáng được yêu chứ không đáng sợ... bởi vì họ là những người đã từng đổ máu cho nền tự do của Cu-ba »* (4).

Thông cảm và yêu mến thiết tha những người lao động bị áp bức, Hô-xê Mác-ti đồng thời cũng hiểu rõ và tin tưởng sâu sắc ở sức mạnh to lớn của họ. Ông luôn luôn nhấn mạnh: chỉ có dựa vào lực lượng to lớn của quần chúng nhân dân bị áp bức thì mới có thể tiến hành một cách có kết quả cuộc chiến tranh giải phóng nhằm đánh đổ ách thống trị tàn bạo của thực dân Tây-ban-nha và giành độc lập cho Tổ quốc. Ông sáng suốt phản đối mọi thứ chủ nghĩa anh hùng cá nhân cô độc và mọi thứ chủ trương phiêu lưu mạnh động, tách rời sự giúp đỡ và ủng hộ của nhân dân.

Trong khi hết lời ca ngợi và cổ vũ những tấm gương vì nước quên mình của quần chúng lao động nghèo khổ, Hô-xê Mác-ti đã mỉa mai một cách chua cay mọi thứ chủ nghĩa yêu nước « bôi nước hoa » của các tầng lớp giàu có. Ông kiên quyết vạch trần và kịch liệt lên án tư tưởng cải lương, thỏa hiệp, đầu hàng của tất cả những bọn người chạy theo cái gọi là chủ nghĩa tự trị và chủ nghĩa sát nhập ở Cu-ba thời bấy giờ. Ông luôn luôn nhấn mạnh vào sự cần thiết của một cuộc cách mạng bạo lực để lật đổ chế độ thực dân Tây-ban-nha. Nhiều lần ông khẳng định: *« Quyền lợi không thể cầu xin mà phải giành lấy bằng sức mạnh »*, *« Tự do không thể đổi lấy bằng nước mắt mà bằng máu »* (5). Ngay thơ của ông cũng luôn luôn ngời lên một tinh thần chiến đấu mãnh liệt. Ví dụ trong một bài thơ, ông viết: *« Thơ tôi một chiếc dao găm, Từ trên chuôi nắm nở vành hoa tươi:.. Thơ tôi ánh chớp sáng ngời, Từ trong thép đỏ đề tôi kiếm này »* (6) Hô-xê Mác-ti kiên quyết lên án tư tưởng bán nước của những người theo chủ nghĩa sát nhập công khai hoặc giấu mặt, tức là những người chủ trương sát nhập Cu-ba vào Mỹ, hoặc muốn dựa vào sự giúp đỡ của đế quốc Mỹ để đuổi thực dân Tây-ban-nha. Hô-xê Mác-ti viết: *« Vị tất có thể tìm thấy một người Cu-ba còn giữ được một chút lương tâm nào lại muốn nhìn thấy Tổ quốc chúng ta phải sát nhập vào một nước mà ở đây những kẻ lãnh đạo dư luận xã hội* [chỉ bọn cầm quyền Mỹ — P.X.N] *có thái độ khinh miệt đầy ngạo mạn và ngu xuẩn hết mức đối với nhân dân Cu-ba »* (7). Ông nhấn mạnh *« Chúng ta không đi tìm sự thay đổi hình thức thống trị, chúng ta không muốn thay ông chủ Tây-ban-nha bằng một ông chủ mới mặc quân phục Mỹ »* (8).

Với con mắt sáng suốt của một vị lãnh tụ thiên tài, Mác-ti là một trong số rất hiếm những nhà cách mạng ở châu Mỹ la-tinh cuối thế kỷ XIX đã nhìn thấu suốt mưu đồ bành trướng của đế quốc Mỹ ở Tây bán cầu cũng như trên toàn thế giới.

Những năm Hô-xê Mác-ti sống ở Mỹ chính là thời kỳ chủ nghĩa tư bản Mỹ đã phát triển sang giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc hay chủ nghĩa tư bản độc quyền « ăn bám », « thối nát » và « đầy chết », như sau này V.I.Lê-nin đã chỉ ra, và do đó, khuynh hướng bành trướng, xâm lược của nó cũng ngày càng bộc lộ rõ rệt.

Do theo sát mọi hành vi, mọi chính sách đối nội và đối ngoại của các tập đoàn thống trị Mỹ, đại diện cho quyền lợi của bọn tài phiệt phố U-ôn, Hô-xê Mác-ti đã gọi đích danh chúng là những *« tập đoàn ăn cướp »*. Theo ông, dưới sự lãnh đạo của các tập đoàn đó, *« nước Mỹ... chỉ chăm chú đến việc đi xâm chiếm những nước láng giềng nhỏ yếu hơn và tiến hành cuộc đấu tranh vô nhân đạo chống các nước trên thế giới với ý đồ thống trị hoàn cầu »* (9).

Chính vì thấy trước một cách chính xác chủ nghĩa bành trướng của đế quốc Mỹ, cho nên Hô-xê Mác-ti đã sớm cảnh giác nhân dân nước mình trước âm mưu của Mỹ định thế chân Tây-ban-nha xâm chiếm Cu-ba để thông qua đó mà bành trướng vào các nước châu Mỹ la-tinh khác. Ông chủ trương phải phát động nhân dân đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng để đánh đổ ách thống trị của thực dân Tây-ban-nha, giành độc lập hoàn toàn cho Cu-ba, thúc đẩy và giúp đỡ cho nền độc lập của nước láng giềng Pu-ec-tô Ri-cô và bằng cách đó kịp thời ngăn chặn con đường bành trướng của đế quốc Mỹ qua quần đảo Ăng-ti vào các nước châu Mỹ la-tinh. Rõ ràng ở đây, chủ nghĩa yêu nước chân chính của Mác-ti đã gắn liền một cách hữu cơ

---

(3) Như trên V.II. La Habana 1964, tr. 514

(4) Như trên V.I. La Habana 1964, tr. 704

(5) Trích theo R. Leuchsenring. *La Republica de Marti*. La Habana 1943 tr.38

(6) Theo báo Nhân dân số ra ngày 10-9-1973.

(7) Hô-xê Mác-ti *tuyển tập*, bản tiếng Nga. M. 1956, tr 242

(8) Như trên tr 254

(9) José Marti. Obras Completas. V.I. La Habana 1964, tr. 352

với tinh thần đoàn kết quốc tế, đoàn kết châu Mỹ la-tinh chống kẻ thù chung.

Tư tưởng vĩ đại đó của Hô-xê Mác-ti đã được thể hiện một cách sáng rõ nhất trong bức thư mà ông viết còn dở dang, vào đêm trước khi ông bị chết vì tim trúng đạn của quân Tây-ban-nha, để gửi cho Ma-nu-en Méc-ca-đô, một nhà hoạt động chính trị Mê-hi-cô lúc đó. Hô-xê Mác-ti viết: «... *Mỗi phút tôi đều có thể hy sinh vì đất nước và vì nghĩa vụ của mình để giành lấy nền độc lập cho Cu-ba, để kịp thời ngăn chặn bọn Mỹ xâm chiếm quần đảo Ăng-ti và đặt ách thống trị của chúng lên đầu nhân dân các nước châu Mỹ chúng ta... Cần phải chặn tay bọn đế quốc là kẻ khinh miệt chúng ta và đang có tham vọng xâm chiếm toàn bộ châu Mỹ. Chính vì thế mà chúng ta phải hy sinh xương máu.*

Tôi đã từng sống trong lòng con quỷ dữ, tôi biết rõ ruột gan nó như thế nào rồi. Nhưng tay tôi đang nắm chắc vũ khí là chiếc ná của Đa-vít (+) (10).

Như vậy, ngay từ năm 1895, Hô-xê Mác-ti đã vạch rõ: nguy cơ đang đe dọa Cu-ba và toàn châu Mỹ la-tinh chính là chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Là một chiến sĩ đấu tranh kiên cường chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc vì độc lập của Tổ quốc, Hô-xê Mác-ti còn đồng thời là một nhà tư tưởng dân chủ cách mạng kiệt xuất luôn luôn ước mơ xây dựng một xã hội công bằng, đảm bảo tự do, hạnh phúc cho nhân dân lao động.

Nếu như vào cuối thế kỷ XIX, nhiều nhà tư tưởng ở châu Mỹ la-tinh vẫn còn lý tưởng hóa và hết lời ca ngợi chế độ cộng hòa tư sản thì Hô-xê Mác-ti, qua nước Mỹ mà chính ông từng sống ở đấy trong suốt 15 năm, đã thấy rõ nền dân chủ hình thức ấy trên thực tế đã biến thành nền chuyên chế tàn khốc của một thiểu số bóc lột đối với tuyệt đại đa số quần chúng nhân dân lao động. Ông cho rằng nền cộng hòa dân chủ ở Mỹ không những không xóa bỏ được sự nghèo khổ mà còn làm cho «*sự nghèo khổ tăng lên một cách đáng sợ*» (11).

Vì vậy Hô-xê Mác-ti cho rằng sau khi thoát khỏi ách thống trị của nước ngoài, Cu-ba không nên đi theo chế độ «cộng hòa giai cấp» như ở Mỹ mà phải thiết lập một nền cộng hòa dân chủ chân chính «*cùng với tất cả mọi người và vì quyền lợi của tất cả mọi người*» (12). Ông vạch rõ trong nước cộng hòa «*với tất cả và vì tất cả*» đó, mọi người đều được bình đẳng về chính trị, được hưởng mọi thành quả lao động của mình, chế độ bóc lột sẽ bị thủ tiêu, nghèo nàn sẽ bị xóa bỏ, xã hội sẽ không còn kẻ giàu người nghèo, không còn những kẻ thống trị và những người bị trị và chính quyền trong nước sẽ là thành quả chung của nhân dân. Theo ông, đó chính là một «*nước cộng hòa của những người lao động*» trong đó mọi người đều có quyền và có nghĩa vụ phải lao động, vì «*lao động cần thiết cho tự do như ánh sáng và không khí*».

Mặc dầu, do hạn chế của điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội Cu-ba thời bấy giờ, Hô-xê Mác-ti chưa nhìn thấy như các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã chứng minh, rằng chỉ có giai cấp vô sản mới có khả năng làm trọn được sứ mạng lịch sử vĩ đại là xóa bỏ chế độ người bóc lột người và xây dựng nên một xã hội mới công bằng hợp lý, song chủ trương «*xây dựng một nước cộng hòa của những người lao động*», mà Hô-xê Mác-ti nêu lên, đã phản ánh đúng nguyện vọng thiết tha của quảng đại quần chúng nhân dân Cu-ba lúc đó, và vì thế nó đã có tác dụng động viên mạnh mẽ họ đứng lên chiến đấu nhằm đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân, đế quốc giành độc lập cho dân tộc và tự do, hạnh phúc cho bản thân.

Có thể nói, trong trào lưu tiến hóa của lịch sử tư tưởng nhân loại thì tư tưởng dân chủ cách mạng của Hô-xê Mác-ti, tương tự như tư tưởng của các nhà dân chủ cách mạng Nga Ghéc-xen, Trec-nư-xép-ski... giữa thế kỷ XIX, đã tiến sát tới chủ nghĩa xã hội khoa học của C. Mác và F. Ăng-ghen. Bản thân Hô-xê Mác-ti cũng tỏ ra rất khâm phục Các Mác. Tháng 3 năm 1883, khi C. Mác qua đời, Hô-xê-Mác-ti đã viết những lời rất xúc động để ca ngợi thiên tài và cống hiến vĩ đại của Mác vào sự nghiệp giải phóng nhân loại cần lao. Ông viết: «*Các Mác không những là người cổ vũ và lãnh đạo vĩ đại tất cả các phong trào của những người lao động châu Âu, mà còn là người thấu suốt nguyên nhân của sự nghèo khổ của cả nhân loại... Ông là người anh hùng tốt nhất và là nhà tư tưởng sâu sắc nhất của thế giới lao động... Các Mác đã nghiên cứu những biện pháp nhằm cải tạo thế giới trên một cơ sở mới. Ông thức tỉnh những người đang ngủ và chỉ ra cho họ phương sách*

(+) Theo Kinh thánh, Đa-vít là người đã dùng ná bắn chết tên khổng lồ Giô-li-át.

(10) Theo *Siete documentos de miestra historia*, La Habana 1967 tr 27

(11) Hô-xê Mác-ti tuyển tập (bản tiếng Nga) M 1956 tr. 212.

(12) Như trên, tr. 260.

xóa bỏ những nền tảng đã lung lay của thế giới cũ » (13).

Không còn nghi ngờ gì nữa, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Cu-ba thời ấy, tư tưởng dân chủ cách mạng của Hô-xê Mác-ti đã có ý nghĩa tiến bộ sâu sắc. Kịp đến khi ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin rọi đến Cu-ba thì tất cả tinh hoa của tư tưởng dân chủ cách mạng và chủ nghĩa yêu nước chân chính của Hô-xê Mác-ti lại càng được phát huy mạnh mẽ hơn trên một cơ sở mới và trở thành vũ khí tinh thần sắc bén của nhân dân Cu-ba trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chống mọi áp bức bóc lột, giành giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

Để mãi mãi tưởng nhớ đến công ơn của người anh hùng dân tộc vĩ đại không những đã nêu một tấm gương sáng chói vì nước xả thân mà còn chỉ ra con đường đúng đắn cho nhân dân đi tới độc lập tự do, nhân dân Cu-ba đã thành kính gọi Hô-xê Mác-ti là *vị thánh Tông đồ (Apostol) của nền độc lập.*

Hình ảnh của Hô-xê Mác-ti vẫn đậm nét trong khối óc và trái tim của các chiến sĩ nghĩa quân Măm-bi trong suốt cuộc chiến tranh giành độc lập (1895 — 1898) mà kết quả là đã đập tan được ách thống trị kéo dài trên 4 thế kỷ của chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha ở Cu-ba. Tiếp đó, tinh thần, tư tưởng và cuộc đời của Hô-xê Mác-ti lại tiếp tục cổ vũ và hướng dẫn nhân dân Cu-ba trong cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ để giành độc lập, tự do thật sự cho Tổ quốc.

Đúng như đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô đã khẳng định rất rõ điều đó trước tòa án của chế độ độc tài Ba-ti-xta, tay sai khét tiếng của đế quốc Mỹ, sau khi cuộc tiến công trại lính Môn-ca-đa do đồng chí trực tiếp chỉ huy ngày 26-7-1953 tạm thời thất bại: Đồng chí nói: *« Hô-xê Mác-ti không chết! Người sống trong nhân dân khởi nghĩa của mình, trong nhân dân xứng đáng với mình, trong nhân dân trung thành tưởng nhớ đến mình. Có những người Cu-ba đã ngã xuống để bảo vệ học thuyết của Người, có những thanh niên hy sinh một cách tuyệt vời đã đến chết bên mộ của Người, hiến dâng xương máu và tính mạng để cho vị thánh Tông đồ tiếp tục sống trong linh hồn Tổ quốc.*

Hỡi đất nước Cu-ba, đất nước sẽ ra sao nếu đất nước để cho vị thánh Tông đồ của mình chết đi? » (14).

Cũng chính tại tòa án này, trước mặt bọn đao phủ, Phi-đen tuyên bố: *« Hô-xê Mác-ti là tác giả tinh thần của cuộc tiến công ».* Đồng thời Phi-đen còn công khai thừa nhận ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa Mác Lê-nin — tinh hoa và đỉnh cao của trí tuệ loài người đối với chỉ hướng cách mạng của nhiều chiến sĩ Môn-ca-đa. Và thực tế lịch sử đã hoàn toàn chứng minh: Con đường cách mạng mà Phi-đen Ca-xtơ-rô và các đồng chí của ông đã đi — tức là con đường từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống và tư tưởng dân chủ cách mạng của Hô-xê Mác-ti đến chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác — Lê-nin — là con đường tất yếu và tất thắng.

Vào dịp kỷ niệm lần thứ 20 cuộc tiến công pháo đài Môn-ca-đa, khi mà bóng đêm của gần 5 thế kỷ nô lệ đã vĩnh viễn lui vào quá khứ và ánh sáng của độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội đã bừng lên rực rỡ trên « hòn đảo ngọc của biển Ca-ri-bê », vị lãnh tụ kính mến của nhân dân Cu-ba anh em lại một lần nữa nói rõ: *« Nếu không có sự tiên đoán sáng suốt của Hô-xê Mác-ti, không có tấm gương mạnh mẽ và sự nghiệp bất tử của Xê-pê-đét, Gô-mét, Ma-xê-ô và của biết bao những con người thần thoại khác trong các cuộc đấu tranh trước kia, đồng thời nếu không có những phát hiện khoa học kỳ diệu của Mác và Ăng-ghen và không có sự phát triển thiên tài các phát hiện đó của Lê-nin cùng chiến công lịch sử phi thường của Người, thì không thể có một cuộc tiến công như ngày 26 tháng 7* » (15).

Cuộc tiến công ấy, như mọi người đều biết, đã mở đầu cho giai đoạn đấu tranh cách mạng oanh liệt của nhân dân Cu-ba đưa tới thắng lợi vẻ vang ngày 1 tháng 1 năm 1959, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do thực sự trong lịch sử dân tộc Cu-ba, đồng thời cũng báo hiệu một kỷ nguyên mới của các dân tộc ở Tây bán cầu.

Từ sau ngày cách mạng tháng Giêng thành công, Đảng và Chính phủ Cu-ba, do đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô đứng đầu, lại lãnh đạo toàn dân Cu-ba không ngừng phát huy tinh thần cách mạng tiến công, đạp bằng mọi khó khăn trở ngại, hoàn thành triệt để tất cả những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ mà bản cương lĩnh Môn-ca-đa đã đề ra, rồi tiếp đó thuận theo quy luật của lịch sử và xu thế của thời đại tiến mạnh sang giai

---

(13) José Marti: *Obras Completas*, đã dẫn tr. 1517.

(14) Fidel Castro, *La Histonia me Absolverá*. Trong Siete documentos đã dẫn, tr 104.

(15) Fidel Castro *Aujourd'hui nous sommes tout un peuple et nous entrepris de conquérir l'avenir. La Havane 1973 tr 23, 24.*

đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện trọn vẹn những ước mơ của Hô-xê Mác-ti về việc xây dựng một xã hội công bằng, hợp lý không còn người bóc lột người, đảm bảo tự do, hạnh phúc cho tất cả mọi người lao động.

Gần 20 năm đã trôi qua kể từ khi cách mạng giải phóng Cu-ba thành công đến nay. So với chiều dài lịch sử thì khoảng thời gian ấy thật là ngắn ngủi. Song đã có biết bao sự đổi thay sâu sắc diễn ra trên quê hương của Hô-xê Mác-ti và của Phi-đen Ca-xtơ-rô. Dường như bức tượng đài của Hô-xê Mác-ti cao lồng lộng giữa quảng trường mang tên ông ở La Ha-ba-na vẫn luôn luôn dõi theo mọi bước tiến kỳ diệu của nhân dân mình: từ việc hoàn thành cuộc cách mạng ruộng đất triệt để nhất trong lịch sử châu Mỹ la tinh, việc thực hiện thắng lợi chiến dịch xóa bỏ nạn mù chữ trong một thời gian kỷ lục, cuộc phản công tiêu diệt toàn bộ binh đoàn lính đánh thuê Mỹ ở bãi biển Hi-rông trong vòng 72 giờ, việc hợp nhất ba tổ chức cách mạng — Phong trào 26-7, Đảng xã hội nhân dân và Ban chỉ đạo cách mạng 13 tháng 3, — thành Đảng cách mạng xã hội chủ nghĩa thống nhất (sau đổi thành Đảng cộng sản Cu-ba) để tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa không ngừng tiến lên, việc tổ chức các cuộc đại hội nhân dân toàn quốc để thông qua hai bản Tuyên ngôn La Ha-ba-na lịch sử và hàng loạt cuộc mít tinh khổng lồ để tưởng niệm Chê Ghê-va-ra *« người du kích anh hùng »* đã ngã xuống vì sự nghiệp giải phóng toàn châu Mỹ la tinh, để đón tiếp những sứ giả của nhân dân Việt nam anh hùng từ tuyến đầu chống Mỹ, hoặc để chào mừng thắng lợi vang dội của cách mạng Ăng-gô-la... cho đến cao trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa hiện đang cuồn cuộn dâng lên trong cả nước nhằm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế và văn hóa (1976-1980) do Đại hội lần thứ I Đảng Cộng sản Cu-ba (12-1975) vừa mới đề ra.

Trong đại hội lịch sử này, một lần nữa đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô lại khẳng định: *« Kinh nghiệm của lịch sử, lời giáo huấn của Hô-xê Mác-ti và những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lê-nin »* (16) chính là cội nguồn của tất cả những thắng lợi vẻ vang của cách mạng Cu-ba trong mấy chục năm qua.

Việt Nam và Cu-ba, Cu-ba và Việt Nam ở cách xa nhau đúng 1/2 vòng trái đất, nhưng từ lâu nhân dân hai nước đã có sự cảm thông sâu sắc và ngày càng đoàn kết, gắn bó với nhau tựa *« hai anh em sinh đôi »* trong một gia đình, như cách diễn đạt tình cảm của đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô, hoặc như câu thơ bất hủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

« Quan sơn muôn dặm một nhà,
Bốn phương vô sản đều là anh em »

Điều làm cho chúng ta hết sức cảm động là ngay từ cuối thế kỷ XIX, khi hai nước Việt nam và Cu-ba còn đang quằn quại dưới ách thống trị của bọn thực dân xâm lược Pháp và Tây ban nha, thì chính Hô-xê Mác-ti, người con vĩ đại của dân tộc Cu-ba, đã có dịp bày tỏ tình cảm thắm thiết đối với dân tộc Việt Nam.

Trong một bài báo nhan đề *« Cuộc đạo chơi trên đất An-nam »* viết năm 1889 (mà ông chắt lọc được từ những tài liệu của cuộc triển lãm về các nước thuộc địa Pháp trưng bày tại Pa-ri), Hô-xê Mác-ti đã say sưa giới thiệu với thế hệ *Tuổi vàng* của Cu-ba và châu Mỹ cuộc sống lao động cần cù, sáng tạo, sinh hoạt văn hóa tinh thần phong phú và lịch sử đấu tranh bất khuất của dân tộc ta từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đến cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược Pháp. Bài báo toát lên cảm tình nồng hậu và niềm tin của Hô-xê Mác-ti đối với cuộc đấu tranh tất thắng của nhân dân ta, cũng như chính Người nhiều lần đã khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân Cu-ba trong cuộc đấu tranh tự giải phóng.

Kỳ diệu thay! Niềm tin mãnh liệt đi trước thời gian cả thế kỷ ấy của Hô-xê Mác-ti đã trở thành sự thật.

Ngày nay, nhân dân hai nước Việt nam và Cu-ba đều đã trở thành người chủ thật sự toàn bộ non sông gấm vóc của mình và đang giương cao ngọn cờ độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội phấp phới tung bay ở Đông Nam Á và ở Tây bán cầu, liên tiếp làm thất bại nhiều âm mưu và hành động chống phá điên cuồng của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Có thể nói chính trong quá trình của cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, vì một lý tưởng chung cao cả là độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội mà *hạt giống đoàn kết Cu-ba — Việt nam*, do Hô-xê Mác-ti gieo mầm từ thế kỷ trước, và từ khi cách mạng hai nước thành công lại được Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước cùng ra sức chăm bón, vun trồng, đến nay nó đã lớn lên thành

(16) Fidel Castro. *Rapport central au premier Congrès du Parti*, xem báo *Granma* (résumé hebdomadaire) 28-12-1975, p. 3.

một cây hữu nghị xanh tươi.

Như Đồng chí Lê Duẩn, trong bài diễn văn đọc tại buổi chiêu đãi trọng thể đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Cu-ba do đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô dẫn đầu sang thăm nước ta tháng 9-1973, đã nói rõ:

« Trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược, nhân dân Việt nam và nhân dân Cu-ba luôn luôn kề vai sát cánh bên nhau, hết lòng hết sức ủng hộ, cổ vũ lẫn nhau.

Coi sự nghiệp cách mạng của nhân dân Cu-ba như sự nghiệp của chính mình, nhân dân Việt nam luôn luôn lên án nghiêm khắc mọi hành động tiến công, khiêu khích, bao vây, phong tỏa của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đối với Cu-ba và bày tỏ mạnh mẽ nhất tình đoàn kết của mình đối với nhân dân Cu-ba.

Nhân dân Cu-ba không tiếc sức mình để ủng hộ và giúp đỡ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Việt nam, theo tinh thần lời nói bất hủ của đồng chí Phi đen Ca-xtơ-rô : « Vì Việt Nam, Cu-ba sẵn sàng hiến dâng cả máu của mình » (17).

Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta giành được toàn thắng, trong giai đoạn mới của cách mạng Việt nam, Đảng, Chính phủ và nhân dân Cu-ba lại tiếp tục dành sự giúp đỡ chí tình, hào hiệp và có hiệu quả về vật chất, khoa học kỹ thuật cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước của nhân dân ta.

Lời nói chí tình của đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô tại thủ đô Hà-nội (9-1973) : *« Trung thành với anh linh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng tôi muốn được tham gia vào công cuộc xây dựng Việt Nam mười lần đẹp hơn »* (18) một lần nữa lại làm rung động sâu sắc trong trái tim mỗi người Việt Nam chúng ta.

Nhân dịp này, một lần nữa chúng ta bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc về những lời nói tốt đẹp và những cử chỉ cao cả thắm đượm tình quốc tế vô sản mà đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô và nhân dân Cu-ba anh em đã dành cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Từ đáy lòng mình, chúng ta chân thành chúc nhân dân Cu-ba anh em dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cu-ba, do đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô kính mến đứng đầu, sẽ đạt được nhiều thành tích rực rỡ hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ nước Cu-ba xã hội chủ nghĩa, để cho bình minh của tự do và chủ nghĩa xã hội mãi mãi chiếu sáng trên quê hương của Hô-xê Mác-ti, như chính Người lúc còn sống đã từng mơ ước và thể hiện mơ ước ấy trong 2 câu thơ :

« Để bạn thưởng cho đời tôi trung thực
Lúc chết đi mặt tôi hướng đón ánh bình minh »
(19)

---

(17) Xem báo *Nhân dân* số ra ngày 14 tháng 9 năm 1973

(18) Như trên

(19) Hô-xê Mác-ti tuyển tập (bản tiếng Nga) đã dẫn, trang 107

BẢN CHẤT CỦA CÁC KHÁI NIỆM LỊCH SỬ

NIKOLAI SMOLENSKI *

CÁC vấn đề có liên quan tới sự hình thành và phát triển của các khái niệm lịch sử ngày nay thuộc vào một lĩnh vực thời sự lô gích của việc nghiên cứu lịch sử. Tầm quan trọng của việc đề cập vấn đề này được giải thích bằng vai trò lớn lao của các khái niệm lịch sử trong sự nhận thức. Trình độ của việc nghiên cứu lịch sử cụ thể, trong một chừng mực lớn, phụ thuộc vào trình độ phát triển và hoàn thiện cơ chế lô gích của tư tưởng nhà sử học, vào sự tiếp cận nhiều hoặc ít có ý thức việc sử dụng, phát triển và làm giàu thêm những phương tiện lô gích mà nhà sử học có trong tay. Vấn đề các khái niệm lịch sử trong toàn bộ còn phải chờ đợi để được giải quyết. Trong bài này, chúng tôi phân tích một số quan hệ giữa khái niệm lịch sử và thực tế lịch sử, việc này cho phép chúng tôi có cơ hội để phê phán những quan điểm của một số nhà sử học phương Tây hiện nay.

Trong khoa học lịch sử ở các nước phương Tây, người ta thường hay đặt ở hàng đầu tính thay đổi, biến động của nội dung các khái niệm lịch sử đối lập với cái ổn định, vĩnh viễn mà chúng có. «Tất cả các khái niệm lịch sử tổng quát, nhà sử học Tây Đức R. Wittram viết, đều có một cái gì đó không ổn định, đều phải chịu một sự thay đổi liên tục trong nội dung của chúng và phần lớn chỉ có đại khái» (1). Đối với ông ta, như vậy không phải là phân tích những khái niệm lịch sử trong sự phát triển của chúng, mà là đưa ra một sự diễn giải tương đối luận của sự phát triển ấy. Thế nhưng, sự phát triển của các khái niệm lịch sử đã xác nhận tính chất khoa học của chúng chứ không phải là bác bỏ tính chất ấy; một phạm trù mà không thay đổi, không xác định, không thâm cứu nội dung của mình theo sự phát triển của thực tế và của nhận thức mà người ta có về thực tế ấy là một phạm trù không khoa học và không thể có tính chất khoa học được. Người ta không thể coi sự không phù hợp của một khái niệm với thực tế là một khuyết điểm, không những vì sự sai trệch ấy là một điều không thể tránh khỏi, mà còn vì nó mở đường cho sự phát triển những khái niệm và cho việc làm cho chúng được phong phú thêm.

Nhiều nhà sử học phương Tây đều có chung một quan niệm, trong việc nghiên cứu tiếp cận cách đánh giá những khái niệm: Khái niệm không phải là một công cụ của sự nhận thức thực tế — sự nhận thức này đồng thời là khuôn đúc của khái niệm — mà là một công cụ phụ của nhận thức, công cụ độc lập đối với nguồn gốc của nó. Quan niệm về nền văn minh của A. Toynbee chính đã được phát xuất từ một ý niệm về bản chất các khái niệm lịch sử như vậy. Toynbee viết về hoạt động nhận thức, chỉ ra rằng chính hoạt động nhận thức đã quyết định việc sắp xếp các sự kiện lịch sử, rằng các ý niệm về những cứ liệu nhìn chung là lộn xộn nếu chưa tìm ra được một mô hình làm cho chúng có thể trở thành những cái mẫu của từng loại hạng (2). Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp của nhiều nhà khoa học khác được Toynbee viện dẫn, người ta coi mô hình là một phương tiện trong việc tìm tòi của nhận thức; mô hình được xây dựng bắt đầu từ thực tế nhưng lại không phản ánh thực tế và chỉ có mục đích là để giải thích thực tế đó. Từ đó phát sinh tính chất quy ước tượng trưng của mô hình. Người ta biết rằng, đối với Toynbee, vấn đề số lượng các nền văn minh trong lịch sử không có tầm quan trọng cơ bản và ông đã cho rằng

---

* N. Smolenski, phó tiến sĩ sử học, chủ nhiệm khoa Lịch sử thế giới tại Viện Sư phạm Gorki, chuyên gia về sử học Đức thế kỷ XIX—XX và về phương pháp luận sử học. Tác giả của nhiều tác phẩm khoa học.

người ta có thể tăng lên hay giảm bớt số đó mà không có hại gì đối với sự nhận thức quá khứ.

Thực chất thái độ của Toynbee đối với nguồn gốc cơ chế khái niệm của nhà sử học nhắc nhở tới lý thuyết về loại hình lý tưởng của M. Weber, người vẫn được ông viện dẫn. Nhiều nhà sử học khác coi bản chất của các khái niệm lịch sử qua lăng kính của lý thuyết này. Ý niệm cho rằng những tiền đề lô-gích của sự nghiên cứu trong thực tế đã được nhà sử học chọn lựa một cách tùy tiện, là một nguyên lý chung thường được thấy trong các tác phẩm của các tác giả phương Tây. Nhà nghiên cứu Mỹ D.Fischer, trong tác phẩm dày cộp của mình về các vấn đề lô-gích trong nghiên cứu lịch sử đã bút chiến với những nhà sử học khác và đã bảo vệ ý niệm về sự tất yếu của một lô-gích về tư tưởng sử học được cân nhắc một cách có ý thức. Fischer coi lô-gích của tư tưởng sử học là cơ cấu nối liền giả thiết lô-gích ban đầu (vấn đề công tác) với sự nhận thức các sự kiện được nhà sử học nắm được để biện giải giả thiết đó ; cơ cấu này được xây dựng trên nguyên lý thích ứng lẫn nhau. Các giả thiết lô-gích được nhà sử học chọn lựa một cách tự do tùy theo mục đích của mình. Fischer viết rằng nhà sử học phải « tôn trọng » những tiền đề lô-gích nghiên cứu được tự mình chọn lựa ấy. « Không ai thoát được ra ngoài cái lô-gích của chính bản thân những giả thiết hợp lý hóa của mình nếu không muốn thoát ra ngoài bản thân lý tính » (3). Cái lô-gích thực sự khách quan được phân biệt với cái lô-gích do Fischer quan niệm như vậy ở chỗ nó phụ thuộc vào không những nhà nghiên cứu mà trước hết còn vào ngay cái thực tế lịch sử từ đó nó được suy diễn ra.

Cũng còn có sự ly khai giữa khái niệm lịch sử và thực tế khi chẳng hạn nhà sử học tự cho là không cần gì đến việc sử dụng cơ chế khái niệm này hay cơ chế khái niệm kia (4). Sự ly khai này (dù cho có những thể thức như thế nào) đi theo hướng phủ định tính chất khách quan của các khái niệm lịch sử cũng như của tri thức lịch sử trong toàn bộ của nó và đã phát sinh từ chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối.

Theo quan điểm của nhà sử học mác-xít thì các khái niệm khoa học được quyết định bởi đối tượng của khoa học lịch sử trong ý nghĩa rộng rãi của nó và bởi đối tượng của sự nghiên cứu lịch sử trong mỗi trường hợp cụ thể. Mỗi lĩnh vực của sự nghiên cứu đều giả thiết, theo một ý nghĩa nào đó, những khái niệm nhất định : người ta không thể nghiên cứu tất cả các hiện tượng lịch sử với cùng một hệ thống khái niệm. Đây là những khái niệm lịch sử đặc biệt : trình độ phát triển của chúng trong một lĩnh vực nhất định cho phép xét đoán trình độ của bản thân sự nghiên cứu, xét đoán sự thành thực của nó.

Tính chất của các khái niệm được các nhà sử học sử dụng bao giờ cũng tùy thuộc vào các quan điểm của họ đối với đối tượng của khoa học lịch sử. Các khái niệm lịch sử bao giờ cũng là những khái niệm về những đối tượng được xác định về mặt lịch sử, đặc thù của chúng là như vậy. Điều này cũng đúng đối với đối tượng của một sự nghiên cứu lịch sử đặc biệt cũng như đối với đối tượng của một trường phái hay của một trào lưu nghiên cứu lịch sử. Sự hình thành những khái niệm không phải là bước đầu của sự phát triển trong đó sử học được biến thành một bộ môn khoa học tự trị. Sự biến đổi đó được phát sinh từ sự phân hóa tri thức trong toàn bộ của nó dẫn tới việc tách ra đối tượng của ngành nghiên cứu lịch sử, khác với đối tượng của các bộ môn khoa học khác hay của các hình thức nhận thức thực tế. Chính trên cơ sở ấy và đồng thời với nó mà được phát triển những phương pháp nhận thức và những khái niệm khoa học đặc biệt cho phép nắm lấy đối tượng của sự nghiên cứu. Đề cập, theo cách nhìn ấy, sự phân tích các khái niệm lịch sử trong sự tiến triển của khoa học lịch sử, người ta có thể phát hiện được nhiều khuynh hướng, trường phái và các nhà sử học riêng rẽ có những cách nghiên cứu lịch sử khác nhau nếu không phải bằng một hệ thống khái niệm nhất định thì ít ra cũng bằng nội dung và tính chất của chúng.

Ngành viết sử chính trị ở nước Đức thế kỷ XIX được đặc biệt gắn liền với một tổng thể nhất định những khái niệm, điều này làm cho nó phân biệt với kinh nghiệm của những ngành viết sử dân tộc khác của những trào lưu và trường phái khác. Ngành viết sử này được dường như hình thành như là một sản phẩm của thời đại đi lên của phong trào dân tộc được nó biểu hiện, theo cách của nó, những lợi ích và nhu cầu. Thời đại đó đã đặt lịch sử chính trị lên hàng đầu những điều quan tâm của nhiều nhà sử học Đức, điều đó quyết định, trong một chừng mực lớn, những quan điểm của họ đối với đối tượng của khoa học lịch sử nói chung. Điều đó cũng quyết định ý nghĩa của các phạm trù chính trị như Nhà nước, chính trị, dân tộc. Sự nhận thức quá trình lịch sử của những nhà sử học Đức

được dựa trên trước hết bằng những phạm trù có liên hệ chặt chẽ với nhau ấy. Nội dung của các phạm trù này đã ảnh hưởng tới tư tưởng lịch sử của Banke, Mommsen, Droysen, Sybel, Treitschke và những người khác. Người ta tìm thấy sự quyết định lẫn nhau của các phạm trù trên vừa trong những quan niệm chung về lịch sử vừa trong thực tiễn nghiên cứu cụ thể. Đối với họ, khái niệm trung tâm là khái niệm Nhà nước được coi không phải như là một trong những kết quả của sự tiến hóa lịch sử mà như là mục đích, cơ sở và động lực của nó, như là cái gánh vác quá trình lịch sử. Nhà nước, theo sự quyết đoán của những nhà sử học kể trên, là sự hiện thân thực sự của những tiềm năng dân tộc, một dân tộc đều có khuynh hướng thành lập một Nhà nước. Vì thế cho nên họ đã áp dụng những phạm trù « dân tộc » và « Nhà nước » cho tất cả các thời đại của lịch sử nhân loại, mặc dù người ta biết rằng sự hình thành các dân tộc có liên quan tới chủ nghĩa tư bản.

Chính ở đây có một trong những sự phân biệt giữa ngành nghiên cứu sử chính trị ở Đức và ngành nghiên cứu sử chính trị ở Pháp thời đại Trùng Hưng (Guizot, Thierry). Các nhà sử học Pháp này đã xây dựng khái niệm « dân tộc » thích đáng nhất và hoàn hảo nhất trong khuôn khổ khoa học lịch sử tư sản thế kỷ XIX, trước hết trong môi trường nghiên cứu lịch sử nước Pháp. Guizot coi thế kỷ X như là thời đại ra đời của dân tộc Pháp. Dưới chế độ phong kiến, từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, theo ông, chưa có dân tộc theo đúng nghĩa của nó. Do đó, khái niệm « chế độ phong kiến » (được đồng nhất với sự chia cắt phong kiến) đã loại trừ phạm trù « dân tộc » ra ngoài lô-gích tư tưởng lịch sử của Guizot. Nhà sử học này nối liền sự phát triển của dân tộc với sự hoạt động và sự lớn lên của giai tầng thứ ba (gồm những người không phải là quý tộc và tăng lữ. N.D.). Ông coi cơ sở của dân tộc là sự thống nhất sâu sắc của nhân dân dựa trên sự đồng nhất các thiết chế, phong tục, ý niệm, tình cảm, ngôn ngữ. Theo Guizot, sự thống nhất dân tộc là cơ sở của sự thống nhất chính trị chứ không phải là trái lại. Trong Nhà nước của Charlemagne sự thống nhất chính trị bên ngoài chỉ làm cái việc là che đậy sự mất thống nhất trong toàn bộ. Nội dung của khái niệm « dân tộc » đó quyết định việc tiếp cận nghiên cứu lịch sử rất khác với cách tiếp cận của các nhà sử học tư sản Đức.

Như chúng tôi đã nói, các khái niệm « Nhà nước » và « chính trị » là những khái niệm quyết định lẫn nhau trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử chính trị dân tộc. Những người thuộc phái này cho thấy rằng chính trị trước hết là hoạt động đối ngoại của Nhà nước. Đối với Ranke, chính trị được quy vào những mối liên hệ giữa các triều đại cầm quyền, và sự thực hiện một hệ thống cân bằng giữa các Nhà nước. Những ý niệm của ông về vấn đề này chứng tỏ tầm quan trọng mà ông đã giành cho phạm trù cân bằng lực lượng được ông quan niệm như điều kiện trọng đại của một sự phát triển bình thường của Nhà nước. Đối với Treitschke, phạm trù « chính trị » có một nội dung khác : chính trị trước hết là một công cụ được dùng để đạt được những mục tiêu dân tộc, một phương tiện của các Nhà nước dân tộc để chiếm được những vị trí ở châu Âu và trên thế giới. Nội dung của phạm trù này cũng giống như nội dung trong tác phẩm sử học của Sybel, Mommsen, Droysen. Cũng cần phải ghi chú là khái niệm « chính trị » ở những nhà sử học này là một trong những phạm trù quan trọng nhất qua đó biểu hiện sự hiểu biết của họ về cơ chế các quan hệ giữa sử học và thời sự.

Một tỷ dụ khác về sự quyết định của một thời đại nhất định đối với tính chất các sự nghiên cứu lịch sử và bộ máy khái niệm của chúng là trường phái sử học Nga về các quan hệ ruộng đất được đại diện bằng những nhân vật như M. Kovalevski, P. Vinogradov, I. Loutchitski và những người khác. Trường phái được thành hình này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thực tế Nga trước và sau cuộc cải cách và sự đấu tranh của nó để giải quyết vấn đề ruộng đất ở Nga. Khuynh hướng do thời sự định ra trong các sự nghiên cứu lịch sử này được biểu hiện bằng một tổng thể khái niệm lịch sử đặc biệt nào đó riêng của khuynh hướng này và được ra đời từ sự cần thiết nghiên cứu một đối tượng cụ thể.

Các khái niệm lịch sử như vậy là có hai nguồn gốc : chúng bắt nguồn một mặt, từ thực tế lịch sử đương thời trong ý nghĩa rộng rãi của danh từ, mặt khác, từ những đặc điểm của lĩnh vực được nghiên cứu. Việc thời sự quyết định vai trò nhận thức của các khái niệm lịch sử có một tầm quan trọng lớn. Phương pháp nhận thức quá khứ luôn luôn được tóm tắt trong một tổng thể khái niệm nhất định, không còn nghi ngờ gì nữa, đã được nhà sử học rút ra không phải từ quá khứ, mà là từ thời sự.

Sự tiến triển của các nhận thức lịch sử được gắn liền với sự tiến triển của bản thân sử học. Vì thế cho nên việc thời sự quyết

định các khái niệm lịch sử là một điều kiện tất yếu cho sự tiến triển của chúng. Tại sao nhà sử học lại có khả năng phản ánh trong những khái niệm thích đáng quá khứ lịch sử, các hiện tượng xã hội không còn tồn tại nữa và không còn phù hợp về chất với thời sự nữa? Các khái niệm lịch sử là những bản sao thực tế, nhưng thực tế quyết định chúng theo cách chúng là bản sao những đồng thời là những khái niệm lịch sử hiện đại và cái gì khác nữa. Với tư cách là thực tế không ngừng tiến triển, thời sự được nối liền một cách biện chứng với quá khứ, vì nó đồng thời là kết quả của quá khứ và sự phủ định của quá khứ. Chính ở đó đã được thể hiện sự phát triển thực tế của quá khứ qua hiện tại tới tương lai. Phản ánh quá trình mâu thuẫn đó của sự phát triển lịch sử, các khái niệm khoa học lịch sử không thể chỉ là những kết quả của các thời đại đã qua trong tư tưởng của nhà sử học. Chúng thu gọn trong bản thân chúng sự nhận thức quá khứ xuyên qua lăng kính của thời sự. Điều này cũng đúng đối với một khái niệm cơ bản như sự kiện lịch sử. Chắc chắn là điều này chỉ diễn đạt cơ sở chung của sự hình thành các khái niệm khoa học lịch sử, vượt quá cơ sở đó, người ta cần phải phân tích cụ thể bản chất của khái niệm này hay khái niệm kia và của chức năng nhận thức của nó. Không còn nghi ngờ gì nữa là vai trò nhận thức của các khái niệm lịch sử và vị trí của mỗi khái niệm trong một tổng thể khái niệm nhất định, tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu, đã được quyết định bởi thời đại lịch sử đương thời trong đó có tình trạng của sự nghiên cứu lịch sử.

Các nhà sử học phương Tây cũng thừa nhận theo kiểu của họ mối liên hệ giữa các khái niệm lịch sử và thời hiện đại. H. Hedinger, chẳng hạn, viết rằng các khái niệm phải biểu hiện được tính không chia sẻ của tình trạng lịch sử thành chủ thể (cái Tôi) và đối tượng, độc lập với cái Tôi (thế giới xung quanh) (5). Như vậy là, người ta thừa nhận rằng nhà sử học sử dụng các khái niệm lịch sử không thể lẩn tránh được mối liên hệ khái niệm với thời sự. Nhưng vấn đề là phải biết xem nên hiểu bản chất của mối liên hệ ấy như thế nào. Rõ ràng là các ý đồ giải thích nguồn gốc các khái niệm lịch sử xuất phát từ bất cứ một sự giải thích chủ quan nào luận đề về sự xâm nhập lẫn nhau giữa đối tượng và chủ thể nhận thức đều không có gì là chắc chắn, vì điều đó mở rộng cửa cho chủ nghĩa tương đối trong việc giải thích bản chất các khái niệm lịch sử và cho sự phủ định nội dung thường trực của chúng. Ngoài vấn đề hiểu biết các khái niệm hay hệ thống khái niệm lịch sử phù hợp với nhau như thế nào, cũng còn cần phải biết chúng đã phù hợp với chính nguồn gốc của chúng như thế nào và thực tế lịch sử mà chúng phải được phù hợp như thế nào. Các khái niệm lấy nội dung khách quan của chúng trong thực tế, và tiêu chuẩn khách quan của chúng không phải ở bản thân chúng mà cuối cùng phải ở trong sự thích đáng của cái chúng biểu hiện với thực tế. Vì thế cho nên các khái niệm cũng không phải là một lược đồ tiên thiên mà người ta có thể áp đặt cho thực tế.

Sự liên hệ giữa các khái niệm lịch sử và thời sự không tách rời được với vai trò xã hội giai cấp của chúng. Không có những khái niệm lịch sử trung lập đối với các giai cấp, điều này trước hết phát sinh từ tính chất xã hội của đối tượng nhận thức là thực tế lịch sử. Vì thế cho nên, đặc biệt là không có giá trị gì cho cái kiểu chia các khái niệm ra làm hai loại hình mà các nhà sử học phương Tây đã làm: loại hình được nhà bác học dùng cho những mục đích nhận thức và loại hình biểu hiện quan điểm chính trị và vị trí xã hội của nhà bác học trong bối cảnh của thời đại. A. Dubuc tuyên bố: « Những khái niệm biện minh cho những sự lựa chọn chính trị của tôi không phải cùng loại với những khái niệm gợi ra cho tôi những giả thiết nông tác » (6). Việc một nhà sử học nhận thức quá khứ, rút cục lại, tùy thuộc vào cùng những tiền đề đã quyết định các vị trí xã hội của người ấy trong xã hội đương thời.

Hiện nay đương diễn ra cuộc đấu tranh giữa các nhà sử học có ý kiến khác nhau về nội dung ý thức hệ, giai cấp của những khái niệm lịch sử. Thực khó mà tìm được hiện nay một nhà sử học phương Tây lại phủ nhận ảnh hưởng của thời sự, chính trị, hệ tư tưởng đối với nội dung của các khái niệm lịch sử, mặc dù vấn đề đụng chạm tới cuộc đấu tranh giai cấp thường là bị lu mờ đi. Còn cần phải nêu lên cái khác nữa; nội dung của các khái niệm lịch sử được rút gọn vào ý nghĩa ý thức hệ của chúng. Tỷ như, nghiên cứu lịch sử phát triển của khái niệm chủ nghĩa phong kiến, O. Brunner chỉ coi sự tiến hóa nội dung của khái niệm ấy như một sự thay đổi chức năng tư tưởng, xã hội (7) của nó. Quan điểm này được dựa trên một sự đối lập giữa chức năng xã hội của khái niệm lịch sử và nội dung khách quan của nó.

Trong thực tế, không có sự mâu thuẫn như vậy trong khái niệm khoa học, điều này cũng

được sự phát triển của khoa học lịch sử ở phương Tây chứng thực. Tỷ dụ, các phạm trù « giai cấp », « đấu tranh giai cấp » ở Guizot và Thierry đã có một chức năng rất rõ rệt, vì chúng có liên hệ với cuộc tranh luận bắt đầu từ thế kỷ XVIII về vai trò lịch sử của người Franc và người Gallo — Romain trong lịch sử châu Âu. Tất nhiên, các nhà sử học Pháp đã coi cuộc đấu tranh giai cấp dọc theo lịch sử như cuộc đấu tranh giữa các chủng tộc, điều này cũng biểu lộ một sự kém phát triển nào đó của khái niệm « giai cấp », biểu thị sự đối lập của họ đối với chủ nghĩa phong kiến và bênh vực các quyền lợi của giai cấp tư sản. Nhưng rõ ràng là các khái niệm giai cấp, đấu tranh giai cấp được các nhà sử học này đưa vào, không phải chỉ là kết quả của các sự bất đồng ý thức hệ của một cuộc đấu tranh ý thức hệ. Các khái niệm này biểu hiện những mối liên hệ bên trong lô-gích của các hiện tượng lịch sử, điều này đã cho phép Mác nhận xét rằng không phải ông, mà là những nhà sử học Pháp của thời đại Trùng hưng đã phát hiện ra quy luật đấu tranh giai cấp trong lịch sử (8). Chức năng xã hội của khái niệm lịch sử trở thành đặc biệt rõ ràng nếu người ta xem xét nó không phải bằng cách đem biệt lập nó khỏi thực tiễn nghiên cứu lịch sử tương ứng (dù cho nhà sử học cũng thường thường không tiến hành việc xây dựng những khái niệm lịch sử đơn thuần như vậy) mà phải liên hệ nó với thực tiễn, với một tổng thể các khái niệm khác.

Do đó chức năng xã hội của khái niệm khoa học lịch sử không phải là một triệu chứng mà nó có thể gạt đi trong những điều kiện nào đó. Khái niệm có tính chất xã hội theo nguồn gốc của nó, theo bản chất của nó, theo nội dung của nó. Ưu thế không thể chối cãi được của nhà sử học mác xít là ở chỗ cái cơ chế lô-gích của mình không những biểu hiện một hệ tư tưởng thực rõ ràng mà cả một sự liên hệ lô-gích của các hiện tượng. Đối với nhà sử học mác xít, các khái niệm là những trình độ trong quá trình vô tận của một sự nhận thức ngày càng đầy đủ hơn và đúng hơn thực tế.

Tất nhiên, sự việc là lịch sử phải được viết lại, được giải thích trước hết bằng những lợi ích xã hội, những nhu cầu của các đảng phái, của các giai cấp, của xã hội trong toàn bộ của nó. Nhưng sẽ là sai lầm nếu nghĩ rằng một khái niệm lịch sử càng có tính chất khách quan hơn khi nó cách xa hơn cuộc đấu tranh xã hội. Một là, bản thân tính xã hội có tính chất khách quan trong chừng mực là thực tế lịch sử trong toàn bộ của nó có tính chất khách quan và, do đó, không phải là một đối tượng chỉ có thể tạo ra một nhận thức chủ quan. Hai là, vai trò của tính xã hội trong lịch sử của khoa học lịch sử có tính chất kép : Không những tính xã hội được dùng như những nguồn gốc của sai lầm mà còn như một sự tiến bộ rất rõ ràng của nhận thức. Mỗi thế hệ nhà sử học tìm thấy được ở những người đi trước nhiều điều khác với những thành kiến xã hội hay những kết quả của họ, thế hệ ấy cũng tìm thấy được những yếu tố của sự thật khách quan. Trước khi xuất hiện khoa học lịch sử mác-xít thì một hình thức của tính xã hội này vượt qua một hình thức khác đã lỗi thời trong sự vận động của các khái niệm lịch sử. Trong tư tưởng lịch sử tiền mác-xít, khái niệm « chủ nghĩa phong kiến » đã thấy được nội dung đầy đủ nhất của nó không phải trong môi trường tồn tại của thực tế xã hội ấy là những quan hệ phong kiến, mà là trong môi trường các quan hệ của xã hội tư sản. Và khái niệm « chuyên chính vô sản » có tính thích đáng về mặt khoa học chính là vì nó đem theo mình, với tính cách chặt chẽ nhất, sự vận động của tính xã hội mà nó là kết quả.

Chức năng xã hội trong một khái niệm lịch sử có tính khoa học được biểu lộ qua nội dung khách quan của nó. Điều đó không ngăn cản là có nhiều phạm trù lô-gích của tư tưởng lịch sử tư sản không phải chỉ là sự biểu hiện của các quan hệ tư sản mà, trong một chừng mực nào đó, còn là sự ngụy trang của chúng. Như vậy, phạm trù khách quan ở các nhà theo thuyết khách quan tư sản, thực tế, là một hình thức ngụy trang cho lập trường của họ, mặc dù đối với họ thì các khái niệm này được biểu hiện như là tự loại trừ lẫn nhau ; các khái niệm tự do và bình đẳng ở các nhà tư tưởng của cuộc Cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII cũng như của nhiều nhà sử học sau này cũng chỉ là che giấu lập trường giai cấp của họ v.v...

Bản chất xã hội của tri thức lịch sử trong toàn bộ của nó không ngăn cản các nhà sử học mác-xít sử dụng các kết quả cụ thể trong nghiên cứu của các nhà sử học tư sản, nhưng làm cho họ không thể sử dụng được các kết quả được biểu hiện bằng những khái niệm. Những khái niệm tóm tắt sự nhận thức thực tế xuất phát từ những lập trường tôn giáo chẳng hạn, là không thể nào thừa nhận được đối với các nhà sử học mác-xít. Và không phải là vì

những hệ thống quan điểm như vậy đều nhất thiết không có lô-gích bên trong, nhưng vì các quan điểm ấy chứa đựng những khái niệm phản khoa học. Nói chung, người ta có thể tìm thấy trong tư tưởng lịch sử tiền mác-xít nhiều khái niệm phản khoa học (tỷ dụ phạm trù tinh thần nhân dân trong nền sử học lãng mạn Đức). Khái niệm sử học được coi như là khoa học tinh thần cũng không thể chấp nhận được đối với một nhà sử học mác-xít, vì nó tóm lược những quan điểm duy tâm về tính chất khoa học lịch sử, mà những quan điểm này lại được dựa trên một khái niệm phản khoa học về sử học trong toàn bộ của nó. Nhưng, không phải bao giờ cũng dễ dàng và còn xa lắm mới phân biệt được những khái niệm của nền sử học mác xít với những khái niệm của nền sử học tư sản.

Việc tìm ra sự giải thích duy vật về lịch sử đã được gắn liền với việc du nhập những phạm trù cơ bản mới, những phạm trù này dẫn tới một cuộc cách mạng trong các cách nhìn nhận xã hội và, đặc biệt là, trong sử học. Nhưng trong sử học sự hiểu biết một cách duy vật về lịch sử đã không loại bỏ toàn bộ cơ chế khái niệm trước đó: Người ta biết rằng cả một loạt khái niệm lịch sử đặc biệt (tỷ dụ công xã, lãnh địa, văn minh Hy lạp, nền quân chủ thế tập), được các nhà sử học mác xít sử dụng một cách rộng rãi, là những khái niệm của nền sử học tiền mác xít được dùng lại. Tất nhiên người ta không thể chờ đợi ở các nhà sáng lập ra một quan niệm duy vật về lịch sử là, không vừa lòng với việc đề ra những nguyên lý cơ bản của một sự giải thích lịch sử như vậy, họ phải xây dựng nên một hệ thống khái niệm khoa học đặc biệt xác định tri thức lịch sử cho những thời đại khác nhau và những hình thái xã hội khác nhau. Do khối lượng, tính chất và nội dung của nó, nhiệm vụ này chỉ có thể thực hiện được bằng những sự cố gắng của nhiều nhà sử học. Nhưng Mác và Ăng-ghen đã cung cấp được nhiều tỷ dụ nghiên cứu thuộc loại đó. Bộ *Tư bản*, bao gồm không những phép biện chứng được gắn chặt vào ngay trong cấu tạo của một khoa học, khoa kinh tế chính trị, mà cả một hệ thống các khái niệm khoa học đặc biệt cụ thể hóa những nguyên lý cơ bản của sự hiểu biết duy vật về lịch sử được áp dụng vào sự phân tích bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là một tỷ dụ trong nhiều tỷ dụ.

Khái niệm hình thái xã hội—kinh tế là một phạm trù mà không có nó, sự giải thích khoa học của quá trình lịch sử không thể thực hiện được. Việc soạn thảo phạm trù này cũng như những phạm trù khác của chủ nghĩa duy vật lịch sử và sự cụ thể hóa chúng đem áp dụng vào sự nhận thức lịch sử là một trong những đường lối lớn của lô-gích nghiên cứu lịch sử. Việc làm giàu thêm những khái niệm lịch sử và sự hình thành những khái niệm mới được diễn ra, không phải một cách độc lập đối với những phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà phải bằng cách áp dụng những phạm trù này vào việc nghiên cứu lịch sử. Đó là con đường mà sự hình thành các khái niệm lịch sử đặc biệt phải theo trong tất cả các lĩnh vực của nhận thức lịch sử. Một sự hiểu biết duy vật về lịch sử cung cấp cho nhà khoa học một hệ thống các điều trừu tượng thực sự khoa học cần thiết cho việc lựa chọn và phân tích những sự kiện và vẽ nên một bức tranh khách quan của sự phát triển lịch sử.

Những phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử: phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, hình thái xã hội—kinh tế, đấu tranh giai cấp, cách mạng, v.v... là những phương tiện nhận thức quan trọng đối với nhà sử học cả về mặt trực tiếp lẫn về mặt xuyên qua tổng thể các khái niệm lịch sử đặc biệt. Vốn là những sự trừu tượng ít tính chất khái quát hơn, các khái niệm ấy cụ thể hóa những phạm trù của phép biện chứng duy vật có liên quan tới sự nhận thức lịch sử trong mỗi lĩnh vực của nó. Sự phát triển của hệ thống các khái niệm ấy cho phép ngăn ngừa sự xã hội học hóa và sự lược đồ hóa quá đáng đã bị Mác và Ăng-ghen phản đối, hai ông đã phê phán những ai coi các nguyên lý của sự giải thích lịch sử một cách mác xít như là một phương tiện để không nghiên cứu nó nữa (9).

Chắc chắn là những khái niệm lịch sử đặc biệt phải được gắn liền với hệ thống tri thức mới đạt được chứ không phải chỉ đơn thuần được thiết lập bằng con đường suy luận. Lê-nin đã phê phán « khuynh hướng cho rằng chỉ cần phát triển một cách lô-gích » một chân lý chung... để tìm ra câu trả lời. Suy lý như vậy, Người viết, « là làm giảm giá trị của chủ nghĩa Mác, là bôi nhọ chủ duy vật biện chứng » (10). Nếu các phạm trù của quan niệm duy vật về lịch sử xác định những mối liên hệ và những chỉ số khái quát nhất của thực tế, thì các khái niệm lịch sử đặc biệt nói chung thường gần thực tế hơn và phản ánh những khía cạnh hay nét này nét khác của một tổng thể nhất định các hiện tượng. Chúng có liên hệ trực tiếp với những nguyên lý nghiên cứu này hoặc những nguyên lý nghiên cứu khác của nhà sử học và với những giả thiết công tác của nhà khoa học đó.

Bất cứ khái niệm lịch sử nào trước hết là một thuật ngữ, một từ, tuy rằng không phải nhất thiết một thuật ngữ nào cũng là một khái niệm, nghĩa là một sự trừu tượng khoa học bao gồm những chỉ số chung và có nội dung phong phú của một tổng thể hiện tượng nhất định. Ngôn ngữ là phương tiện đầu tiên phản ánh nội dung khách quan của thực tế bằng hình ảnh tinh thần: lịch sử các từ, các thuật ngữ và các khái niệm phản ánh trong một chừng mực nhất định lịch sử của các sự kiện. Không có ranh giới không vượt qua được giữa các thuật ngữ và những khái niệm lịch sử đặc biệt. Người ta có thể kể ra nhiều trường hợp trong đó những thuật ngữ bao hàm trong những nguồn tài liệu lịch sử được chứa đựng một nội dung mới, được biến thành khái niệm và có một tầm quan trọng phương pháp luận trong các công trình nghiên cứu của các nhà sử học. Tất nhiên, cũng có những khái niệm không được liên hệ về mặt ý nghĩa của ngôn ngữ với những nguồn lịch sử và cũng vẫn được sử dụng cho một thời đại chưa biết đến danh từ ấy, tỷ dụ « trung thế kỷ », « văn minh » v.v... Nhưng nhìn chung, lịch sử các danh từ thường trợ giúp cho lịch sử các khái niệm. Sự kết tinh của khoa học lịch sử với tư cách là bộ môn riêng biệt cũng được biểu hiện trong thuật ngữ với thực tế là trong thời kỳ Trung thế kỷ, cũng như trong thời cận đại tới thế kỷ XIX, các từ « ars », « Kunst » và những từ tương tự khác đều có thể có ý nghĩa vừa là khoa học vừa là nghệ thuật.

Người ta thường thấy trong khoa học những tình trạng trong đó một nhà sử học đã nghiên cứu thời đại này hay thời đại kia đã sử dụng những khái niệm mà thời đại đó hay một phần của thời đại đó không biết tới. Trong nền sử học phương Tây hiện đại, người ta thường lấy trường hợp này để phủ nhận bản chất khách quan của các khái niệm lịch sử. Tuy nhiên, trong thực tế, sự lĩnh hội một thời đại bằng những khái niệm khoa học thích đáng không phụ thuộc vào sự việc là thời đại đó có hay không có danh từ này hay danh từ khác để đặt tên cho nó. Những khái niệm lịch sử có tính chất khoa học không bao giờ bị hạn chế vào sự biến đổi khái niệm của một thời đại bằng bản thân thời đại ấy, nghĩa là vào nội dung của các thuật ngữ tương ứng. Điều này dĩ nhiên không có nghĩa là ngay các thuật ngữ ấy không có nội dung khách quan và người ta không cần phải nghiên cứu chúng. Tỷ như khái niệm « tự do » trong các đạo luật của những người Dã man (Leges Barbarorum), phạm trù « thời đại » ở Trung thế kỷ là xác thực khách quan, nhưng khung cảnh lịch sử để áp dụng các khái niệm ấy phải được xác định rõ ràng.

Ngôn ngữ của các thuật ngữ và khái niệm lịch sử làm cho nhà nghiên cứu đối đầu với vấn đề phải chú ý tới nội dung đặc thù của chúng ở mỗi thời đại được biết và tới sự phát triển của nội dung ấy. Sự chú ý tới nội dung lịch sử, nghĩa là nội dung thay đổi của các thuật ngữ và khái niệm trong các nguồn lịch sử là một trong những điều kiện tất yếu của chủ nghĩa lịch sử khoa học để hiểu biết và đánh giá những hiện tượng xã hội. Mối liên hệ được thiết lập từ lâu đời giữa sự thay đổi các quan hệ xã hội và những sự biến đổi của ngôn ngữ là một trong những nguồn cho phép hiểu biết các quan hệ ấy. Danh từ không thể được coi như là cái chìa khóa để hiểu biết các sự kiện, nhưng thường là khi các thuật ngữ không được rõ ràng, thì người ta sẽ không thể đi tới sự hiểu biết ấy nếu không nghiên cứu trước nội dung của các thuật ngữ này. Sự phân tích thuật ngữ có một tầm quan trọng đặc biệt đối với các nguồn cổ đại và trung thế kỷ. Nội dung và ý nghĩa của nhiều thuật ngữ có liên quan tới những thời đại ấy, đối với nhà nghiên cứu, sẽ khó hiểu hơn là ngôn ngữ đương thời hoặc ngôn ngữ của một quá khứ gần đây. Thế mà, sự giải quyết những vấn đề lịch sử cụ thể có một tầm quan trọng về nguyên tắc thường phụ thuộc vào sự giải thích nội dung của một hay nhiều thuật ngữ. Viện sĩ B. Grékov, nghiên cứu lịch sử giai cấp nông dân Nga thời Trung thế kỷ, có nói đến sự cần thiết phải biết văn tự mà chúng ta thừa kế đã chỉ người làm ruộng bằng những từ gì, phải biết những nguồn đã dùng những thuật ngữ gì để chỉ những tầng lớp khác nhau của quần chúng nhân dân, những người với lao động của mình đã nuôi sống đất nước bao la. Những kết luận của nhà nghiên cứu phụ thuộc vào sự giải thích các thuật ngữ (11).

Nghiên cứu những thuật ngữ bao hàm trong các nguồn lịch sử, nhà nghiên cứu phải đối đầu với ý nghĩa nhiều mặt của chúng hoặc với sự tồn tại của tổng thể các thuật ngữ để cùng chỉ một hiện tượng, hoặc nữa, với những thuật ngữ cổ xưa không thông dụng nữa. Trong các trường hợp thuật ngữ của nguồn lịch sử trở thành một khái niệm thích đáng, nhà nghiên cứu thường không chỉ giới hạn vào ý nghĩa của thuật ngữ đó trong nguồn lịch sử, mà phải chú ý tìm hiểu nội dung thật sự của thuật ngữ liên quan tới sự hình thành của một khái niệm lịch sử mới, sự phân tích thuật ngữ, nói

một cách tổng quát, là giai đoạn khởi đầu trong quá trình trừu tượng hóa.

Việc tích lũy những sự kiện lịch sử mới, sự vận hành chung của tri thức lịch sử được dùng làm cơ sở cho sự phát triển những khái niệm lịch sử mà nội dung có một trình độ phổ biến khác nhau. Nhà sử học sử dụng những khái niệm lịch sử vừa có tính chất cá biệt, vừa có tính chất chung, và không thể bỏ qua cả những cái này lẫn những cái kia. Một khái niệm chung, cũng như một khái niệm đặc biệt, có thể phản ánh đặc điểm cá biệt của các hiện tượng. Khái niệm chung xuất hiện nhờ ở hành động của tư tưởng, của sự trừu tượng hóa, nhưng nhà sử học tìm thấy ngay bản thân cái tính chung ở trong thực tế lịch sử; cũng như tính cá biệt, nó là cái riêng có của tất cả các sự kiện lịch sử. Nhờ có các khái niệm, và trước hết là các khái niệm chung, tư tưởng của nhà sử học đã tách biệt ra khỏi thực tế để miêu tả lại thực tế với sự đầy đủ và sâu sắc hơn nữa. Các khái niệm lịch sử cá biệt, cụ thể cũng là một công cụ để miêu tả lại sự phát triển thực tế của các sự kiện.

Hình ảnh nhận thức do nhà sử học tạo ra là một sự thống nhất giữa tính chung và tính cá biệt, một sự kết hợp giữa sự kiện và sự khái quát hóa sự kiện, cũng như một sự thống nhất của các khái niệm lịch sử chung và cá biệt. Trong hình ảnh đó, tính chung tồn tại dưới hình thức của tính đặc biệt và tính cá biệt; vì thế cho nên một khái niệm như vậy trong hình ảnh nhận thức không thể tách rời được khỏi sự kiện. Sự phát triển của các khái niệm lịch sử làm tăng lên sự thích đáng của hình ảnh nhận thức đối với thực tế. Một khái niệm lịch sử không phải trực tiếp là thực tế và không phải được suy ra từ thực tế như là con số cộng giản đơn của các sự kiện. « Ông già (le viel) Hégel sẽ nói như thế nào, Mác viết, nếu ông biết được ở thế giới bên kia rằng chữ *Allgemeine* (tính chung) trong ngôn ngữ Đức và Bắc Âu chỉ có nghĩa là *Gemeinland* (tài sản cộng đồng) và các chữ *Sundre*, *Besondre* (tính riêng biệt) chỉ có nghĩa là miếng đất riêng biệt được tách ra khỏi tài sản chung? Như vậy là, các phạm trù lô-gích thật đúng là đã từ « những quan hệ nhân loại của chúng mà ra » (12).

Sự không phù hợp của khái niệm lịch sử với thực tế cũng được đặc trưng bằng sự việc là cái được xác định trong khái niệm, với tư cách là sự trừu tượng hóa khoa học, đó là hình ảnh của thực tế đã đạt tới một hình thức phát triển cao; vì thế nó không xác định, chẳng hạn, căn nguyên của thực tế đó. Sự mâu thuẫn này giữa khái niệm và thực tế sẽ được giải quyết trong quá trình nghiên cứu sử học và trong hình ảnh nhận thức từ đó mà ra. Sự phân tích những hình thức lịch sử trung gian, những hình thức không thể lĩnh hội được chỉ bằng những khái niệm bao hàm cái suy yếu, cái lỗi thời, cũng như chỉ duy nhất bằng cách dựa trên những khái niệm phản ánh cái mới, cái vừa ra đời, là việc đặc biệt khó khăn.

Để làm sáng tỏ bản chất của các khái niệm lịch sử, người ta cần phải biết khái niệm này hay khái niệm kia đã gắn vào với những dạng khác nhau của các hiện tượng thuộc cùng một loại. Thực tiễn sử học, nhà sử học Tây Đức Th. Schieder viết, « được tiến hành với những khái niệm chung, đề ra những quy luật chỉ được thành hình theo những sự kiện lịch sử lớn biệt lập, sau đó được nâng lên hàng loại hình. Người ta có thể nói rằng phần lớn các khái niệm được sử dụng trong khoa học lịch sử được sinh ra đúng từ phương cách ấy chứ không phải bằng con đường nghiên cứu phương pháp luận » (13).

Các quan niệm của Toynbee cũng được khác biệt bằng một tính chất thuộc về quy tắc tương tự. « Ít nhất một mẫu đầy đủ về lịch sử văn minh phải là cái đầu tiên cần thiết cho chứng cứ về vật chất để nghiên cứu các chủng loại » (14), ông viết: « lịch sử nền văn minh Hy-lạp là một mẫu đầy đủ của loại hình mà tôi tìm kiếm » (15). Toynbee giải thích sự lựa chọn nền văn minh Hy-lạp ở chỗ nó xuất hiện ra với ông như là nền văn minh trọn vẹn nhất, được xác định trong những giới hạn niên đại rõ ràng và được nghiên cứu nhiều nhất. Toynbee cố ý rút gọn sự nghiên cứu so sánh các hiện tượng xã hội vào việc phát hiện xem « có hay không có một loại hình làm mẫu mà chúng đáp ứng được bất chấp các đặc điểm cá biệt » (16).

Coi một khái niệm lịch sử như một thứ mẫu, một thứ cỡ, theo ý chúng tôi, là không thích hợp với một sự hiểu biết khoa học về bản chất của khái niệm. Trong quá trình nghiên cứu, nhà sử học phải chú ý tới và phân tích một tổng thể nào đó những thể tiến hóa của các sự kiện, thiếu nó, nhà sử học không thể nêu lên những cái nổi bật nhất. Để nói tới không phải một khái niệm khoa học hoàn chỉnh, mà là nói tới sự ra đời và sự phát triển của nó trong quá trình nghiên cứu lịch sử, con đường đi tới một khái niệm như vậy phải trải qua sự phân tích một tổng thể các sự kiện cùng loại; điều này sẽ dẫn tới việc xác định trong đó những triệu chứng biểu hiện

thực thể, bản chất của sự kiện chứ không phải là những nét ngẫu nhiên.

Ăng-ghen coi những khái niệm, những sự trừu tượng khoa học như là những «*tóm tắt* trong đó chúng ta tập hợp theo những đặc tính chung rất nhiều cái khác nhau do các giác quan thu nhận được» (17). Điều này hoàn toàn có liên quan tới sự hình thành những khái niệm lịch sử, đó là một trong những kết quả của tư tưởng tổng hợp của nhà sử học, của một quá trình khái quát hóa trong khi nghiên cứu. Do đó, sự nghiên cứu có phương pháp mà Schieder coi như là thừa, thực ra lại rất cần thiết. Nó cũng cần thiết vì tính chất cụ thể của sử học với tính chất là khoa học đã ngăn ngừa không cho bác bỏ những thể thức khác nhau của thực tế có thể được nhà nghiên cứu coi như là không có tính chất điển hình.

Nhưng điều vừa được nói tới không loại bỏ một đặc điểm hết sức cốt yếu của quá trình khái quát hóa trong khoa học lịch sử và do đó, của sự hình thành các khái niệm trong khoa học đó. Đặc điểm này có liên quan tới tính chất lặp lại của các hiện tượng xã hội: người ta biết rằng mọi tình trạng lịch sử là cụ thể và không có sự lặp lại trong những điều kiện hoàn toàn như nhau.

Tính chất lặp lại, sự tương tự trong bản chất của những hiện tượng xã hội, trước hết là kết quả của một trình độ khác nhau trong sự phát triển của chúng, điều này được quyết định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể của một tình hình, một thời đại nhất định. Người ta có thể biện giải được khi nói về những trình độ khác nhau của sự phát triển, của sự chín muồi các sự kiện cùng loại, và rõ ràng là việc vạch ra được những mức độ chín muồi ít nhiều khác nhau của thực tế, đã được dựa trên không phải là một cái thang ở ngoài lịch sử nào đó, cũng không phải là dựa trên một sự xác định tính chất thuộc loại hình «bình thường — không bình thường» hoặc «quan trọng — thứ yếu» mà là dựa trên sự xem xét và quan tâm nghiêm ngặt về đặc điểm lịch sử cụ thể của chúng và về vị trí của chúng trong sự phát triển lịch sử. Tính chất lặp lại của thực tế lịch sử thuộc những trình độ chín muồi khác nhau có thể xảy ra vừa trong khuôn khổ một thời đại lịch sử duy nhất, vừa trong một khoảng cách gồm nhiều thời đại. Theo ý nghĩa đó, người ta có thể nói tới những thể khác nhau của chủ nghĩa phong kiến, những hình thức chuyên chế khác nhau, những loại hình cách mạng tư sản khác nhau v.v... (tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể).

Các quan điểm của Lê-nin về cuộc Cách mạng tư sản Pháp trong thế kỷ XVIII, về vai trò của nó trong các sự biến đổi tư sản tiếp theo là rất có tính chất triệu chứng. Đối với giai cấp mà nó phục vụ, giai cấp tư sản, nó đã làm nhiều đến mức toàn bộ thế kỷ XIX, cái thế kỷ đem đến văn minh và văn hóa cho toàn thể nhân loại, đã được diễn ra dưới dấu hiệu của cuộc Cách mạng Pháp. Trong tất cả các nơi trên thế giới, thế kỷ này chỉ làm cái việc thi hành, thực hiện từng phần, hoàn thiện những cái đã được tạo lập bởi các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản Pháp, cái giai cấp mà họ phục vụ quyền lợi một cách không có ý thức dưới cái chiêu bài của những câu nói về tự do, bình đẳng và bác ái» (18).

So với tất cả những sự biến đổi tư sản về sau, kể cả những sự biến đổi dưới hình thức các cuộc cách mạng tư sản thuộc thế kỷ XIX ở Tây Âu, cuộc Cách mạng Pháp dứt khoát là hình thức cao nhất, chín muồi nhất của thực tế lịch sử. Do đó, khái niệm «cách mạng tư sản của thời đại chủ nghĩa tư bản» sẽ có nội dung phong phú nhất nếu nó là cái khuôn của cái hình thức chín muồi ấy của thực tế lịch sử.

Xuất phát từ thực tế lịch sử chín muồi, chúng ta có thể hiểu được vị trí và tầm vóc lịch sử của các hình thức khác của nó. Muốn hiểu cơ chế của sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác chỉ cần quay sang nước Anh, đất nước trong đó cái quá trình mà người ta gọi là tích lũy nguyên thủy đã có tính chất mãnh liệt nhất.

Thực tế lịch sử đã được nhận thức rõ rệt nhất ở nơi mà bản chất các hiện tượng được biểu hiện ra một cách rõ ràng nhất. Theo ý nghĩa đó, không phải là ngẫu nhiên mà phạm trù «đấu tranh giai cấp» đã được các nhà sử học Pháp thời Trùng hưng xuất phát từ lịch sử nước Pháp phát hiện ra. «Nước Pháp, Ăng-ghen viết, là xứ sở mà ở đây các cuộc đấu tranh giai cấp mà cứ mỗi lần được tiến hành, đều hơn bất cứ ở đâu, cho tới sự quyết định hoàn toàn và, do đó, ở đây, những hình thức chính trị bất thường, trong đó, các cuộc đấu tranh giai cấp diễn biến với những kết quả được thâu tóm lại, đã có những đường viền rõ nét nhất. Là trung tâm của chủ nghĩa phong kiến trong thời kỳ Trung thế kỷ, là xứ sở cổ điển từ thời đại Phục Hưng về nền quân chủ thế lập, nước Pháp, trong cuộc Cách

mạng vĩ đại của mình, đã đập tan chủ nghĩa phong kiến và đem đến cho sự thống trị của giai cấp tư sản một tính chất thuần túy cổ điển mà chưa một nước nào khác ở châu Âu đạt tới được» (19).

Do đó, thực tế lịch sử chín muồi, tới một giai đoạn nào đó của việc nghiên cứu lịch sử hay của sự phát triển toàn bộ tri thức lịch sử, trở thành cơ sở của một khái niệm lịch sử. Nhưng điều đó không có nghĩa là thực tế lịch sử chín muồi là nguồn gốc duy nhất của một khái niệm lịch sử. Khái niệm phong kiến, Ăng-ghen viết, không đáp ứng một chút nào hoàn toàn với thực tế của nó (20). Chúng ta gắn liền khái niệm thực tế lịch sử chín muồi với một giai đoạn phát triển của việc nghiên cứu lịch sử trong đó sự nghiên cứu tìm thấy được hình thức phát triển cao nhất của các hiện tượng lịch sử và trên cơ sở đó, đi tới sự thống nhất giữa nghiên cứu kinh nghiệm và sự khái quát hóa. Điều đó khiến cho không có những khái niệm lịch sử biệt lập không có nội dung khái quát. Ngoài ra, điều đó cũng ngăn ngừa một tình trạng trong đó khái niệm lịch sử tách ra khỏi tư liệu cụ thể của thời đại lịch sử mà nó đã xác định những nét chủ yếu. Các khái niệm của khoa học lịch sử cũng như những phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử là một sự thống nhất giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, giữa cái chung và cái riêng. Chúng ra đời từ kinh nghiệm lịch sử và khái niệm chưa thể sản sinh ra được trước khi các điều kiện lịch sử cần thiết đã được tập hợp.

Một tỷ dụ cổ điển là sự phát triển khái niệm chuyên chính vô sản của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin. Trong *Sự khốn cùng của triết học* và *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* chỉ mới duy nhất đặt ra vấn đề về sự cần thiết của một Nhà nước cho giai cấp vô sản. Ý niệm về nền chuyên chính vô sản đã được biểu hiện trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* bằng những chữ sau đây: làm cho giai cấp vô sản trở thành giai cấp thống trị (21). Sự thiết lập nền chuyên chính vô sản liệu có thể thực hiện được hay không nếu trước đó chưa hủy bỏ Nhà nước tư sản? Sự giải đáp cho câu hỏi trên mà *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* trực tiếp dẫn ra đã được cung cấp bởi kinh nghiệm của cuộc cách mạng năm 1848; trong *Ngày 18 tháng Sương Mù của Louis Bonaparte*, Mác đã đề cập tới sự hủy bỏ Nhà nước tư sản. Kinh nghiệm Công xã Paris đã cho Mác thấy hình thức của Nhà nước vô sản sẽ thay thế cho Nhà nước tư sản. Cuối cùng, trong tình hình lịch sử mới ở Nga sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Lê-nin đã coi Công xã Paris như là loại hình đầu tiên của chính quyền Xô-viết, như là bước đầu tiên trong sự phát triển của chuyên chính vô sản. Theo ý nghĩa đó, sự tiến triển của các khái niệm lịch sử đã không những được sự phát triển của tri thức lịch sử và của tổng thể các khoa học xã hội làm chuyển động mà còn được cả sự phát triển lịch sử làm chuyển động nữa. Người ta không thể không nhìn thấy đặc điểm cốt yếu đó của sự hình thành các khái niệm lịch sử đối lập với sự hình thành các phạm trù nhận thức trong lĩnh vực các khoa học chính xác.

Do đó, sự hình thành và sự phát triển của các khái niệm lịch sử đã được quy định bởi những quy luật chung của sự phát triển tri thức khoa học, và, cuối cùng, bởi những quy luật phát triển của bản thân quá trình lịch sử. Những quy luật ấy đều được phản ánh thích đáng trong chủ nghĩa duy vật lịch sử mà những phạm trù tạo thành tiền đề lý luận cho sự phát triển và sự phong phú hóa của cơ chế khái niệm của nhà sử học mác-xít. Những phạm trù của khoa học lịch sử, cũng như phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là một sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Nội dung khách quan của các phạm trù ấy không mâu thuẫn với nội dung xã hội giai cấp, với chức năng xã hội của chúng.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch
theo Nikolai Smolenski *La nature des notions historiques*. Sciences Sociales 3-1977, tr. 122 — 136.

CHÚ THÍCH

(1) R. Wittram. *Das Interesse an der Geschichte*, Göttingen, 1958, tr.43.

(2) Xem A. Toynbee, *A Study of History*, vol. XII, London-New-York-Toronto, 1961, tr.166.

(3) D.H. Fischer, *Historians' Fallacies. Towarda Logic of Historical Thought*, London, 1971 tr. XV — XVI

(4) Xem W.O. Aydelotte, « Notes on the Problem of Historical Generalisation », *Generalisation in the Writing of History*. Chicago, 1963, tr. 155.

(5) Xem H.W. Hedinger. *Subjektivität und Geschichtswissenschaft*, West-Berlin, 1969, tr. 175.

(6) A. Dubuc. « L'histoire au carrefou des sciences humaines ». *Travaux du XIIIe Congrès International des sciences* historiques, t. I, Phần I, Mát-xcơ-va, 1973 tr. 154.

(7) Xem O. Brunner. *Feudalismus, Ein Beitrag zur Begriffsgeschichte*, Wiesbaden, 1958 ; cũng của tác giả này, *Neue Wege des Verfassungs-und Sozialgeschichte*, Göttingen, 1968.

(8) Xem K. Marx, F. Engels, *OEuvres choisies*, Mát-xcơ-va, 1970, t. I, tr. 549.

(9) Xem *như trên*, t. III, tr. 515.

(10) Lénine, OEuvres, Paris - Moscou, t. 3, tr. 20.

(11) Xem B. Grékov, *Nông dân nước Nga từ thời cổ đại tới thế kỷ XVII*, Moscou-Léningrad, 1946 (bản tiếng Nga).

(12) *Correspondance Marx-Engels. Lettres sur « le Capital »* Paris, 1964, tr. 203.

(13) Th. Schieder. « Unterschiede zwischen historischer und Socialwissenschaftlicher Methode » *Travaux du XIIIe Congrès International des sciences historiques* t. I, Phần I, tr. 71 — 72.

(14) A. Toynbee, Đã dẫn, tr. 162.

(15) Như trên, tr. 163.

(16) Như trên, tr. 165. Xem một bài phê phán mác-xít các quan điểm của A. Toynbee trong E. Kosminski. « L' historiosophie réactionnaire d'Arnold Toynbee ». *Les problèmes du féodalisme anglais et l'hiloriographie du Moyen-Âge*, Moscou. 1963 ; E.S. Markarian, *Về quan niệm các nền văn minh địa phương*, Erevan, 1962 ; I.S. Kone, *Chủ nghĩa duy tâm triết học và sự khủng hoảng của tư tưởng lịch sử tư sản*, Mát-xcơ-va, 1959 (đều bằng tiếng Nga).

(17) F. Engels, *Dialectique de nature*, Paris, 1952, tr. 238

(18) V. Lénine, *OEuvres*, t. 29, tr. 375

(19) K. Marx, F. Engels, *OEuvres choisies*, t. I, tr. 412 — 413.

(20) Xem Correspondance Marx-Engels, Lettres sur « le Capital » tr. 418.

(21) Xem K. Marx. F. Engels, *OEuvres choisies*, t.I, tr. 123 — 124, 130, 131.

Tìm hiểu sông ngòi xưa...

(Tiếp theo trang 53)

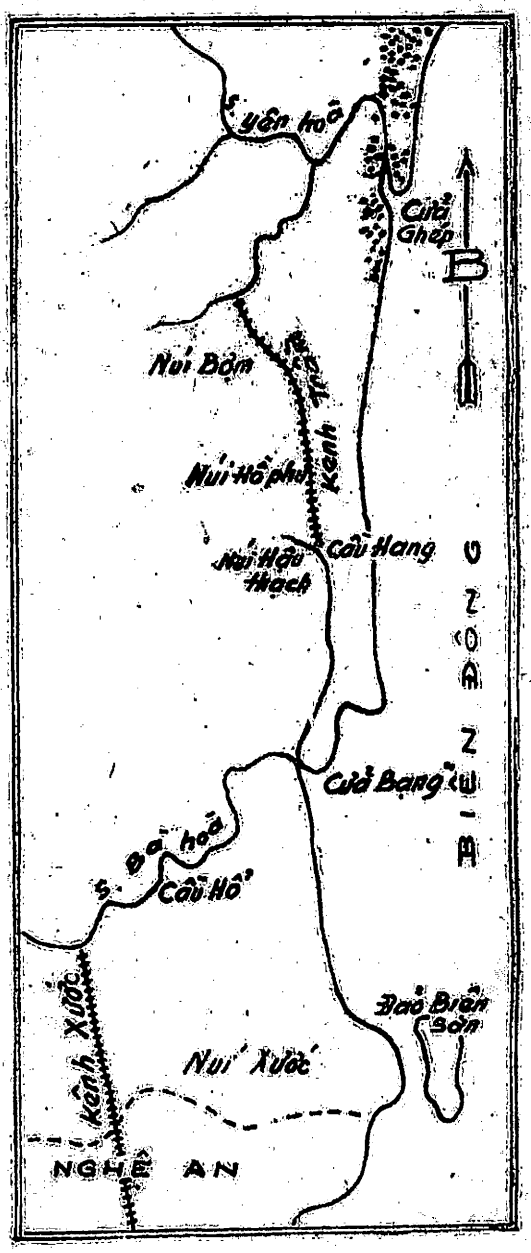

TÀI LIỆU

BỐN BANG THƯ, MỘT TÀI LIỆU CÓ GIÁ TRỊ VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI (1833—1835)

ĐINH XUÂN LÂM — NGUYỄN PHAN QUANG

NHƯ mọi người đều biết, cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi nổ ra ở Gia định năm 1833 là một trong những cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn lớn nhất ở nửa đầu thế kỷ XIX. Đây là cuộc khởi nghĩa khá tiêu biểu về nhiều mặt: về tính chất, phạm vi và địa bàn hoạt động cũng như về thành phần tham gia.

Gần đây, mấy bài viết công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 105, 147, 158 đã cố gắng đề cập một vài vấn đề cụ thể nhằm góp phần làm sáng tỏ cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1).

Tiếp tục tìm hiểu cuộc khởi nghĩa này, chúng tôi xin giới thiệu thêm một tài liệu mới, đó là lá thư của Bốn Bang — nhan đề « Bốn Bang thư » — một Hoa kiều từng tham gia hàng ngũ thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu (2).

Sau khi cuộc khởi nghĩa bị quân đội triều đình giập tắt, Bốn Bang bị liệt vào hàng yếu phạm cùng năm người khác, bị đóng gông bỏ cũi giải về Huế giam giữ trước khi đem ra hành hình. Bốn Bang đã viết lá thư này trong thời gian ngồi tù.

Có lẽ lá thư được viết bằng chữ nôm, và sau khi lưu truyền trong dân gian trải hơn nửa thế kỷ có thể xuất hiện thêm những bản sao chép bằng chữ quốc ngữ. Chúng tôi suy đoán như vậy, vì năm 1890 khi An-be Lô-ranh (Albert Lorin) được một viên chức cung cấp tài liệu này, đã viết trong bài giới thiệu: « Chúng tôi muốn ghi lại ở đây sự đóng góp quý báu của ông Lý Ngươn Trương, thơ lại ở sở tư pháp, trong việc phiên dịch lá thư từ chữ nôm và chữ quốc ngữ, và trong việc giúp chúng tôi hiểu được những đoạn văn khó hay tối nghĩa » (3).

« Bốn Bang thư » gồm 308 câu, làm theo thể thơ lục bát, chứng tỏ tác giả am hiểu văn thơ Việt-nam, nhất là thể thơ lục bát, và sáng tác thành thạo theo thể loại đó. Đọc hơn 300 câu lục bát trong « Bốn Bang thư », chúng ta cảm thấy gần gũi với Lục Vân Tiên. Nhưng đây lại là vấn đề giá trị văn học của tài liệu, ra ngoài phạm vi của bài viết này.

Tìm hiểu « Bốn Bang thư » ở góc độ một tư liệu lịch sử, chúng tôi xin tập trung vào mấy điểm chính sau đây:

1. Về lai lịch của tác giả « Bốn Bang thư ».

« Bốn Bang thư » được tác giả viết ra trong thời gian bị triều Nguyễn giam giữ ở nhà lao Huế. Như vậy, đây là một loại « nạn trung tác » thường có ở nước ta, mà thời gian xuất hiện sớm hơn các tác phẩm khác như « Trần tình văn », « Tự tình khúc » của Cao Bá Nhạ (1854), « Trung nghĩa ca » của Đoàn Hữu Trưng (1866) hoặc nhiều tác phẩm cùng loại trong phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân ta từ đầu thế kỷ XX. Đây cũng là một hiện tượng đáng chú ý tìm hiểu, xét về mặt lịch sử văn học.

Qua « Bốn Bang thư », chúng ta biết thêm một số chi tiết cụ thể nhằm xác minh lai lịch của chính bản thân tác giả — một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi.

Trong luận văn của Xin-vét (Silvestre) (4), tác giả có nói đến một « thương nhân Trung-Quốc » trong bộ chỉ huy của cuộc khởi nghĩa tên là Mạch Tấn Giai. Cũng theo Xin-vét, Mạch Tấn Giai được Lê Văn Khôi giao nhiệm vụ chỉ huy thủy quân (tr.24), là một trong sáu yếu phạm bị giải về Huế.

Trong luận án của Lê Thị Ngọc Anh bảo vệ ở trường Đại học Xoọc-bon (Sorbonne) năm 1972 (5), tác giả có lược trích một đoạn trong *Thực lục* nói về việc Lê Văn Khôi phong chức vị cho các tướng lĩnh: « ... Phong cho Lưu Văn Tín, Trần Văn Tha chỉ huy thủy quân... » (tr.82). Trước đó ở trang 62, tác giả trích dẫn một câu trong cuốn sách của Lê Đình Chân: « Khôi phong cho... Lưu Tín thống lĩnh thủy quân (6). Ở một chỗ khác, tác giả lại trích dẫn câu của Xin-vét: « Khôi giao thêm nhiệm vụ chỉ huy thủy quân cho một thương nhân Trung hoa: Mạch Tấn Giai » (tr.82). Theo cách hiểu của Lê Thị Ngọc Anh thì ít nhất có ba người được Lê Văn Khôi giao nhiệm vụ chỉ huy thủy quân: Lưu Văn Tín (hay Lưu Tín), Trần Văn Tha và Mạch Tấn Giai.

Trong cả hai luận án, trên — của Xin-vét 1915 và của Lê Thị Ngọc Anh hơn nửa thế kỷ sau — các tác giả đều chưa sử dụng « Bốn Bang thư » cũng như không nhắc đến người Hoa kiều nào mang tên « Bốn Bang » cả. Thực ra, tên « Bốn Bang » đã nhiều lần xuất hiện trong những bản tâu của các tướng triều đình cũng như trong các chỉ dụ của Minh Mạng, trong thời gian đàn áp cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi. Chúng tôi xin dẫn ra đây một vài trường hợp:

— Ngày từ cuối tháng 5 năm Quý tị (1833), Minh Mạng gửi đi một loạt mật dụ về các địa phương nhằm truy nã thân nhân các thủ lĩnh, trong đó có mật dụ cho các quan tỉnh Quảng-nam bắt vợ con Bốn Bang: « Lần này bọn tù ở Phiên-an làm loạn, trong bọn ấy có tên *Bốn Bang* là người nước Thanh, cũng là kẻ yếu phạm... Vả lại tên Bốn Bang trước ngụ ở hạt ngươi, chuẩn cho bọn ngươi mật sai hiền binh đến chỗ trú ngụ trước của tên can phạm ấy vây bắt, cốt bắt cho được vợ con, người nhà của tên ấy giải về tỉnh giam giữ cho nghiêm ngặt và tịch thu tài sản của tên ấy » (*Tiểu phỉ*, q.1) (7)

— Theo lời khai của một nghĩa quân ra đầu thú (tên là Lê Quang Tuấn): « Tiền quân Trấm và tả quân Vụ chia nhau quản suất bọn Bắc-thuận, Hồi lương xen lẫn người Gia-định..., thủy quân *Bốn Bang* quản suất người nước Thanh xen lẫn người Gia-định, giữ phía hữu của Tuyên-hóa » *Tiểu phỉ*, q.20).

Khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, trong một bản tâu của tướng Trương Minh Giảng có đoạn viết: « Nghe tin tên giặc Khôi lừa dỗ người nước Thanh, nói rằng quan binh cho là Lưu Hằng Tín họp bọn theo giặc Khôi làm loạn, lần này tất sẽ giết hết cả những người nước Thanh » (*Tiểu phỉ*, q.18).

Lưu Hằng Tín hay Bốn Bang chỉ là một người. Điều này được xác minh qua mật dụ của Minh mạng gửi Cơ mật viện sau khi bắt được thành Phiên an: « Còn các tên đầu sỏ của giặc hiện bắt được, như đầu sỏ bọn nghịch là tên Trấm, tên Hàm, tên *Bốn Bang tức Lưu Hằng Tín*, tên Du [Marchand], tên Dự tức Đỗ Văn Dự, tên Cú tức Lê Văn Cú, tên Từ tức Nguyễn Văn Từ, tên Quế tức Nguyễn Văn Quế, tên Minh tức Lê Bá Minh, truyền cho lập tức nhốt vào cũi sắt, áp giải về kinh để trừng trị hết phép... » (*Tiểu phỉ*, q.46) (8).

Tóm lại, « Bốn Bang » là tên một người, tên dân gian quen dùng để gọi người lái buôn Hoa kiều là Lưu Hằng Tín, cũng chính là tác giả « Bốn Bang thư » (và có lẽ cũng là Mạch Tấn Giai mà tác giả Xin-vét đã nói tới).

Những tài liệu của triều Nguyễn còn cho ta thêm một chi tiết về Bốn Bang: theo báo cáo của một thám tử thì trong hàng ngũ thủ lĩnh của nghĩa quân « có một người tên là Bốn Bang, trước kia là thuộc khách của ty Hành nhân » *Tiểu phỉ*, q.3). Từ đó, *Thực lục* cũng chép: « [Khôi] bí mật tập hợp bọn vệ úy Thái Công Triều, phó vệ úy Lê Đắc Lực (tả quân), hành nhân ty Lưu Tín ». Như vậy Bốn Bang (tức Lưu Tín) từng làm việc ở ty Hành nhân, một cơ quan của triều Nguyễn, tập hợp những người có khả năng làm thông ngôn trong việc giao thiệp với người nước ngoài (9).

Trong tác phẩm xuất bản năm 1851, Giắc-cơ-nê (Jacquenet) viết: « Bốn Bang vốn là một thương nhân Hoa kiều giàu có, sinh cơ lập nghiệp lâu ở Đàng trong và đã đóng vai trò đắc lực trong bộ chỉ huy cuộc nổi dậy » (10).

Những chi tiết sơ lược trên đây về lai lịch của Bốn Bang đã được « Bốn Bang thư » bổ sung.

Trong phần mở đầu, tác giả tự giới thiệu là một Hoa kiều quê ở Hội-an:

Này tôi Thăng, Điện quê hương,
Vốn dòng Khách thuộc ở phường Hội-an

Tiếp đó, tác giả giới thiệu hoàn cảnh gia đình, tự hào về cuộc sống phong lưu của mình:

— vợ con đề huề:

Khuê phòng sớm kết huề lạn,
Nhờ trời cũng có một đàn gái trai.

— cơ nghiệp giàu có:

Vốn nghề thương mãi sinh nhai,
Gia tư cũng có một vài mươi muôn.

— buôn bán, ăn chơi, giao du khắp trong Nam ngoài Bắc:

Chữ phú sự, tiêu thần tiền,
Mượn điều buôn bán khắp miền ăn chơi.
Bắc thành, Gia-định các nơi,
Ai ai cũng biết là người khách thương.

— thỏa mãn với cuộc sống của mình :

Nghĩ mình ăn đủ chơi dư,
Ngẫm câu danh lợi bất như thanh nhàn.

Năm 24 tuổi, Bốn Bang có về thăm quê cha đất tổ ở Trung-quốc, sau đó trở lại Hội-an rồi vào Gia-định buôn bán, lấy thêm vợ lẽ, cô hầu và xây dựng một tòa biệt thự ở Gia-định :

Thấy miền Gia-định phồn hoa,
Gia viên lại lập một tòa mà chơi.

Thời gian ở Gia-định, Bốn Bang được Lê Văn Duyệt chú ý và nhận làm con nuôi, trở thành một trong những thuộc hạ tin cẩn của Duyệt :

Nghĩ mình đất khách lạ lùng,
Tìm nơi nương tựa lánh vòng thị phi.
Có quan Tổng trấn oai nghi,
Lê thị là họ, Duyệt thì là tên.
Dinh tiền cúi lạy thưa lên,
Xin làm nghĩ tử gả tình minh linh.

Việc Lê Văn Duyệt nhận Bốn Bang làm « nghĩ tử » cũng là một chi tiết quan trọng, giúp chúng ta sáng tỏ thêm tại sao Bốn Bang trở thành một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa. Chi tiết này không được các tài liệu khác nói tới.

Sau khi Lê Văn Duyệt chết, tiếp đó là vụ án Duyệt do bố chính Bạch Xuân Nguyên trực tiếp thực hiện theo mật lệnh của Minh Mạng, Bốn Bang đã cùng với Lê Văn Khôi, Thái Công Triều... phát động cuộc khởi nghĩa đêm 18 tháng 5 năm Quý-tị (1833). Khi chiến sự dồn đến trước thành Phiên-an, Bốn Bang cùng các thủ lĩnh khác và nghĩa quân rút vào thành cố thủ, cho đến ngày thành bị hạ và bị bắt giải về Huế.

III. « Bốn Bang thư » bổ sung một số chi tiết về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi

Ở phần trên, chúng tôi đã trích dẫn mấy câu nói về việc Bốn Bang được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi, cũng như đối với Lê Văn Khôi và một số người khác (11). Điều này giúp chúng ta hiểu thêm rằng trong chủ định lôi kéo, tập hợp các lực lượng trong nước — trước hết là ở Gia-định — để thực hiện mưu đồ lật đổ Minh Mạng, Lê Văn Duyệt rất chú trọng đến *lực lượng Hoa kiều*, và nhận thấy ở Bốn Bang có những khả năng và điều kiện để thực hiện ý định của mình.

Trong thực tế, Bốn Bang không phụ lòng tin cậy của vị « cha nuôi », đã biết lợi dụng sự bất bình của các tầng lớp Hoa kiều đối với triều đình Minh Mạng và lôi kéo họ tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi :

Quảng-đông quân Khách cũng nhiều,
Cương phong, Lý pháo, Phước, Triều cũng đông. (12)

Các tướng của triều Nguyễn sớm nhận thấy vai trò quan trọng của Hoa kiều trong hàng ngũ nghĩa quân. Bản tâu của Vũ Hữu Quỳnh ngày 16 tháng 6 năm Quý-tị (1833) cho biết « có ước độ 300 tên người nước Thanh, giữ đường thủy » (*Tiễu phỉ*, q. 3).

Một điều đáng chú ý là phần lớn Hoa kiều tham gia khởi nghĩa được Lê Văn Khôi phiên chế vào thủy quân, như Lã Thuận Thành (quản lĩnh tiền vệ thủy quân), Trần Huy Đại (phó quản lĩnh tiền vệ thủy quân), Lục Phi Cao (phó quản lĩnh hậu vệ thủy quân), Lã Côn Đức (trung vệ phó quản lĩnh), Lương Thế Vinh (tả vệ quản lĩnh), Trần Tân Quý (hữu vệ phó quản lĩnh), Trần Tiếu Kỷ (quản lĩnh thủy quân trung đồn) (*Tiễu phỉ*, q, 6).

Theo lời khai của mấy Hoa kiều ra thú khoảng hai tháng trước khi thành Phiên-an bị hạ (tên là Khâu Hưng, Ngô Đại Nô, Trần Viên, Hoàng Quy, Lưu Mỹ), thì họ « đều là người Triều-châu, năm trước đáp theo thuyền buôn sang buôn bán, ngụ cư ở tỉnh Gia-định. Ngày tháng 7 năm Minh Mạng thứ 14, bọn này theo tên giặc Bang vào thành theo giặc đều được bổ làm thủy quân của giặc » (*Tiễu phỉ*, q.43).

Có thể nghĩ rằng việc Lê Văn Khôi phiên chế lực lượng Hoa kiều vào thủy quân phù hợp với sự thành thạo của họ về sông nước, luồng lạch trên đất Gia-định, cũng là để tận dụng một số lượng thuyền ghe rất lớn họ có trong tay, biến thành chiến thuyền, phối hợp với bộ binh. Trận đánh ở Biên-hòa mà tác giả « Bốn Bang thư » có nhắc đến cũng chứng minh điều này :

Biên-hòa thất thủ bây giờ,
Khôi bèn phân phát tức thì tấn chinh.
Trấm, Tiền, Tước, Nhã đem binh,
Bộ thuyền hai đạo Biên-thành thẳng xông.
Tôi cùng Lý-Pháo, Cương-phong,
Tràn-hằng, Đặng-tế, Giang long địa đầu,
Đem binh mà đón nẻo sau... (13)

Nhưng chúng tôi lại nghĩ thêm rằng việc Lê Văn Khôi sử dụng Bốn Bang chỉ huy thủy quân Hoa kiều có dụng ý sâu xa hơn, muốn dựa vào thế lực và quan hệ kinh doanh rộng rãi của Bốn Bang (« Bắc thành, Gia-định các nơi, ai ai cũng biết là người Khách thương ») nhằm phối hợp với thương nhân Hoa kiều ở các nơi khác trong kế hoạch công thủ của mình. Ý đồ này của Lê Văn Khôi cũng đã sớm bị quân triều phát hiện, coi là một hiện tượng « khả nghi ».

Khi cuộc khởi nghĩa mới bùng nổ, thự tuần phủ Thuận-khánh là Hoàng Quốc Điều báo rằng: « Có 15 chiếc thuyền của người nhà Thanh thả neo từ Ma-ly đến xã Hồ-đằng giáp hải phận Biên-hòa, binh thuyền ta bơi nhanh đến, chúng liền chạy ra phía đông, lượn đi lượn lại, thế khó đuổi bắt »(*Thực lục*, q.95). Nhận được tin báo này, khâm sai Phạm Duy Trinh đang công cán ở Phiên-an liền tâu về triều: « Bọn chúng tôi lại được tin thuyền của nước Thanh ước chừng 15 chiếc, thường vẫn đi lại ở phần biển các tỉnh Bình-thuận, Biên-hòa, tình cũng đáng ngờ » (*Tiểu phỉ*, q. 1).

Khoảng tháng 3 năm Giáp ngọ (1834), triều đình lại nhận được tin: « Ở Gia-định có hai chiếc thuyền người nhà Thanh đến buôn bán, hành khách đến tám, chín trăm người. Hỏi họ, họ đều muốn ở luôn tại thuyền ». Minh Mạng ra lệnh: « Năm ngoái tên giặc Khôi làm loạn, có nhiều người Thanh ả dụa mang lấy tội chết. Nay bọn khách đến đây lại không có bang trưởng kết nhận, lần này tha thứ, lần sau bị trị tội, hạn trong tháng tư phải quay về » (*Thực lục*, q. 122).

Hiện tượng « thuyền của người nước Thanh lẳng vẳng ngoài biển », « lúc đi lúc đến » trong thời gian diễn ra cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Gia-định còn được các quan địa phương phát hiện trong nhiều bản tâu khác.

Ngoài những người tham gia thủy quân, Hoa kiều thường được Lê Văn Khôi sử dụng như những đội quân tiên phong trong các trận đánh, và họ đã chiến đấu rất dũng cảm: « Giặc dùng người nhà Thanh làm quân tiền khu, thế rất hung hăng » (*Thực lục*, q. 111).

Lời tâu của Tổng Phúc Lương khoảng hạ tuần tháng 8 năm Quý tỵ (1833) cung cấp những chi tiết cụ thể hơn: « Ngày 7 tháng 8 đến thôn Vĩnh-hội [ngoại vi thành Phiên-an] thấy người nước Thanh phục ở bờ sông bên tả trong phố, giữ nơi hiểm, bắn bừa súng lớn súng nhỏ và đồ dẫn lửa, đánh hỏa công phóng ra một loạt để chống lại, quân ta thế khó tiến thẳng được...» (*Tiểu phỉ* quyển 11).

Rõ ràng Hoa kiều đã đóng một vai trò quan trọng trong các lực lượng khởi nghĩa mà Bốn Bang là thủ lĩnh trực tiếp của họ. Vốn có những bất bình đối với chính sách của Minh Mạng, họ đã nhanh chóng đứng vào hàng ngũ nghĩa quân theo lời kêu gọi trả thù cho Lê Văn Duyệt của Bốn Bang và Lê Văn Khôi, những người « con nuôi » tin cẩn của Duyệt (14).

Trong thực tế, những người Hoa kiều ở lục tỉnh đã hòa mình vào phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống chế độ phản động nhà Nguyễn. Hành động của họ phù hợp với chiều hướng tiến bộ của xã hội đương thời.

Qua « Bốn Bang thư », chúng ta còn thấy thêm một điều chưa được phản ánh trong các tài liệu khác: đó là *sự căm ghét, ngờ vực lẫn nhau giữa Lê Văn Khôi* (đại biểu cho lực lượng Hồi lương) *và Bốn Bang* (đại biểu cho lực lượng Hoa kiều).

Sự ghen ghét này, về phía Bốn Bang, đã âm ỷ từ hồi Lê Văn Duyệt còn sống, khi Bốn Bang cảm thấy Lê Văn Khôi và Thái Công Triều được Duyệt tin yêu hơn:

Ngụy Khôi với Thái Công Triều,
Đều làm quản vệ cũng cao tước quyền...
Gia-định sáu tỉnh đều vang,
Sợ thần ai cũng phải nhường cây đa.
Lê công yêu dấu như hoa...

Cho nên so với Bốn Bang thì Khôi, Triều có uy thế đối với mọi người hơn:

Vậy nên lớn nhỏ anh em,
Ai ai thì cũng một niềm nhượng suy...

Có thể tình hình này cũng đồng thời phản ánh sự ghen ghét, ngờ vực lẫn nhau giữa những người Hồi lương và những người Hoa kiều.

Nếu đối với Khôi, Bốn Bang còn có chút nể sợ nào đó, thì đối với các thủ lĩnh Hồi lương khác như Nguyễn Văn Trấm, Võ Vĩnh Tiền, Dương Bá Nhã v.v.... Bốn Bang không giấu sự căm ghét của mình, coi đó chỉ là một lũ vô lại, cốn đồ, cơ hội:

Thằng Nhã, thằng Trấm, thằng Tiền
Vốn loài vô lại chẳng hiền xưa nay
Thừa cơ đem thói chẳng ngay
Trông cho gió thổi đợi ngày bẻ măng (15).

Sự căm ghét của Bốn Bang càng có lý do để nung nấu khi mối ngờ vực của Lê Văn Khôi và các thủ lĩnh Hồi lương đối với Bốn Bang ngày một rõ hơn.

Ngay trong trận đánh đầu tiên ở Vũng-tàu, do sơ suất trong việc chấp hành quân lệnh, xuýt nữa Bốn Bang bị mất đầu:

.. Lại truyền trống lệnh ba hồi tấn binh.
Trước sau cử thứ nhi hành.
Bằng ai lỗi lệnh thì tình chẳng dung.
Chẳng ngờ quân Khách lạ lùng,
Chèo ghe tới trước, lỗi trong lệnh truyền.
Nhã kia cũng giở màu đen,
Tìm tôi bắt chém tôi liền trốn đi...

Lần khác, khi Biên-hòa bị quân triều chiếm lại, Bốn Bang tỏ ra dao động, liền bị Khôi bắt gông lại, tuy sau đó lại tha cho vì chiếu cố Bốn Bang đã bị triều đình tịch thu hết cả tài sản:

... Mặc ai ngăn chống tôi liền chạy đi.
Khôi bèn sai bắt một khi,
Rằng tôi thất trận tức thì gông giam.
Sáu ngày có kẻ truyền đàm,
Rằng tôi giả sản đã làm của quan.
Nghe lời Khôi mới thở than,
Thu tôi, mà lại hỏi han bây giờ...

Lại một lần nữa, sau khi Thái Công Triều làm phản, Lê Văn Khôi ngờ rằng Bốn Bang có ý bỏ theo Triều, càng giám sát Bốn Bang rất nghiêm ngặt, đóng gông giam giữ. Sự tình này được tác giả kể lại như sau:

... Đến miền Chợ-lớn canh hòng sang hai.
Đòi về cho đặng bằng sai lấy đầu.
Thấy càng luống những buồn rầu,
Nghĩ càng luống những tâm dầu hỏa xung.
Giận nên khó nỗi nhịn lòng,
Rằng sao nguyên soái như tuồng tiểu nhi.
Khôi rằng tôi ở vô nghi,
Đóng gông rồi để sau thì sẽ tra (16).

Mối ác cảm của Bốn Bang đối với Lê Văn Khôi có lẽ được bộc lộ sâu sắc nhất khi Bốn Bang kể lại cái chết của Khôi.

Theo lời khai của một số người ra thú thì khoảng tháng 10 năm Quý-tị (1833), « tên giặc Khôi... bị đạn súng quá sơn bắn sượt qua cánh tay bị sầy da, nhưng đã khỏi rồi, hiện nay phát bệnh chốc lở ở chân » (*Tiễu phỉ* q. 20). Từ đó, Khôi không cưỡi voi đi tuần tra như trước nữa, và đến đêm 11 tháng 12 năm Quý-tị thì chết (17).

Nhưng vốn chất chứa ác cảm từ lâu, Bốn Bang lại nghĩ rằng Khôi đã chết « bất đắc kỳ tử », chứng tỏ sự trừng phạt của Thần, của vong hồn Lê Văn Duyệt đối với một kẻ phản trắc (?):

Khôi thì lo sợ nào quên,
Bệnh sanh đầu mặt chứng liền nhức đau.
Như dùi thần đánh trên đầu,
Như dây thần trói tay co lưng rủn.
Thấy người, Khôi lại hãi hùng,
Vật mình thở dốc hồn liền xa chơi.
Thấy Khôi thác cũng lạ đời,
Mà không buộc trói, thần thời kéo lôi.
Chiêm bao tôi thấy trước rồi,
Lẽ công sai bắt ngụy Khôi gia hình.
Bởi Khôi ở chẳng trung thành,
Bị cơn âm khiển rành rành làm bia.

Một số chi tiết trên đây về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi được « Bốn Bang thư » bổ sung, theo chúng tôi ít nhiều đều có góp phần làm sáng tỏ thêm cuộc khởi nghĩa (18).

III. Có thể hiểu như thế nào về chủ đích của tác giả khi viết « Bốn Bang thư »?

Trong đoạn giới thiệu « Bốn Bang thư », Lô-ranh (Lo-rin) cho rằng: « Hình như Bốn Bang chỉ đóng vai trò phụ trong cuộc nổi loạn » (tr. 36). Thực ra Bốn Bang là người Hoa kiều được giao nhiệm vụ cao nhất trong lực lượng thủy quân, cũng là một yếu nhân trong hàng ngũ thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, như chính Bốn Bang viết:

Đoạn rồi Khôi mới truyền ra,
Lập binh chỉnh tướng đặng mà tôn nhau.
Khôi thì nguyên soái làm đầu.
Triều thì thống chế cũng là oai nghi.
Trấm tiền, Nhã hậu, sai đi,
Tước thì tả vệ, Tiền thì hữu dinh.
Hoành thì lại vụ cùng binh,
Tôi thì phó tướng thủy binh sai điều...

Trong đạo dụ truy nã gia đình Bốn Bang ở Quảng-nam, Minh mạng cũng đã thấy rõ: « Trong bọn ấy có tên Bốn Bang là người nước Thanh, cũng là kẻ yếu phạm » (Tiễu phỉ, q. 1). Sau khi hạ thành Phiên an, Bốn Bang vẫn bị liệt vào hàng « đầu sỏ »: « Còn các tên đầu sỏ của giặc hiện bắt được, như đầu sỏ bọn nghịch là tên Trấm, tên Hàm, tên Bốn Bang tức Lưu Hằng Tín..., truyền cho lập tức nhốt vào cũi sắt, áp giải về kinh để trừng trị hết phép ». (*Tiễu phỉ*, q. 46) (19).

Nhưng Lô-ranh không phải không có cơ sở khi nhận xét rằng: « Khi ông (Bốn Bang) viết những câu thơ này, cuộc nổi loạn đã thất bại; số phận của ông đã ở trong tay kẻ chiến thắng. Có lẽ ông định soạn một bản trần tình với hy vọng khơi gợi sự thương xót của các quan tòa. Nhưng ông đã thất vọng. Ông không được hưởng một sự khoan hồng nào... » (*Tạp chí đã dẫn*, tr. 36)

Người đọc có thể căn cứ vào mấy nội dung sau để cho rằng « Bốn Bang thư » là một bản trần tình nhằm minh oan, gỡ tội:

— Trước hết, Bốn Bang thanh minh: vì bố chính Bạch Xuân Nguyên định đào mả Lê Văn Duyệt, nên Bốn Bang muốn bắt giết Nguyên trả thù cho Duyệt, ngoài ra không dám có ý đồ phản nghịch triều đình.

Với động cơ như vậy, khi Bốn Bang được biết:

Triều, Khôi tình ý tương liên.
Nhơn hòn người Bạch Xuân Nguyên gian tà.
Vậy lo mưu giết chẳng tha,
Lập mưu hại Bạch cho qua sự mình.

thì Bốn Bang liền đứng vào hàng ngũ những kẻ nổi loạn:

Nay tôi tuy nhỏ cũng rằng,
Lẽ công nghĩ tử đạo hằng chẳng đi.
Thấy Nguyên nói xúc một khi,
« Đào cho đặng cốt Lê thì mới thôi ».
Nghe lời như cắt ruột tôi,
Toan lòng thích khách cho rồi chẳng tha,

rồi sau đó sẽ tìm cách trốn tránh lưới pháp luật :

Cùng nhau lo giết cho xong,
Rồi thì nam, bắc mặc lòng ẩn thân.

Nhưng sự việc không dừng lại ở đó. Những hành động tiếp theo do Khôi, Triều, Trầm, Tiền... gây ra đã vượt quá dự tính của Bốn Bang. Họ dám chiếm lấy thành Phiên-an :

Triều, Khôi đem chúng phản cồng,
Nửa đêm mười tám hành hung lấy thành,

lại còn cả gan giết quan tổng đốc :

Trầm, Tiền thừa thế tung hoành,
Giết quan tổng đốc chẳng kính oai trời...

— Ngày càng bị lôi cuốn vào vòng « tội lỗi » vượt qua ý định ban đầu của mình, Bốn Bang rất ân hận, lo sợ và nhiều lần tìm cách ra đầu thú triều đình, nhưng không thực hiện được :

Lần lần nghĩ lại sự mình,
Nghĩ rồi thì lại giật mình về sau.

Bốn Bang đem tâm sự thổ lộ với Thái Công Triều :

Trong lòng luống những buồn rầu,
Tôi bèn nhỏ lụy rơi châu với Triều.
Nỉ năn phân nói hết điều,
Làm sao thì cũng xin theo một lòng.

Nhưng Thái Công Triều khuyên :

Triều rằng : « Thôi chớ cạn cùng,
Lần lần sau sẽ toan vòng tới lui » (20).

Khi tướng triều đình kéo quân tới Cần-giờ, Lê Văn Khôi sai Bốn Bang chuẩn bị chiến thuyền để đối phó. Bốn Bang định nhân cơ hội này sẽ chạy sang đầu hàng :

Tôi thì đã có ý rồi
Mừng nay đặng gặp một ngôi quan thầy.
Thiệt là khắp khởi những ngày,
Chờ đường phương tiện chạy ngay về hàng.

Khi nghe tin Thái Công Triều đã quay về với triều đình, Bốn Bang quyết định :

Muốn cho đặng gặp với Triều,
Cuốn cờ hàng thuận một chiều cũng xong,

nhưng đã bị Lê Văn Khôi bắt giam.

Sau đó thành bị vây, « binh Khôi thất thủ chạy cong vào thành », Bốn Bang cũng buộc phải rút vào thành, tâm trạng càng hoang mang, lo sợ :

Trong thì kín bít như bình,
Ngoài thì bốn phía quan binh áp vào.
Bây giờ còn nghĩ chút nào,
Nhớ thôi thì cũng như bào lòng son.
Một mình một vợ một con,
Của tiền chẳng thiếu hỏi còn ham chi.
Trách than trời đất chẳng vì,
Cầm như chẳng đỗ còn gì mà mong.

Có lúc Bốn Bang muốn liên lạc với quan quân ngoài thành để trốn ra, nhưng cũng không xong :

Cánh hồng cũng muốn thông thơ,
Lại hèm nghiêm ngặt không bề gởi tin.

và đành chịu mắc kẹt trong thành cho đến ngày bị bắt.

Có thể những sự việc được tác giả nêu ra trên đây là có thực, hay ít nhiều phản ánh những sự thực. Nhưng nếu nghĩ rằng anh lái buôn Bốn Bang đã khéo léo sắp xếp, bịa đặt thêm những tình tiết nhằm một mục đích nào đó thì cũng không phải là khó hiểu.

Trong khi cái án tử hình đang đe dọa tính mệnh mình, hẳn rằng Bốn Bang không dại gì vỗ ngực tự xưng là một nhân vật quan trọng của cuộc nổi loạn để khiêu khích quan tòa, càng không dại gì chọc tức những tên đồ tể ở nhà lao để chúng tăng thêm những đòn khảo tra, kìm kẹp. Thêm nữa, mối quan hệ giữa Bốn Bang với Lê Văn Khôi, Thái Công Triều, Nguyễn Văn Trầm chẳng lấy gì làm gắn bó, thậm chí còn ghen ghét, căm hận nhau, như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, thì trước tòa án Bốn Bang càng muốn đổ tất cả tội lỗi lên đầu họ.

Tuy nhiên, dù là sự thật hay là có bịa đặt thêm thì những chi tiết trên cũng cho thấy nhận định của Lô-ranh không phải không có lý.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là : *động cơ chủ yếu* của tác giả « Bốn Bang thư », có phải nhằm « gỡ tội », « minh oan », hy vọng « khơi gợi sự thương xót của quan tòa » hay không? Ở điểm này chúng tôi có suy nghĩ khác với Lô-ranh.

Đành rằng trong « Bốn Bang thư » có những đoạn, những ý có tính chất phân trần, minh oan, nhưng đó không phải là chủ đích của tác giả.

Đối tượng chủ yếu của « Bốn Bang thư », theo chúng tôi, không phải là tòa án triều Nguyễn mà *là công luận, là hậu thế*, như chính tác giả đã viết khi mở đầu cũng như khi kết thúc lá thư :

Ấy là gương rạng để đời,
Ngày sau thì phải thử soi cho tường.
(đoạn mở đầu)

hoặc :

Thân này nào có tiếc chi,
Sự này xin phải chép ghi để đời.
(đoạn kết thúc)

Chúng ta hiểm thấy một bản « trần tình » của một tử tù cầu mong được tòa án khoan hồng mà lại bắt đầu bằng một câu :

Ngồi buồn ngẫm chuyện mà ca,
Cho khuây một lúc, cho qua một ngày.

và tiếp đó là những câu triết lý về người «quân tử»:

Những người quân tử xưa nay,
Dũng ư vi nghĩa tiếng hay đã truyền.
Cho nên mới gọi là hiền.
Dẫu khi tháo thứ bái điên chẳng dời...

Với một đoạn mở đầu có tính chất «tuyên bố lý do» như trên, rõ ràng chủ đích của tác giả không nhằm kêu gọi lòng «nhân đạo» của cường quyền. Trái lại tác giả khẳng định hành động của mình là hành động của người quân tử chứ không phải của kẻ phản nghịch. Người «quân tử» làm việc nhân nghĩa thì dù cho hoàn cảnh éo le, trắc trở vẫn không dời đổi ý chí của mình, dù thất bại cũng không có gì phải ân hận. Cũng chính vì vậy, tác giả thấy cần thiết phải ghi chép lại sự việc, làm tấm gương cho thiên hạ và hậu thế soi chung.

Bốn Bang dành một phần quan trọng của lá thư để nói về mối quan hệ giữa tác giả với tổng trấn Gia-định Lê Văn Duyệt.

Hẳn rằng Bốn Bang thừa biết Minh mạng và triều đình Huế căm ghét Lê Văn Duyệt như thế nào. Tác giả hẳn không ngây thơ đến nỗi không biết rằng vụ án Lê Văn Duyệt là do chính bàn tay đạo diễn của Minh mạng. Nếu định gỡ tội chết, Bốn Bang không dại gì nhắc đến mối quan hệ gắn bó của mình với một kẻ thù không đội trời chung với nhà vua.

Trái lại, trong «Bốn Bang thư», tác giả dành những lời trân trọng nhất khi giới thiệu vị «ân nhân» của mình và tỏ ra hết sức tự hào được ông ta nhận mình làm con nuôi:

Có quan tổng trấn oai nghi...

Trong khi Lê Văn Duyệt đang bị Minh mạng buộc cho mọi thứ tội lỗi, thì Bốn Bang cứ điềm nhiên nhắc mãi:

Lê công là đấng đại hiền...

chẳng khác nào đổ thêm dầu vào ngọn lửa căm hận của Minh mạng đối với Duyệt. Và chắc hẳn Minh mạng càng «sôi máu» hơn khi nghe Bốn Bang trang trải tấm lòng trung thành đối với cha nuôi:

Và tôi sẵn nết chân thành,
Thờ thầy chỉn một hết mình mới yên.

hoặc:

Một ngày là một thêm thương,
Nhiều phương gây dựng, nhiều phương châu triền...

Chúng ta lại có thể nghĩ thêm rằng: trong khi Lê Văn Duyệt đang bị triều đình Minh mạng quy cho 7 tội đáng chém đầu, 2 tội đáng phải thắt cổ, hoặc như lời Minh mạng trong một đạo dụ: «Tội Lê Văn Duyệt nhổ từng cái tóc mà kể cũng không hết», mà Bốn Bang lại dám công khai khen Duyệt «là đấng đại hiền» và không ngần ngại kể lể công ơn của Duyệt đối với mình:

Nghĩ mình nghĩa nặng ơn sâu,
Dầu khi có việc dễ hầu tiếc thân...

và:

Ơn người quang cố nào ai ví tày

thì hình như Bốn Bang không định «trần tình» để gỡ tội cho mình mà lại định chống án cho Lê Văn Duyệt, không định cầu xin một sự ban ơn mà định tố cáo sự mù quáng của pháp luật nhà vua.

Nếu suy nghĩ trên đây của chúng tôi phần nào có thể chấp nhận được thì đó cũng chính là một khía cạnh có ý nghĩa tích cực của «Bốn Bang thư».

Lại thêm một điểm đáng chú ý: Bốn Bang không hề giấu diếm thái độ chủ động của mình trong việc bắt giết bố chính Bạch Xuân Nguyên. Vừa nghe tin Nguyên sắp đào mả Lê Văn Duyệt, Bốn Bang liền về bàn mưu với Thái Công Triều, quyết bắt sống cho được Bạch Xuân Nguyên để hỏi tội. Bốn Bang còn tỏ ra đắc ý khi kể lại việc tác giả cưỡi voi trực tiếp tra khảo và hành hình Bạch Xuân Nguyên:

...Thấy quânAn-thuận trình hầu nạp Nguyên.
Sẵn voi tôi mới ngồi lên,
Nguyên thì quỳ dưới, tôi liền vấn tra.
Rằng sao khuấy nước hại nhà,
Lại thêm xúc phạm những là huân công?
Nguyên rằng: «Cúi gởi lạy ông,
Tội tôi đã đáng, mặc dung hay hình».
Đặng lời Nguyên nói quyết tình,
Xuống voi lập tức hành hình chẳng tha.

Giả thiết rằng, Bốn Bang không biết việc làm của Bạch Xuân Nguyên chẳng qua chỉ là sự thừa hành một mật lệnh của Minh mạng (21); thì ít nhất Bốn Bang cũng phải hiểu rằng giết quan bố chính tức là chống lại nhà vua. Cũng có thể Bốn Bang muốn «khai» đúng những sự thật cần thiết để tỏ ra thành thật hối lỗi, nhưng khi xét khẩu khí của tác giả toát lên trong đoạn thư vừa dẫn thì lại cho phép chúng tôi nghi ngờ một thái độ tầm thường như vậy.

Thêm nữa, hai câu:

Rằng sao khuấy nước hại nhà,
Lại thêm xúc phạm những là huân công?

còn có thể bao hàm một ẩn ý. Hình như tác giả muốn nhân nói về Bạch Xuân Nguyên mà đả kích vào thái độ của Minh mạng đối với Lê Văn Duyệt.

Chúng ta còn gặp nhiều câu khác mang ý nghĩa kép như vậy trong «Bốn Bang thư»,

như khi tác giả tố cáo hành động phản bội của Thái Công Triều.

Thái Công Triều vốn là một quan chức của triều đình rồi trở thành thuộc hạ của Lê Văn Duyệt và tham gia cầm đầu cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi sau khi Duyệt chết. Nhưng Thái Công Triều đã nhanh chóng đầu hàng triều đình, xin « lập công chuộc tội » giữa lúc cuộc khởi nghĩa đang phát triển đầy hứa hẹn. Tuy vậy, Minh mạng vẫn ra lệnh giải Triều về Huế để xét xử.

Trong « Bốn Bang thư », tác giả muốn tố cáo trước dư luận về hành động phản trắc, hèn nhát của Thái Công Triều, làm cho cuộc khởi nghĩa sớm bị thất bại một cách thê thảm :

Sự kia sự nọ các điều,
Muôn vàn tội nghiệt tại Triều mở gây.

và :

Làm cho thiên hạ lao xao,
Đường tên mũi đạn biết bao nhiêu lần.

Trước tòa án của triều đình, Bốn Bang được dịp trút hết nỗi căm giận đối với Triều :

Thấy chàng, sục sục dầu sôi,
Tôi liền sỉ nhục một hồi đã cam.
Triều bèn xanh mặt như chàm,
Chối xuôi chối ngược lại làm tội thêm.

và tỏ ra thỏa mãn khi được đối mặt để vạch trần tâm địa kẻ phản bội :

Lâm dâm vái với thiên cao,
Xin cho tôi thấy mặt Triều mới an.
Nay đà đặng gặp loài gian,
Phỉ lòng ước trước, phỉ nguyền ngày xưa.

Nhưng bằng cách diễn đạt lấp lửng, ẩn ý, tác giả « Bốn Bang thư » đã khéo léo làm lẫn lộn ranh giới giữa hai hành động phản bội của Thái Công Triều : phản bội vua và phản bội cuộc nổi dậy. Tòa án triều Nguyễn dẫu có nhận thấy những ẩn ý, thì cũng không thể không đồng tình với những lời tác giả lên án Thái Công Triều :

Rằng Triều nhẫn mảng lập công,
Tưởng mình phản chánh chác lòng cao quan.
Chẳng ngờ thiên bất dung gian,
Xui cho man trá gặp cơn điển hình.

hoặc :

Thân người đã đến thế thì,
Còn chi gọi đấng nam nhi râu mày.
Hết mong nết cáo chí cầy,
Lập mưu bán nước toan bề công cao...

Lối diễn đạt nói trên của tác giả có lẽ thành công nhất ở mấy câu sau :

Làm hư trung nghĩa tiếng thầy,
Uổng cơm uổng áo xưa nay tác thành.
Thờ vua chẳng đặng trung thành,
Dẫu cho một thác cũng đành tội ni.

Tác giả vừa lên án Thái Công Triều phản bội nhà vua, lại vừa lên án Triều vong ơn bội nghĩa đối với Lê Văn Duyệt, bôi nhọ tiếng tăm trung nghĩa của thầy.

Lê Văn Duyệt trung nghĩa như thế nào, trung nghĩa với ai, trong lúc Duyệt đang bị Minh mạng coi là một tội phạm của triều đình !

Vẫn lối diễn đạt mang ý nghĩa kép, tác giả kết thúc lá thư :

Tội cam đâu dám trách phiền,
Ơn sâu dẫu thác cửu tuyền cũng ghi.
Thân này nào có tiếc chi,
Sự này xin phải chép ghi đời đời.
Lời quê xin hỏi chớ cười,
Gọi là cho biết tiếng người Bốn Bang.

Tùy ý quan tòa muốn hiểu thế nào thì hiểu, miễn là không bắt bẻ được. Còn đối với công luận và hậu thế thì tác giả nuôi hy vọng chủ đích của mình sẽ được sáng tỏ.

Dưới mắt Minh mạng, Lê Văn Duyệt là một tên phản tặc.

Còn chúng ta ngày nay, chúng ta cho rằng nhãn quan và hành động chính trị của Lê Văn Duyệt cũng phản động như các vua triều Nguyễn, thậm chí còn phản động hơn (22).

Bốn Bang đã tham gia cầm đầu cuộc khởi nghĩa xuất phát từ động cơ trả thù cho Lê Văn Duyệt mà ông tôn thờ như một « thần tượng ». Đến khi đã ngồi trong nhà tù của Minh mạng, Bốn Bang vẫn dám đàng hoàng ca ngợi cha nuôi, dám nguyền rủa không tiếc lời Thái Công Triều phản bội cuộc khởi nghĩa, dám nhận mình là người « quân tử » hành động vì nhân nghĩa... thì « Bốn Bang thư » của ông quả có những giá trị, những ý nghĩa tích cực cần được chúng ta ghi nhận.

CHÚ THÍCH

(1) Xin tham khảo :

— Nguyễn Phan Quang — Đặng Huy Vận — Chu Thiên.

Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi : Vấn đề Lê Văn Duyệt — *Nghiên cứu lịch sử*, số 105 (tháng 12 — 1967).

—Nguyễn Phan Quang:

Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi—*Nghiên cứu lịch sử* số 147 (tháng 11 và 12-1972).

—Nguyễn Phan Quang:

Vấn đề Cố Du (Marchand) trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi—*Nghiên cứu lịch sử*, số 158 (tháng 9 và 10 — 1974).

(2) Trước đây có tác giả nhắc đến tài liệu này và gọi là «Bổn bang thư». Từ đó, có người cho rằng đấy là một *bản trần tình chung* của những người Hoa kiều, tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi sống cùng một «bang» với nhau, nên mới là «Bổn bang thư» (Tham khảo Ca Văn Thỉnh — *Thay lời nói đầu Trung nghĩa ca* — do Đinh Xuân Lâm và Triều Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu—Nhà xuất bản Văn hóa, Viện văn học, Hà-nội, 1962).

Theo một bản tâu của Vũ Hữu Quỳnh khoảng tháng 7 năm Quý tỵ (1833) thì trong số các thủ lĩnh nghĩa quân có «Bốn Bang, tức Đoàn Văn Bang (?) người nước Thanh» cùng nhiều Hoa kiều khác, giữ những chức vụ khác nhau trong quân khởi nghĩa (*Tiễu phỉ, q. 6*).

Cũng có thể tên «Bang» là cách gọi tắt chức «bang trưởng» (một chức vị do triều Nguyễn đặt ra để quản lĩnh một khu vực cư trú của người Hoa kiều). Và dân gian quen gọi ông Bang hay ông Bốn Bang là với ý nghĩa đó.

Dù tên «Bang» có nguyên ủy như thế nào, theo chúng tôi cũng chỉ là tên của một người, mà chúng tôi sẽ xin chứng minh ở phần tiếp sau.

(3) Albert Lorin:

Bốn Bang thơ, ou lettre de Bốn Bang (sur la révolte de Khôi), *B.S,E.I*, 1890, 1er trim. Thư viện khoa học, Ký hiệu 8°7.

Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn «Bốn Bang thư» trong một kỳ sau.

(4) J.Silvestre:

L'insurrection de Gia định, la révolte de Khôi (1832—1834), *R.I* Hanoi, 1915.

(5) Lê Thị Ngọc Anh:

La révolte de Lê Văn Khôi à Gia định—

Thèse de doctorat du 3e cycle (10 Mai-1972), Université de la Sorbonne nouvelle (Paris, III).

(6) Lê Đình Chân:

Cuộc đời oanh liệt của tả quân Lê Văn Duyệt—Sài gòn, 1956 (Tác giả dẫn ý trên trong *Liệt truyện* và *Quốc triều chính biên toát yếu*).

(7) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định tiễu bình Nam kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*, xin gọi tắt là *Tiễu phỉ* (bản dịch của Viện sử học).

(8) Ngày 12 tháng 8 năm Quý tỵ (1833), Minh mạng lại dụ rằng: «...Còn những tên hiện đương giam cầm ở các tỉnh như... con trai tên Lưu Hằng Tín là Lưu Trường Kế, Lưu Trường Miên, vợ là Mã thị Nguyệt..., chuẩn cho lập tức đem chém. Đem những tên can phạm ấy ra cửa chợ, có cả viên tổng đốc, tuần phủ tỉnh ấy đến chứng kiến việc hành hình để tỏ ra trừng răn rõ ràng...» (*Tiễu phỉ*, q.12)

(9) Cũng trong đạo dụ ngày 12 tháng 8 năm Quý tỵ có đoạn: «Đặng Vĩnh Ưng, Đinh Hồng Phiện, Lưu Hằng Tín là người có quan chức, danh mục, mà bỏ mất lương tâm, làm vây cánh cho giặc, chống cự lại quan quân, tội tình đều nặng lắm» (*Tiễu phỉ*, q.12).

(10) Jacquenet:

Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr — Paris, 1851, p.192.

(11) Chúng ta đều biết Khôi được Lê văn Duyệt nhận làm con nuôi hồi Duyệt đang đàn áp phong trào nông dân ở Thanh hóa. Về lai lịch của Lê văn Khôi, trước đây các tác giả nêu nhiều giả thiết khác nhau mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu trong một bài viết (*Nghiên cứu lịch sử*, số 147).

Gần đây, đồng chí Nguyễn Văn Điệt (giáo viên hưu trí) ở xã Hưng đạo, huyện Hỏa an, tỉnh Cao-Lạng đã cung cấp cho chúng tôi bản sao một gia phả — gia phả họ Bế-Nguyễn ở Cao bằng, soạn năm Tự đức thứ 23 (1869) — có liên quan trực tiếp đến lai lịch Lê Văn Khôi. Chúng tôi mong được trở lại với cuốn gia phả này trong một dịp khác, khi tìm hiểu mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân.

Thân thế và năng lực của Khôi, dưới con mắt Lê Văn Duyệt, xứng đáng được Duyệt giao trách nhiệm tập hợp lực lượng Hồi lương, Bắc thuận đang bị triều đình «sung làm lính», mà thực chất là một biện pháp quản thúc tù chính trị.

Lê Văn Duyệt còn tranh thủ một số tù trưởng, lang đạo nhằm tập hợp các lực lượng miền núi. Trường hợp đối với cha con Quách Tất Thúc ở Ninh bình là một ví dụ.

(12) Phước, Triều: tức Phúc kiến, Triều châu (Trung quốc).

Cương-phong, Lý-pháo: có lẽ là tên những người chỉ huy trong lực lượng Hoa kiều, ở một đoạn khác, tác giả viết:

Tôi cùng Lý-pháo, Cương-phong,
Trần-hằng, Đặng-tế, Giang long địa dầu.

(13) Trong lần chuẩn bị đối phó với quân triều đã kéo tới Cần giờ, Bốn Bang lại được Lê Văn Khôi giao trách nhiệm sửa soạn chiến thuyền:

Quan binh tiến tới Cần-giờ,
Là quan Bình khấu đề cờ Ngươn nhung,
Ngụy Khôi lo việc quan phòng,
Chiến thuyền sửa soạn cũng hòng sai tôi...

(14) Nhìn chung, Hoa kiều ở lục tỉnh đều ủng hộ cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và trực tiếp tham gia đông đảo. Nhưng có một thực tế là số lượng Hoa kiều rút vào thành Phiên-an cùng với Bốn Bang chiếm một tỷ lệ không đáng kể so với các thành phần khác. Những bản tâu đầu tiên về triều đều ghi nhận có khoảng 300 Hoa kiều ở trong thành. Sau hai năm, hầu hết đã chết trong chiến đấu, hoặc chết vì ốm đau bệnh tật, hoặc trèo thành trốn ra đầu thú quân triều. Một tháng trước khi thành Phiên-an bị hạ, số Hoa kiều trong thành chỉ còn vẻn vẹn 6 người (*Tiễu phỉ*, q.3 và q.44).

(15) Đã có lần Bốn Bang định ám hại Nguyễn Văn Trắm:

Muốn toan bắt Trắm lấy công,
Lại e thuyền lớn mà không tay chèo.

(16) Sau khi Khôi chết, mối quan hệ giữa Nguyễn Văn Trắm và các thủ lĩnh Hồi-lương đối với Bốn Bang có lẽ càng căng thẳng hơn. Vai trò Bốn Bang và những người Hoa kiều trong hàng ngũ nghĩa quân mờ nhạt dần, thậm chí còn bị theo dõi chặt chẽ, bị phiền chế xen kẽ với người Hồi-lương và giáo dân.

Hồi cuối năm Quý tị, Bốn Bang còn được giao nhiệm vụ bảo vệ một cửa thành: « ...Thủy quân Bốn Bang quản suất người nước Thanh xen lẫn người Gia-định, giữ mặt hữu cửa Tuyên-hóa » (*Tiễu phỉ*, q.20).

Đến tháng 4 năm Giáp ngọ (1834), qua lời khai của 9 giáo dân ra thú thì lực lượng Hoa kiều không còn thuộc quyền chỉ huy của Bốn Bang nữa, mà đã giao cho Nguyễn Văn Hàm và Lê Bá Minh trực tiếp cai quản.

Tiễu phỉ chép lại một đoạn khẩu cung như sau: « Tên Minh xưng là tả quân của giặc, tên Hàm xưng là phó tướng của giặc, thay đổi nhau cai quản các người nước Thanh, Gia-định, Bắc-thuận, Hồi-lương canh giữ ở mặt hữu thành... ».

(17) Một nghĩa quân đứng canh ở cửa thành Tuyên-hóa ra đầu thú sau khi Khôi chết 10 ngày, khai như sau: « Đêm 11 tháng 12, y thấy bọn giặc nhiều tên đều cầm đèn lồng đến chỗ giặc Khôi ở. Đến sáng ngày 12, thấy bọn Hồi-lương, Bắc-thuận đều cầm gươm đi tuần bốn mặt trong thành, không biết là việc gì. Đêm ấy, người thân cận của tên giặc Khôi nói với y là tên giặc Khôi đã ốm chết đêm 11 rồi, chôn tại nhà chè (?), chỗ tên giặc Khôi ở » (*Tiễu phỉ*. q. 22).

Tác giả *Quốc sử di biên* thu nhặt những chuyện lưu truyền trong dân gian, cung cấp mấy chi tiết khác: « Trước kia quan quân vây thành Gia-định, lâu không hạ được. Khôi giả cách chết, cho quân tướng phát tang. Quan quân cho Khôi là con cá sắp hết thở, quả nhiên Khôi vì buồn bực mà chết. Có thuyết nói rằng: chánh vệ Nghiêm (tức Thái Công Triều) đi ra, gặp quan quân bị bắt. Nghiêm xin hàng, tự xin trong 3 tháng sẽ chém được Khôi. Vì vậy, Khôi lo nghĩ mà chết ».

(18) « Bốn Bang thư » có đoạn viết:

Tính đi tính lại một mình,
Ba mươi bốn tháng dư linh mười ngày.

Nếu tính từ khi thành Phiên-an bị vây (ngày 5 tháng 8 năm Quý tị (1833) đến khi thành bị hạ (ngày 24 tháng 7 năm Ất mùi — 1835) thì thời gian chỉ có 24 tháng 20 ngày. Có lẽ bản « Bốn Bang thư » do Lô-ranh giới thiệu có sự lầm lẫn trong khi sao chép.

Trong «Bốn Bang thư», tác giả không nói đến điều kiện sinh hoạt của nghĩa quân trong thành bị vây. Chỉ một lần, nhân trách giận Thái Công Triều, Bốn Bang có viết:

Ba năm tôi chịu gian nan,
Bữa xào châu chấu, bữa rang cào cào.

Điều này phù hợp với lời khai của những người ra thú. Chúng tôi muốn được cung cấp thêm một vài chi tiết chép trong *Tiễu phỉ*, phản ánh tình hình thực phẩm gay go ở trong thành, nhất là ở thời gian cuối. Nói chung, từ thủ lĩnh đến nghĩa quân trong hơn 24 tháng bị vây, chỉ có một thực phẩm duy nhất là muối trắng, « thường chế biến với gạo mục làm nước chấm..., ăn uống tịnh không có cá tôm và thịt, cũng không có trầu cau, thuốc hút..., thật là mười phần khốn khổ » (*Tiễu phỉ* q.27) Các thủ lĩnh sai nghĩa quân « mỗi ngày đi bắt một bát nhỏ bọ ngựa hoặc bắn một hai con chim sẻ để ăn » (theo lời khai của 3 phụ nữ ra thú khoảng tháng 5 năm Giáp ngọ (1834) —*Tiễu phỉ*, q.27), hoặc « các đầu mục của giặc..., có khi bắt bọ ngựa, rắn, nhái để ăn, ngoài ra không có thức gì nữa » (*Tiễu phỉ*, q.30). Đến khoảng tháng 9 năm đó, bọ ngựa, cóc, nhái cũng khan hiếm dần, « một con chuột, 6 con cua đồng, một bát bọ ngựa nhỏ đều trị giá một lạng bạc..., một con lươn giá 10 lạng bạc... », « một bát nhỏ thịt cóc trị giá 10 quan tiền » (*Tiễu phỉ*, q.33 và 35).

Khi mới bị vây, trong thành còn 8.700 phương muối dự trữ. Về sau, các kho tàng liên tiếp bị đạn đại bác tàn phá, tường mái bị hư hỏng nặng, lại bị mưa nắng hủy hoại thêm, số muối dự trữ có bị hao hụt, nhưng nói chung trong suốt hơn hai năm, nghĩa quân không bị thiếu muối.

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm những số liệu về tình hình thóc gạo trong thành. Theo tác giả *Quốc sử di biên*, « sau khi thành bị hạ, quan quân vào thành, các kho tàng còn có thể cung cấp lương thực được 40 năm nữa»(!) Sự ước tính trên đây có lẽ quá đáng.

Những số liệu ghi trong *Tiễu phỉ* đáng cho chúng ta tin cậy hơn: khi mới bị vây, trong thành còn chứa 1 vạn phương gạo và hơn 96.000 hộc thóc (*Tiễu phỉ*, q. 13). Bốn tháng sau, số gạo đã hết, nghĩa quân bắt đầu xay thóc để ăn (*Tiễu phỉ*, q. 19). Đến cuối tháng 4 năm Giáp ngọ (1834), theo lời khai của một người ra thú (tên là Nguyễn Tiến Nghĩa, giữ chức điền bạ, coi việc lương tiền của một vệ quân) thì số thóc còn 85.000 hộc, « phần nhiều bị mục ẩm », vì « súng bắn trúng gãy vỡ rui ngói [nhà kho]..., nước mưa ngấm ướt..., bọn giặc dùng trấu giải lên trên thóc để phòng nước mưa » (*Tiễu phỉ*, q. 25 và 26).

Trước tình hình đó, các thủ lĩnh quyết định phân tán số thóc bằng cách chia phát cho từng người tự bảo quản: « Bọn giặc bèn chi cho mỗi người thóc ăn trong ba tháng, người nào chứa riêng của người ấy » (*Tiễu phỉ*, q. 27). Tháng 9 năm Giáp ngọ (1834), các thủ lĩnh lại sai chuyển số thóc còn lại vào trong cửa thành (cửa Hoài-lai), « vừa để tránh đạn lớn bắn phá, vừa để che chở cho thuốc súng ở trong cửa ấy » (*Tiễu phỉ*, q. 33). Cuối năm đó, số thóc còn khoảng hơn 1 vạn hộc (*Tiễu phỉ*, q. 35). Ba tháng trước khi thành bị hạ, các thủ lĩnh « cho các người trong thành tha hồ lấy thóc ăn, không phải đong phát nữa » (*Tiễu phỉ*, q. 41). Sau khi hạ thành, quan quân vào kiểm kê còn thu được 7.810 hộc thóc, tuy « đã biến chất, ăn thấy mùi chua » (*Tiễu phỉ* q. 33 và 47).

(19) Sau khi tàn sát 1.266 người (số liệu của *Tiễu phỉ*, q. 47) và chôn tất cả ở « Đồng mả ngụy », Minh mạng lại dụ cho Cơ mật viện sai giải ngay 6 yếu phạm (trong danh sách 9 người ở mật dụ trước) về Huế. Trong số 6 người này vẫn có Bốn Bang: « Hiện bắt được tên đầu sỏ bọn giặc là tên Trắm và Lê Bá Minh, Đỗ Văn Dự, Lưu Hằng Tín, tên Du, một tên con trai của đầu sỏ giặc Nguyễn Hựu Khôi [tức Lê Văn Khôi], cộng 6 tên can phạm, tội ác rất nặng, truyền cho giam ngay vào cũi sắt..., áp giải về kinh... Đều phải để ý cẩn thận, cốt làm thế nào cho khi giải đến cửa khuyết hãy còn sống để hết phép trừng trị (*Tiễu phỉ*, q. 46). Dọc đường đi, Nguyễn Văn Trắm đã tự tử, quân lính cắt lấy thủ cấp giải tiếp về Huế (bản tâu của tướng Nguyễn Xuân; *tiễu phỉ* q. 47).

Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu một bài thơ Đường luật, tương truyền của Nguyễn Văn Trắm làm trên đường bị giải về Huế thụ hình (từ trước tới nay có người vẫn lầm tác giả bài thơ này là Nguyễn Hữu Huân):

MANG GÔNG

Hai bên thiên hạ thấy hay không
Một gánh cang thường há phải gông
Oằn oại đôi vai quân tử trúc
Nghênh ngang một cỗ trượng phu tòng
Thác về đất Bắc danh còn rạng *
Sống ở thành Nam tiếng bỏ không
Thắng bại dinh hư trời đất chịu
Phản thần đéo hỏa đứa cười ông.

* Tù nhân bị giải từ Gia-định về Huế nên có câu này.

(20) Nhiều tác giả trước đây cho rằng Thái Công Triều phản bội cuộc khởi nghĩa vì không thỏa mãn với địa vị của mình trong bộ chỉ huy.

Tác giả Xin-vét (Silvestre) dẫn lời các giáo sĩ Mốt (Motte) và Ma-rét (Marette), cho rằng Khôi và Triều (tức Nghiêm) xung đột vì tranh giành quyền lực. Họ bèn chia nhau khu vực cai quản để chấm dứt tình trạng này: Khôi nắm các vùng từ Sài-gòn ra Huế, Triều nắm các vùng từ Sài-gòn đến biên giới Xiêm.

Theo Giắc-cơ-nê (Jacquenet), « ảnh hưởng ngày một lớn của Khôi làm chỗ Nghiêm (tức Triều) ghen ghét. Bị giày vò vì ý nghĩ phải chịu phụ thuộc một người trước đây thấp kém hơn mình, Nghiêm mưu tính phá hỏng công cuộc của địch thủ » (*Sách dã dẫn*, tr. 178).

Theo Trương Vĩnh Ký, « Triều vốn có cấp bậc cao hơn Khôi, nay bị mất thể diện vì Khôi có ưu thế hơn trong lực lượng nổi dậy. Lòng tự trọng bị xúc phạm dẫn Triều đến hành động phản bội ». (*Cour d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine* — 2è volume, Saigon, 1877, p. 266).

Tiễu phỉ chép lời khai của người con nuôi của Lê Văn Khôi (tên là Bùi Văn Cúc) như sau: « Các bọn giặc cùng nói: nay đã cướp lấy thành trì, nên bầu người nào làm nguyên súy? Tên giặc Khôi nói: « Thái Công Triều văn võ kiêm toàn, nên đặt làm nguyên súy ». Thái Công Triều từ chối là tuổi già sức yếu, Bọn giặc ấy đều nói rằng: nên đặt tên Khôi làm nguyên súy, Thái Công Triều làm trung quân của giặc, tên Trắm làm tiền quân của giặc, tên Nhã làm tả quân, tên Tiền làm hữu quân, tên Lộc làm phó tướng kiêm lĩnh hậu quân, tên Vụ làm binh bộ thái khanh kiêm tham nghị, tên Bang làm thủy quân phó tướng, còn danh mục của giặc rất nhiều, không thể nhớ rõ được... Đến

ngày tháng 6, không nhớ ngày nào, tên giặc Trấm lại cùng với tên giặc Nhã đem quân đi đánh cướp các tỉnh Định-tường, Vĩnh-long. Khi ấy Thái Công Triều nói với tên giặc Khôi xin đem quân của mình đến các địa phương Định tường, Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên để chiêu dụ dân. Ngày tháng 7 năm ấy nghe tin Thái Công Triều theo về chính nghĩa, thu phục lại các tỉnh Vĩnh-long, Định-tường, chém giết bọn giặc Nhã, giặc Tú, giặc Tuệ. Tên giặc Khôi khi mới nghe tin ấy còn chưa cho là thực. Đến khi nghe tin Triều tập hợp hương dũng về đến sông Tư-lô, tên giặc Khôi lập tức sai giặc Trấm ra chống cự nhưng không chống nổi. Lại nhân quan binh tiến đánh, bọn ấy đóng cửa thành để chống giữ » (q. 43).

(21) Kiều Oánh Mậu, tác giả *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, viết : « Bố chính Bạch Xuân Nguyên..., tính người tham độc, bợ đỡ triều đình,... *vâng mật chỉ* (chúng tôi nhấn mạnh) truy tìm những việc riêng của Lê Văn Duyệt, moi móc nhân chứng để trị tội tay chân của Duyệt trước, tra hỏi bọn Khôi toan để buộc tội và buộc tội cả Duyệt nữa » (bản dịch của Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp).

(22) Lê Văn Duyệt chống lại đường lối chính trị « đóng kín » của triều đình Phú xuân, cụ thể là chống lại chính sách cự tuyệt quan hệ với tư bản Pháp và chính sách cấm đạo, tàn sát giáo sĩ, giáo dân. Qua nhiều câu nói và hành động, Lê Văn Duyệt tỏ ra biết ơn giáo sĩ Pháp hết sức chân thành, chứ không phải chỉ là một sách lược có tính chất thủ đoạn, mặc dầu Duyệt không phải là người công giáo. Có lẽ những ấn tượng khắc sâu vào tâm khảm của Duyệt trước hết vẫn là những hoạt động của Bá-đa-lộc bên cạnh Nguyễn Ánh từ những ngày chống chọi với Tây sơn. Và cũng từ đó dần dần hình thành ở Duyệt một nhận thức chính trị mà Duyệt coi như một chân lý : theo Duyệt, dòng họ Nguyễn (gắn liền với quyền lợi của những người thuộc tầng lớp đại quý tộc như Duyệt) không thể phục hồi và tồn tại nếu không có sự ủng hộ của giáo sĩ, của người Pháp. Từ một nhận thức cố định đến mù quáng như vậy, Duyệt đã phản ứng với chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn, đặc biệt là của Minh mạng. Thái độ phản ứng đó của Duyệt tự nó đã tạo cho Duyệt một cơ sở xã hội khá rộng rãi và quan trọng trong phạm vi toàn quốc mà trước hết là ở Gia-định. Trên một mức độ nhất định, thái độ đó của Duyệt cũng đã tranh thủ được nhiều tầng lớp trung gian khác đang chán ghét chính sách chuyên chế của Minh mạng, trong đó có các tầng lớp Hoa kiều.

Bản chất và lập trường giai cấp của tầng lớp phong kiến mà Duyệt đại diện về thực chất vẫn là lập trường của các vua nhà Nguyễn. Nhưng nếu như các vua Nguyễn xuất phát từ quyền lợi ích kỷ của dòng họ, đã lo ngại trước những hoạt động của giáo sĩ, thì trái lại, Lê Văn Duyệt không nhìn thấy âm mưu xâm lược của tư bản Pháp ẩn náu sau tấm màn truyền đạo của các giáo sĩ, mà lại còn muốn dang rộng cánh tay đón nhận họ, coi họ như những vệ sĩ trung thành đối với ngai vàng họ Nguyễn cũng như đối với nền độc lập quốc gia !

Vậy thì, tuy Duyệt và Minh mạng cùng đứng trên một lập trường giai cấp chung, nhưng theo chúng tôi, cách nhìn và biện pháp giải quyết vấn đề thì lại không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau. Đứng ở một góc độ nào đó mà xét, cách nhìn và cách giải quyết vấn đề của Duyệt còn sai lầm và phản động hơn cả quan điểm vốn đã phản động của các vua Nguyễn.

Viện Sử học và Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học U-jơ-bê-kít-stan

LÊ KHÔI

1) *Viện Sử học.* Viện được thành lập từ năm 1943 trên cơ sở Ban Sử học của Viện ngôn ngữ, Văn học và Sử học thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học U-jơ-bê-kít-stan. Viện có nhiệm vụ nghiên cứu các quy luật chung và riêng, và những đặc điểm của sự phát triển xã hội U-jơ-bê-kít-stan từ thời cổ đại đến ngày nay, trong đó Viện chú ý đặc biệt đến các kinh nghiệm lịch sử và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản của nước này.

Tập thể cán bộ nghiên cứu của Viện đã tập trung vào các vấn đề sau đây: Sự phát sinh và phát triển của giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trong hoàn cảnh xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển; những vấn đề kiến lập và phát triển của dân tộc xô-viết; lịch sử nông dân và nền kinh tế nông nghiệp ở Liên-xô; lịch sử xây dựng nền văn hóa ở Liên-xô và sự hình thành phong cách sống xã hội chủ nghĩa; nguồn gốc tộc người và lịch sử tộc người, của các dân tộc Liên-xô; lịch sử hình thành chế độ phong kiến; những vấn đề lý luận và lịch sử môn khoa học lịch sử ở Liên-xô.

Để tiến hành nghiên cứu các đề tài trên, Viện đã lập ra 12 Ban chuyên môn như: lịch sử cổ đại và trung thế kỷ, lịch sử U-jơ-bê-kít-stan nửa cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20; lịch sử Cách mạng tháng Mười và nội chiến ở U-jơ-bê-kít-stan; lịch sử giai cấp công nhân U-jơ-bê-kít-stan; lịch sử nền văn hóa xã hội chủ nghĩa U-jơ-bê-kít-stan; lịch sử tình hữu nghị giữa nhân dân U-jơ-bê-kít-stan với nhân dân các nước Cộng hòa trong Liên bang Xô-viết; lịch sử các thành phố ở U-jơ-bê-kít-stan; lịch sử dân tộc học U-jơ-bê-kít-stan; nền dân tộc trong thời kỳ xô-viết ở U-jơ-bê-kít-stan v.v... Hiện nay Viện có 80 cán bộ khoa học làm việc, trong đó có nhiều viện sĩ, viện sĩ thông tấn, giáo sư và 39 phó tiến sĩ sử học. Nguồn đào tạo cán bộ cho Viện từ trước đến nay chủ yếu dựa vào các trường đại học. Từ năm 1971, Viện mới mở khoa nghiên cứu sinh và năm 1975 đã tổ chức đợt thứ nhất bảo vệ luận án tại Viện. Về thành tựu nghiên cứu của Viện, trong vòng 10 năm gần đây, Viện đã công bố được 2000 trang tác giả; có nhiều tác phẩm đã có tiếng vang lớn ở U-jơ-bê-kít-stan, ở Liên-xô và ở nhiều nước khác như « Lịch sử giai cấp công nhân U-jơ-bê-kít-stan », 3 tập; « Thắng lợi của chế độ Xô-viết ở Trung Á và Ka-jắc-tan »; « Lịch sử Xa-ma-can » gồm 2 tập; « Nghiên cứu lịch sử dân tộc học trên cơ sở nền văn hóa U-jơ-bếch »; « Lịch sử khoa học lịch sử » v.v...

2) *Viện Đông phương học.* Viện chính thức thành lập năm 1944 trên cơ sở Ban sách cổ thuộc Thư Viện quốc gia Tát-sơ-ken (thành lập từ 1870). Nhiệm vụ chủ yếu của Viện là sưu tầm, bảo quản, phiên dịch và phiên âm các sách cổ của phương Đông cổ đại, nhất là các cuốn sách nổi tiếng viết bằng các thứ tiếng của vùng Trung Á.

Hiện nay con số các nhà khoa học làm việc ở Viện đã lên tới 127 người, trong đó có 1 viện sĩ, 2 viện sĩ thông tấn, nhiều giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ và 50 cán bộ kỹ thuật phục vụ.

Viện chia thành hai Ban gồm 7 tổ và 3 nhóm công trình.

Ban thứ nhất: nghiên cứu về lịch sử, kinh tế, văn hóa các nước phương Đông ngoài Liên-xô như các nước Ấn-độ, Áp-ga-ni-stan, I-răng, Bang-la-đét, v.v...

Ban thứ hai: nghiên cứu về nguồn gốc ách, phiên dịch, và xuất bản các sách cổ đại của phương Đông (chủ yếu là các sách viết

bằng chữ Ả-rập, Ba-tư, Thổ-nhĩ-kỳ, U-jơ-bếch v.v...).

Viện có một kho sách cổ quí giá nổi tiếng thế giới, bảo quản được khoảng 4 vạn cuốn sách viết bằng tay, trong đó có tác phẩm chỉ có 1 cuốn độc nhất trên thế giới, ai muốn nghiên cứu nguyên bản đều phải đến Viện này. Kho sách được xây dựng cao nhiều tầng có thiết bị hiện đại, điều hòa khí hậu, bảo đảm một nhiệt độ ổn định thường xuyên cả ngày, đêm và qua các mùa nóng, lạnh.

Việc sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu các tài liệu tàng trữ ở Viện đã khó, nhưng điều khó nhất là làm sao có được các chuyên gia giỏi để khai thác được kho tàng tri thức quí báu đó, viết bằng các thứ ngôn ngữ cổ khó nhất của nhân loại. Do đó, khi thành lập Viện, đồng thời Chính phủ U-jơ-bê-kít-stan cũng quyết định lập khoa Đông phương học ở Trường Đại học tổng hợp Tát-sơ-ken để đào tạo cán bộ ngôn ngữ phương Đông cổ, và các sinh viên giỏi nhất của khoa này khi tốt nghiệp sẽ về Viện công tác bên cạnh các chuyên gia giỏi nhằm đào tạo thế hệ mới. Các chuyên gia cũ, đào tạo từ trước Cách mạng tháng Mười ở Viện còn lại 5 người, một trong 5 người đó tới năm 72 tuổi mới bảo vệ luận án phó tiến sĩ và sống đến 86 tuổi. Có chuyên gia như cụ Ra-si-đốp 88 tuổi mới mất và năm 75 tuổi mới bảo vệ luận án. Cụ Ra-si-đốp có nhiều cống hiến, đã được giải thưởng quốc gia, được Chính phủ nước Cộng hòa U-jơ-bê-kít-stan tặng danh hiệu «Nhà khoa học công huân». Năm 1978, Viện sẽ tổ chức kỷ niệm sinh nhật lần thứ 90 của cụ và Hội đồng khoa học của Viện đã quyết định lấy tên cụ đặt cho phòng làm việc của ban để học trò cụ tưởng nhớ mãi đến người thầy kính trọng của mình. Đó là thành tựu lớn của Viện trong việc đào tạo cán bộ và sử dụng chuyên gia ngôn ngữ cổ.

Một điều khó nữa đồng thời cũng là thành tựu của Viện là Viện đã tổ chức các đoàn khảo sát, thăm dò, đi tìm kiếm khắp nơi trong và ngoài nước để thu thập các sách cổ mà Viện cần biết, cần có.

Khi cần quyết định dịch một cuốn sách cổ, Hội đồng khoa học của Viện đều yêu cầu tìm kiếm, phát hiện hàng loạt các sách chép tay về nó và có khi Viện đã tìm thấy từ 1,2 đến 5,6 cuốn cùng đề tài, ở những thời đại rất khác nhau. Cuối cùng Hội đồng mới quyết định chọn cuốn nào cổ nhất để dịch.

Do tổ chức chu đáo, sưu tầm công phu, bảo quản bằng kỹ thuật cao, việc phiên dịch và nghiên cứu lại được các chuyên gia giỏi đảm nhiệm, nên Viện Đông phương học và kho sách cổ phương Đông ở Tát-sơ-ken được khắp nơi ca ngợi và cho đây là niềm tự hào xứng đáng của giới sử học U-jơ-bếch.

VỀ TỜ BÁO « VIỆT NAM HỒN »

QUỐC ANH

CUỐN sách *« Những sự kiện lịch sử Đảng »* tập 1 (1920 — 1945) do Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương biên soạn và được Nhà xuất bản Sự thật cho ra mắt vừa qua đã đáp ứng được lòng mong mỏi của những người quan tâm đến lịch sử Đảng. Với ngót 700 trang sách, được trình bày dưới dạng biên niên những sự kiện, cuốn sách đã cung cấp cho người đọc một cách có hệ thống những tư liệu, những đánh giá, những quan điểm chính thống về những sự kiện lịch sử của Đảng ta. Cho nên việc xuất bản cuốn sách này là rất bổ ích và cần thiết.

Để đáp lại lòng mong muốn của những người biên soạn « sẽ nhận được nhiều ý kiến phê bình, nhận xét và nhiều tài liệu để tiếp tục nghiên cứu, chỉnh lý, bổ sung tập sách này được chính xác và đầy đủ hơn », chúng tôi xin góp một vài ý kiến nhỏ liên quan đến *sự kiện về báo Việt Nam Hồn* được trình bày trong cuốn sách từ trang 54 đến trang 56.

∴

Coi việc xuất bản báo *Việt Nam Hồn* (từ đây viết tắt là VNH) *là một sự kiện*, cuốn « *Những sự kiện lịch sử Đảng* » khẳng định (tóm tắt) như sau:

Vào khoảng đầu năm 1923, đồng chí Nguyễn Ái Quốc *sáng lập* báo VNH. Tờ báo bằng tiếng Việt nhằm phục vụ đối tượng chủ yếu là giai cấp công nhân, nhân dân lao động nước ta và những Việt kiều đang học tập, sinh sống ở Pháp. Báo ra mỗi tháng 2 kỳ, mỗi kỳ 100 bản. Tòa soạn là chỗ ở của đồng chí Nguyễn Ái Quốc (nhà số 3, phố Marché des Patriarches, Paris 5e). Nội dung báo VNH chỉ rõ trách nhiệm của mọi người Việt Nam đối với vận mệnh của Tổ quốc, giác ngộ tinh thần yêu nước cho nhân dân ta và kêu gọi đồng bào nổi dậy đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập cho dân tộc và tự do dân chủ cho nhân dân. Báo được bí mật chuyển về nước trước hết về Sài-gòn (Nam-bộ). Sau đó, dẫn ra một vài trích đoạn hồi ký của các chiến sĩ cách mạng lão thành, những người biên soạn đã khẳng định ảnh hưởng lớn lao của báo này đối với thế hệ những người Việt Nam yêu nước đương thời.

Theo cách trình bày trong cuốn sách thì sự khẳng định trên được căn cứ vào hai nguồn tư liệu chủ yếu:

1. Hai bài viết đăng trên báo *Thống nhất* năm 1960 (1) trong đó có trích dẫn những đoạn hồi ký của các đồng chí Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng... nói về tác dụng lịch sử của VNH.

2. Bài giới thiệu về VNH do Vụ Tư liệu Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương công bố trên tạp chí *Học Tập* số 4-1975. Đó là một tài liệu có giá trị lịch sử do chính đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết, trên đầu trang có dòng chữ *Việt Nam Hồn* viết bằng chữ Hán và Việt (xem ảnh).

Tuy nhiên, nếu đọc kỹ, chúng ta thấy cả hai nguồn tư liệu này chưa đủ tạo nên căn cứ vững chắc để khẳng định cho *sự tồn tại của một tờ báo VNH do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập*. Bởi vì, những đoạn trích hồi ký có giá trị của các đồng chí cách mạng lão thành được dẫn ra trong 2 bài báo ấy cũng chỉ nói đến một tờ báo mang tên VNH được xuất bản ở Pháp và bí mật đưa về nước mà thôi. Còn về tài liệu lịch sử được công bố trên tạp chí *Học Tập* như đã nói ở trên thì trước hết đó *không phải là tờ báo VNH* mà chỉ là một *tờ truyền đơn* do đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết để cổ động cho việc dự định xuất bản một tờ báo sẽ lấy tên là VNH. Vì thế tư liệu lịch sử này tuy vô cùng quý giá, song nó chỉ là bằng chứng về *một dự định*. Trong thực tế, theo chúng tôi, dự định này cuối cùng *đã không thực hiện được*. Vì:

1. Theo tài liệu lưu trữ của Bộ thuộc địa Pháp ghi chú rõ thì tờ truyền đơn trên được phân phát trong giới Việt kiều sống tại Pa-ri vào mùa xuân năm 1923 và nó đã được Tổng trưởng thuộc địa Pháp gửi tới Toàn quyền Đông dương kèm theo trong một công văn đề ngày 14-5-1923 (2).

Sau khi phân phát những tờ truyền đơn ấy nhằm chuẩn bị về mặt tư tưởng cho báo ra đời và tìm kiếm nguồn tài chính nuôi sống báo, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành việc liên hệ tìm nhà in để ra báo. Đến ngày 22-5-1923, Người còn nhận được thư của Bê-ti-nát, Giám đốc Nhà in Hội Hợp tác Công nhân ở Tua (Tours) trả lời về giá cả và những điều kiện kỹ thuật cho việc in báo (3). Và chúng ta cũng biết rằng chậm nhất là cuối tháng 6-1923, đồng chí Nguyễn Ái Quốc, với tư cách là đại biểu thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp đã bí mật rời Pa-ri lên đường sang Liên Xô dự Đại hội Quốc tế Cộng sản, rồi từ đó cho đến ngày Cách mạng Việt Nam thành công (8-1945), Người không có dịp trở lại nước Pháp nữa. Như vậy là về mặt thời gian, chúng ta thấy rằng *dự định ra báo VNH của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cuối cùng vẫn chưa kịp thực hiện được.*

2. Cho đến nay, chúng ta thấy trong các tác phẩm đáng tin cậy nhất viết về hoạt động của Hồ Chủ tịch trong thời gian này (như: *« Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch »*, *« Vừa đi đường vừa kể chuyện »*, hoặc trong bài nói của Bác tại Đại hội các nhà báo Việt Nam lần thứ hai...), cũng như trong các hồi ký có giá trị của những chiến sĩ cách mạng lão thành có dịp gần Bác đều không thấy nói đến việc Bác làm báo VNH. Vả lại, nếu như trong thực tế Bác có sáng lập ra báo VNH thì hẳn điều đó khó có thể lọt qua mắt của bọn mật thám Pháp. Vậy mà cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy một tài liệu nào ghi nhận sự việc đó.

3. Từ tháng giêng năm 1926, ở Pa-ri xuất hiện một tờ báo mang tên VNH. Theo bản chụp vi-phim bộ sưu tập đầy đủ về báo này hiện có ở Thư viện Khoa học Xã hội thì đây là một tờ báo ra hàng tháng, lưu hành công khai ở Pháp, được in chủ yếu bằng chữ Việt, thỉnh thoảng mới có đôi bài viết bằng chữ Hán và Pháp. Tờ báo tự coi là « Tự do diễn đàn của học sinh và lao động Việt Nam ». Đến tháng 9-1926, VNH đổi tên là *Phục Quốc* và ghi rõ là của Đảng *Việt Nam Độc lập* tại Pháp.

Đọc kỹ những tờ báo này, chúng ta thấy đặc biệt ở những số báo đầu tuy đường lối chính trị của báo chưa rõ rệt nhưng nó đã có khuynh hướng yêu nước, công kích chế độ thuộc địa, chống Pháp — Việt đề huề, và kêu gọi quần chúng đấu tranh giành độc lập. Cho nên thật dễ hiểu khi báo này bí mật được chuyển về nước vào giữa lúc cao trào đấu tranh đòi dân chủ vào những năm 1925 — 1926 đương bồng bột, sôi nổi, nó đã được đồng bào trong nước đón nhận một cách nồng nhiệt và để lại một ấn tượng khá sâu sắc, đặc biệt là trong thế hệ thanh niên yêu nước đương thời.

Song khuynh hướng tiến bộ ấy cứ nhạt dần và ngày càng đượm màu sắc quốc gia có tính chất tư sản, lập trường không nhất quán, có bài mang tính chất cải lương, có bài lại cực đoan. Khuynh hướng này càng rõ rệt từ khi báo đổi tên là *Phục Quốc* và Đảng Việt Nam Độc lập hoàn toàn bị những phần tử phản bội như Nguyễn Thế Truyền và sau đó là Huỳnh Văn Phương, Tạ Thu Thâu thao túng. Bởi vậy, đúng như nhận xét của lão đồng chí Tôn Đức Thắng trong hồi ký của mình cho biết thì chỉ vài số đầu của báo VNH được anh em công nhân tìm đọc một cách hăng say, còn về sau anh em cũng ngán dần (5).

Điều đáng lưu ý nữa là trên báo này chúng ta hoàn toàn không tìm thấy một bài viết nào của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, trong khi đó báo Le Paria (*Người cùng khổ*) xuất bản ở Pa-ri vẫn liên tục đăng bài của Người. Dấu vết duy nhất liên quan đến Nguyễn Ái Quốc là trên VNH số ra mắt, tòa soạn cho biết sẽ tặng mỗi độc giả mua báo thường xuyên một cuốn sách *« Bản án chế độ thực dân Pháp »*.

4. Trong một báo cáo gửi qua lãnh sự Liên Xô tại Quảng-châu về Mát-xcơ-va, đồng chí Nguyễn Ái Quốc có nhờ Quốc tế Cộng sản tìm cách giúp Người liên lạc với nhóm những người Việt Nam tại Pháp trong đó có Nguyễn Thế Truyền và yêu cầu họ gửi cho Người báo VNH. Như vậy có thể đặt giả thiết là trước khi rời Pa-ri, đồng chí Nguyễn Ái Quốc có trao kế hoạch ra báo VNH cho những người ở lại. Song kế hoạch đó không thực hiện được và mãi gần 3 năm sau một tờ báo mang tên VNH mới ra đời nhưng nó không còn phù hợp với những dự kiến ban đầu nữa. Nội dung của tờ báo tuy có ít nhiều tư tưởng yêu nước nhưng dần dần nó trở nên lạc hậu và thụt lùi trước những biến chuyển mạnh mẽ của cách mạng và trước những tác động tiêu cực của những phần tử phản bội. Điều đó rất rõ ràng nếu như chúng ta so sánh VNH với những tư tưởng cách mạng có tính chất xã hội chủ nghĩa của *báo Thanh Niên* do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bí mật xuất bản ở Quảng-châu (Trung Quốc)

từ giữa năm 1925 (Số I: 1-7-1925) và những hoạt động của Người xúc tiến việc chuẩn bị cho những bước nhảy vọt lịch sử của cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên chúng ta cũng cần lưu ý đến một chi tiết là có một thời gian nhằm đề cao ảnh hưởng của mình, báo Việt-Nam Hồn cũng như Đảng Việt-nam Độc lập đều mượn uy tín của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để tuyên truyền. Ví dụ trong một văn bản đề *« Nhời hô hoán cùng Vạn quốc Hội »* nhóm *Việt-nam Hồn* đã ký tên với lời ghi chú *« người sáng lập: Nguyễn Ái Quốc »* (6).

∴

Tóm lại, chúng ta có thể có đủ căn cứ để kết luận rằng: Vào mùa xuân năm 1923, trong khi xuất bản tờ báo tiếng Pháp nổi tiếng *Le Paria (Người Cùng Khổ)* ở Pa-ri, đồng chí Nguyễn Ái Quốc có dự kiến xuất bản một tờ báo tiếng Việt lấy tên là *Việt Nam Hồn*. Nhưng giữa lúc đang xúc tiến cho việc ra tờ báo này thì Người được triệu tập đi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản nên dự kiến đó không thực hiện được. Gần 3 năm sau, tháng 1-1926, trong giới Việt kiều, ở Pháp tập hợp quanh Đảng Việt-nam Độc lập đã xuất bản một tờ báo lấy tên *Việt-Nam Hồn*, nhưng tờ báo này không có quan hệ gì đến những dự kiến ban đầu của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Vì thế chúng ta *không thể coi báo Việt Nam Hồn là một sự kiện lịch sử Đảng và càng không thể gắn nó với tên tuổi và sự nghiệp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.*

VI-1977

CHÚ THÍCH

(1) Bài *Hồ Chủ tịch trong lòng nhân dân miền Nam* của Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp. *Thống nhất*, số 154, ngày 13-5-1960 và bài *Nam bộ và Hồ Chủ tịch* của Lưu Quý Kỳ. *Thống nhất*, số 155, ngày 19-5-1960.

(2) Fonds du Service de Liaison avec les Originaires des Territoires de la France d'Outre-mer (SLOTFOM) série III, carton 86 (Tư liệu Viện Sử học).

(3) Hồng Hà — *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nhà xuất bản *Thanh niên*, Hà-nội, 1976, trang 191.

(4) Đảng Việt Nam Độc lập, hay Phục Việt hay An-nam Độc lập Đảng (Parti Annamite de l'indépendance: PAI) là một tổ chức lúc đầu tập hợp các phần tử yêu nước trong giới học sinh, trí thức và lao động Việt kiều tại Pháp. Thời gian đầu đảng này có quan hệ chặt chẽ với Liên đoàn Thuộc địa (Union Intercoloniale) và Đảng Cộng sản Pháp. P.A.I chính thức đăng ký như một tổ chức chính trị công khai với nhà cầm quyền Pháp ngày 26-6-1927, nhưng trong thực tế nó đã hoạt động từ mùa hè 1926.

Người đứng đầu P.A.I là Nguyễn Thế Truyền. Là cháu ruột của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, kẻ đã bị các chiến sĩ Quang phục hội trừng trị năm 1913 ở Thái bình, Truyền sang Pháp học, đỗ cử nhân khoa học, kỹ sư hóa học. Trong thời gian ở Pháp, Truyền có quan hệ với nhóm Việt kiều yêu nước ở Pháp trong đó có Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh và Nguyễn Ái Quốc. Có một thời gian Truyền được Nguyễn Ái Quốc dìu dắt nên có tham gia vào những hoạt động cách mạng, gần gũi Đảng Cộng sản Pháp... Nhưng sau khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc rời Pháp, Truyền dần dần sa vào vũng bùn của chủ nghĩa cơ hội, nấp dưới chiêu bài quốc gia dân tộc để che đậy thực chất con buôn chính trị của hắn.

Ngoài báo Việt-nam hồn, P.A.I còn xuất bản một tờ báo tiếng Pháp là *La Nation Annamite*. P.A.I có khoảng vài trăm đảng viên và không có ảnh hưởng gì về mặt tổ chức đối với phong trào ở trong nước. Cùng với sự thoái hóa của Truyền, P.A.I cũng dần dần mất ảnh hưởng và tan rã, một số phần tử yêu nước chân chính rời bỏ đảng này. Và kể từ đầu năm 1928, sau khi Truyền về nước, P.A.I bị rơi vào tay những phần tử sau này trở thành bọn trùm tơ-rốt-skít như Tạ Thu Thâu, Phan Văn Chánh, Huỳnh Văn Phương. Nhóm này cho xuất bản tại Pháp báo *La Résurection (Tái sinh)* từ 12-1928 đến 2-1929.

(5) Xem *Nam bộ và Hồ Chủ tịch*, đã dẫn, tr.5.

(6) Hiện tượng này không hiếm. Khoảng năm 1932, khi báo *Humanité* thông báo làm tin đồng chí Nguyễn Ái Quốc qua đời thì nhóm tơ-rốt-skít Việt-nam ở Pháp vội làm « lễ truy điệu » và tuyên bố rằng chúng sẽ là người « kế tục » sự nghiệp của Nguyễn Ái Quốc (!) (*Đuốc vô sản*, số 4 ngày 28-8-1932). Xem Daniel Hémery — *Révolutionnaires Vietnammiens et Pouvoir colonial en Indochine*. Nhà xuất bản FranCois Maspéro, Paris, 1975, tr. 47.

Đặc

Nam

Cát

Ở trong tiếng gọi ông nói bằng tay, tiếng là bằng mồm, mà không có phép ở miền nào thì các miền mình đều gọi ông mình bằng ông. Ở miền Quảng Nam thì gọi ông là ông nội.

[illegible]

Cát quốc ngữ cho thì [illegible] A. C. [illegible]
[illegible] marché des [illegible] Bien [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(1) Nhà tiếng ấy mà [illegible]

PHÁT HIỆN MỘT SỐ VŨ KHÍ, CÔNG CỤ ĐỒNG THAU THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN (HẢI HƯNG).

NGÀY 5-11-1977, trong khi giáo viên, học sinh trường cấp II xã Bạch đằng, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng lao động san lấp sân trường đã phát hiện thấy một số vũ khí, công cụ sản xuất bằng đồng thau, thuộc văn hóa Đông-sơn.

Về vũ khí, có 5 di vật: 4 mũi dáo đồng và 1 dao găm.

— Dáo có 3 loại: Chiếc lớn nhất còn nguyên vẹn có chiều dài 18 cm, chỗ rộng bản 4,5 cm, có lỗ tra cán hình tròn, đoạn tra cán dài 8 cm, đường kính lỗ tra cán rộng 2 cm; 2 chiếc loại vừa; 1 bị gẫy lưỡi, 1 bị gẫy chuôi, nên không có số đo chắc chắn; chiếc nhỏ có chiều dài 10 cm, chỗ rộng bản 4 cm, lỗ tra cán hình tròn, đoạn tra cán dài 4 cm, đường kính lỗ tra cán 1,5 cm.

Các loại mũi dáo đều có đường sống nổi hình lá mây, cán làm bằng loại gỗ tốt, nay vẫn còn 1 đoạn gỗ trong họng cán.

Về công cụ sản xuất, có 2 lưỡi rìu đồng, đều là loại lưỡi xéo hình hơi cong, một to, một nhỏ; chiếc to có họng tra cán hình bầu dục, dài 5 cm, rộng 2 cm, lưỡi dài 12 cm, đoạn giáp lưỡi và họng có một lỗ chốt dài 2 cm, rộng 0,7 cm; chiếc nhỏ họng tra cán hình bầu dục dài 4 cm, rộng 1,5 cm; lưỡi dài 9,5 cm, lỗ chốt dài 1 cm, rộng 0,5 cm.

Đặc biệt có 1 trống đồng loại nhỏ, nhưng trong quá trình phát hiện đã bị vỡ, chỉ còn giữ lại được một mảnh mặt trống và 2 mảnh thân trống (mảnh thân trống có quai hình tròn).

Tất cả những hiện vật kể trên, phát hiện thấy nằm trong một đám đất màu đen, có thể là những hiện vật được chôn trong một táng.

Trước đó, ở xã Lệ ninh, trong khi đào đất đổ nền nhà, một gia đình ở xóm Thông cũng phát hiện được 1 rìu và 1 mũi dáo đồng cùng với một số mảnh đồng nhỏ chưa được xác định.

Các địa điểm phát hiện ra vũ khí, công cụ và nhạc khí bằng đồng thau thuộc văn hóa Đông-sơn ở Bạch-đằng, Lệ-ninh mới đây, và những địa điểm phát hiện trước đây ở Hợp-tiến (Nam-sách), Minh-tân (Kinh-môn)... đều nằm sát ven các sông Kinh-thày, sông Hà, tiếp giáp Hải-phòng, nơi đã phát hiện ra mộ táng Việt khê. Điều này đã cung cấp thêm nhiều tài liệu chứng minh rằng thời đại đồng thau ở nước ta có một địa bàn phát triển quan trọng ở phía Đông đồng bằng Bắc-bộ, trong đó có Hải Hưng.

VŨ SINH.

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGÀY 1-2-1978, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã tổ chức hội nghị cộng tác viên. Nhiều cán bộ nghiên cứu, giảng dạy của Viện Sử học, và các Viện Nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học xã hội, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Học viện khoa học quân sự, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Bảo tàng lịch sử, Khoa sử các trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, Đại học Sư phạm Hà-nội I, một số cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ về hưu yêu thích và có đóng góp nhiều cho tạp chí Nghiên cứu lịch sử, đã đến dự.

Thay mặt tòa soạn, đồng chí Văn Tạo, Tổng biên tập tạp chí đọc báo cáo kiểm điểm công tác đã qua, nêu lên phương hướng, nhiệm vụ của tạp chí trong thời gian tới, trước mắt là trong năm 1978. Hội nghị đã trao đổi, thảo luận, phát biểu nhiều ý kiến quý báu tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Tạp chí là diễn đàn chung của giới sử học trong cả nước, được những người nghiên cứu hoặc yêu thích, quan tâm về sử học trong và ngoài nước chăm chú theo dõi, đóng góp, tìm đọc. Do đó tạp chí cần tập hợp được đông đảo nhất lực lượng những người nghiên cứu sử học cả 2 miền Nam — Bắc tích cực cộng tác với tạp chí: công bố những công trình nghiên cứu, tài liệu lịch sử, phê bình sách báo, góp ý kiến, v.v...

2. Tạp chí cần nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu khoa học, tính Đảng, tính chiến đấu; phục vụ tốt nhất những nhiệm vụ cách mạng hiện nay, những nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập, tìm hiểu về lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới của bạn đọc; để tạp chí xứng đáng là trung tâm nghiên cứu, phổ biến lịch sử của cả nước.

3. Tạp chí cần chú trọng hơn nữa đến công tác phương pháp luận sử học, công tác nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á trên thế giới hiện nay (bao gồm cả việc giới thiệu, dịch thuật các tài liệu nước ngoài) để giúp cho bạn đọc Việt-nam hiểu biết thêm về những vấn đề này đặng nghiên cứu, học tập, ứng dụng vào việc

nghiên cứu những vấn đề của lịch sử Việt-nam mà chúng ta rất quan tâm.

4. Tạp chí cần tăng cường các phần giới thiệu, phê bình sách báo trong và ngoài nước, giới thiệu tài liệu tham khảo, nghiên cứu, giới thiệu lịch sử thế giới, nhất là lịch sử các nước ở Đông Nam Á; một cách thường xuyên, có trọng tâm, và chất lượng ngày càng cao; đáp ứng nhu cầu của cách mạng Việt-nam của bạn đọc.

5. Bên cạnh những công trình nghiên cứu về các mặt thuộc thượng tầng kiến trúc của xã hội, về truyền thống của dân tộc ta, tạp chí cần công bố những công trình nghiên cứu về mặt hình thái kinh tế — xã hội của nước ta từ cổ đại đến ngày nay để phục vụ thiết thực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

6. Tạp chí cần tổ chức những cuộc tranh luận, thảo luận những vấn đề khoa học lịch sử; cần tổ chức những buổi sinh hoạt khoa học theo từng chuyên đề, từng thời kỳ lịch sử; nhằm động viên mọi người tích cực tham gia, tạo ra một không khí tranh luận, thảo luận khoa học thật sôi nổi, gắn liền với nhịp thở của cuộc sống khoa học; và thông qua đó tạp chí sẽ tranh thủ được tối đa những ý kiến, những công trình nghiên cứu có chất lượng tốt đặng công bố.

P.V.

KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 CHIẾN THẮNG SÔNG LÔ LỊCH SỬ

(19-12-1947 — 19-12-1977)

NGÀY 18-12-1977, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, và Ty Văn hóa — thông tin Vĩnh Phú đã tổ chức mít-tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Sông Lô lịch sử (19-12-1947—19-12-1977). Tham dự mít-tinh có các đồng chí Nam Thắng, đại tá tư lệnh bộ đội pháo binh; Hồng Cư, đại tá Cục trưởng Cục Văn hóa quân đội; Vũ Kiên, Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng; Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học; cùng nhiều đồng chí cán bộ trung cao cấp quân đội; cán bộ nghiên cứu Bộ Văn hóa — thông tin; phóng viên các cơ quan thông tấn, báo chí ở trung ương và địa phương.

Sau cuộc mít-tinh, đồng chí Lê Văn Hậu, đại diện cho Tỉnh ủy Vĩnh Phú đã tổ chức cuộc tọa đàm về ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Sông Lô về mặt chiến lược, chiến thuật và tầm quan trọng của chiến thắng này trong cuộc trường kỳ kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp của dân tộc ta.

VŨ KIM BIÊN

HỘI NGHỊ TỌA ĐÀM VỀ LỊCH SỬ NHÀ TÙ SƠN-LA

TRONG hai ngày 30 và 31-12-1977, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân Sơn-la đã tổ chức hội nghị tọa đàm về lịch sử nhà tù Sơn-la. Tham dự hội nghị có các đồng chí cán bộ lão thành cách mạng đã từng bị thực dân Pháp giam giữ tại nhà tù Sơn-la trong thời kỳ 1930—1945, nay đang đảm nhiệm những trọng trách của Đảng, Chính phủ; hoặc đã về hưu: Trần Quốc Hoàn, Nguyễn Văn Trân, Trần Kiên, Nguyễn Đức Tâm, Đặng Việt Châu, Trần Bảo, Trần Cung, v.v... Đồng chí Cầm Ngoan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Sơn-la, thay mặt Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, khai mạc hội nghị, đã nêu lên mục đích, ý nghĩa của hội nghị « phục vụ cho việc trùng tu lại toàn bộ khu di tích lịch sử nhà tù Sơn-la và làm sáng tỏ thêm một số sự kiện lịch sử của cách mạng Tây Bắc trong giai đoạn 1930 — 1945 ». Các đồng chí đến dự đã kể lại những ký ức của bản thân nhằm nêu lên những âm mưu thâm độc, chế độ tù đày hà khắc, dã man của thực dân Pháp ở nhà tù Sơn-la để tiêu diệt các chiến sĩ cách mạng Việt-nam; những hoạt động đấu tranh, tổ chức của Đảng ta trong nhà tù này để biến nhà tù của địch thành trường học cách mạng đặng cung cấp cho Đảng nhiều cán bộ ưu tú trong thời kỳ trước và nhất là sau Cách mạng tháng Tám thành công; những tấm gương sáng chói chủ nghĩa anh hùng cách mạng của các chiến sĩ cộng sản mà tiêu biểu là đồng chí Tô Hiệu. Các đồng chí có mặt cũng tích cực góp ý, bổ sung, đính chính một số tài liệu lịch sử trong bản dự thảo « Ghi chép về nhà tù Sơn-la » của Phòng Bảo tàng — Ty Văn hóa — Thông tin Sơn-la — biên soạn.

Tổng kết, đồng chí Cầm Ngoan bày tỏ niềm vui mừng trước sự thành công bước đầu của hội nghị và nêu rõ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Sơn-la hứa sẽ nghiên cứu nhiều ý kiến đóng góp quý báu của hội nghị, sẽ tổ chức những cuộc tọa đàm nữa để hoàn thành tốt việc biên soạn lịch sử nhà tù Sơn-la và việc trùng tu, xây dựng lại khu di tích lịch sử này trong thời gian tới.

P.V.

HỘI NGHỊ BẢO TỒN BẢO TÀNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ NHẤT

TRONG hai ngày 19 và 20-1-1978, tại thành phố Huế, Cục Bảo tồn bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa—Thông tin đã tổ chức hội nghị bảo tồn bảo tàng toàn quốc lần thứ nhất. Tham

dự hội nghị có đại biểu của 35 tỉnh thành từ Cao Lạng tới Minh Hải, đại biểu của Ủy ban Nhân dân Bình Trị Thiên, của các Viện Sử học, Khảo cổ học cùng một số đại diện các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình của Trung ương và địa phương. Bộ trưởng bộ Văn hóa—Thông tin Nguyễn Văn Hiếu, Thứ trưởng Cù Huy Cận và các đồng chí lãnh đạo Cục Bảo tồn bảo tàng đã chủ trì hội nghị.

Sau lời khai mạc của Thứ trưởng Cù Huy Cận, hội nghị đã nghe các bản báo cáo tổng kết công tác bảo tồn bảo tàng và quản lý di tích năm 1977 và kế hoạch công tác của ngành trong năm 1978. Các bản báo cáo đã nêu bật những hoạt động của ngành bảo tồn bảo tàng trong cả nước trong những năm qua, tập trung vào một số nội dung cơ bản như việc củng cố và xây dựng hệ thống bảo tàng và nhà truyền thống từ trung ương tới địa phương, công tác kiểm kê di tích các tỉnh miền Bắc, công tác xây dựng quy hoạch tượng đài và việc bồi dưỡng đào tạo cán bộ cho cả nước, đặc biệt đối với các tỉnh phía nam. Đến cuối năm 1977, cả nước đã có 5 nhà bảo tàng cấp trung ương, 13 nhà bảo tàng cấp tỉnh, 5 nhà bảo tàng chuyên ngành. 19 nhà bảo tàng cấp huyện, quận, khu phố, 46 khu lưu niệm chuyên đề liên quan đến các danh nhân, cổ vật, các sự kiện lịch sử, 262 nhà truyền thống ở các xã, trường học, xí nghiệp v.v.,. hoạt động thu hút hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước tham quan. Ngành bảo tồn—bảo tàng cũng đã triển khai có kết quả công tác kiểm kê phân loại để xếp hạng các di tích lịch sử và đã hoàn thành hầu hết trên các tỉnh miền Bắc; đã đề nghị Chính phủ danh sách 47 di tích hạng A và địa điểm dự kiến xây dựng tượng đài. Trong những năm tới, ngành sẽ triển khai một khối lượng công việc khá lớn nhằm tiếp tục củng cố và xây dựng hệ thống các nhà bảo tàng, điều tra cơ bản và kiểm kê phân loại di tích đối với các tỉnh phía Nam, tiến hành việc tôn tạo, quy hoạch và xây dựng một số di tích trọng điểm như: Khu tưởng niệm vua Hùng, Côn sơn, kinh thành Huế... Hội nghị cũng giành nhiều thời gian để đại biểu ngành bảo tồn bảo tàng các tỉnh phát biểu ý kiến, trao đổi kinh nghiệm, nghiệp vụ và đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng trong việc phát động một phong trào quần chúng rộng rãi tham gia vào việc phát hiện, xây dựng và bảo vệ những hiện vật, di tích lịch sử song song với việc không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ và tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên môn. Tổng kết hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Văn Hiếu đã phát biểu ý kiến đề cập tới những nội dung cụ thể về phương hướng, biện pháp hoạt động của ngành nhằm nỗ lực thực hiện được nhiệm vụ rất nặng nề của ngành trong thời kỳ mới mà nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng ta đã vạch rõ: « Phát triển công tác bảo tồn bảo tàng... củng cố những Viện Bảo tàng hiện có, xây dựng những Viện Bảo tàng mới ở trung ương và các tỉnh, xây dựng các tượng đài kỷ niệm các nhà lưu niệm hoặc nhà truyền thống ở các địa phương, bảo vệ tốt các di tích lịch sử ».

P.V.

HỢP TÁC KHOA HỌC GIỮA VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM VÀ VIỆN ĐÔNG PHƯƠNG HỌC LIÊN XÔ, VIỆN SỬ HỌC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

TRONG tháng 9 và tháng 10 năm 1977, đoàn đại biểu Viện Sử học Việt-nam đã ký kết hiệp định hợp tác khoa học với hai đoàn đại biểu của Viện Đông phương học trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và Viện Sử học Cộng hòa Dân chủ Đức.

Với Liên-xô, Viện Sử học Việt-nam sẽ cộng tác với Viện Đông phương học của nước bạn biên soạn một công trình khoa học về « *Giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa* ». Mục đích của công trình khoa học này là nhằm đứng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà trình bày và góp phần làm sáng tỏ những vấn đề sau đây:

1 — Sự phát sinh, phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam.

2 — Vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt-nam trong cuộc đấu tranh để hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3 — Sự đóng góp của giai cấp công nhân Việt-nam vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và vào kho tàng lý luận Mác — Lê-nin.

Công trình sẽ được xuất bản bằng hai thứ tiếng vào năm 1980.

Với Cộng hòa Dân chủ Đức, hai Viện của hai nước đã thỏa thuận thực hiện những điều khoản dưới đây:

1 — Trao đổi tài liệu, tạp chí và sách khoa học.

2 — Hằng năm thông báo cho nhau những kết quả nghiên cứu khoa học của mình và

những kết quả hội nghị khoa học quốc tế mà một trong hai Viện tham gia.

3 — Trao đổi cán bộ khoa học và giúp nhau đào tạo cán bộ cần thiết cho mỗi bên mà bên kia có khả năng.

4 — Xuất bản sách khoa học của bên này mà bên kia thấy cần thiết và có lợi.

P.V.

ĐẠI HỘI LẦN THỨ SÁU CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

ĐẠI hội lần thứ sáu của các nhà sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã họp tại thủ đô Béc-lin trong 4 ngày 6-9/12/1977. Tham dự đại hội có gần 1.400 người làm công tác sử học tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, các trường phổ thông và các ngành hoạt động khác ở Cộng hòa dân chủ Đức. 18 đoàn đại biểu các tổ chức sử học nước ngoài cũng được mời đến dự đại hội. Đoàn đại biểu Hội sử học nước ta gồm có đồng chí Nguyễn Công Bình, viện phó Viện sử học và đồng chí Phan Huy Lê, khoa sử trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

Đoàn Chủ tịch đại hội có đồng chí Cuốc Hagơ, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, nhiều đồng chí Ủy viên trung ương Đảng và Bộ trưởng, các đồng chí lãnh đạo các tổ chức nghiên cứu lịch sử của Cộng hòa dân chủ Đức. Trưởng đoàn đại biểu nước ta và một số nước khác đã được mời tham gia đoàn Chủ tịch đại hội.

Sau phiên họp toàn thể khai mạc, đại hội chia làm 9 tiểu ban để nghe và thảo luận các bản báo cáo và tham luận. Chủ đề khoa học của đại hội là *Vai trò của quần chúng nhân dân và sự tiến bộ trong lịch sử*. Hơn 500 đại biểu đã đọc báo cáo, tham luận và phát biểu ý kiến.

Tại tiểu ban Vai trò của nhân dân trong công cuộc giải phóng dân tộc, đồng chí Nguyễn Công Bình đọc bản tham luận *Nhân dân Việt Nam là người chủ trong lịch sử đấu tranh giành độc lập tự do, nay tiến lên xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa*.

Tại tiểu ban Vai trò của nhân dân trong thời kỳ phong kiến và chuyển biến lên chủ nghĩa tư bản, đồng chí Phan Huy Lê đọc bản tham luận *Phong trào nông dân Tây Sơn và sự tiến triển của xã hội Việt Nam trong giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến*.

Các bản báo cáo và tham luận ở đại hội đã đề cập đến nhiều vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nhiều nước trên thế giới.

Đại hội đã bầu ban lãnh đạo mới của Hội sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức. Đại hội lần này đã đánh dấu một bước phát triển mới của nền sử học mác xít của nước bạn, nhằm hướng nền sử học đó vào nhiệm vụ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển của nhân dân nước Cộng hòa dân chủ Đức

P.V.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dây nói: 57434

Sắp xuất bản:

☆ **CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM**
(Các tỉnh phía Bắc)

VIỆN DÂN TỘC HỌC

☆ **LƯỢC SỬ NƯỚC LÀO**

PHAN GIA BỀN — ĐẶNG BÍCH HÀ
PHẠM NGUYÊN LONG — HUỲNH LỨA
LÊ VĂN LƯƠNG — NGUYỄN HỮU THỤY

☆ **VĂN HỌC — CUỘC SỐNG — NHÀ VĂN**

HOÀNG TRINH *chủ biên* — NAM MỘC
THÁNH DUY — NGUYỄN CƯƠNG
(Viện Văn học)

☆ **TỤC NGỮ CA DAO DÂN CA VIỆT NAM**
(In lần thứ tám)

VŨ NGỌC PHAN

☆ **ĐẠI NAM THỰC LỤC** *(tập XXXVIII — trọn bộ)*

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN
VIỆN SỬ HỌC *dịch*

☆ **NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ**
(Tập II)

VIỆN SỬ HỌC

IN TẠI NHÀ IN MẶT TRẬN T.Ư. — *Chỉ số: 12437* — *Giá: 0đ70*

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 1 (178) 1 — 2-1978

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Rédacteur en chef : VĂN TẠO
Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

VĂN TẠO — 50ème anniversaire du livre « Đường kách mệnh » (Voie révolutionnaire) du President Ho (1927 — 1977).

TẦM VU — « Thanh Niên » (Jeunesse), premier journal hebdomadaire du mouvement de propagation du marxisme — léninisme au Viet Nam.

HỒNG THÁI — L'alliance ouvrier — paysan dans l'étape de transformation directe de la révolution nationale démocratique et populaire à la révolution socialiste au Nord Viet-nam (1954—1960).

MAI KIM CHÂU — Président Ho écrit sur la Révolution d'Octobre dans son livre « Đường kách mệnh » (Voie révolutionnaire).

TRẦN HỮU ĐÍNH — A propos de l'avance de la classe ouvrière du Nord Viet Nam sur la voie scientifique et technique.

NGUYỄN ĐÌNH THỰC — Etude sur la forme des ancieus cours d'eau et les grands changements des principaux fleuves dans la plaine de Thanh-hóa.

PHẠM XUÂN NAM — José Marty, le Maître de l'indépendance cubaine.

NIKOLAI SMOLENSKI — La nature des notions historiques.

☆ *DOCUMENTS*

NGUYỄN PHAN QUANG, ĐINH XUÂN LÂM — « Bon Bang Thư » (Les lettres de Bon Bang), un précieux document sur l'insurrection de Le Van Khoi (1833—1835).

LÊ KHÔI — L'Institut d'histoire et l'Institut d'Orient de l'Académie des Sciences d'Uzbekistan.

☆ *REVUE DES LIVRES*

QUỐC ANH — Sur le journal « Viet Nam hon » (L'âme du Viet Nam).

☆ *INFORMATIONS*

CONTENTS

— 50th anniversary of the book « Duong kach menh » (Revolutionary Road) of President Ho (1927—1977). 1

— « Youth », the first weekly of the marxism — leninism diffusion movement in Viet Nam. 10

— The worker — peasant alliance in the stage of direct transformation from the national people's democratic revolution to the socialist revolution in North Viet Nam (1954—1960). 20

— President Ho wrote on the October Revolution in his book « Duong kach menh » (Revolutionary Road). 29

— On the advance in science and technology of the working class in North Viet Nam. 35

— Study of the shape of the old rivers and the grest changes of the main rivers of the plain of Thanh Hoa. 46

— Hoxe Marty, the Teacher of the Cuban Independance. 57

— Nature of the Historical Concepts. 64

☆ *DOCUMENTS*

— « Bon Bang Thu » (Bon Bang's letters), a precious document on the Le Van Khoi insurrection (1833 — 1835). 75

— The Institute of History and the Orient Institute of the Uzbekistan Academy of Science. 87

☆ *BOOKS REVIEW*

— On the « Viet Nam hon » journal (The Soul of Viet Nam). 89

☆ *INFORMATIONS*